

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Xã hội hiện đại đang diễn ra những biến đổi hét súc sâu sắc bởi sự phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ hiện. Đảng ta coi phát triển khoa học, công nghệ và phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu. Để có thể phát triển khoa học, công nghệ cần chú trọng phát triển giáo dục nhằm đào tạo những người làm chủ - đội ngũ kỹ sư, chuyên gia kỹ thuật. Đội ngũ kỹ sư giỏi là sản phẩm được đào tạo trực tiếp từ các trường đại học khối ngành kỹ thuật. Họ là những người không chỉ giỏi về năng lực thực hành chuyên môn kỹ thuật, khoa học công nghệ hiện đại mà còn phải có năng lực tư duy khoa học trong đó có năng lực tư duy biện chứng.

Theo V.I. Lê-nin: "... nhà khoa học tự nhiên phải là một nhà duy vật hiện đại, một đồ đệ tự giác của chủ nghĩa duy vật mà Mác là người đại diện, nghĩa là nhà khoa học tự nhiên ấy phải là một nhà duy vật biện chứng" [67, tr.35].

Như vậy, năng lực tư duy biện chứng (NLTDBC) là yếu tố cần thiết đối với những người làm công tác chuyên môn kỹ thuật. Nghiên cứu về phát triển NLTDBC cho SV khối ngành kỹ thuật trong dạy học Triết học nhằm phát triển năng lực trí tuệ, trình độ và phương pháp tư duy khoa học, tư duy lý luận sáng tạo và góp phần rèn luyện đạo đức, hoàn thiện nhân cách, nâng cao lập trường tính Đảng, thái độ, quan điểm chính trị cho sinh viên để chuẩn bị cho họ trở thành những kỹ sư, những tri thức, chuyên gia trong tương lai, đáp ứng yêu cầu nhân lực chất lượng cao của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

Trong những năm qua, việc đào tạo đội ngũ kỹ sư ở Việt Nam bước đầu đã đạt được những thành tựu đáng kể, sinh viên khối ngành kỹ thuật được học tập tri thức triết học, được chú trọng phát triển năng lực TDBC, bước đầu nắm bắt và ứng dụng những thành tựu của khoa học, công nghệ hiện đại vào trong thực tiễn học tập, thực hành nghiệp vụ. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, quá trình dạy học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê-nin về Triết học* (phần triết học) vẫn còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng tốt yêu cầu, mục tiêu của môn học, trong đó có yêu cầu, mục tiêu phát triển năng lực TDBC cho sinh viên.

Thực trạng dạy học *Triết học* cho SV khối ngành kỹ thuật đang đặt ra nhiều vấn đề về đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp dạy học theo hướng tích cực hóa quá trình học tập và đào tạo của sinh viên. Để làm được điều đó, một trong những yêu cầu cấp thiết là phải xác định đúng yêu cầu và đưa ra các biện pháp dạy

học Triết học mang tính khả thi nhằm phát triển NLTDBC cho SV khối ngành kỹ thuật, trang bị cho họ các phương pháp học tập và tự nghiên cứu đúng đắn, giúp SV hiểu sâu sắc, đầy đủ hơn về bản chất, đặc điểm của các kiến thức mà giảng viên (GV) truyền đạt để có thể vận dụng linh hoạt, sáng tạo những tri thức và kỹ năng đã được học vào thực tiễn, không ngừng cải tiến, phát minh, sáng chế những kỹ thuật và công nghệ mới mang lại hiệu quả và phù hợp hơn với các quy trình sản xuất vốn luôn luôn biến đổi. Muốn vậy, cần phải có những nghiên cứu sâu về lý luận phát triển NLTDBC thông qua dạy học Triết học, gắn bó hữu cơ giữa lý luận với thực tiễn, thống nhất giữa khoa học với đạo đức nghề nghiệp, giữa đào tạo và tự đào tạo nhằm phát triển năng lực sáng tạo, hoàn thiện nhân cách cho sinh viên.

Do đó, nghiên cứu đề tài luận án không chỉ có tính thời sự cấp thiết mà còn có giá trị lý luận, tư tưởng, học thuật, từ nghiên cứu cơ bản tới nghiên cứu ứng dụng. Ý thức được tầm quan trọng và vai trò của phát triển NLTDBC cho SV khối ngành kỹ thuật, tác giả chọn vấn đề *Phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên khối ngành kỹ thuật ở Việt Nam hiện nay trong dạy học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về Triết học* làm đề tài luận án Tiến sĩ Khoa học giáo dục thuộc chuyên ngành Lý luận và Phương pháp dạy học Giáo dục chính trị.

2. Mục đích nghiên cứu:

Trên cơ sở luận chứng khoa học về NLTDBC và phát triển NLTDBC, luận án xác định yêu cầu và đề xuất các biện pháp phát triển NLTDBC cho sinh viên khối ngành kỹ thuật Việt Nam hiện nay trong dạy học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê Nin về Triết học*.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

3.1. Đối tượng nghiên cứu: Luận án nghiên cứu các biện pháp phát triển NLTDBC cho SV khối ngành kỹ thuật Việt Nam hiện nay thông qua tổ chức hoạt động dạy học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê Nin về Triết học*.

3.2. Phạm vi nghiên cứu: Về lý luận: Luận án tập trung nghiên cứu yêu cầu, biện pháp dạy học nhằm phát triển NLTDBC cho SV khối ngành kỹ thuật Việt Nam trong dạy học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về triết học*.

- Về khảo sát thực tiễn: Luận án tiến hành khảo sát ở một số trường đại học ngành kỹ thuật: Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Mỏ địa chất, Đại học Kiến trúc Hà Nội, Đại học Bách khoa Đà Nẵng, ĐH Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh.

4. Giả thuyết khoa học

Để phát triển NLTDBC cho sinh viên khối ngành kỹ thuật ở Việt Nam hiện nay trong dạy học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê Nin về Triết học* cần phải áp dụng đồng bộ các biện pháp (theo 5 nhóm biện pháp được xác định trong luận án) phù hợp với đặc trưng của tri thức triết học, với cấu trúc của NLTDBC và nội dung phát triển NLTDBC cũng như đặc thù đào tạo nghề nghiệp của sinh viên các trường Đại học ngành kỹ thuật.

5. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Luận giải cơ sở khoa học của phát triển NLTDBC cho SV khối ngành kỹ thuật trong dạy học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về triết học*

- Đánh giá thực trạng phát triển NLTDBC cho SV trong một số trường đại học khối ngành kỹ thuật Việt Nam hiện nay trong dạy học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về triết học*.

- Đề xuất những yêu cầu và một số biện pháp chủ yếu nhằm phát triển NLTDBC cho SV ở một số trường đại học khối ngành kỹ thuật Việt Nam hiện nay trong dạy học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về triết học*.

- Thực nghiệm sự phạm để chứng minh tính hiệu quả, khả thi của dạy học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về triết học* đã được đề xuất trong yêu cầu, biện pháp của luận án nhằm phát triển NLTDBC cho SV khối ngành kỹ thuật Việt Nam hiện nay.

6. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

6.1. Cơ sở lý luận:

Luận án dựa trên lý luận duy vật biện chứng, duy vật lịch sử; đường lối, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về giáo dục đào tạo.

6.2. Phương pháp nghiên cứu

Nhóm các phương pháp nghiên cứu lý thuyết:

Luận án sử dụng các PP nghiên cứu chuyên ngành triết học và liên ngành tâm lý học, giáo dục học, xã hội học và các phương pháp thống nhất lịch sử - lôgíc, phân tích, tổng hợp, so sánh, thống kê, hệ thống hoá, khái quát hoá.

Nhóm các phương pháp nghiên cứu thực tiễn:

- Phương pháp điều tra xã hội học: Sử dụng phiếu hỏi với GV, SV để thu thập thông tin liên quan đến nội dung nghiên cứu;

- Phương pháp chuyên gia: Tham khảo ý kiến của chuyên gia trong xây dựng đề cương, xây dựng bộ phiếu hỏi. Phương pháp điều tra xã hội học và phương pháp chuyên gia được sử dụng chủ yếu trong quá trình xây dựng đề cương và trong chương 2, chương 3 của luận án.

- Phương pháp thực nghiệm sư phạm: Thực nghiệm sư phạm để phân tích, đánh giá, so sánh lớp thực nghiệm với lớp đối chứng, từ đó rút ra những kết luận và kiến nghị đúng.

- Phương pháp quan sát: Quan sát thái độ, sự chú ý, biểu hiện hứng thú, tính tích cực của SV trong dạy học. Phương pháp thực nghiệm sư phạm và phương pháp quan sát được sử dụng chủ yếu trong chương 4 của luận án.

7. Những luận điểm cần bảo vệ

- *Tư duy biện chứng cần được trau dồi cho SV khỏi ngành kỹ thuật là tư duy BCDV của Triết học Mác – Lê nin, thống nhất hữu cơ giữa thé giới quan DVBC với phương pháp luận BCDV.* Đó là tư duy lý luận, tư duy khoa học có tính hệ thống – chính thể, khái quát hóa, trừu tượng hóa cao, thống nhất lý luận với thực tiễn.

- Tư duy biện chứng duy vật không chỉ là năng lực mà còn là trình độ phát triển nhận thức của chủ thể, làm cho chủ thể nhận biết bản chất của đối tượng trong các mối liên hệ, trong xu hướng biến đổi, trong quá trình phát triển. Nhờ đó, biện chứng chủ quan phản ánh ngày càng đầy đủ, chính xác hơn biện chứng khách quan. Đó là tiêu đề, điều kiện để chủ thể tham gia vào hoạt động, thực tiễn một cách tự giác, sáng tạo và có hiệu quả.

- Dạy học Triết học ở khối ngành kỹ thuật phải đặc biệt chú trọng *rèn luyện và phát triển năng lực TDBC cho SV sao cho phù hợp với đặc trưng, đặc thù đào tạo chuyên môn nghề nghiệp* của họ: tư duy phân tích tổng hợp; tư duy hệ thống-cấu trúc; tư duy thực tiễn, thực nghiệm và thực chứng; tư duy sáng tạo và phát triển. Đây là những năng lực cần thiết và hữu ích cho nghề nghiệp của các kỹ sư, chuyên gia tương lai.

- Để phát triển năng lực TDBC trong dạy học Triết học cho sinh viên khối ngành kỹ thuật, cần phải có *những biện pháp tổ chức hoạt động Dạy – Học một cách khoa học như một quá trình lao động sáng tạo* với vai trò chủ đạo của chủ thể Dạy (giảng viên) và phát huy vai trò chủ động, tích cực của chủ thể Học (sinh viên), biến quá trình đào tạo thành tự đào tạo. *Cơ sở lý luận định hướng cho các biện pháp*

dạy học sáng tạo này được dựa trên cấu trúc của TDBC: tri thức khoa học, kinh nghiệm thực tiễn, phương pháp luận BCDV, tư duy lô gíc, khả năng khái quát và vận dụng vào thực tiễn.

- Việc thiết kế và tổ chức thực nghiệm hoạt động Dạy – Học triết học nhằm phát triển NLTDBC cho SV khối ngành kỹ thuật dựa trên cấu trúc của năng lực TDBC, nội dung phát triển năng lực TDBC và các tiêu chí đánh giá sự phát triển NLTDBC. Từ nǎm vững tri thức, tiếp nhận, xử lý thông tin đến việc vận dụng phương pháp luận BCDV vào thực tiễn (thực tiễn xã hội và thực tiễn nghề nghiệp của sinh viên) đến tổng kết thực tiễn.

Với chủ thể Dạy, đây là cả một quá trình lao động khoa học sư phạm sáng tạo, vừa là một khoa học vừa một nghệ thuật;

Với chủ thể Học, đây là cả một quá trình nỗ lực tích cực hóa tư duy, từ phát triển năng lực trí tuệ đến hình thành nhu cầu văn hóa, từ đối tượng thụ động tiếp thu tri thức thành chủ thể tích cực tìm kiếm tri thức một cách sáng tạo.

8. Đóng góp mới của luận án

*- Luận án luận giải những cơ sở khoa học - thực tiễn của việc phát triển NLTDBC cho SV khối ngành kỹ thuật trong dạy học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về triết học*;*

*- Luận án đánh giá một cách chi tiết, khách quan thực trạng phát triển NLTDBC cho SV khối ngành kỹ thuật Việt Nam hiện nay trong dạy học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về triết học*.*

*- Luận án đã đề xuất những yêu cầu sát thực tiễn và một số biện pháp sư phạm chủ yếu nhằm phát triển NLTDBC cho SV khối ngành kỹ thuật Việt Nam hiện nay trong dạy học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về triết học*.*

9. Kết cấu của luận án: Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, phụ lục, mục lục vấn đề, những công trình nghiên cứu của tác giả liên quan đến đề tài, luận án có kết cấu 4 chương gồm 11 tiết.

NỘI DUNG

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐỀ TÀI

1.1. Những công trình nghiên cứu về tư duy biện chứng, năng lực tư duy biện chứng

1.1.1. Những công trình nghiên cứu của các tác giả nước ngoài về tư duy biện chứng, năng lực tư duy biện chứng

Tư duy biện chứng và phát triển năng lực TDBC là vấn đề của nhận thức luận trong triết học đồng thời cũng là tiêu điểm của các khoa học nghiên cứu về tư duy từ những bình diện khác nhau như Tâm lý học, Giáo dục học, Lôgic học. Cho đến nay, trên thế giới đã có nhiều công trình nghiên cứu có giá trị học thuật cao với nội dung sâu sắc và khá dày đủ về *tư duy biện chứng và phát triển tư duy biện chứng của chủ thể người với ý nghĩa triết học - nhân học sâu sắc*.

Trước hết, có thể kể tới các tác phẩm của các nhà triết học Liên Xô đã được dịch sang tiếng Việt, trong đó có cuốn *Nguyên lý Lôgic học biện chứng* [110] của M. Rôdentan. Đây là một trong số hai tác phẩm của ông được xuất bản từ đầu những năm 60 của thế kỷ XX, đã chỉ ra được bản chất của tư duy và quy luật của nó, đặc biệt đi sâu phân tích các quy luật biện chứng của tư duy và vấn đề mâu thuẫn biện chứng được đưa ra trong cuốn *Tư bản* của C. Mác. Tác phẩm *Phương pháp nhận thức biện chứng* [115] của A.P. Septulin ngoài việc đề cập tới quy luật biện chứng của tư duy, còn đề cập đến các nguyên tắc của tư duy biện chứng và việc áp dụng phương pháp khoa học vào nghiên cứu tư duy.

Lôgic được coi là một vấn đề quan trọng trong phát triển tư duy, do vậy khi nghiên cứu về tư duy và phát triển năng lực tư duy không thể tách rời vấn đề lôgic của tư duy. Khi nghiên cứu Lôgic học hình thức, Gorki trong cuốn *Lôgic học* (Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 1974), cho rằng, chỉ khi chúng ta vận dụng những tư tưởng có nội dung chân thực đã được chứng minh phù hợp với quy luật của lôgic học thì khi đó tư duy mới trở nên đúng đắn. Ông khẳng định các quy luật của lôgic hình thức giúp cho chủ thể nhận thức khắc phục được hạn chế và sai lầm trong tư duy, giúp nâng cao trình độ và năng lực tư duy, từ đó phản ánh một cách chính xác hiện thực khách quan. Chính vì vậy, quy luật lôgic hình thức có vai trò rất quan trọng trong tư duy và nhận thức khoa học. Vấn đề lôgic biện chứng và tư duy lôgic

được tiếp cận từ khía cạnh khảo sát các quan niệm của các nhà triết học trong lịch sử về đối tượng của khoa học lôgic đã được E.V. Ilencov trình bày trong tác phẩm *Lôgíc học biện chứng* [52]. Ông cho rằng, vấn đề bản chất tư duy con người lại được nêu lên, được hình thành và thể hiện thật rõ nét trên chính con đường phát triển của lôgic học. Đây là một nhận định mới mẽ so với những nghiên cứu và khẳng định trước đó. Những nhận định chung trong tác phẩm là những nhận định sâu sắc về bản chất, nguồn gốc, quá trình vận động và phát triển của tư duy. *Lôgíc học biện chứng* đã mang đến hàng loạt những vấn đề có tính gợi mở về tư duy, hơn thế nữa, còn đề xuất những quan điểm mang tính cách mạng về tư duy. Chính những nỗ lực trong tìm tòi và khám phá này đã góp phần làm nên sự thành công của nghiên cứu, đưa *Lôgíc học biện chứng* trở thành một công trình có giá trị quan trọng và rất cần thiết đối với lĩnh vực nghiên cứu tư duy biện chứng.

Trong bộ *Lịch sử phép biện chứng Mácxit. Từ khi xuất hiện Chủ nghĩa Mác đến Lenin* [70], vấn đề TDBC đã được đưa ra và phân tích một cách khoa học, sâu sắc và có sức thuyết phục nhất. Trong công trình này, các tác giả của Viện Triết học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô đã chỉ ra và phân tích sự gắn liền giữa quá trình phát triển của phép biện chứng với quá trình phát triển của TDBC, trong đó đã chứng minh phép biện chứng duy vật chính là hình thức phát triển cao nhất của phương pháp TDBC. Phương pháp TDBC được khẳng định là một phương pháp tư duy cao của con người, thể hiện sự đúng đắn và khoa học hơn hẳn so với phương pháp tư duy siêu hình. Trong nội dung của nghiên cứu còn chỉ ra rằng TDBC duy vật có vai trò vô cùng quan trọng trong việc lý giải các vấn đề thực tiễn đặt ra trong lịch sử, nó giúp con người có cái nhìn hệ thống, khoa học và đúng đắn về sự ra đời, vận động và phát triển của các sự vật, hiện tượng xảy ra trong cuộc sống. Nhưng đồng thời, các tác giả cũng chỉ ra sự phụ thuộc của TDBC duy vật vào chính các điều kiện và sự vận động của các hiện tượng kinh tế - xã hội...

Alain Lau Rent trong *Lịch sử cá nhân luận* (người dịch: Phan Ngọc, Nxb Thế giới, Hà Nội, 1990), từ góc nhìn triết học về con người như một *bản thể* và cá nhân như một *bản ngã* (cái Tôi cá thể, có cá tính, có bản sắc, tự biểu hiện như một nhân cách, có NLTD, có nhu cầu *tự do* để sáng tạo), đem lại lời giải thích khoa học về vai trò của cá nhân, như một học thuyết phát triển cá nhân, trong đó có phát triển NLTDBC. Ông khẳng định “*cá nhân không đổi lập lại xã hội mà đổi lập lại cộng*

đồng”. Ông cũng mô tả *các cấp độ* tham dự vào hệ chuyển đổi cá nhân luận, *các chặng đường* của quá trình cá nhân hóa. Tác phẩm này theo sát bối cảnh lịch sử xã hội của các thời đại gắn liền với thời đại Phục hưng và thời kỳ Khai sáng, với các cuộc cách mạng tư sản, các đường hướng vận động của chủ nghĩa duy lý và tự do, của các giá trị lý trí và nhân văn, năng lực của tư duy lý trí (phân tích - tổng hợp), các nhu cầu về tự do và phát triển. Tác giả khẳng định cá nhân nhưng phê phán và phủ định “chủ nghĩa cá nhân”. Cần tới năng lực tư duy biện chứng để phân biệt “*cá nhân luận triết học*” với “*chủ nghĩa cá nhân*” thường hướng vào đạo đức, lối sống, sự ích kỷ, vụ lợi, suy đồi. Tác phẩm của Alain Lau Rent gợi mở nhiều điều có giá trị về phát triển cá nhân, cả chủ thể tư duy và chủ thể đạo đức, phân biệt cái tích cực (phát triển) với cái tiêu cực (dễ dẫn tới phản phát triển, sự biến dạng lệch lạc, sai lạc chuẩn mực và giá trị của nhân cách). Những kiến giải về lịch sử cá nhân luận giúp ích cho chúng ta trong nghiên cứu triết học về phát triển con người, trong tư cách cá nhân - cá thể đồng thời là chủ thể của nhân cách có tư duy biện chứng.

Edgar Morin với “*Bảy tri thức tắt yếu cho nền giáo dục tương lai*” (người dịch: Nguyễn Hồi Thủ, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2008) chuyên bàn về nhận thức luận, triết học về nhận thức, về tư duy, giáo dục tư duy, phát triển trí tuệ với tư cách là phát triển con người có nhân cách. Tác giả chú tâm vào lĩnh vực sư phạm học sao cho nền giáo dục hiện đại phải làm cho “bộ óc (con người) phải được đào tạo tốt”, “biết nối liền các tri thức”, *chú trọng giáo dục tư duy hệ thống*, và cho rằng đây vẫn là chỗ yếu kém, thiếu hụt trong giáo dục, có tính phổ biến hiện nay. Để tránh những sai lầm và ảo tưởng xảy ra trong nhận thức, phải làm cho con người và nền giáo dục cho con người chú ý tới *nhận thức về nhận thức*. Tác giả cho rằng, muốn phát triển NLTDBC, giáo dục phải hướng tới giác ngộ “những nguyên tắc để có một nhận thức thích đáng”, phải “giảng dạy về hoàn cảnh”, nắm vững tương quan và những ảnh hưởng tương hỗ giữa các bộ phận và toàn thể trong một thế giới phức hợp. Tác giả cũng gợi mở cho thấy, giáo dục và giảng dạy để phát triển con người trí tuệ còn phải chú trọng cả năng lực cảm xúc, phải “giảng dạy sự thông cảm”, đó là nhân tính, là văn hóa, cũng là đường hướng “nhân văn hóa giáo dục”. Vấn đề giáo dục TD và TDBC, sâu xa mà nói là vấn đề giáo dục văn hóa để hoàn thiện nhân cách.

John Stuart Mill với tác phẩm “*Bàn về Tự do*” (người dịch: Nguyễn Văn Trọng, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2005. Đây là tác phẩm giữ vị trí quan trọng trong tư

duy lý luận và tư tưởng phương Tây. J. S. Mill trình bày quan điểm của mình về tự do và đi sâu vào lĩnh vực *tự do tư tưởng, tự do thảo luận*. Đây là vấn đề gắn liền với dân chủ và sự định hình nhân cách. Giá trị và ý nghĩa thời sự của tác phẩm là ở chỗ, quyền tự do chính là điều kiện văn hóa cần thiết cho sự phát triển và bộc lộ tài năng của con người không chỉ vì lợi ích cá nhân mà còn vì lợi ích phát triển cộng đồng.

Ở Việt Nam, trong bối cảnh đổi mới, tác phẩm giúp cho chúng ta cơ sở lý luận để hiểu rõ đổi mới tư duy, xây dựng TDBC, nhất là dân chủ hóa lĩnh vực văn hóa, tinh thần, giải phóng ý thức và thực hiện *tự do tư tưởng*. Đây cũng chính là một điểm nhấn quan trọng của tác giả. Cuốn sách có giá trị trực tiếp cho việc nghiên cứu và phát triển tư duy lý luận mà hạt nhân, cốt lõi của nó là năng lực TDBC.

Edgar Morin với tác phẩm “*Phương pháp 3*” - *tri thức về tri thức* (Người dịch: Lê Diên, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội. 2006), trong đó đề cập đến sự hình thành *tri thức luận phức hợp*, đó là một nhiệm vụ lịch sử đối với mỗi người và đối với tất cả mọi người. Đây là công trình đồ sộ gồm năm tập, xác định năm phương pháp: tự nhiên về tự nhiên (1); sự sống về sự sống (2); tri thức về tri thức (3); tư tưởng và sự liên kết tri thức (4); nhân loại về nhân loại (5). Cách tiếp cận mới mẻ và độc đáo này tạo khả năng gợi mở, đi sâu vào TD lý luận, TDBC. Phương pháp, theo E. Morin *tuyệt nhiên không phải với nghĩa phương pháp luận*. Phương pháp là cái *tự nó sinh ra*, toát lên từ con đường tìm tòi nghiên cứu, mang tính *khai phá* và *cách tân*, do đó nó kích thích TD sáng tạo mà ta đang cần hướng tới.

John Dewey với tác phẩm “*Dân chủ giáo dục*”, (Người dịch: Phạm Anh Tuấn, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2008). Đây là cuốn sách dẫn nhập vào triết lý giáo dục. Công trình đồ sộ với 26 chương, đưa ra một lượng thông tin phong phú, sâu sắc về giáo dục và triết lý về nó, nhìn giáo dục một cách *đa chiều*, bàn đến vai trò và quan hệ của dân chủ với giáo dục, về giáo dục TD, trí tuệ với sức mạnh của *phương pháp*, giá trị của lao động giáo dục (hoạt động sư phạm, nhà giáo, nhà trường), lý luận nhận thức và lý luận đạo đức trong giáo dục góp phần cung cấp thêm cho nhận thức của chúng ta về giáo dục tư duy (lý luận, biện chứng) để giáo dục nhân cách.

Phan Huy Đường với *Tư duy tự do* (Nxb Đà Nẵng, 2006). Tác giả là người Việt sống và làm việc ở Pháp, nhiều năm nghiên cứu về triết học C. Mác, đã tự dịch tác phẩm *Tư duy tự do* của mình sang tiếng Việt, truyền bá những tư tưởng, quan điểm của ông về tư duy tự do. Tư duy tự do mà tác giả đề cập là *tư duy quan hệ*, về

mọi mối quan hệ chủ thể với khách thể, đối tượng. Ông cho rằng, tư tưởng “đoàn kết là hình thức tối cao, là chân trời của tự do. Con người chỉ có tự do đối với những con người tự do. Tự do là một giá trị trong quan hệ giữa người với người”. Tư duy tự do gắn liền các mối quan hệ, trong hoạt động, giữa các chủ thể trước những hoàn cảnh. Chính điều đó gợi mở cho ta *con đường* và *phương pháp* để đạt tới *tự do trong tư duy* và đạt tới *tư duy tự do*, điều này có liên quan trực tiếp tới vấn đề nghiên cứu về tư duy biện chứng.

Như vậy, trên thế giới có rất nhiều công trình nghiên cứu về tư duy, cung cấp một cơ sở lý luận đầy đủ cho đề tài nghiên cứu. Các tác phẩm trên đã chỉ ra các phép tư duy cơ bản, làm rõ được quá trình hình thành, vận động và phát triển của TDBC, từ đó thấy rõ vai trò của TDBC đối với quá trình hình thành nhận thức về thế giới khách quan của con người. Vai trò nổi bật ấy khẳng định vị trí quan trọng và tính cần thiết khi đưa TDBC vào quá trình giảng dạy triết học đối với sinh viên.

1.1.2. Những công trình nghiên cứu của các tác giả trong nước về tư duy biện chứng và năng lực tư duy biện chứng

Nhận thức được tầm quan trọng của TDBC và NLTDBC, đã có nhiều nhà nghiên cứu triết học ở nước ta quan tâm và đi sâu nghiên cứu. Nhiều công trình khoa học đã tập trung chỉ rõ và phân tích nguồn gốc, bản chất, đặc điểm, quy luật hình thành, quy luật vận động và phát triển của tư duy và TDBC. Bên cạnh đó, mối quan hệ giữa nội dung và phương pháp, trình độ và NLTD, các nguyên tắc của TDBC duy vật, mối quan hệ giữa Lôgic hình thức và Lôgic biện chứng cũng được đề cập tới. Tư duy và việc phát triển NLTDBC còn được nghiên cứu với tư cách là đối tượng nghiên cứu độc lập gắn với những đối tượng chủ thể nhất định như đội ngũ cán bộ, GV, SV hay học sinh trong nhà trường hay các cơ quan, đơn vị giáo dục khác. Mục đích chung của các công trình nghiên cứu đều nhằm nâng cao nhận thức và NLTDBC một cách độc lập, tự chủ và sáng tạo cho con người.

- Những công trình khoa học đề cập đến vấn đề đổi mới tư duy

Đã có nhiều công trình bàn về nội dung đổi mới tư duy, nhóm tác giả Hoàng Chí Bảo, Tô Huy Rúa, Lê Ngọc Tòng, Trần Khắc Việt có tác phẩm *Quá trình đổi mới tư duy lý luận của Đảng từ năm 1986 đến nay* (Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội). Tác phẩm tập trung phân tích vai trò của tư duy lý luận với quá trình đổi mới đất nước và sự cần thiết phải đổi mới tư duy lý luận. Các tác giả cho rằng, lý luận

soi sáng và dẫn đường cho thực tiễn, lý luận phản ánh bản chất của thực tiễn và sự phát triển của lý luận phù hợp với sự phát triển của thực tiễn. Nếu vậy, lý luận đó phải đủ sức làm sáng tỏ con đường đi lên chủ nghĩa xã hội như là một hình thức hợp lý và triển vọng nhất đối với Việt Nam. Do vậy, cần phải đổi mới tư duy lý luận trong thời đại mới để nó trở nên phù hợp với sự vận động và phát triển của tư duy lý luận thế giới, để lý luận đó đảm bảo sự phát triển đúng hướng của chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Học giả Hoàng Chí Bảo còn có nhiều công trình bàn về nhận thức trong đổi mới tư duy trên nhiều lĩnh vực như “*Tư duy khoa học và kiểu nhân cách xã hội chủ nghĩa*” (Tạp chí Giáo dục lý luận, số 9/1987), trong đó đã chỉ rõ TD khoa học, cùng cấp độ với tư duy lý luận, rèn luyện TDBC có quan hệ với mục đích hình thành nhân cách, nhất là nhân cách thanh niên, SV đang trưởng thành; *Nhân cách và giáo dục văn hóa nhân cách* (Tạp chí Triết học, số 1, tháng 2/2001) trong đó tác giả phân tích triết học về nhân cách, chỉ rõ quan hệ giữa giáo dục và văn hóa, trong đó có giáo dục tư duy lý luận, TDBC đối với giáo dục nhân cách thanh niên, sinh viên. Trong nhiều công trình nghiên cứu về Hồ Chí Minh, Hoàng Chí Bảo cũng hướng tới vấn đề giáo dục TDBC, giáo dục nhân cách cho sinh viên Việt Nam.

Trong *Triết học và đổi mới* (Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008), Dương Phú Hiệp đã chỉ ra cơ sở phương pháp luận của sự đổi mới là phép biện chứng duy vật, muốn đổi mới thực tiễn thì trước hết cần phải đổi mới tư duy, và khâu quan trọng nhất của đổi mới tư duy là quán triệt sâu sắc TDBC duy vật, phải loại bỏ lối TD siêu hình và duy tâm. Chính vì vậy, cần thiết phải gắn chặt lý luận và thực tiễn, chống tư tưởng bảo thủ, giáo điều và lối tư duy dập khuôn máy móc, quan liêu mệnh lệnh.

Trong *Máy vấn đề cấp bách đổi mới tư duy lý luận* (Học viện Nguyễn Ái Quốc, Hà Nội, 1988), Trần Hữu Tiến đã phân tích và chỉ rõ nguyên nhân, biện pháp và phương hướng khắc phục tư duy lý luận không còn phù hợp ở nước ta, đó là căn bệnh chủ quan và giáo điều trong tư duy lý luận. Theo tác giả, nguyên nhân chủ quan là do chúng ta chưa phát huy tốt vai trò của tư duy lý luận, còn có tư tưởng bảo thủ, lạc hậu, cơ chế bao cấp làm hạn chế tính dân chủ trong hoạt động lý luận, cùng với đó là công tác đào tạo cán bộ còn lạc hậu, cả về mặt lý luận và thực tiễn. Từ những nguyên nhân hạn chế này, tác giả đưa ra biện pháp khắc phục, đó là quán

triết bản chất khoa học, cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lê nin; phân tích thực trạng kinh tế - xã hội của đất nước để từ đó có lối tư duy phù hợp; kết hợp giữa tư duy kinh tế và tư duy chính trị; quan trọng là cần đẩy mạnh công tác tổng kết thực tiễn và nghiên cứu lý luận, thực hiện dân chủ hóa trong nghiên cứu khoa học và đời sống để phát triển tư duy lý luận, TDBC trong thời đại mới.

Hồ Văn Thông trong *Một số vấn đề tư duy và đổi mới tư duy hiện nay ở nước ta* (Tạp chí cộng sản, số 10/1987) đã nêu ra một số nét cơ bản của tư duy trong mối quan hệ với hoạt động nhận thức và thực tiễn, theo đó tư duy phản ánh hoạt động thực tiễn và bị quy định bởi các hoạt động thực tiễn, tư duy góp phần cải tạo thực tiễn. Tác giả cho rằng, để đổi mới tư duy hiện nay cần quán triệt và vận dụng CNMLN, nhất là vận dụng những quy luật cách mạng xã hội chủ nghĩa phù hợp với điều kiện thực tiễn đất nước.

Vấn đề đổi mới tư duy cũng đã được đề cập nhiều trong các cuộc hội thảo khoa học, các bài viết được đăng trên tạp chí. Trong đó, có một số công trình tiêu biểu như: *Hội nghị bàn về đổi mới tư duy* (Tạp chí Cộng sản số 10/1987, số 8/1988); *Quán triệt TDBC duy vật là nội dung quan trọng của việc đổi mới TD* (Tạp chí Triết học số 1/1987) của Dương Phú Hiệp; *Một số vấn đề đổi mới TD kinh tế ở Việt Nam* (Tạp chí Triết học số 2/1987) của Lê Đăng Doanh; *Bàn về cơ sở triết học của đổi mới TD ở nước ta hiện nay* (Tạp chí Triết học số 1/1989) của Tô Duy Hợp; *Khoa học Xã hội Nhân văn với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000 và bài viết của Đại tướng Võ Nguyên Giáp *Con người mới Việt Nam: vừa cách mạng vừa khoa học* đăng trên *Tạp chí Hoạt động khoa học*, số 4/2004... Nội dung các nghiên cứu trên đều đi sâu phân tích tình hình tư duy của người Việt Nam hiện nay, chỉ ra những lối TD cũ không còn phù hợp và những thói tư duy xấu như máy móc, dập khuôn, giáo điều, kinh nghiệm, chủ quan duy ý chí... Từ thực tiễn, đặt ra yêu cầu tất yếu phải đổi mới tư duy ở nước ta, đòi hỏi có giải pháp thay đổi như thế nào, bằng cách nào và làm thế nào để đổi mới tư duy có hiệu quả...

- Các công trình đề cập đến phương pháp tư duy

Trong lĩnh vực tư duy, tư duy triết học mác xít có vai trò quan trọng và là dạng tư duy phổ biến, hiệu quả nhất. Trong cuốn *Tư duy lý luận với sự nghiệp đổi mới* (Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004) của Trần Nhâm đã đi vào luận giải các đặc trưng cơ bản và vai trò của tư duy triết học mác xít đối với sự nghiệp đổi mới và

xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong tư duy triết học mác xít, tác giả đánh giá cao tính ứng dụng và khoa học của tư duy triết học duy vật biện chứng. Từ đó đưa ra giải pháp khắc phục lỗi tư duy cũ, siêu hình, máy móc, phát triển TDBC duy vật để đáp ứng yêu cầu đổi mới đất nước.

Trong bài *Mối quan hệ giữa đổi mới nội dung tư duy và đổi mới phương pháp tư duy* (Tạp chí Cộng sản, số 10/87), Nguyễn Đăng Quang khẳng định: muôn đổi mới tư duy phải bắt đầu từ đổi mới PP tư duy. Phương pháp tư duy là một yếu tố vô cùng quan trọng làm nên sự thành công hay thất bại trong công cuộc đổi mới tư duy. Bài viết chỉ ra rằng PP tư duy thực sự cách mạng, khoa học là phương pháp TDBC và sự cần thiết phải nhận thức đúng mối quan hệ giữa nội dung và PP của tư duy đồng thời nhận thức được vai trò của mối quan hệ ấy trong công cuộc cải tạo thế giới. Tác giả đã chỉ rõ sai lầm của cơ chế tập trung quan liêu bao cấp ở nước ta là do PP tư duy còn siêu hình, chủ quan, duy ý chí, xa rời hiện thực khách quan...

Cũng bàn về phương pháp tư duy, Nguyễn Quang Thông có bài *Những đặc trưng cơ bản của phương pháp tư duy khoa học* (Tạp chí Cộng sản, số 10/1988). Trong đó, tác giả nêu lên mối quan hệ giữa phương pháp TDBC duy vật với phương pháp TD của khoa học cụ thể. Phương pháp TDBC duy vật đóng vai trò với tư cách là phương pháp TD khoa học phổ biến, cần thiết cho mọi ngành khoa học, là công cụ nhận thức và cải tạo thực tiễn.

Phương pháp tư duy - vấn đề kế thừa và đổi mới của Tô Duy Hợp (Tạp chí Triết học, số 1/1988) là bài viết có nội dung đi sâu vào vấn đề đổi mới TD ở Việt Nam hiện nay. Theo tác giả, phương hướng đi từ phương pháp TD cổ điển đến các phương pháp tư duy phi cổ điển và phương pháp tư duy mác xít là phương hướng và phương thức đổi mới TD ở nước ta, đây là một sự đổi mới hoàn toàn phù hợp với xu thế chung của thế giới và sự vận động, phát triển tư duy loài người. Trong bài viết, tác giả còn chỉ ra và làm rõ một số khái niệm cơ bản có liên quan trực tiếp tới vấn đề nghiên cứu, đó là khái niệm PP, phương pháp tư duy, PP nhận thức, phương pháp hành động, nêu ra những khác biệt giữa các khái niệm và đồng thời đề cập tới mối quan hệ giữa PP tư duy khoa học, PP tư duy lý luận với PP tư duy biện chứng.

- *Những nghiên cứu bàn về nâng cao năng lực tư duy khoa học cho người Việt Nam hiện nay*

Năng lực tư duy khoa học đã được Lê Hữu Nghĩa và Phạm Duy Hải đề cập ở *Tư duy khoa học trong giai đoạn cách mạng khoa học và công nghệ* (1998), Nxb

Chính trị quốc gia, Hà Nội, trong đó, các tác giả chỉ ra rằng TD khoa học là giai đoạn cao, trình độ cao của quá trình nhận thức, được thực hiện thông qua một hệ thống các thao tác TD nhất định trong bộ não của những người đang sử dụng các tri thức khoa học và vận dụng vào thực tiễn. Sau khi phân tích những thuận lợi và khó khăn giữa các giai đoạn phát triển của TD khoa học, các tác giả nhận định: Trong điều kiện mới khi TD khoa học hiện đại phát triển mạnh mẽ sẽ giải quyết những vấn đề mang tính toàn cầu đưa nhân loại xây dựng một nền văn minh trong thế kỷ XXI.

Tư duy và vấn đề nâng cao năng lực tư duy khoa học ở Việt Nam hiện nay (Đề tài nghiên cứu cấp Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2011), của Nguyễn Anh Tuấn. Tác giả cho rằng, TD là tài sản vô giá của mỗi người, mỗi quốc gia, dân tộc. Ngày nay, nhân loại đang bước vào nền văn minh trí thức thì nguồn lực con người - sự kết tinh từ năng lực TD, trí tuệ đóng vai trò hàng đầu trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Cùng với sự nghiệp đổi mới, năng lực TD người Việt Nam đang từng bước được nâng cao. Trên cơ sở nghiên cứu toàn diện các cách tư duy, phương pháp, các loại hình TD để làm rõ bản chất của TD khoa học, các loại hình TD khoa học, tác giả chỉ ra thực trạng TD khoa học còn non kém ở nước ta, nguyên nhân của những yếu kém đó. Đồng thời đề xuất một số giải pháp nâng cao NLTD khoa học đáp ứng yêu cầu sự nghiệp CNH, HĐH trong tiến trình đổi mới toàn diện của đất nước.

Trong cuốn *Đặc điểm tư duy và lối sống của con người Việt Nam (Một số vấn đề lý luận và thực tiễn)*, do Nguyễn Ngọc Hà (chủ biên), Nxb Khoa học xã hội, năm 2011, các tác giả đã làm sáng tỏ những vấn đề lý luận chung về TD, vai trò của TD đối với hoạt động của con người Việt Nam; đặc điểm của TD và lối sống của con người Việt Nam với cách tiếp cận dựa trên quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng để lý giải sự hình thành tư duy, lối sống của con người Việt Nam trong lịch sử. Mặt khác, cuốn sách đề cập tới những yếu tố ảnh hưởng tới sự biến đổi về TD và lối sống của con người Việt Nam; đặc điểm của TD mới và đặc điểm của lối sống mới của con người Việt Nam trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế, đề ra những phương hướng chung và các giải pháp cơ bản nhằm tiếp tục đổi mới tư duy và xây dựng lối sống mới của con người Việt Nam hiện nay.

Dưới khía cạnh khác, luận án tiến sĩ của Lê Thị Duy Hoa *Thông tin và vấn đề tiếp nhận, xử lý thông tin của tư duy người Việt Nam* (2002), Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, tác giả đã làm rõ quá trình tiếp nhận và xử lý thông tin trong TD người Việt và quá trình tác động của cuộc cách mạng công nghệ thông tin

hiện nay đến việc tiếp nhận, xử lý thông tin trong TD của người Việt Nam. Tác giả cho rằng: “Tư duy con người thực chất là một quá trình tiếp nhận và xử lý thông tin theo một cách đặc biệt” [40, tr.45] và đã đưa ra một số giải pháp cơ bản nhằm nâng cao năng lực tiếp nhận, xử lý thông tin của tư duy người Việt Nam trong cuộc cách mạng công nghệ thông tin hiện nay.

Vấn đề tư duy lý luận của đối tượng cán bộ lãnh đạo đã trở thành đề tài của nhiều công trình nghiên cứu lớn. Với nội dung nghiên cứu này, Trần Thành có cuốn *Tư duy lý luận với hoạt động của người cán bộ lãnh đạo, chỉ đạo thực tiễn*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, năm 2003. Tác giả đã chỉ ra và phân tích bản chất, cấu trúc, đặc điểm, vai trò của TD lý luận đối với hoạt động của một người cán bộ. Tác giả khẳng định rằng, TDBC duy vật là hình thức phát triển cao nhất của TD lý luận vì nó có tính trừu tượng hóa, tính khái quát, tính khoa học, gợi mở, sáng tạo và đặc biệt là tính phê phán sâu sắc, vì vậy giáo dục và phát triển tư duy lý luận, nâng cao trình độ và NLTDBC cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo là nhiệm vụ quan trọng và cấp thiết, có vai trò to lớn đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Nguyễn Thị Bích Thủy với *Vai trò của tư duy biện chứng đối với cán bộ lãnh đạo kinh tế trong quá trình đổi mới ở nước ta*, Luận án tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2001, tác giả tập trung phân tích lịch sử hình thành, đặc điểm của TDBC duy vật, từ đó đưa ra định nghĩa về TDBC duy vật của đội ngũ cán bộ kinh tế hiện nay; phân tích vai trò, tìm ra thực trạng về TDBC duy vật ở đội ngũ cán bộ này và xác định những giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao NLTD để đạt chất lượng và hiệu quả trong hoạt động của đội ngũ cán bộ lãnh đạo kinh tế ở nước ta hiện nay.

Vũ Văn Viên trong bài “Nâng cao năng lực tư duy khoa học cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo - một yếu tố quan trọng để nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng”, *Tạp chí Triết học*, số 12/2007, cho rằng, NLTD khoa học là tổng hợp các phẩm chất tâm, sinh lý, trí tuệ, kỹ năng tư duy lôgic của chủ thể nhằm đáp ứng các yêu cầu phát hiện và giải quyết một vấn đề nào đó do khoa học và thực tiễn đặt ra phù hợp với các quy luật vận động khách quan đạt hiệu quả cao nhất. Đồng thời, tác giả đưa ra một số biện pháp cơ bản nhằm nâng cao năng lực tư duy khoa học cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo như: nâng cao năng lực phương pháp luận biện chứng duy vật cần trang bị hệ thống tri thức thế giới quan, phương pháp luận chung nhất của triết học Mác -

Lênin, tri thức về lịch sử triết học; nâng cao NLTD lôgic thông qua việc học tập lôgic hình thức; nâng cao năng lực tổng kết thực tiễn qua việc giải quyết các vấn đề do thực tiễn cuộc sống đặt ra...

Như vậy, các công trình khoa học đã làm sáng tỏ nguồn gốc, bản chất, đặc điểm, lịch sử hình thành và phát triển của tư duy, TDBC duy vật; mối quan hệ biện chứng giữa nội dung, PP, giữa trình độ và NLTD; các nguyên tắc, quy luật của TD và TDBC... Trên cơ sở đó, các công trình nghiên cứu đã góp phần quan trọng làm sâu sắc thêm hệ thống lý luận về TD, TDBC, TD của con người Việt Nam nói chung và nâng cao NLTD cho đội ngũ cán bộ chủ chốt ở nước ta hiện nay; gợi mở nhiều vấn đề trong nhận thức và thực tiễn cần được quan tâm, tiếp tục nghiên cứu và phát triển thêm. Đó là những nguồn tài liệu phong phú để luận án kế thừa, chọn lọc, hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu những vấn đề lý luận chung về phát triển năng lực TDBC cho sinh viên khối ngành kỹ thuật ở Việt Nam hiện nay.

1.2. Những công trình nghiên cứu về phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên trong dạy học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về triết học

Phát triển năng lực tư duy biện chứng là đề tài được nhiều tác giả lựa chọn, nghiên cứu cho nhiều đối tượng thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau.

1.2.1. Những công trình nghiên cứu về quan điểm dạy học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về triết học nhằm phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên

Cuốn *Nghiên cứu và giảng dạy triết học trong thời đại ngày nay*, do Nguyễn Văn Cư và Trần Đăng Sinh (Đồng chủ biên), (Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội, 2012) là tập hợp những bài viết, các công trình nghiên cứu của nhiều nhà khoa học đầu ngành về lý luận và thực tiễn trong nghiên cứu và giảng dạy triết học tại các trường đại học, cao đẳng Việt Nam hiện nay. Sách gồm ba phần: Phần 1: Những nghiên cứu về lý luận chung; Phần 2: Những vấn đề triết học thời đại ngày nay; Phần 3: Nghiên cứu và giảng dạy các vấn đề triết học Mác - Lênin. Sách tuyển chọn nhiều bài viết, do đó cách tiếp cận vấn đề cũng khá đa dạng, trong đó có những bài viết đáng chú ý như: *Vai trò phương pháp luận của triết học duy vật biện chứng đối với sự phát triển của khoa học tự nhiên* của tác giả Lâm Bá Hòa - Trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng và Nguyễn Hồng Đức - Viện Triết học - Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.

Các tác giả cho rằng, triết học và khoa học tự nhiên là những hình thái ý thức xã hội đặc thù phản ánh các lĩnh vực khác nhau của thế giới. Với vai trò là phương pháp luận của nhận thức khoa học, chủ nghĩa duy vật biện chứng đã và đang có những đóng góp to lớn cho khoa học tự nhiên hiện đại. Hai lĩnh vực này luôn có mối liên hệ qua lại, mật thiết với nhau. Mỗi liên hệ giữa triết học nói chung, triết học duy vật biện chứng nói riêng với khoa học tự nhiên là một tất yếu có tính quy luật và ngày càng phát triển [14, 184-190]; *Vai trò của triết học trong đời sống xã hội và việc nâng cao chất lượng giảng dạy triết học trong các trường đại học* là bài viết của Trần Phúc Thăng - Học viện Chính trị Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh. Tác giả cho rằng, ở Việt Nam hiện nay vấn đề nâng cao chất lượng giảng dạy các môn khoa học nói chung và triết học nói riêng là vấn đề được quan tâm hàng đầu, tuy nhiên phương pháp cần được phát triển trong điều kiện hiện nay đối với môn triết học là phương pháp tích hợp. Theo tác giả, tích hợp được hiểu theo nghĩa đơn giản nhất là sự liên hợp, ở mức độ cao hơn là sự tổng hợp và ở mức độ cao nhất là sự hòa hợp, hòa nhập. Hiện nay, đối với việc giảng dạy triết học tích hợp có thể được chia làm hai loại là *tích hợp về nội dung* và *tích hợp về phương pháp*. Tích hợp về nội dung triết học bao gồm sự tích hợp về nội dung lý luận và tích hợp về tri thức thực tiễn (bao gồm tri thức của thực tiễn lịch sử và tri thức thực tiễn của các quốc gia khác nhau). Tích hợp về nội dung phải kết hợp với sự tích hợp về phương pháp, sự tích hợp về phương pháp trong giảng dạy triết học hiện nay là làm cho các phương pháp hòa hợp, hòa nhập với nhau một cách nhuần nhuyễn trong từng bước lên lớp để làm cho bài giảng thực sự sinh động, có sức hấp dẫn cao [14, 210-213]; *Giảng dạy và nghiên cứu triết học Mác - Lênin trước những vấn đề thực tiễn đang đặt ra hiện nay* của Nguyễn Đức Thìn, khoa Lý luận chính trị - Giáo dục công dân trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Tác giả đưa ra nhận định: Nghiên cứu và giảng dạy triết học là điều không mới, nhưng không bao giờ cũ và cũng không có hồi kết thúc. Triết học cũng như các khoa học khác đều mang bản chất của một giai cấp, vì vậy, trong nghiên cứu và giảng dạy phải nắm vững nguyên tắc tính Đảng và tính khoa học; khẳng định rõ vị trí, vai trò của triết học đối với cách mạng Việt Nam, triết học là tiền đề rất quan trọng để cùng với các ngành khoa học, xã hội và nhân văn hoạch định chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước... Đặc biệt, trong nghiên cứu và giảng dạy triết học hiện nay cần coi trọng hơn nữa việc gắn lý luận

với thực tiễn cách mạng Việt Nam, giải quyết những vấn đề của thực tiễn cách mạng nước ta là một trong những yêu cầu cơ bản của các môn Lý luận Mác - Lênin nói chung và triết học nói riêng trong nhà trường đại học [14, 225-230].

Bài *Về đổi mới nghiên cứu và giảng dạy triết học ở nước ta hiện nay*, Tạp chí triết học, số 4/2009, của Vũ Văn Viên đã luận chứng cho hai luận điểm sau: *Thứ nhất*, sự cần thiết phải tiếp tục đổi mới công tác nghiên cứu và giảng dạy Triết học Mác - Lênin trong các trường đại học. *Thứ hai*, sự cần thiết phải chú trọng đến kiến thức cơ bản trong quá trình đổi mới công tác nghiên cứu và giảng dạy triết học Mác - Lênin. Đổi với các trường đại học, cao đẳng, chú trọng tới khối lượng kiến thức cơ bản truyền thụ cho SV nghĩa là cần tăng cường hơn nữa ba nội dung nghiên cứu và giảng dạy triết học là: Các quy luật, phạm trù... của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử; Triết học trong khoa học tự nhiên; Lôgic học. Trong đó, tác giả nhấn mạnh đến những vấn đề triết học trong khoa học tự nhiên là vốn kiến thức cơ bản của triết học Mác - Lênin, nhưng chưa được chú trọng nghiên cứu, còn nhiều bất cập, thời lượng giảng dạy còn thấp so với các nội dung khác trong chương trình dạy học. Tác giả cho rằng, để tiếp tục đổi mới công tác giảng dạy triết học, cần phải có những lý giải sâu sắc hơn về các kiến thức cơ bản; đồng thời lại cần có những minh họa, vận dụng đa dạng hơn, sâu sắc hơn từ những thành tựu của khoa học tự nhiên hiện đại.

Trong bài *Đổi mới việc dạy triết học trong nhà trường đại học ở nước ta hiện nay*, Tạp chí Thông tin khoa học xã hội, 11/2010, Nguyễn Trọng Chuẩn đã chỉ ra những bất cập trong nội dung chương trình cùng với đó là PP giảng dạy làm cho SV không có hứng khởi khi học triết học, sự cắt xén hoặc giải thích khác đi trong nội dung chương trình đã làm cho người học không hiểu thấu đáo, thậm chí hiểu khác đi những vấn đề lịch sử triết học. Do thời lượng bị cắt giảm, khô cứng do thiếu phần lịch sử mang tính dẫn dắt của chương trình và giáo trình cho nên khi giảng về những quan điểm cơ bản của triết học, người giảng gặp rất nhiều khó khăn. Mặt khác, tác giả nhấn mạnh đến hiện tượng thờ ơ với môn học triết học trong một bộ phận không nhỏ SV. Từ thực tiễn đó, yêu cầu đặt ra là: Cần xác định rõ mục đích dạy triết học trong nhà trường đại học, cao đẳng, chuyên nghiệp; không tách rời triết học mácxít với triết học nhân loại; phải có chương trình thật sự khoa học và giáo trình viết cho phù hợp với từng đối tượng, đặc thù của chuyên ngành, khối ngành khác nhau mới tạo nên sự

hứng thú, thu hút người học, sự tương tác giữa người dạy - người học; nhất thiết phải có sự thay đổi về PP giảng dạy kết hợp với kiểm tra, thi cử cho phù hợp với thời gian được dành cho tự học như chương trình đề ra như hiện nay. Như vậy, mới có thể làm cho môn học mang tính phổ quát, đặc thù này thực sự có tác động tích cực, hiệu quả tới sự phát triển năng lực TDBC của sinh viên Việt Nam hiện nay.

Trên đây là một số công trình về nghiên cứu và giảng dạy *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin* về triết học. Quan điểm của các tác giả và kết quả nghiên cứu của các công trình trên cho dù chưa đề cập đến thực trạng phát triển năng lực TDBC của SV khối ngành kỹ thuật, song đã đóng góp quan trọng vào việc cung cấp những tư liệu, gợi mở nhiều vấn đề mới để các nhà nghiên cứu tiếp theo kế thừa, phát triển, hoàn thiện thêm.

1.2.2. Những nghiên cứu về vai trò của phương pháp dạy học triết học nhằm phát triển năng lực TDBC cho SV khối ngành kỹ thuật Việt Nam hiện nay

Do tầm quan trọng của việc giảng dạy triết học trong nhà trường, nhất là phát triển năng lực TDBC cho sinh viên đại học để hình thành nhận thức khoa học, năng lực TDBC, do đó đã có nhiều công trình nghiên cứu về vấn đề trên.

Hoàng Thúc Lan với *Triết học Mác - Lênin với việc nâng cao năng lực tự duy biện chứng cho sinh viên*, Tạp chí Khoa học Giáo dục, số 96/2004; *Một số giải pháp chủ yếu nâng cao năng lực TDBC cho SV thông qua phát huy vai trò giảng dạy Triết học Mác - Lênin*, Tạp chí Lý luận Khoa học Giáo dục, số 160/2007; *Vai trò TDBC đối với sinh viên đại học nước ta*, Tạp chí Triết học, số 4/200); *TDBC và vai trò của nó trong đào tạo đại học*, Tạp chí Giáo dục số 181/2008. Luận án Tiến sĩ Triết học: “*Phát triển NLTDBC cho SV đại học sư phạm Việt Nam hiện nay*”, được tác giả hoàn thành năm 2011 tại Viện Triết học - Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam. Trong đó, tác giả tập trung phân tích và làm sáng tỏ thực trạng phát triển NLTDBC cho SV đại học sư phạm hệ chính quy. Các công trình nghiên cứu của tác giả đã khái quát về TDBC, NLTDBC, vai trò của việc giảng dạy Triết học trong đó nổi bật nhất là sự cần thiết phát triển TDBC cho SV, đề cập tới thực trạng của việc giảng dạy môn Triết học tại các trường đại học sư phạm và cao đẳng sư phạm hiện nay, từ đó đưa ra một số giải pháp chủ yếu phát huy vai trò của giảng dạy triết học Mác - Lênin, góp phần nâng cao NLTDBC cho SV đại học sư phạm.

Dưới một khía cạnh khác, *Rèn luyện và nâng cao năng lực tư duy lý luận cho sinh viên trong quá trình dạy học* của Nguyễn Xuân Tạo, Luận văn thạc sĩ Triết học, Viện Triết học, 1998, đánh giá thực trạng tư duy lý luận ở SV và khẳng định quá trình dạy học có ảnh hưởng rất lớn tới kết quả việc rèn luyện NLTD lý luận của SV, đi sâu khảo sát, đánh giá những ưu điểm và hạn chế trong quá trình rèn luyện NLTD lý luận cho SV qua hoạt động dạy học, nguyên nhân của những hạn chế, từ đó nêu lên một số giải pháp chủ yếu phát huy tích cực hơn vai trò của công tác giảng dạy triết học trong việc rèn luyện NLTD lý luận cho sinh viên.

Trần Viết Quang với *Triết học với việc xây dựng năng lực TDBC cho sinh viên sư phạm ở nước ta hiện nay*, Luận án tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2008, đã phân tích những vấn đề lý luận chung về NLTDBC và những yếu tố ảnh hưởng tới TDBC, nêu ra những đặc thù của nghề dạy học từ đó phân tích phương pháp bồi dưỡng, rèn luyện năng lực TDBC cho SV khối ngành sư phạm. Tác giả đã đi sâu vào khảo sát và phân tích thực trạng phát huy vai trò của việc giảng dạy trong bồi dưỡng và rèn luyện TDBC, đồng thời chỉ ra những nguyên nhân chính làm hạn chế hiệu quả của việc giảng dạy triết học, từ đó đề xuất giải pháp phát huy hiệu quả vai trò của giảng dạy triết học trong bồi dưỡng, rèn luyện năng lực TDBC cho SV ngành sư phạm ở nước ta hiện nay.

Trong *Nâng cao năng lực tư duy lý luận cho cán bộ giảng viên lý luận Mác - Lênin ở các trường chính trị tỉnh* của Nguyễn Đình Trãi, Luận án Tiến sĩ Triết học, Học viện chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội, 1994, tác giả luận giải về tính tất yếu, sự cần thiết phải nâng cao NLTD lý luận cho đội ngũ GV lý luận Mác - Lênin ở các trường chính trị tỉnh, vai trò quan trọng của đội ngũ GV đối với việc giáo dục lý luận chính trị ở cấp cơ sở và đề ra phương án nâng cao chất lượng của đội ngũ giảng viên khối các trường chính trị cấp tỉnh.

Phát triển TDBC duy vật của học viên đào tạo sỹ quan khoa học Quân sự hiện nay của Trần Văn Riển, Luận án Tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị - Bộ Quốc phòng, Hà Nội, 2009. Tác giả luận án đã đi sâu nghiên cứu và làm rõ những nội dung căn bản và thực chất về phát triển TDBC duy vật của học viên đào tạo sỹ quan khoa học kỹ thuật quân sự. Từ việc chỉ ra những hạn chế về trình độ TD, NLTD của sỹ quan kỹ thuật quân sự, tác giả đánh giá và đưa ra các nhận định xác thực về thực trạng, từ đó khái quát những vấn đề cần giải quyết nhằm phát triển

NLTDBC của học viên đào tạo sỹ quan khoa học kỹ thuật quân sự. Mặt khác, luận án đã đề xuất các giải pháp phát triển TDBC của học viên. Đây là một công trình có giá trị về lý luận và thực tiễn, đặc biệt là trong nhà trường quân đội.

Về đổi mới phương pháp giảng dạy, học tập các môn Lý luận Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong trường đại học, cao đẳng, Vũ Thanh Bình trong công trình *Vấn đề chất lượng Đội ngũ GV lý luận chính trị trong các trường Đại học, Cao đẳng ở nước ta hiện nay* đã làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản về chất lượng đội ngũ GV lý luận chính trị trong các trường đại học, cao đẳng ở nước ta; phân tích thực trạng chất lượng đội ngũ GV lý luận chính trị trong các trường đại học, cao đẳng ở nước ta hiện nay; đánh giá ưu điểm, hạn chế; chỉ ra nguyên nhân hạn chế; đề xuất quan điểm, giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ GV các môn Lý luận chính trị trong các trường đại học, cao đẳng ở Việt Nam thời gian tới.

Đổi mới phương pháp giảng dạy các môn khoa học Mác - Lê nin ở Việt Nam - những vấn đề chung, đề tài khoa học, mã số KX.10-08, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002, do Nguyễn Hữu Vui chủ nhiệm, đã đi sâu nghiên cứu, khái quát về thực trạng chất lượng đội ngũ GV, nội dung và phương pháp giảng dạy tại các trường đại học hiện nay, từ đó đề xuất những giải pháp bồi dưỡng, nâng cao năng lực nhận thức, năng lực chuyên môn cho đội ngũ GV, đổi mới nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy các môn khoa học Mác - Lê nin hiện nay.

Mai Thị Thanh trong *Giảng dạy triết học Mác - Lê nin với việc nâng cao NLTDBC cho SV Đại học Bách Khoa Hà Nội hiện nay*, Kỷ yếu hội nghị khoa học lần thứ 20 của ĐH Bách Khoa, Hà Nội, cho rằng, hiện nay giảng dạy triết học Mác - Lê nin chưa giúp SV khắc phục được TD kinh nghiệm, giáo điều, cách nhìn nhận phiến diện. Nhiều SV chỉ biết học thuộc lòng kiến thức do giáo viên truyền đạt, chưa hiểu sâu sắc bản chất của những tri thức triết học để rút ra ý nghĩa thực tiễn sáng tạo trong học tập. Từ thực trạng đó, tác giả đồng thời nêu lên một số giải pháp để nâng cao năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên.

Trong *Thực trạng và giải pháp đổi mới, nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập các môn khoa học Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong các trường Đại học, Cao đẳng*, Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương, Kỷ yếu hội thảo Khoa học, 2003, các tác giả đã đi sâu phân tích thực trạng của việc giảng dạy, học tập các môn khoa học

Mác - Lênin và trình bày các giải pháp để nâng cao hơn nữa chất lượng giảng dạy và học tập các môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong các trường Đại học, Cao đẳng, khắc phục tình trạng còn nhiều yếu kém như hiện nay.

Trong bài *Rèn luyện, nâng cao năng lực tư duy khoa học cho học sinh, sinh viên*, Tạp chí Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, số 2/1992, Vũ Văn Viên đã khẳng định sự cần thiết phải phát triển TD khoa học cho học sinh, SV ở nước ta trong giai đoạn hiện nay, chỉ ra những nét đặc thù trong công tác giáo dục, rèn luyện TD khoa học cho học sinh, SV, đồng thời chỉ ra những hạn chế trong TD khoa học của học sinh, SV, từ đó đưa ra một số giải pháp khắc phục nhằm nâng cao NLTD khoa học như: tăng cường rèn luyện TD chính xác cho học sinh, SV thông qua dạy lôgic; trang bị các nguyên tắc, PP và nội dung phù hợp, tiến bộ và khoa học về nâng cao NLTD, trong đó quan trọng nhất là sử dụng PP luận biện chứng duy vật.

Một số công nghiên cứu về dạy học các môn lý luận chính trị tại các trường đại học, cao đẳng như: *Góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và đổi mới nội dung chương trình các môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh*, Lương Gia Ban, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002; *Một số ý kiến trao đổi về phương pháp giảng dạy các môn khoa học Mác - Lênin ở đại học và cao đẳng*, Lê Xuân Nam, Lê Thanh Sinh, Nguyễn Thanh, Lương Minh Cù, Hoàng Trung đồng chủ biên, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 2002; *Tiếp tục đổi mới nghiên cứu và giảng dạy triết học ở nước ta* của Dương Phú Hiệp, Tạp chí Triết học, số 2/2007.

Những năm vừa qua còn có hàng loạt các Hội thảo khoa học được tổ chức bàn về vấn đề giảng dạy và đổi mới nội dung, phương pháp, nâng cao chất lượng giảng dạy các môn lý luận Mác - Lênin ở các trường đại học, cao đẳng Việt Nam, tiêu biểu như: Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia “*Đổi mới phương pháp dạy, học triết học Mác - Lênin trong các trường đại học và cao đẳng*” tổ chức tại Đại học Hàng hải Việt Nam, tháng 12/2002; Kỷ yếu hội thảo khoa học “*Đổi mới phương pháp giảng dạy các môn khoa học Mác - Lênin trong các trường đại học sư phạm phía Bắc*” tổ chức tại Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên, tháng 9/2005; Kỷ yếu hội thảo khoa học “*Giảng dạy các môn lý luận chính trị ở các trường đại học Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế*” tổ chức tại Trung tâm Đào tạo, Bồi dưỡng GV lý luận chính trị - Đại học Quốc gia Hà Nội, tháng 9/2007; “*Đổi mới phương pháp giảng dạy, học tập các môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh các trường Đại học, Cao đẳng khối ngành Sư phạm*”

tổ chức tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 2006; “*Đổi mới phương pháp giảng dạy, học tập các môn khoa học Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh các trường đại học, cao đẳng khối ngành kỹ thuật*” (Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, 2006); “*Đổi mới phương pháp giảng dạy, học tập các môn khoa học Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh các trường Đại học, Cao đẳng khối ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn*” (Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006)...

Như vậy, vấn đề TDBC đã được các nhà khoa học trong và ngoài nước bàn đến ở nhiều góc độ khác nhau. Các công trình nghiên cứu trên đã góp phần làm rõ đặc trưng của TD lý luận, TDBC duy vật; thực trạng, thực chất, biểu hiện, đặc trưng và những giải pháp phát triển NLTDBC duy vật cho cán bộ, học sinh, SV ở nước ta hiện nay. Tuy nhiên, cho đến nay chưa có công trình nào trực tiếp đề cập đến việc *đề xuất các phương pháp dạy học nhằm phát triển NLTDBC cho SV khối ngành kỹ thuật ở Việt Nam hiện nay*. Đây là vấn đề còn khoảng trống để tác giả tập trung nghiên cứu.

1.3. Đánh giá kết quả của các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài và những vấn đề đặt ra cần nghiên cứu trong luận án

1.3.1. Đánh giá những công trình nghiên cứu đã trước

Bước đầu tác giả luận án khái quát những thành tựu cơ bản của các công trình nghiên cứu trên những nội dung sau:

Thứ nhất, những công trình khoa học ở trong nước và ngoài nước nêu trên đã đi sâu vào nghiên cứu, làm rõ trên nhiều khía cạnh về *tư duy, TDBC, NLTDBC; Từ khái niệm, bản chất của TDBC đến phân biệt TDBC với các loại hình TD khác và thông qua các đặc trưng của TDBC*. Các tác giả đã trình bày khá rõ thực chất của TDBC và tầm quan trọng, sự cần thiết phát triển năng lực TDBC trong học tập, nghiên cứu, trong các lĩnh vực đời sống xã hội tương đối toàn diện, qua đó, giúp người đọc hiểu một cách thấu đáo hơn về TDBC. Điều này đặc biệt quan trọng đối với nhận thức khoa học và tổng kết thực tiễn hiện nay.

Thứ hai, trên cơ sở nhận thức sâu sắc *vai trò của TDBC* đối với hoạt động thực tiễn và các lĩnh vực đời sống xã hội, các các công trình khoa học đã đi sâu nghiên cứu và luận giải TDBC của Đảng ta trong sự nghiệp đổi mới từ năm 1986 đến nay. Tổng kết đánh giá quá trình đổi mới TD của Đảng, các tác giả nhận định rằng, Đảng đổi mới trước tiên là từ TD, bắt đầu bằng TD kinh tế, đây là bước đột

phá, đáp ứng đòi hỏi của thời đại và phù hợp với quy luật khách quan. Những thành tựu nghiên cứu lý luận gắn với tổng kết thực tiễn đã cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối của Đảng, góp phần quan trọng vào thắng lợi của sự nghiệp đổi mới đất nước giai đoạn vừa qua và những năm tiếp theo

Thứ ba, mặc dù có những cách tiếp cận khác nhau song các công trình nghiên cứu đã phân tích, làm rõ các khái niệm, vai trò của năng lực tư duy đối với sự phát triển phẩm chất, nhân cách con người. Trong đó, một số tác giả đã xem xét, đánh giá năng lực TDBC của từng đối tượng nghiên cứu và xem đó như là biểu hiện về trình độ, năng lực của con người Việt Nam.

Thứ tư, nhìn chung các tác giả đã chỉ rõ đặc điểm phát triển năng lực TDBC của từng đối tượng trong các công trình nghiên cứu, từ nghiên cứu thực trạng, các công trình đã chỉ rõ những nhân tố ảnh hưởng, đưa ra một số tiêu chí để xem xét đánh giá làm rõ thực chất phát triển NLTD, NLTDBC. Trên cơ sở đó, đánh giá mặt mạnh, mặt yếu, chỉ rõ thực trạng, nguyên nhân của thực trạng đã nêu để làm cơ sở đưa ra những giải pháp nhằm khắc phục những hạn chế, yếu kém. Từ đó, giúp cho chủ thể xây dựng và phát triển NLTDBC, nâng cao nhận thức và hành động phù hợp với yêu cầu đặt ra.

Thứ năm, những công trình khoa học trên có quan điểm chung là, tùy thuộc vào đặc điểm đối tượng và yêu cầu của môi trường hoạt động thực tiễn của các chủ thể mà các tác giả công trình đã đưa ra được những *quan điểm, phương hướng, hệ thống* những giải pháp cơ bản phù hợp với từng đối tượng. Thành công về phương diện này là điểm sáng để tác giả luận án kế thừa và gợi mở hướng xác định những giải pháp có giá trị khoa học trong luận án của mình.

Về quan điểm và giải pháp, đã có nhiều công trình đề cập đến những yêu cầu, phương hướng và giải pháp nâng cao hoặc phát triển năng lực tư duy, năng lực TDBC. Tuy nhiên, chưa có một công trình nào bàn về yêu cầu và biện pháp dạy học triết học, đặc biệt là thông qua quá trình đổi mới phương pháp dạy học. *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về triết học nhằm phát triển năng lực TDBC cho sinh viên khối ngành kỹ thuật Việt Nam hiện nay*.

1.3.2. Những vấn đề luận án cần tiếp tục giải quyết

Đề tài luận án do tác giả lựa chọn là Phát triển NLTDBC cho SV khối ngành kỹ thuật ở Việt Nam hiện nay trong dạy học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa*

Mác - Lênin về Triết học là một hướng nghiên cứu mới, không trùng lặp với các công trình, đề tài nghiên cứu, luận án, luận văn đã được công bố.

Về lý luận, vấn đề phát triển NLTDBC của một số đối tượng cụ thể đã được bàn tới. Tùy vào cách tiếp cận khác nhau, các tác giả của những công trình đã luận giải các khái niệm, trong đó, một số tác giả xem xét TDBC là sự biểu hiện về trình độ và năng lực của cán bộ, GV, SV, học viên. Tuy nhiên, những công trình nghiên cứu trên đều chưa trực tiếp đề cập tới vấn đề phát triển NLTDBC cho SV thuộc khối ngành kỹ thuật ở Việt Nam trong dạy học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về Triết học*. Đây thực sự là một mảng trống, cần được nghiên cứu, luận giải thấu đáo. Do đó, vấn đề lý luận đặt ra trong luận án là:

Cần đi từ các khái niệm công cụ như *tư duy*, *TDBC*, *cấu trúc của TDBC* và *các yếu tố hợp thành NLTDBC* của SV khối ngành kỹ thuật để tiến tới khái quát, trình bày và phân tích nội hàm khái niệm trung tâm của luận án là *phát triển năng lực TDBC cho SV khối ngành kỹ thuật ở Việt Nam hiện nay trong dạy học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về Triết học*. Tiếp đó, từ thực trạng *phát triển năng lực TDBC* của SV khối ngành kỹ thuật và đặc điểm mang tính khu biệt của sinh viên, tác giả đã xác định được những tiêu chí đánh giá sự phát triển NLTDBC của SV ngành kỹ thuật. Mặt khác, phân tích những *nhân tố tác động* tới *sự phát triển năng lực TDBC* của SV khối ngành kỹ thuật để từ đó làm rõ vai trò của dạy học triết học đối với sự phát triển năng lực TDBC của SV khối ngành này. Đây có thể xem là một trong những điểm mới của luận án.

Về thực tiễn, mặc dù các nhà khoa học đã tập trung nghiên cứu khá sâu sắc về thực trạng TDBC, năng lực TDBC,... ở nhiều đối tượng khác nhau, tuy nhiên, khảo sát và đánh giá thực trạng về phát triển năng lực TDBC của SV khối ngành kỹ thuật Việt Nam hiện nay trong dạy học triết học đã chưa được đề cập.

Luận án cần phải đánh giá đúng *thực trạng dạy học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về Triết học nhằm phát triển năng lực TDBC* của sinh viên khối ngành kỹ thuật Việt Nam hiện nay. Những vấn đề chủ yếu cần đánh giá là: Chương trình môn học và nội dung dạy học, quy trình và phương pháp giảng dạy, phương pháp và thái độ học tập của SV trên cả hai mặt kết quả đạt được và hạn chế trong quá trình tác động giữa *thầy* và *trò* để phát triển năng lực TDBC cho SV; từ đó chỉ rõ nguyên nhân và những vấn đề đặt ra mà luận án cần tập trung giải quyết.

Điểm mới của đề tài là, tác giả tập trung nghiên cứu, xác lập những yêu cầu và đề xuất một số biện pháp nâng cao chất lượng dạy học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về Triết học nhằm phát triển năng lực TDBC cho sinh viên khối ngành kỹ thuật Việt Nam hiện nay.

Đây là phần trọng tâm của luận án, trong đó cần phải xác định được những yêu cầu cơ bản, sát với đối tượng nghiên cứu làm cơ sở để xuất một số biện pháp có tính hệ thống và tính khả thi cùng với các kỹ thuật dạy học theo hướng tích cực trong việc khắc phục thực trạng yếu kém, nâng cao hiệu quả dạy học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về Triết học* nhằm phát triển NLTDBC của SV khối ngành kỹ thuật Việt Nam hiện nay.

*Trên cơ sở lý luận và thực tiễn được xây dựng, tác giả tổ chức thực nghiệm khoa học để đối chiếu, so sánh, kiểm nghiệm các luận điểm đã khái quát, luận giải trong luận án. Các khuyến nghị góp phần thiết thực nâng cao hiệu quả dạy học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về Triết học* với phát triển năng lực TDBC của SV khối ngành kỹ thuật Việt Nam hiện nay.*

Kết luận chương 1

Tiếp cận các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án, từ những công trình nghiên cứu ngoài nước, trong nước ở các lĩnh vực xã hội, nhà trường đối với nhiều đối tượng nghiên cứu: Con người Việt Nam nói chung, cán bộ chủ chốt, học viên, sinh viên..., nhìn tổng thể, các tác giả đã đứng trên lập trường của chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm đường lối của Đảng để xem xét ở những góc độ khác nhau về một số nội dung cơ bản như: Quan niệm về TDBC, vai trò của TDBC trong sự nghiệp đổi mới đất nước, vai trò của TDBC đối với công tác xây dựng Đảng trong tình hình mới; khái niệm, bản chất, đặc trưng và sự cần thiết phải nâng cao NLTDBC cho đối tượng nghiên cứu; Thực trạng, nguyên nhân, yêu cầu, phương hướng, quan điểm và giải pháp nâng cao NLTDBC cho một số đối tượng cụ thể. Tuy nhiên, cho đến nay chưa có một công trình nào đi sâu nghiên cứu một cách cơ bản, có hệ thống dưới góc độ lý luận và phương pháp dạy học vấn đề: “*Phát triển NLTDBC cho SV khối ngành kỹ thuật Việt Nam hiện nay trong dạy học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin về Triết học*”.

Kết quả nghiên cứu nói trên có những đóng góp to lớn cả về lý luận cũng như thực tiễn, trực tiếp giúp tác giả định hình phương pháp tiếp cận của luận án, là những bài học quý giá, đáng trân trọng đối với tác giả trong quá trình nghiên cứu khoa học, hoàn thành đề tài luận án: “*Phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên khối ngành kỹ thuật Việt Nam hiện nay trong dạy học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin về Triết học*”.

Chương 2
CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA VIỆC PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC
TƯ DUY BIỆN CHỨNG CHO SINH VIÊN KHỐI NGÀNH KỸ THUẬT
Ở VIỆT NAM HIỆN NAY TRONG DẠY HỌC NHỮNG NGUYÊN LÝ
CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN VỀ TRIẾT HỌC

2.1. Cơ sở lí luận của việc phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên khối ngành kỹ thuật ở Việt Nam hiện nay trong dạy học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lenin về Triết học

2.1.1. Tư duy biện chứng, Năng lực tư duy biện chứng

2.1.1.1. Tư duy biện chứng

Tư duy là trình độ cao của quá trình nhận thức, là sự phản ánh khái quát, gián tiếp, tích cực và sáng tạo về thế giới. Tư duy là sản phẩm của một dạng vật chất sống có tổ chức cao, được hình thành trong quá trình nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người.

Theo từ điển Tiếng Việt, Tư duy là “Giai đoạn cao của quá trình nhận thức, đi sâu vào bản chất và phát hiện ra tính quy luật của sự vật bằng những hình thức như biểu tượng, khái niệm, phán đoán và suy lý” [98, tr.55].

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, tư duy là hình thức phản ánh cao nhất, đặc trưng nhất của con người. Nó là kết quả phát triển lâu dài của giới tự nhiên. Triết học Mác - Lenin chỉ rõ mối quan hệ biện chứng giữa nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc xã hội trong việc hình thành, phát triển ý thức của con người. Ph.Ăngghen cho rằng: “Nếu người ta đặt câu hỏi rằng tư duy và ý thức là gì, chúng từ đâu đến, thì người ta sẽ thấy rằng chúng là sản vật của bộ óc con người...” [81, tr.55].

Xét về bản chất, tư duy không chỉ là quá trình phản ánh mang tính chủ quan, mà còn là *một quá trình sáng tạo*. Tính sáng tạo là sự hình thành tri thức mới mang tính qui luật chi phối sự phát triển của các sự vật. Trong quá trình nhận thức chân lý, chủ thể tư duy phải biết đặt ra các vấn đề mới và huy động sáng tạo vốn tri thức đã có, bao gồm cả kinh nghiệm sống, kinh nghiệm nghề nghiệp, tri thức lý luận chung và sự am hiểu cần thiết để giải quyết chúng bằng PP thích hợp đem lại hiệu quả cao. Vốn tri thức có vai trò quan trọng trong quá trình nhận thức, thiếu nó chủ thể sẽ không có tư duy sáng tạo. Ngoài ra, còn có sự tham gia tích cực của tưởng tượng và trực giác trong sự sáng tạo của tư duy ở trình độ tư duy lý luận khoa học.

Tư duy không chỉ là sự phản ánh mang tính chủ quan, tính sáng tạo, mà còn *mang bản chất xã hội* bởi tư duy có quan hệ chặt chẽ với lao động và ngôn ngữ. Lao động và ngôn ngữ là cơ sở chủ yếu và trực tiếp nhất quyết định sự hình thành và phát triển tư duy con người. Sự vận động và phát triển của nhu cầu thực tiễn - xã hội đã đặt ra những nhu cầu và động lực cho sự phát triển của tư duy. Khi tư duy xem xét về giới tự nhiên, về lịch sử xã hội đã đem lại cho con người sự hiểu biết phong phú, đa dạng, phúc tạp về sự vận động, biến đổi, phát sinh và tiêu vong của các sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan. Tư duy trừu tượng hướng vào việc tìm ra chân lý, nắm bắt những mối liên hệ khách quan, bản chất, phát hiện ra tính qui luật chi phối sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng. Qua tư duy trừu tượng mà nhận thức của con người đi từ sự hiểu biết ngẫu nhiên, bè ngoài đến quan hệ có tính tất nhiên, bản chất của các sự vật, hiện tượng. Tư duy giúp chúng ta nhận thức sự vật trong chỉnh thể thống nhất chứ không dừng lại ở sự hiểu biết riêng lẻ, tách rời các bộ phận của sự vật, hiện tượng. Hơn nữa, tư duy còn bị quy định bởi tính chất và trình độ của phương thức sản xuất của mỗi dân tộc, mỗi thời đại và là kết quả của lao động tập thể trong xã hội loài người. Do vậy, nghiên cứu tư duy không thể xem nhẹ bản chất xã hội của nó mà phải dựa trên cơ sở kinh tế, văn hóa đặc thù của chế độ xã hội.

Tư duy hình thành, phát triển trong quá trình nhận thức và sự hoàn thiện của bộ não người. Quá trình đó đi từ thấp đến cao theo các quy luật khách quan của nhận thức. Nếu ở thời nguyên thủy, tư duy loài người ở trình độ sơ khai nhất, và được thể hiện dưới hình thức tự nhiên – trực quan với logic thông thường chủ yếu dựa trên thao tác so sánh, còn nặng tính hoang đường như trong các huyền thoại, ít nhiều có dấu hiệu của tư duy về đạo đức, thẩm mỹ, thì thời cổ đại, tư duy con người đã đạt trình độ mới, cao hơn về chất so với tư duy thời nguyên thủy và bắt đầu có chiều hướng suy tư triết học. Cùng với sự xuất hiện của triết học, tư duy bắt đầu dựa trên hai phương pháp đối lập là biện chứng và siêu hình, đánh dấu sự ra đời những phương thức khám phá mới của con người về thế giới.

Cuộc đấu tranh giữa phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình diễn ra trong suốt quá trình phát triển của tư duy triết học. Phương pháp tư duy siêu hình xem xét, nghiên cứu sự vật trong trạng thái cô đọng, tĩnh tại, biệt lập, không vận động, không phát triển với khuôn mẫu cứng nhắc “... chỉ nhìn thấy những sự vật

riêng biệt, mà không nhìn thấy mối liên hệ qua lại giữa những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy sự tồn tại của những sự vật ấy mà không nhìn thấy sự phát sinh và tiêu vong của những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy trạng thái tĩnh của những sự vật mà quên mất sự vận động của những sự vật ấy, chỉ thấy cây mà không thấy rừng” [81, tr.37]. Phương pháp tư duy siêu hình chưa đáp ứng được những đòi hỏi của nhận thức, nó ngày càng bị phương pháp tư duy biện chứng phủ định và thay thế.

Phương pháp tư duy biện chứng với lối tiếp cận linh hoạt, mềm dẻo trong nghiên cứu thế giới, không chỉ thấy sự vật trong trạng thái tĩnh tại mà chủ yếu thấy ra sự vật ở trạng thái vận động, biến đổi, trong mối liên hệ, ràng buộc lẫn nhau của các sự vật, hiện tượng, trong sự phát triển và tiêu vong của chúng. Khẳng định tính đúng đắn của tư duy biện chứng, Ph. Ăngghen đã nêu một cách văn tắt điểm cốt lõi trong quan điểm biện chứng: “... phép biện chứng là phương pháp mà điều căn bản là nó xem xét những sự vật và những phản ánh của chúng trong tư tưởng trong mối liên hệ qua lại lẫn nhau của chúng, trong sự ràng buộc, sự vận động, sự phát sinh và sự tiêu vong của chúng” [81, tr.38].

Có thể so sánh tư duy siêu hình *đối lập* với tư duy biện chứng (biện chứng của TD, biện chứng của chủ quan, của chủ thể nhận thức) ở những điểm nổi bật sau:

<i>Tư duy siêu hình</i>	<i>Tư duy biện chứng</i>
- Tĩnh	- Động
- Khép kín, đóng kín	- Mở
- Cô lập, tuyệt đối hóa một mặt, một yếu tố nào đó	- Thấy mối liên hệ, quan hệ tác động qua lại
- Phiến diện	- Toàn diện
- Cứng nhắc, nhất thành bất biến	- Mềm dẻo, linh hoạt, biến đổi. Nhận thức là một quá trình
- Chủ quan	- Khách quan
- Tư biện, xa rời thực tế khách quan	- Bám sát thực tiễn biến đổi
- Bảo thủ, không thay đổi nhận thức và ứng xử	- Cách mạng, đổi mới, sáng tạo

Bảng 2.1: Bảng so sánh sự đối lập giữa TD siêu hình và TD biện chứng

Cùng với sự phát triển của khoa học cũng như của thực tiễn xã hội, phương pháp tư duy biện chứng đã trải qua nhiều giai đoạn với các hình thức khác nhau. Thứ nhất, phép biện chứng tự phát thời cổ đại đặc trưng bởi những kiến giải mang tính trực quan, cảm tính về sự sinh thành, biến đổi của vạn vật. Tiêu biểu cho lối tư duy này là quan niệm của các nhà triết học Trung Quốc thể hiện trong thuyết Âm - Dương, Ngũ hành, trong Đạo gia, trong tư tưởng của Hêraclít, Xôcrát, Đêmôcrit, Aríxtot ở Hy Lạp - La Mã cổ đại. Thứ hai, phép biện chứng duy tâm trong triết học cổ điển Đức vốn xuất hiện khi phương pháp siêu hình không còn đáp ứng được yêu cầu của nhận thức khoa học thời Phục hưng và Cận đại. Phép biện chứng duy tâm xuất hiện trong nền triết học cổ điển Đức khởi đầu từ Cantor và phát triển đến đỉnh cao trong phép biện chứng duy tâm của Hêghen. Theo Ph. Ăngghen, công lao lớn nhất của Hêghen là “đã quay trở lại phép biện chứng, coi đó là hình thức cao nhất của tư duy” [81, tr.34].

Dựa trên việc khái quát những thành quả mới nhất của khoa học đương thời, cũng như thực tiễn lịch sử, trên tinh thần kế thừa có chọn lọc những tư tưởng của các nhà triết học tiền bối, mà trực tiếp là phép biện chứng của Hêghen, C. Mác và Ph. Ăngghen đã xây dựng phép biện chứng duy vật. Sau này được V.I. Lênin bổ sung, phát triển làm cho phép biện chứng duy vật này trở thành “khoa học về những quy luật chung của sự vận động của thế giới bên ngoài cũng như của tư duy con người” [61, tr.64].

Như vậy, có thể khẳng định, *tư duy biện chứng trong triết học Mác - Lênin được hiểu là tư duy dựa trên thế giới quan duy vật, phản ánh về hết thảy các đối tượng trong mối liên hệ nội tại của chúng với nhau và trong sự vận động, biến đổi không ngừng nghỉ của chúng. Nó là kết quả phát triển lâu dài của tư duy nhân loại qua các thời kỳ lịch sử xã hội theo chiều hướng tiến bộ không ngừng. Đây là hạt nhân và là đỉnh cao của tư duy khoa học.* Do đó, tư duy biện chứng cũng đòi hỏi phải tuân thủ các nguyên tắc phương pháp luận cơ bản của phép biện chứng duy vật, như nguyên tắc toàn diện, nguyên tắc phát triển, nguyên tắc lịch sử cụ thể, nguyên tắc thống nhất lịch sử - lôgíc, nguyên tắc đi từ trừu tượng đến cụ thể.

2.1.1.2. Cấu trúc của tư duy biện chứng

Cấu trúc là *tổ chức bên trong*, là những yếu tố định hình đối tượng mà chủ thể nghiên cứu nó cần phải nhận biết. Nhờ tổ chức bên trong của đối tượng mà ta gọi là cấu trúc này, nó mới thể hiện ra là *cái gì?* và *vận động như thế nào?*

Áp dụng vào tư duy biện chứng, cấu trúc của TDBC là những yếu tố, những bộ phận hợp thành nó. Như vậy, cần phải làm rõ hai vấn đề, trả lời hai câu hỏi liên quan trực tiếp tới cấu trúc của tư duy biện chứng:

- Những yếu tố (hay bộ phận) nào hợp thành tư duy biện chứng?
- Quan hệ tác động giữa các yếu tố đó như thế nào để tư duy biện chứng hình thành và phát triển?

Về câu hỏi thứ nhất, có thể hình dung tư duy biện chứng bao gồm *các yếu tố hợp thành* sau đây:

Một là, tri thức khoa học, đặc biệt là tri thức lý luận, trong đó không thể thiếu tri thức triết học duy vật biện chứng với tư cách là *tri thức thế giới quan gắn chặt* với tri thức biện chứng duy vật với tư cách là *tri thức phương pháp luận* trong chính thể thống nhất. Vốn tri thức khoa học này càng hệ thống, càng phong phú, sâu sắc thì tư duy làm việc càng tốt. Thực chất chúng là tiềm lực trí tuệ, là nền tảng học thuật, tư tưởng, lý luận cho sự hình thành tư duy biện chứng.

Hai là, kinh nghiệm, vốn sống thực tiễn, nhất là kinh nghiệm, vốn sống thực tiễn mà chủ thể tư duy - hành động *trực tiếp* trải nghiệm, tích lũy trong cuộc sống.

Ba là, phương pháp luận biện chứng duy vật được trang bị, được vận dụng để lĩnh hội, đồng hóa các tri thức mà nhân loại đã tích lũy, nhờ đó cá nhân trưởng thành về nhận thức lý luận và trưởng thành trong hoạt động thực tiễn. Phương pháp đó góp phần củng cố quan điểm thế giới quan đúng đắn, hình thành PP nhận thức khoa học, phương pháp hoạt động thực tiễn tự giác, sáng tạo, có chủ đích đồng thời cũng là cơ sở xác định *nhân sinh quan* (lẽ sống, lý tưởng sống, mục đích sống, định hướng giá trị và lựa chọn giá trị). Từ vai trò của phương pháp luận biện chứng duy vật soi rọi vào tư duy biện chứng, có thể thấy, *tư duy biện chứng không chỉ là vấn đề trình độ phát triển và chất lượng* (phẩm chất) *tư duy mà còn là phẩm chất đạo đức - nhân cách của chủ thể tư duy*.

Bốn là, tính lôgic vốn có vai trò rất quan trọng để hình thành và phát triển TDBC nhìn từ góc độ *năng lực*. Biểu hiện của tính lôgic ở người có TDBC là ở sự *chặt chẽ, chính xác, tính mạch lạc và hệ thống* trong suy nghĩ, lời nói và trong hoạt động nhận thức nói chung. Bản thân TDBC đã là và đòi hỏi trước hết phải là *tư duy lôgic*, từ *lôgic khoa học, lôgic của tư duy* đến *lôgic của cuộc sống thực tiễn*. Tính lôgic phản ánh chất lượng, trình độ khoa học của TDBC. Về mặt lôgic học, với tư

cách là khoa học về tư duy, khoa học nghiên cứu lôgíc của tư duy, để hình thành TDBC và trau dồi NLTDBC, nhất là trong việc giáo dục tư duy biện chứng cho SV đại học, cần phải chú trọng dạy học trước hết môn *lôgic học hình thức* (những hình thức của tư duy đúng đắn, các nguyên tắc, các quy luật của tư duy đúng đắn), nhưng cũng không được bỏ qua môn *lôgic học biện chứng* (mà trước hết phải làm cho người học nắm vững và vận dụng tốt các nguyên tắc tư duy biện chứng duy vật).

Năm là, yếu tố thực tiễn mang tính khoa học của TDBC, có nghĩa là lý luận trong nó đã ở tầm khái quát thực tiễn để không rời vào chủ nghĩa kinh nghiệm, chủ nghĩa hình thức. Về thực chất, yếu tố này thể hiện sự thống nhất trong tư duy giữa lý luận với thực tiễn, giữa thực tiễn với lý luận. Lý luận phải xuất phát từ thực tiễn, gắn liền với thực tiễn và trở về phục vụ thực tiễn.

2.1.1.3. Năng lực tư duy biện chứng

Theo Bùi Văn Huệ: “ Năng lực là tổng hợp những thuộc tính đặc đáo của cá nhân, phù hợp với những yêu cầu đặc trưng của một hoạt động nhất định nhằm đảm bảo hoàn thành có kết quả tốt trong lĩnh vực hoạt động ấy” [48, tr. 25].

Theo Đặng Thành Hưng, Năng lực (competency) là tổ hợp những hành động vật chất và tinh thần tương ứng với dạng hoạt động nhất định dựa vào những thuộc tính cá nhân (sinh học, tâm lí và giá trị xã hội) được thực hiện tự giác và mang lại kết quả phù hợp với trình độ thực tế của hoạt động [52].

Cung Kim Tiến định nghĩa năng lực theo nghĩa rộng: “ Năng lực là toàn bộ những đặc tính tâm lý của cá thể điều tiết hành vi của cá thể và là điều kiện cho hoạt động sống của cá thể; hiểu theo nghĩa đặc biệt thì năng lực là toàn bộ những đặc tính tâm lý của con người khiến cho nó thích hợp với một hình thức hoạt động nghề nghiệp nhất định được hình thành trong lịch sử” [131, tr.753].

Như vậy, khái niệm năng lực nói chung được cấu thành bởi những yếu tố sau: thứ nhất, năng lực là sự kết hợp các phẩm chất tâm - sinh lý và điều kiện chủ quan để hình thành một hoạt động nào đó của chủ thể. Thứ hai, năng lực còn chịu sự chi phối của các điều kiện tự nhiên sẵn có - cơ sở để hình thành hoạt động nào đó của chủ thể. Mỗi cá nhân cụ thể có rất nhiều năng lực tiềm ẩn và phụ thuộc vào nhiều yếu tố: Yếu tố tự nhiên, sinh học, gen di truyền, vai trò của bộ não, ... Bên cạnh đó, năng lực còn phụ thuộc vào môi trường xã hội và điều kiện sống của con người, vì thế, mỗi thời kỳ lịch sử khác nhau thì NLTD lại bộc lộ ra ở các trình độ khác nhau.

Trong đời sống xã hội có những năng lực gắn liền với tính đặc thù ở những cá thể riêng lẻ do năng khiếu bẩm sinh, di truyền tạo thành những ngành nghề đặc biệt như hội họa, điêu khắc, âm nhạc nghệ thuật hoặc những ngành nghề đòi hỏi tư duy khoa học cao, nó chỉ có ở một số ít cá nhân, những nhà khoa học thiên tài, đầu ngành.

Năng lực là tổng hợp những tố chất vốn có của con người khi có những điều kiện thích hợp nó sẽ phát huy sức mạnh. Năng lực chính là thước đo giá trị của mỗi người, hoạt động năng lực xác định sức mạnh thực tế của mỗi chủ thể, biểu đạt kết quả mà con người tạo ra như là một sản phẩm trong lao động, trong hoạt động, trong một môi trường, hoàn cảnh xã hội – lịch sử. Năng lực như một thuộc tính bản chất đặc trưng cho nhân tính, nhân cách, gắn liền với ý thức, với tri thức mà con người sở hữu được.

Như vậy, nếu quan niệm năng lực là một khả năng thì đây là khả năng thực tế, hiện thực mà không phải như một ước muôn. Năng lực cũng đồng thời còn là tiềm năng (có thể gọi là năng lực ẩn hay còn uẩn tàng). Những tiềm năng được nuôi dưỡng sự phát triển thành tiềm lực, nó trưởng thành, chín muồi dần, bộc lộ và hiển thị ra thành thực lực. Đó là giá trị, là sức mạnh hành động, hoạt động của chủ thể.

Không chỉ có các cấp độ, năng lực cần có vô số loại hình biểu hiện, tựu chung lại là năng lực nhận thức, năng lực hành động. Năng lực tư duy thuộc về loại năng lực nhận thức, năng lực tinh thần mà phẩm chất quan trọng nhất của nó là khả năng sáng tạo với những biểu hiện như quan sát các hiện tượng, phát hiện các tình huống, các mối quan hệ, từ đó đánh giá chính xác bản chất, thuộc tính của đối tượng được quan sát. Nhạy bén, nhạy cảm với cái mới, có khả năng tự đổi mới và thích ứng với đổi mới. Loại năng lực này rất cần đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ, giáo dục đào tạo, quản lý xã hội, tham chính ... Đào tạo SV, những tri thức chuyên gia tương lai, trong đó có sinh viên khối ngành kỹ thuật phải chú trọng rèn luyện cho họ loại năng lực này, nhất là trong dạy học triết học.

Năng lực tư duy với tư cách là một phạm trù triết học chiếm vị trí quan trọng trong nhận thức khoa học. Sản phẩm trực tiếp của năng lực tư duy là tư tưởng, là tri thức khoa học mà hình thức biểu đạt của nó là các khái niệm, phạm trù, còn cẩn nguyên sâu xa, nguồn gốc của mọi tri thức, mọi tư tưởng khoa học, triết học, chính trị... lại nằm sâu trong đời sống thực tiễn, tồn tại một cách khách quan, độc lập với chủ thể tư duy. Trong triết học, khách quan chi phối chủ quan, biện chứng khách quan quy định biện chứng chủ quan, biện chứng chủ quan phản ánh biện chứng

khách quan ngày càng chính xác, đầy đủ hơn là vô thức. Nó cho thấy, rèn luyện TDBC là một quá trình tương thích với nhận thức là một quá trình từ đơn giản tới phức tạp, từ hiện tượng tới bản chất, từ bản chất cấp 1 tới bản chất cấp 2 và mãi mãi như Lê nin đã nhấn mạnh trong lý luận nhận thức.

Kể từ năm 1986 tới nay ở nước ta đã có nhiều nghiên cứu đề cập tới phạm trù NLTD dưới nhiều góc độ khác nhau. Có tác giả đề cập tới khái niệm NLTD, coi đó là một vấn đề quan trọng khi bàn về đổi mới tư duy ở nước ta. Nguyễn Ngọc Long đã bàn trực tiếp về khái niệm NLTD với hàm ý nói về tác dụng cơ bản của năng lực tư duy. Nội hàm của khái niệm NLTD bao gồm tổng hợp những phẩm chất trí tuệ, đáp ứng yêu cầu nhận thức thế giới và bản thân con người, đảm bảo cho hành động sáng tạo của mình [72, tr.48].

Có thể dẫn thêm một số quan niệm khá phổ biến hiện nay về năng lực tư duy trước khi đi đến quan niệm của luận án này về năng lực tư duy biện chứng. Hồ Bá Thâm cho rằng “năng lực tư duy là tổng hợp những khả năng ghi nhớ, tái hiện, liên tưởng trừu tượng hoá, khai quát hóa và xử lý tri thức. Trong quá trình phản ánh, tái tạo, phát triển và vận dụng chúng vào những tình huống thực tiễn nhất định” [126, tr.8]. Nguyễn Đa Phúc coi NLTD là “tổng hợp những phẩm chất tâm - sinh lý của con người nhằm đáp ứng yêu cầu nhận thức và cải tạo thế giới trong mỗi giai đoạn phát triển lịch sử xã hội nhất định” [100, tr.10-11]. Dương Minh Đức lại coi NLTD “là khả năng sử dụng thành thạo, nhuần nhuyễn cả nội dung và phương pháp tư duy phát hiện vấn đề và xây dựng được những phương án tối ưu để giải quyết vấn đề đó” [30, tr.32]. Như vậy, 2 trong số 3 tác giả được dẫn ra ở đây đã định nghĩa NLTD dựa vào khái niệm “khả năng”. Theo chúng tôi, định nghĩa như vậy chưa hẳn hợp lý, bởi năng lực của con người phải là cái gì đó có thật, còn khả năng thì có thể thành hiện thực, mà cũng có thể không. Như vậy, nếu có sử dụng thuật ngữ “khả năng” để định nghĩa khái niệm NLTD, thì luận án cũng chỉ nhằm nhấn mạnh sự nhận thức, cải tạo thế giới của con người trong mỗi giai đoạn lịch sử. Tác giả tập trung làm rõ khái niệm năng lực tư duy bao gồm việc lĩnh hội các khái niệm, lý thuyết, tức là nội dung của tư duy cần thiết cho lĩnh vực hoạt động chuyên môn, việc biết lựa chọn, sắp xếp, kết hợp các PP, hình thức tư duy và mức độ sử dụng thành thạo chúng trong quá trình nhận thức thể hiện qua các thao tác với khái niệm, phán đoán, suy luận vốn là những hình thức tư duy luôn liên hệ mật thiết không tách rời nhau, và thiếu chúng không thể diễn ra tư duy trừu tượng biện chứng.

Do vậy, chúng tôi cho rằng, *năng lực tư duy là sự phản ứng nhanh nhạy của con người trước việc phải nắm bắt và vận dụng phù hợp, sáng tạo tri thức vào cuộc sống, là những suy nghĩ táo bạo kịp thời phản ánh đối tượng ở mức độ chính xác cao thông qua sự liên tưởng, phát hiện đầy đủ và xử lý thông tin phù hợp trong những tình huống, hoàn cảnh cụ thể*. Năng lực tư duy không đơn giản chỉ dựa vào các tố chất sinh lý, thần kinh của bộ não mà còn thể hiện trên hai lĩnh vực nhận thức và thực tiễn. Tức là chủ thể vừa phải có năng lực khái quát hoá những tri thức, vừa phải cụ thể hoá thành mục tiêu, phương hướng, giải pháp cụ thể để xử lý tốt những tình huống thực tế. Các phương pháp, hình thức tư duy tạo thành cơ chế vận hành trong hoạt động nhận thức và cũng là công cụ, phương thức để hiện thực hóa năng lực tư duy. Tư duy thường sử dụng các PP phân tích, tổng hợp, qui nạp, diễn dịch, lịch sử - lôgic hoặc trừu tượng hoá, khái quát hoá, liên tưởng để đi sâu vào bản chất của sự vật, đây vừa là qui luật hoạt động, vừa là công cụ của tư duy. Nếu xem xét năng lực tư duy ở góc độ này thì ta có thể hiểu một cách khái quát, NLTD là lực lượng tinh thần đang nhận thức, là cơ chế vận động của tư tưởng, là sự tổng hợp của các qui luật tư duy trên cơ sở khái quát các qui luật của đời sống hiện thực.

Tư duy biện chứng duy vật mácxít là loại hình tư duy mà nhờ đó, chủ thể không chỉ phản ánh những mối liên hệ, sự vận động phát triển của các đối tượng trong thế giới khách quan mà còn đề ra yêu cầu buộc chủ thể phải nắm vững và vận dụng nhuần nhuyễn tri thức khái niệm, phạm trù, quy luật và những phương pháp biện chứng duy vật vào nhận thức và hoạt động thực tiễn đạt kết quả cao. TDBC duy vật Mácxít là sự thống nhất giữa nội dung và phương pháp tư duy nên để có TDBC duy vật mác xít, chủ thể nhận thức phải nắm vững, vận dụng linh hoạt những nguyên lý, qui luật, phạm trù của phép biện chứng duy vật, các nguyên tắc, các phạm trù của lôgic biện chứng để giải quyết tốt những vấn đề nảy sinh trong cuộc sống. Khác với tư duy siêu hình, TDBC duy vật mácxít phản ánh các sự vật, hiện tượng trong mối liên hệ phong phú, đa dạng, giữa các yếu tố, các bộ phận tạo nên sự vận động, biến đổi và chuyển hóa không ngừng của chúng.

Bước đầu, chúng tôi cho rằng, *năng lực tư duy biện chứng là tổng hợp những phẩm chất tâm, sinh lý, trí tuệ của chủ thể, thể hiện ở sự nắm vững và vận dụng một cách chủ động, nhuần nhuyễn, sáng tạo các tri thức khoa học và phương pháp luận biện chứng duy vật cũng như các thao tác tư duy lôgic phù hợp nhằm phát hiện và giải quyết hiệu quả những vấn đề nhận thức và thực tiễn đang đặt ra*.

Tư duy biện chứng là năng lực tư duy triết học, tư duy khoa học ở trình độ trừu tượng khoa học cao nhất, phổ biến và phổ quát nhất. Năng lực TDBC được xem là loại hình năng lực tư duy phát triển ở trình độ cao nhất, nó có vai trò quan trọng trong quá trình con người nhận thức và cải tạo thế giới. Một mặt nó giúp chủ thể tư duy huy động, sử dụng thành thạo toàn bộ trí lực để nhận thức bản chất, các tính quy luật vận động, phương thức tồn tại của sự vật; mặt khác, nó cụ thể hóa nhận đó thành các nguyên tắc để chỉ đạo hành động thực tiễn của con người.

2.1.1.4. Các yếu tố hợp thành năng lực tư duy biện chứng

Căn cứ vào cấu trúc của tư duy biện chứng đã được trình bày ở mục 2.1.1.2, có thể nhận diện năng lực TDBC bằng thao tác lôgic phân chia khái niệm này, qua đó vừa làm phát lộ ra các bộ phận hợp thành (tức là nội dung), vừa làm hiển thị các hình thức biểu hiện chủ yếu của năng lực tư duy biện chứng:

Một là, năng lực nắm vững, vận dụng các nguyên tắc của TDBC; *hai là*, năng lực nhận thức và vận dụng nội dung của TDBC ở chủ thể; *ba là*, năng lực phát triển tri thức, phẩm chất đạo đức không ngừng của chủ thể theo yêu cầu xã hội; *bốn là*, năng lực tạo dựng sự thống nhất biện chứng giữa tri thức, kỹ năng, phương pháp học tập và làm việc ở chủ thể; *năm là*, năng lực kết hợp linh hoạt biện chứng việc học tập, nghiên cứu khoa học với các hoạt động xã hội.

Từ các nội dung của NLTDBC cần định hướng phát triển ở chủ thể nêu trên, có thể phân tích theo các tiêu chí khác nữa để làm rõ thêm *các bộ phận hợp thành NLDBC*. Theo chúng tôi, (a) nếu xét theo quá trình tư duy giải quyết vấn đề thì năng lực TDBC của chủ thể có những bộ phận (bước) sau:

Năng lực phát hiện vấn đề: Đây là bước đầu tiên rất quan trọng của bất kỳ một nhận thức khoa học nào. Người ta thường nói phát hiện được vấn đề là đã giải quyết được một nửa vấn đề. Ở giai đoạn này chủ thể phát hiện ra mâu thuẫn giữa những hiện tượng mà các lý thuyết, hiểu biết hiện có không thể giải thích được nguyên nhân, bản chất của nó, hay chủ thể phát hiện ra các vấn đề của thực tiễn chưa được giải quyết. Chính sự phát hiện ra tình huống có vấn đề tạo nên động lực cho chủ thể tìm ra phương án để giải quyết vấn đề.

Năng lực phân tích, tổng hợp, trừu tượng hóa, khái quát hóa: Khi phát hiện tình huống có vấn đề, chủ thể cần tập trung nghiên cứu toàn cảnh vấn đề. Ở đây, trước hết, chủ thể thường sử dụng các phương pháp phân tích và tổng hợp. *Phân*

tích có nhiệm vụ phân chia các vấn đề thành bộ phận, yếu tố hợp thành và nhận thức về từng bộ phận ấy ở từng khía cạnh của nó. *Tổng hợp* có nhiệm vụ liên kết các kết quả phân tích để có được cái nhìn tổng thể về vấn đề. *Trùu tượng hóa* cho phép chủ thể loại bỏ các thuộc tính, quan hệ không cơ bản, giữ lại những cái cơ bản làm nên bản chất của vấn đề. *Khái quát hóa* giúp chủ thể rút ra các kết luận chung để giải quyết vấn đề, tìm ra phương án giải quyết vấn đề về mặt lý luận.

Năng lực ghi nhớ, tái hiện: Một mặt, chủ thể phải có bộ nhớ tốt giúp liên tưởng tái hiện tình huống có vấn đề. Mặt khác, chủ thể cũng phải ghi nhớ, tái hiện toàn bộ các bước đi, công cụ được sử dụng để giải quyết vấn đề cũng như cách thức vận dụng kết quả đã thu nhận vào cuộc sống. Năng lực này có mặt thường xuyên trong suốt quá trình xử lý vấn đề.

Năng lực vận dụng sáng tạo kết quả nhận thức đã có vào cuộc sống: Từ các kết quả lý thuyết, chủ thể cần có năng lực vận dụng chúng vào cuộc sống, bao gồm việc tìm ra các lời giải, lập kế hoạch đến việc tổ chức thực hiện, kiểm tra, đánh giá các kết quả đó. Hiệu quả của việc vận dụng tri thức khoa học vào cuộc sống trở thành *thước đo*, một *tiêu chí* quan trọng để đánh giá hiệu quả của mỗi phát minh khoa học, để đánh giá NLTDBC của chủ thể.

Trong các yếu tố cấu thành NLTDBC, năng lực *trùu tượng hóa, khái quát hóa* thường được xem là những năng lực cơ bản. C.Mác đã đánh giá rất cao sức mạnh của trùu tượng hóa, khái quát hóa trong NLTD. Tuy nhiên, với cách nhìn tổng thể về TDBC, các năng lực trên là thống nhất, bổ sung, hỗ trợ cho nhau tạo ra sức mạnh chung của NLTDBC.

(b) Nếu xét *mặt chicz năng* trong hoạt động tư duy khoa học, lại có thể phân chia NLTDBC thành các bộ phận sau:

Năng lực phương pháp luận chung: Bất kỳ một hoạt động nào, kể cả tư duy biện chứng đều bị chi phối bởi một phương pháp luận chung nhất định. Phương pháp luận có chức năng rất quan trọng là *định hướng, gợi mở* cho quá trình hoạt động. TDBC luôn được định hướng bởi một phương pháp luận nhất định. Khi nói TDBC hay phương pháp TDBC, tư duy siêu hình hay phương pháp tư duy siêu hình là nói đến các loại hình tư duy được định hướng bởi phương pháp luận biện chứng hay bởi phương pháp luận siêu hình. Trong thời đại hiện nay, phương pháp luận biện chứng duy vật mácxít chính là phương pháp luận khoa học cho mọi hoạt động,

trong đó có hoạt động học tập của sinh viên. Chính vì vậy, có thể nói năng lực phương pháp luận là một bộ phận quan trọng của NLTDBC.

Năng lực tư duy lôgic: Tư duy lôgic đòi hỏi chủ thể tư duy phải tuân theo các quy luật, quy tắc mạch lạc, rõ ràng. Chúng là sự đúc kết, khái quát các đặc trưng, các thao tác hoạt động thực tiễn và nhận thức đối tượng đã diễn ra hàng ngàn đời nay của nhân loại. Lôgic học hình thức được định nghĩa là khoa học về tư duy đúng đắn đã nghiên cứu các đặc trưng, các thao tác này và trình bày thành các quy luật, quy tắc lôgic hình thức của tư duy. Nếu phương pháp luận có tính định hướng, gợi mở thì các phương pháp của tư duy lôgic lại có chức năng là “công cụ” nhận thức. Tư duy hình thức là quá trình liên kết các phán đoán theo các quy tắc nhất định để từ những tri thức đã biết đó có thể nhận được tri thức mới. Với chức năng như vậy, năng lực tư duy lôgic hợp thành *bộ phận thiết yếu* của NLTDBC.

Có thể khẳng định, tư duy biện chứng là sự thống nhất của phương pháp luận biện chứng và tư duy lôgic. Trong đó, cái thứ nhất là hạt nhân, còn tư duy lôgic là yếu tố không thể thiếu để đảm bảo tính chính xác, nhất quán, phi mâu thuẫn và có cơ sở của các luận điểm khoa học mà chủ thể cần tiếp thu và sáng tạo thêm.

Năng lực tổ chức, tổng kết thực tiễn: Nhận thức khoa học không chỉ để thỏa mãn tính tò mò, sự hiểu biết mà quan trọng hơn là sự vận dụng những kết quả nhận thức vào cuộc sống vì những lợi ích của con người, của xã hội. Chính vì lẽ đó, nhận thức luận duy vật biện chứng đã khẳng định thực tiễn là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức, là tiêu chuẩn của chân lý.

Vận dụng tri thức khoa học vào thực tiễn là hoạt động cơ bản làm cho khoa học được trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Vì vậy, vận dụng thực tiễn phải được coi là một hoạt động thường xuyên của TDBC, năng lực vận dụng thực tiễn phải được xem là một bộ phận của NLTDBC. Vận dụng chính là khâu cuối cùng để hiện thực hóa mục tiêu của một quá trình nghiên cứu khoa học nào đó. Chính nhờ hoạt động này, sức mạnh của tư duy mới có thể trở thành sản phẩm vật chất, tinh thần hữu ích cho xã hội. Cũng chính nhờ hoạt động này mới kiểm tra được hiệu quả, tính hợp lý của hoạt động nghiên cứu, độ chính xác, hợp lý của các kết luận. Cũng thông qua hoạt động này mà hoạt động tổng kết thực tiễn, xây dựng lý luận trở nên có hiệu quả hơn, bám sát được nhu cầu của thực tiễn hơn. Từ đó, quá trình TDBC mới tiếp diễn được. Có thể nói TDBC là hệ thống phát triển hình xoáy ốc, chu kỳ sau dường như quay lại điểm xuất phát nhưng ở một trình độ cao hơn về chất.

Cùng với năng lực vận dụng, việc biết tổng kết thực tiễn cũng là một biểu hiện của NLTDBC. Việc tổng kết thực tiễn, một mặt góp phần tìm ra những cách thức vận dụng tri thức một cách hiệu quả nhất, mặt khác góp phần quan trọng để điều chỉnh lý luận, xây dựng lý luận phù hợp với thực tiễn.

Năng lực tích lũy tri thức: Vốn hiểu biết của chủ thể luôn là bộ phận quan trọng của TDBC. Nó được xem như một đầu vào (cùng với những nguồn thực tiễn) để chủ thể thông qua hoạt động tư duy rút ra tri thức mới. Vốn tri thức càng phong phú, hiện đại thì tri thức mới được hình thành càng phản ánh sâu sắc, đầy đủ hơn về đối tượng và sự vận dụng nó vào cuộc sống cũng hiệu quả hơn.

Thực tế cho thấy mỗi chủ thể nhận thức có vốn hiểu biết, vốn tri thức khác nhau, mỗi dân tộc, mỗi thời đại cũng vậy. Chủ thể nào có vốn tri thức phong phú hơn, chủ thể đó sẽ có NLTD tốt hơn. Người có trình độ học vấn càng cao thì NLTD cũng càng cao (đương nhiên, ở đây phải giả định rằng các NL khác của họ như nhau). Chính vì vậy, vốn tri thức của chủ thể phải được xem như một *năng lực* nhất định trong NLTD khoa học.

Ngoài những thành phần trên, đối với chủ thể hoạt động trong những chuyên ngành nhất định như sinh viên khối ngành kỹ thuật thì còn phải có *năng lực tư duy chuyên ngành*. Từ tư duy khoa học chung, khi đi sâu vào chuyên ngành, người ta sẽ có tư duy chuyên ngành, chẳng hạn, tư duy về chế tạo máy, công nghệ thông tin, điện tử... chính vì vậy, khi nói đến NLTDBC cũng cần phải nói tới năng lực tư duy chuyên ngành và có thể xem nó là bộ phận hợp thành NLTDBC. Ngoài phương pháp luận chung và tư duy lôgic chặt chẽ (những bộ phận chung), TDBC chuyên ngành còn bị chi phối bởi những nguyên lý chung của một (hay một số) hình thức vận động của vật chất mà ngành kỹ thuật, công nghệ đó nghiên cứu vận dụng, cũng như các phương pháp riêng của ngành - hợp thành phương pháp luận và phương pháp chuyên ngành.

Tư duy biện chứng là một vấn đề phức tạp, NLTDBC lại càng phức tạp hơn. Cho đến nay, những nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề này chưa nhiều. Người ta vẫn chưa đạt được sự thống nhất ý kiến về kết cấu của NLTD. Có thể xem cách thức theo 2 tiêu chí bổ sung vừa trình bày trên, là gợi ý ban đầu để tiếp tục đi sâu hơn. Về thực chất, hai cách nhìn ra cấu trúc của NLTDBC đều trên không mâu thuẫn nhau, loại trừ, mà bổ sung cho nhau. *Trong những phần tiếp theo, tùy thuộc vào từng nhiệm vụ cụ thể, chúng tôi sẽ sử dụng các cách nhìn này một cách thích hợp.*

2.1.2. Phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên khối ngành kỹ thuật ở Việt Nam hiện nay

2.1.2.1. Quan niệm về phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên khối ngành kỹ thuật Việt Nam hiện nay trong dạy học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lénin về Triết học

Theo *Thái Xuân Đệ* và *Lê Dân*, phát triển là “sự mở mang, tiến triển, thêm lên” [28, tr.268]. Xét theo quan điểm triết học, phát triển là làm cho biến đổi hoặc từ ít đến nhiều, hẹp đến rộng, thấp đến cao, đơn giản đến phức tạp. Lý luận biện chứng duy vật khẳng định: sự phát triển của các đối tượng không phải chỉ là sự tăng lên hay giảm đi về mặt số lượng mà là sự thay đổi về chất, đối tượng luôn biến đổi, chuyển hóa lẫn nhau, cái mới ra đời trên cơ sở kế thừa nhân tố hợp lý của cái cũ, giai đoạn sau kế thừa giai đoạn trước tạo thành quá trình phát triển liên tục.

Khái niệm mà đè tài xác định bao gồm các hoạt động dạy học tích cực, chủ động *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lénin về triết học* của *chu thể tác động* (GV) nhằm biến đổi tới khách thể (SV), làm cho SV không ngừng lớn mạnh, tiến bộ, sáng tạo về NLTDBC để đáp ứng tối ưu những kỳ vọng của chủ thể.

Phát triển NLTDBC cho SV các trường kỹ thuật hiện nay là nhằm phát triển cho họ năng lực nhận thức và vận dụng phương pháp luận biện chứng duy vật, NLTĐ lôgic, năng lực tổng kết thực tiễn trong học tập, nghiên cứu, rèn luyện nghiệp vụ chuyên môn, tổng hợp tri thức đã có, sáng tạo ra tri thức mới để trở thành nguồn lao động chất lượng cao đáp ứng các yêu cầu, đòi hỏi của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Hiện nay ở các trường đại học khối ngành kỹ thuật, việc phát triển NLTDBC cho sinh viên được thực hiện chủ yếu thông qua các môn học đặc biệt là các môn khoa học Mác - Lénin.

Tuy nhiên, việc nhận thức đúng vị trí, vai trò, tầm quan trọng của nó trong học tập và hoạt động nghề nghiệp của sinh viên còn chưa đồng bộ, do đó, NLTDBC của SV khối ngành này còn nhiều hạn chế. Do đó, phát triển NLTDBC cho đối tượng này là rất cần thiết .

Trên cơ sở các khái niệm tư duy, TDBC, NLTDBC đã nêu trên, luận án cũng thử nêu quan niệm về *phát triển NLTDBC*. Theo chúng tôi, phát triển *NLTDBC là quá trình kết hợp chặt chẽ giữa những tác động có mục đích của hoạt động giáo dục - đào tạo với hoạt động tự giáo dục - tự đào tạo, trong đó tự rèn luyện, tự nâng cao*

NLTDBC của người chịu sự giáo dục là nội dung cơ bản, cốt lõi nhằm khắc phục những yếu kém, hạn chế tư duy hình thức - trực quan, kinh nghiệm - siêu hình để xây dựng và bồi dưỡng khả năng TDBC - khoa học đáp ứng yêu cầu của nhận thức và hoạt động thực tiễn hiện nay.

Như vậy, mục đích phát triển NLTDBC của sinh viên khối ngành kỹ thuật Việt Nam hiện nay là nhằm khắc phục những yếu kém, hạn chế về tư duy kinh nghiệm, duy tình, nặng về trực quan, thấy sao nói vậy trong tư duy; từng bước hình thành, xây dựng và phát triển khả năng tư duy khoa học đáp ứng yêu cầu của nhận thức và hoạt động thực tiễn hiện nay.

Nội dung của phát triển NLTDBC của sinh viên ngành kỹ thuật thể hiện là một *quá trình*, trong đó diễn ra sự kết hợp chặt chẽ, đồng thời giữa hoạt động dạy và hoạt động học; hoạt động giáo dục - đào tạo và hoạt động tự giáo dục - tự đào tạo; hoạt động tiếp nhận, hình thành, phát triển tính mềm dẻo, linh hoạt, nhạy bén, đúng đắn, biện chứng trong tư duy và hoạt động điều chỉnh, loại bỏ tính cứng nhắc, máy móc, bảo thủ, sai lầm, siêu hình trong tư duy... Đây là quá trình đòi hỏi phải phát huy cao độ vai trò của dạy và học môn triết học nói chung và lôgic học nói riêng kết hợp với sự đi sâu, thâm nhập vào thực tiễn của đối tượng cần phát triển NLTDBC. Do đó, *Chủ thể* phát triển NLTDBC bao gồm *người dạy* (đội ngũ giảng viên, trực tiếp nhất là đội ngũ giảng viên triết học, lôgic học) và *người học* (sinh viên đại học và cao đẳng). Cùng với đội ngũ giảng viên thì đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục - đào tạo trong các cơ sở đào tạo cũng có vai trò không nhỏ trong việc lãnh đạo, quản lý cả người dạy và người học thực hiện chương trình, quy trình giáo dục - đào tạo.

Cơ chế vận hành của quá trình phát triển NLTDBC (chủ yếu cho những người được học, được đào tạo) ở Việt Nam hiện nay là: *người dạy* (đội ngũ giảng viên) tác động trực tiếp, có mục đích, mang tính định hướng cao vào *người học* bằng hệ thống chương trình, nội dung, phương pháp giảng dạy tích cực về triết học, lôgic học... cùng với những phương tiện, cơ sở vật chất kỹ thuật bảo đảm cho quá trình dạy học; *người học* (sinh viên) tự giác, chủ động tiếp nhận những tác động từ *người dạy*, tích cực biến quá trình giáo dục - đào tạo thành quá trình tự giáo dục - tự đào tạo, tự rèn luyện và tự nâng cao NLTDBC để đáp ứng yêu cầu của nhận thức và hoạt động thực tiễn. Trong những tác động có mục đích của hoạt động giáo dục - đào tạo trong nhà trường đại học, tác động của quá trình dạy học triết học, lôgic học (bao

gồm đội ngũ giảng viên, chương trình, nội dung, phương pháp bộ môn, phương tiện...) là tác động tích cực nhất tới quá trình phát triển NLTDBC cho người học.

Hoạt động tự giáo dục - tự đào tạo của sinh viên là một bộ phận hữu cơ của quá trình giáo dục - đào tạo trong nhà trường đại học, trong đó bản thân sinh viên vừa là *đối tượng*, vừa là *chủ thể* rất quan trọng của quá trình này. Trong hoạt động tự giáo dục - tự đào tạo của sinh viên khôi ng跟你 kỹ thuật, để phát triển NLTDBC, việc tự rèn luyện và tự nâng cao NLTDBC của sinh viên là *nội dung cơ bản, cốt lõi, giữ vai trò quyết định*.

2.1.2.2. Đặc điểm phát triển năng lực tư duy của sinh viên khôi ng跟你 kỹ thuật Việt Nam hiện nay

Sinh ra và lớn lên ở đất nước có nền sản xuất nhỏ, chủ yếu sống bằng nghề nông, lại bị những cuộc chiến tranh tàn khốc kéo dài liên miên, tư duy của thế hệ trẻ Việt Nam, trong đó có tư duy của các SV kỹ thuật chịu ảnh hưởng nặng nề của lối tư duy truyền thống Việt Nam. Điều này thể hiện chủ yếu ở những điểm dưới đây.

Tư duy của sinh viên khôi ng跟你 kỹ thuật Việt Nam mang tính biện chứng tự phát, chưa đạt tới trình độ biện chứng khoa học.

Trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày, tính biện chứng tự phát đó thể hiện ở tư tưởng “gom gió thành bão”, “có công mài sắt có ngày nên kim”, “năng nhặt chặt bị”... Trong học tập, lối tư duy đó được thể hiện ở những sinh viên chăm chỉ, có ý thức học hành qua phương châm: “cần cù bù thông minh”, “miệt mài học tập vì ngày mai lập nghiệp”... tư duy tự phát ấy mang đặc trưng trực quan, thiếu sự gắn kết với các phương pháp một cách chặt chẽ, chính xác của các khoa học chuyên ngành, do đó nó vừa có những ưu điểm nhưng cũng có những hạn chế nhất định.

Về ưu điểm, đặc trưng này đáp ứng được tính ngắn hạn, nhằm giải quyết những nhiệm vụ cấp thiết, tức thời, mang tính mùa vụ thi cử của sinh viên. Loại TDBC tự phát này tương đối mềm dẻo và linh hoạt, giúp bước đầu hình thành tính năng động, sáng tạo ở SV, giúp họ xử lý một vài tình huống học tập và sinh hoạt khá hiệu quả. Tuy nhiên, hạn chế của phương thức tư duy này là không chú ý đến các PP cụ thể, chính xác và chặt chẽ, chưa đạt đến trình độ TDBC khoa học, nên khi giải quyết công việc cụ thể, SV kỹ thuật có thể định hướng giải quyết vấn đề tương đối tốt, nhưng hiệu quả giải quyết vấn đề thì ít khi đạt được tối đa. Lối tư duy này thường mang tính ứng phó trong những tình huống cụ thể nhằm đạt được các lợi ích cụ thể, trước mắt chưa hướng tới một tầm chiến lược, một kế sách lâu dài.

Trong sự phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế, đặc trưng tư duy truyền thống cần được kế thừa và phát triển trên cơ sở những tri thức của khoa học hiện đại. Tính mềm dẻo, linh hoạt “dã bát biến, ứng vạn biến” là những đặc điểm tư duy cần được sinh viên khối ngành kỹ thuật kế thừa và phát triển. Chỉ khi nào, tính tích cực của tư duy truyền thống được kết hợp với các phương pháp tư duy chặt chẽ, chính xác, phù hợp với sự phát triển của khoa học công nghệ hiện đại thì sinh viên khối kỹ thuật mới có được một phương pháp tư duy đạt trình độ TDBC khoa học.

Tư duy của sinh viên khối ngành kỹ thuật Việt Nam thiên về kinh nghiệm, kém tính lôgic, thiếu tính lý luận

Tư duy người Việt Nam mang nặng tính chất duy tình mà yếu tính duy lý. Điều này không thể không ảnh hưởng đến tư duy của SV ngày nay vốn phần lớn xuất thân từ các gia đình nông dân. Sự yếu kém về tư duy duy lý khoa học đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến phương pháp tư duy của SV Việt Nam nói chung, và nghịch lý của SV khối ngành kỹ thuật nói riêng - đó là sự yếu kém về phương pháp tư duy lôgic làm cho SV rơi vào chủ nghĩa kinh nghiệm, đơn giản hóa lý luận. Bệnh tôn sùng kinh nghiệm thường dẫn đến tâm lý trông chờ, ỷ lại và áp dụng nguyên si kinh nghiệm của người đi trước, như việc rất nhiều SV học tủ, đoán đề thi dựa trên kinh nghiệm một số lần thi trước đó. Đối với thế hệ trẻ vốn chiêm đa phần tuyệt đối trong giới SV kỹ thuật, việc đề cao kinh nghiệm, làm mất tính năng động, sáng tạo của họ. Mặt khác, SV khối ngành kỹ thuật được định hướng nghề nghiệp là trở thành các kỹ sư, kỹ thuật viên, các nhà công nghệ. Do đó lượng tri thức đào tạo nghề là *rất lớn, giàn như tuyệt đối*. Đây là những SV *không chuyên về khoa học xã hội - nhân văn*. Đối với họ, *triết học rất dễ bị coi là môn phụ, thứ yếu, không quan trọng*. Tri thức triết học lại là tri thức thuần lý, trừu tượng, do đó dễ nảy sinh tâm lý coi thường, không hứng thú học tập, không thấy tầm quan trọng sâu xa của triết học, càng khó làm cho họ có nhu cầu, hứng thú với triết học và văn hóa triết học. Đặc điểm này phải được các GV quan tâm giúp SV khắc phục thông qua giảng dạy sao cho các bài giảng triết học của giảng viên thực sự thu hút, thuyết phục sinh viên.

Tư duy của SV khối ngành kỹ thuật có sự khác biệt so với các nhóm SV khác.

Đặc điểm này xuất phát từ lý do sống trong môi trường của khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ nên họ có thiên hướng đi sâu vào những khoa học chính xác theo kiểu *duy tự nhiên, chú trọng thực chứng, thực nghiệm, phân tích,*

khái quát theo lôgic của khoa học kỹ thuật - công nghệ, *rất khác với khoa học xã hội, trong đó có lý luận*. Đặc điểm này là một *thuận lợi*, xét về tư duy lôgic và lôgic học để rèn luyện NLTDBC song cũng bao hàm cả *khó khăn* vì *TDBC về mặt xã hội* vốn không mạnh ở nhóm sinh viên này (các tri thức về khoa học xã hội, về xã hội học, chính trị học). Cần xuất phát từ đặc điểm này để tận dụng mặt mạnh, khắc phục mặt yếu của họ, bằng cách hỗ trợ các kiến thức khoa học xã hội - nhân văn, chú trọng các hoạt động giao tiếp xã hội để họ có thêm tri thức, thông tin. Cần giúp cho sinh viên khôi ngành kỹ thuật chủ động khắc phục khuynh hướng, tâm lý kỹ thuật thuần túy, công nghệ đơn thuần, chủ nghĩa kỹ trị, lối tư duy cơ giới, máy móc vốn là trở ngại đối với sự hình thành TDBC linh hoạt, uyển chuyển, sáng tạo... Do đó, phải chú trọng giải quyết mâu thuẫn này trong thực tiễn giảng dạy, trong thảo luận, đối thoại (các giờ xêmina, làm việc nhóm...).

Do còn trẻ, chưa trải nghiệm trong hoạt động thực tiễn nên kinh nghiệm, vốn sống của họ còn ít, chưa thể thấu hiểu hết tính phức tạp muôn vẻ của đời sống, nhất là chính trị - xã hội, dễ làm cho sinh viên mất niềm tin, dao động. Tình trạng này nếu không được quan tâm giải quyết bằng giáo dục, hướng dẫn, định hướng dư luận xã hội sẽ dẫn đến những hệ quả tiêu cực trong thanh niên, sinh viên, *nhất là sinh viên kỹ thuật - công nghệ* với các biểu hiện bi quan, chán nản hoặc chủ quan, nôn nóng, dễ rơi vào cực đoan, phiến diện trong đánh giá về xã hội.

2.1.2.3. Thực chất của việc phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên khôi ngành kỹ thuật ở Việt Nam hiện nay trong dạy học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về Triết học

Từ quan niệm về các thành tố hợp thành NLTDBC của sinh viên khôi ngành kỹ thuật Việt Nam hiện nay, chúng tôi xác định thực chất của phát triển NLTDBC cho sinh viên khôi ngành kỹ thuật là *quá trình hình thành, xây dựng, phát triển năng lực nhận thức và vận dụng phương pháp luận biện chứng duy vật, năng lực tư duy lôgic và năng lực tổng kết thực tiễn trong quá trình học tập, nghiên cứu, rèn luyện trong nhà trường đại học* để đáp ứng mục tiêu giáo dục - đào tạo trở thành những kỹ sư, cán bộ kỹ thuật tại các nhà máy, xí nghiệp, công trường, doanh nghiệp, cán bộ trong các cơ quan quản lý kỹ thuật, viện nghiên cứu, cán bộ giảng dạy tại các trường dạy nghề, cao đẳng, đại học kỹ thuật... có phẩm chất đạo đức tốt, trình độ chuyên môn nghiệp vững vàng, làm lực lượng nòng cốt của quá trình

thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Thực chất đó biểu hiện trên các khía cạnh chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên khối ngành kỹ thuật là một quá trình diễn ra từ thấp đến cao.

NLTDBC của sinh viên khối ngành kỹ thuật không phải là năng lực tự nhiên vốn có hoặc được hình thành, phát triển một cách tự phát mà phải trải qua một quá trình hình thành, xây dựng và phát triển một cách tự giác. Năng lực TDBC của sinh viên khối ngành kỹ thuật là năng lực mang tính chủ quan, phản ánh và bị quy định bởi biện chứng khách quan luôn vận động, phát triển của tình hình thế giới, khu vực, trong nước, thực tiễn giáo dục, đào tạo trong nhà trường đại học, thực tiễn công việc chuyên môn, sinh hoạt của sinh viên. Thông qua việc học tập, nghiên cứu các môn khoa học đặc biệt là triết học, lôgic học..., thông qua việc vận dụng lý luận, phương pháp luận biện chứng duy vật vào hoạt động thực tiễn, tổng kết thực tiễn, NLTDBC của sinh viên khối ngành kỹ thuật sẽ dần dần được hình thành và phát triển phù hợp với đòi hỏi của công việc và cuộc sống.

Thứ hai, phát triển năng lực TDBC cho sinh viên khối ngành kỹ thuật là một quá trình diễn ra thông qua hệ thống những hoạt động dạy học có mối liên hệ chặt chẽ, tác động qua lại với nhau.

Hệ thống những “hoạt động kép” của quá trình dạy học chủ yếu bao gồm: Hoạt động dạy và hoạt động học; hoạt động giáo dục - đào tạo và hoạt động tự giáo dục - tự đào tạo; hoạt động tiếp nhận, hình thành, phát triển tính mềm dẻo, linh hoạt, nhạy bén, đúng đắn trong tư duy và hoạt động điều chỉnh, loại bỏ tính cứng nhắc, máy móc, bảo thủ, sai lầm trong tư duy... Đây là những hoạt động diễn ra đồng thời, có mối liên hệ chặt chẽ, tác động qua lại với nhau, thông qua đó năng lực TDBC của sinh viên khối ngành kỹ thuật được hình thành và phát triển đáp ứng yêu cầu của nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Thứ ba, phát triển năng lực nhận thức và vận dụng phương pháp luận biện chứng duy vật, năng lực tư duy lôgic và năng lực tổng kết thực tiễn là những nội dung cơ bản trong phát triển năng lực TDBC cho sinh viên khối ngành kỹ thuật.

Phát triển năng lực TDBC cho sinh viên khối ngành kỹ thuật bao gồm những nội dung cơ bản là: Phát triển năng lực nhận thức và vận dụng phương pháp luận biện chứng duy vật, phát triển NLTD lôgic và phát triển năng lực tổng kết thực tiễn.

Việc học tập, nghiên cứu các môn khoa học trong nhà trường đại học đều có tác dụng phát triển TDBC cho sinh viên khối ngành kỹ thuật, trong đó học tập, nghiên cứu triết học, lôgic học có tác động trực tiếp, tích cực nhất.

Trong học tập, nghiên cứu triết học, nhất là triết học Mác - Lênin, quá trình tiếp nhận hệ thống khái niệm, phạm trù của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, những cặp phạm trù, các quy luật, nguyên lý của phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức mácxít về con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý khách quan, nghiên cứu và nắm vững các quy luật của tư duy lôgic... cũng đồng thời là quá trình hình thành, phát triển năng lực TDBC tự giác, nâng cao trình độ tư duy khoa học cho sinh viên khối ngành kỹ thuật. Việc tiếp nhận hệ thống khái niệm, phạm trù, cặp phạm trù, quy luật, nguyên lý ở trình độ trừu tượng hóa cao nhất của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, nắm vững các quy luật của tư duy lôgic, hiểu rõ những bậc thang, những giai đoạn của con đường nhận thức chân lý khách quan... giúp sinh viên khối ngành kỹ thuật tăng cường khả năng khai quát hóa, trừu tượng hóa, phát triển tư duy lý luận, có cách nghĩ, cách nhìn biện chứng đối với mọi sự vật, hiện tượng, quá trình trong tự nhiên và trong xã hội, từ đó nâng cao năng lực tổng kết thực tiễn, tiếp tục bổ sung, phát triển lý luận cho phù hợp với sự vận động, phát triển của thực tiễn.

2.1.2.4. Tiêu chí đánh giá sự phát triển năng lực tư duy biện chứng của sinh viên khối ngành kỹ thuật ở Việt Nam hiện nay

Căn cứ vào những nội dung cơ bản, thực chất phát triển và các yếu tố hợp thành NLTDBC của SV ngành kỹ thuật, luận án xác định bốn *tiêu chí* cơ bản đánh giá sự phát triển NLTDBC cho sinh viên khối ngành kỹ thuật hiện nay như sau:

Một là, tiêu chí về nắm vững kiến thức triết học, nhất là triết học Mác - Lênin, kiến thức lôgic học

Đây là tiêu chí có vị trí, vai trò quan trọng hàng đầu. Quá trình học tập, nghiên cứu trong nhà trường đại học, cùng với việc từng bước nắm vững hệ thống kiến thức các môn khoa học cơ sở, khoa học cơ bản và khoa học chuyên ngành, sinh viên khối ngành kỹ thuật phải tích cực học tập, nghiên cứu, từng bước nắm vững kiến thức triết học, nhất là triết học Mác - Lênin, lôgic học.

Khi trình bày những yếu tố cơ bản của quá trình nhận thức, V.I. Lênin viết: "ở đây, thật sự và về khách quan có ba vế: 1) giới tự nhiên; 2) nhận thức của con

người, = bộ óc của người (với tư cách là sản phẩm cao nhất của giới tự nhiên đó) và 3) hình thức của sự phản ánh giới tự nhiên vào trong nhận thức của con người; hình thức này chính là những khái niệm, những quy luật, những phạm trù etc" [62, tr.193]. Nắm vững kiến thức triết học, nhất là triết học Mác - Lênin, lôgic học thể hiện ở việc sinh viên khối ngành kỹ thuật nắm vững "*hình thức của sự phản ánh giới tự nhiên vào trong nhận thức của con người*" bằng hệ thống khái niệm, phạm trù, quy luật, nguyên lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử; nắm vững các quy luật của tư duy lôgic bao gồm cả tư duy lôgic hình thức và tư duy lôgic biện chứng; hiểu rõ những giai đoạn của con đường nhận thức chân lý khách quan từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn, trong đó nắm vững những nấc thang của nhận thức từ cảm giác, tri giác, biểu tượng đến khái niệm, phán đoán, suy lý và mối quan hệ giữa chúng.

Hai là, tiêu chí về nâng cao năng lực tiếp nhận, xem xét, tổng hợp, đánh giá, xử lý thông tin.

Quá trình học tập, nghiên cứu trong trường đại học, SV khối ngành kỹ thuật phải nâng cao được năng lực tiếp nhận, xem xét, tổng hợp, đánh giá, xử lý thông tin phục vụ cho việc học tập, bồi dưỡng kiến thức đa ngành, liên ngành và chuyên ngành, rèn luyện năng lực chuyên môn nghề nghiệp cần thiết, tu dưỡng phẩm chất đạo đức đáp ứng yêu cầu của công việc và cuộc sống sau khi tốt nghiệp ra trường.

Nâng cao năng lực *tiếp nhận thông tin* thể hiện ở việc sinh viên kỹ thuật tiếp nhận đầy đủ các thông tin đa dạng, đa chiều từ các nguồn khác nhau. Nâng cao năng lực *xem xét thông tin* thể hiện ở việc sinh viên khối ngành kỹ thuật xem xét các thông tin, nguồn tin một cách một cách khách quan, đúng như vốn có, sát hiện thực. Nâng cao năng lực *tổng hợp, đánh giá, xử lý thông tin* thể hiện ở việc sinh viên khối ngành kỹ thuật có khả năng khái quát cao, đánh giá đúng bản chất của các hiện tượng, sự vật, sự kiện, thực chất của các quá trình, từ đó có biện pháp xử lý, giải quyết vấn đề một cách đúng đắn, chính xác.

Ba là, tiêu chí về nâng cao năng lực vận dụng phương pháp luận biện chứng duy vật vào thực tiễn.

Nâng cao năng lực vận dụng phương pháp luận biện chứng duy vật vào thực tiễn của sinh viên khối ngành kỹ thuật thể hiện ở việc nắm vững và biết vận dụng sáng tạo, linh hoạt, mềm dẻo các nguyên tắc phương pháp luận biện chứng duy vật

vào quá trình học tập, nghiên cứu khoa học, rèn luyện phẩm chất đạo đức, chuyên môn nghề nghiệp.

Trong *Bút ký triết học*, V.I. Lê nin viết: "Thực tiễn của con người lặp đi lặp lại hàng nghìn triệu lần được in vào ý thức của con người bằng những hình tượng lôgíc" [62, tr.234], đồng thời nhấn mạnh rằng, nhận thức lý luận không thể bao quát được chân lý khách quan nếu tách khỏi thực tiễn - cơ sở, động lực, mục đích và tiêu chuẩn của tri thức đúng đắn. Nâng cao năng lực vận dụng phương pháp luận biện chứng duy vật vào thực tiễn đòi hỏi sinh viên khôi ng跟你 kỹ thuật nắm vững và thực hiện đúng các nguyên tắc *khách quan, toàn diện, phát triển và lịch sử - cụ thể* - những nguyên tắc phương pháp luận biện chứng duy vật cơ bản trong nhận thức các hiện tượng, sự vật, sự kiện, quá trình khi học tập ở nhà trường đại học, trong đời sống và hoạt động chuyên môn nghề nghiệp trong thực tiễn sau tốt nghiệp.

Nắm vững và thực hiện đúng nguyên tắc khách quan thể hiện tập trung ở việc sinh viên khôi ng跟你 kỹ thuật luôn tôn trọng “tính khách quan của sự xem xét” - yếu tố quan trọng hàng đầu trong 16 yếu tố của phép biện chứng duy vật [62, tr.239 - 240], từ đó biết nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng bản chất của các hiện tượng, sự vật, sự kiện, quá trình trong môi trường học tập, trong đời sống và hoạt động chuyên môn nghề nghiệp.

Nắm vững và thực hiện đúng nguyên tắc toàn diện thể hiện tập trung ở khả năng của sinh viên khôi ng跟你 kỹ thuật biết tiếp nhận, thu thập, tổng hợp được nhiều nguồn thông tin đa dạng, đa chiều, khả năng xem xét được nhiều hiện tượng, sự vật, sự kiện, quá trình, nhiều mặt trong mối quan hệ với các hiện tượng, sự vật, sự kiện, quá trình khác... để nhận thức có thể bao quát được tổng thể chúng, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động thực tiễn.

Nắm vững và thực hiện đúng nguyên tắc lịch sử - cụ thể thể hiện tập trung ở khả năng của sinh viên khôi ng跟你 kỹ thuật biết xem xét, đánh giá các hiện tượng, sự vật, sự kiện, quá trình, mặt, mối quan hệ trong cả chiều lịch đại và đồng đại, trong mỗi hoàn cảnh, môi trường, không gian và thời gian xác định.

Nắm vững và thực hiện đúng nguyên tắc phát triển thể hiện tập trung ở khả năng của sinh viên khôi ng跟你 kỹ thuật biết xem xét, đánh giá các hiện tượng, sự vật, sự kiện, quá trình, mặt, mối quan hệ trong quá trình hình thành, phát triển từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, luôn vận động và chuyển hóa trong không gian và thời gian.

Bốn là, tiêu chí về nâng cao năng lực tổng kết thực tiễn.

Nâng cao năng lực tổng kết thực tiễn của sinh viên khối ngành kỹ thuật thể hiện ở khả năng tổng kết, rút ra những bài học kinh nghiệm trong quá trình học tập, nghiên cứu khoa học, thực hành, thực tập chuyên môn nghề nghiệp, từ đó bổ sung, phát triển tri thức mới, lý luận mới. Hoạt động thực tiễn ở sinh viên khối ngành kỹ thuật được thể hiện thông qua các hoạt động tự học, tự nghiên cứu, hoạt động thực tập, thực hành thí nghiệm, thực nghiệm, các hoạt động ngoại khoá, hoạt động thực tế chuyên môn nghề nghiệp, trong đó hoạt động thực tập, thực hành thí nghiệm, thực nghiệm, hoạt động thực tế chuyên môn nghề nghiệp có ý nghĩa quyết định nhất đối với nâng cao năng lực tổng kết thực tiễn của sinh viên. Trong học tập, nghiên cứu trên giảng đường, sinh viên khối ngành kỹ thuật là chủ thể tiếp nhận, lĩnh hội tri thức khoa học, còn trong hoạt động thực tập, thực hành thí nghiệm, thực nghiệm, hoạt động thực tế chuyên môn nghề nghiệp, SV khối ngành kỹ thuật trở thành người tổ chức điều hành, triển khai vận dụng hoàn thiện vốn tri thức, tích lũy kinh nghiệm cho mình. Thông qua hoạt động thực tập, thực hành thí nghiệm, thực nghiệm, hoạt động thực tế chuyên môn nghề nghiệp, SV khối ngành kỹ thuật có thể điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện tri thức đã thu nhận trong nhà trường, hình thành các kỹ năng, kỹ xảo cần thiết đáp ứng yêu cầu công việc chuyên môn nghề nghiệp đặt ra.

Để nâng cao năng lực tổng kết thực tiễn, sinh viên khối ngành kỹ thuật phải trực tiếp tham gia, trải nghiệm thực tế, gắn học với hành, gắn lý luận với thực tiễn, biết tổng kết, rút ra những bài học kinh nghiệm bổ ích, thiết thực về chuyên môn nghề nghiệp, tăng cường khả năng khái quát hóa và trừu tượng hóa khoa học để tìm tòi sáng tạo nên những vật liệu mới, công nghệ mới, bổ sung, phát triển tri thức mới, lý luận mới. Trong vận dụng lý luận, tri thức đã học vào thực hành, thực tập, khi xảy ra sự không phù hợp giữa lý luận, tri thức và thực tiễn, sinh viên khối ngành kỹ thuật phải biết điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung tri thức mới cho phù hợp với thực tiễn. Trong quá trình trực tiếp tham gia, trải nghiệm thực tế, thu thập, xử lý thông tin... sinh viên khối ngành kỹ thuật phải biết tổng kết, rút ra bài học kinh nghiệm cần thiết giúp cho việc hoàn thành tốt nhiệm vụ chuyên môn nghề nghiệp sau này.

Năng lực tổng kết thực tiễn của sinh viên khối ngành kỹ thuật còn được thể hiện ở khả năng vận dụng sáng tạo tri thức khoa học vào thực tiễn. Trong thực hành, thực tập chuyên môn nghề nghiệp, sinh viên khối ngành kỹ thuật phải rèn luyện,

nâng cao được khả năng quan sát, phân tích, tổng hợp tri thức cũ để suy ra tri thức mới, từ đó vận dụng sáng tạo tri thức khoa học vào thực tiễn.

Các tiêu chí trên đây có thể tập hợp thành hai nhóm cơ bản: Nhóm tiêu chí đánh giá sự phát triển NL nhận thức và NLTD lôgic gồm các tiêu chí thứ nhất và thứ hai; nhóm tiêu chí đánh giá sự phát triển năng lực vận dụng phương pháp luận biện chứng duy vật vào thực tiễn và năng lực tổng kết thực tiễn gồm các tiêu chí ba và bốn. Hai nhóm tiêu chí này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó nhóm tiêu chí đánh giá sự phát triển năng lực nhận thức và NLTD lôgic giữ vai trò là tiền đề, điều kiện của phát triển NLTDBC cho sinh viên khối ngành kỹ thuật. Sự phát triển NL nhận thức của sinh viên khối ngành kỹ thuật thể hiện cao nhất ở sự phát triển NL vận dụng phương pháp luận biện chứng duy vật vào thực tiễn và NL tổng kết thực tiễn. Vì vậy, nhóm tiêu chí đánh giá sự phát triển năng lực vận dụng phương pháp luận biện chứng duy vật vào thực tiễn và tổng kết thực tiễn giữ vị trí, vai trò quyết định trong hệ thống các tiêu chí đánh giá sự phát triển NLTDBC cho sinh viên khối ngành kỹ thuật hiện nay.

2.1.3. Những nhân tố tác động đến sự phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên ngành kỹ thuật Việt Nam hiện nay trong dạy học triết học

Năng lực tư duy của con người nói chung và NLTDBC của SV đại học khối ngành kỹ thuật nói riêng luôn bị quy định và ảnh hưởng bởi những nhân tố sau:

- Yếu tố bẩm sinh di truyền, các chỉ số IQ, PQ, EQ cùng với đặc điểm tâm lý và nhận thức sinh viên luôn giữ vai trò quan trọng, là cơ sở quy định cách thức dạy học phần triết học một cách khoa học nhằm phát triển NLTDBC cho sinh viên.

Ph. Ăngghen cho rằng “Tư duy lý luận chỉ là một đặc tính bẩm sinh dưới dạng NL của người ta mà thôi” [81, tr. 487]. Các nhà tâm lý học hiện đại thừa nhận vai trò rất quan trọng của các yếu tố bẩm sinh di truyền, tư chất... được biểu hiện qua các chỉ số (quotient) có thể định tính và định lượng được như: IQ (*Intelligent Quotient*: chỉ số thông minh), PQ (*Passion Quotient*: chỉ số đam mê), EQ (*Emotion Quotient*: chỉ số cảm xúc)... Đó là các chỉ số về đặc tính tự nhiên vốn có của mỗi người, do gen di truyền, đặc điểm cấu tạo hệ thần kinh, nhóm máu... quy định. Chúng phản ánh khả năng, trình độ tư duy của cá nhân mỗi sinh viên khối ngành kỹ thuật. Sự không hoàn toàn giống nhau, không ngang bằng nhau về mặt sinh học ở mỗi con người là điều tự nhiên, do đó các chỉ số IQ, PQ, EQ... phản ánh khả năng,

trình độ tư duy của cá nhân mỗi sinh viên khỏi ngành kỹ thuật cũng không ngang bằng nhau. Điều đó thể hiện ở việc các cá nhân cùng sống trong một môi trường xã hội, một môi trường giáo dục, thậm chí sống trong một gia đình, nhưng NLTD của mỗi người lại khá khác nhau. Việc nắm bắt được các yếu tố, chỉ số này một cách cụ thể ở từng sinh viên giúp cho chủ thể dạy học có phương pháp giảng dạy phù hợp, sát hơn với từng nhóm người học (nhóm có các chỉ số cao, hay trung bình, hoặc thấp), góp phần thiết thực phát triển NLTDBC cho SV.

Về tâm lý lứa tuổi, đa số sinh viên ngành kỹ thuật tuổi từ 18 đến 25, là thời kỳ sinh viên có những biến đổi về tâm trạng, từ sự phấn khởi ở những ngày đầu nhập học đại học, đôi khi là đến sự hoài nghi trong đánh giá các trường đại học, việc giảng dạy, và các giảng viên riêng lẻ... Mặt khác, do đặc điểm của ngành kỹ thuật, một bộ phận SV ở đây dễ bị ảnh hưởng *tâm lý và thói quen ngành nghề: máy móc, cứng nhắc, thiếu sự linh hoạt, mềm dẻo...* Mỗi GV, nhà quản lý cần chú ý các đặc điểm tâm lý này để có cách làm việc phù hợp nhằm đạt mục đích giáo dục.

Về nhận thức, trong quá trình dạy học, sự tác động của người dạy sẽ kích thích tính tích cực bên trong và bên ngoài của người học, thúc đẩy họ đạt được mục đích đặt ra từ trước và điều khiển quá trình này. Nhưng sự hình thành kiến thức, kĩ năng, kĩ xảo ở con người chỉ có thể diễn ra do sự chủ động hoạt động của chính họ mà thôi. sinh viên đang ở lứa tuổi có quá trình nhận thức đã phát triển khá cao, vì vậy người dạy phải chú ý đặc điểm này để có các hình thức và phương pháp giáo dục phù hợp.

- *Môi trường kinh tế - xã hội, môi trường học tập và sự phát triển của khoa học, công nghệ hiện đại*. Hiện tại, một bộ phận sinh viên ở một số trường đại học kỹ thuật còn phải sống trong môi trường, điều kiện học tập và sinh hoạt kém chất lượng, nhiều khó khăn, thiếu thốn, không thuận lợi cho học tập, sinh hoạt của họ cũng như cho việc giảng dạy, quản lý sinh viên trên lớp và ngoài giờ học. Nếu môi trường sống, học tập và sinh hoạt của sinh viên tốt hơn, có tổ chức, quản lý một cách khoa học, dân chủ, thân thiện, có văn hoá lành mạnh, kỷ luật tốt... thì sự hình thành và phát triển năng lực tư duy khoa học, NLTDBC, tác phong công nghiệp sẽ thuận lợi... kích thích sinh viên có động lực phấn đấu, vươn lên nhiều hơn nữa trong học tập và trong cuộc sống.

Sự phát triển của khoa học và công nghệ hiện đại là một yếu tố ảnh hưởng rất tích cực đến quá trình phát triển NLTDBC của sinh viên kỹ thuật Việt Nam. Quá

trình đất nước đổi mới toàn diện cùng với sự phát triển mạnh mẽ, nhanh chóng của khoa học và công nghệ hiện đại đã tạo ra nhiều điều kiện thuận lợi để sinh viên khối ngành kỹ thuật tiếp cận và tiếp nhận các nguồn thông tin phong phú, đa dạng, nhiều chiều, mở rộng cơ hội cho sinh viên tiếp xúc, giao lưu, tiếp thu những thành tựu mới nhất của khoa học và công nghệ hiện đại, làm giàu vốn tri thức, từ đó ảnh hưởng tích cực đến sự hình thành, xây dựng và phát triển phương pháp tư duy khoa học, góp phần phát triển NLTDBC của sinh viên khối ngành kỹ thuật.

- Quá trình dạy học nói chung và dạy triết học nói riêng ở các trường đại học khối ngành kỹ thuật luôn chịu sự tương tác biện chứng của tổng thể các yếu tố: người dạy, chương trình dạy học, nội dung dạy học, phương pháp sư phạm, người học, cơ sở vật chất, kỹ thuật và phương tiện bảo đảm cho quá trình dạy học.

Trong các trường đại học khối ngành kỹ thuật đội ngũ giảng viên giữ vai trò quyết định đối với việc hình thành và phát triển những phẩm chất, năng lực chuyên môn nghề nghiệp của sinh viên, trong đó, đội ngũ giảng viên triết học giữ vai trò quan trọng trực tiếp tới việc phát triển NLTDBC của sinh viên. Đội ngũ giảng viên triết học cần phải có số lượng phù hợp, có phẩm chất, năng lực giảng dạy tốt, đặc biệt là có NLTD khoa học đạt trình độ cao mới có thể giảng dạy, truyền đạt tốt các tri thức triết học, trực tiếp góp phần xây dựng và phát triển NLTDBC của sinh viên khối ngành kỹ thuật. Ngược lại, nếu đội ngũ này còn thiếu về số lượng; phẩm chất, năng lực giảng dạy chưa tốt, nhất là năng lực tư duy khoa học, tư duy triết học của đội ngũ này còn hạn chế, thì sản phẩm giáo dục - đào tạo của họ là sinh viên sẽ khó hình thành và phát triển NLTDBC của mình như mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra.

Bên cạnh đội ngũ GV, đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục - đào tạo trong nhà trường đại học giữ vai trò hỗ trợ quan trọng đối với việc hình thành, xây dựng và phát triển những phẩm chất, năng lực chuyên môn nghề nghiệp cần thiết của sinh viên.

Mặt khác, chương trình dạy học, nội dung dạy học, phương pháp sư phạm là những yếu tố cũng giữ vai trò quan trọng quy định hiệu quả của hoạt động dạy học phần triết học đối với phát triển NLTDBC cho SV đại học khối ngành kỹ thuật.

Một khung chương trình dạy học đạt chuẩn, có tính khoa học, có tỷ lệ hợp lý về khối lượng kiến thức giữa các học phần, tín chỉ, giữa lý thuyết và thực hành... sẽ góp phần xây dựng và phát triển NLTD độc lập, sáng tạo, tự chủ trong học tập, rèn luyện của người học. Còn như nội dung dạy học thiếu cập nhật, không theo kịp sự phát triển

của các khoa học nói chung và những thành tựu mới trong nghiên cứu triết học nói riêng, lạc hậu với biến đổi của đời sống và thực tiễn chuyên môn nghề nghiệp thì sẽ gây ảnh hưởng tiêu cực tới xây dựng và phát triển NLTDBC cho sinh viên.

Chương trình giảng dạy đại học môn triết học cho sinh viên khối ngành kỹ thuật không chỉ có các nội dung học thuật, mà còn bao gồm hệ thống các phương pháp biên soạn, thiết kế giáo án, bài giảng, bài tập, phương pháp thực hành giảng dạy trên lớp, phương pháp tổ chức và thực hành các hình thức huấn luyện sau bài giảng... Hệ thống các phương pháp này vừa tuân theo những nguyên tắc, quy trình của phương pháp sư phạm nói chung, vừa mang đặc thù của phương pháp sư phạm bộ môn triết học nói riêng có tác động quan trọng để sinh viên ngành kỹ thuật tiếp thu tốt hơn tri thức triết học, phát triển năng lực tư duy biện chứng.

Ngoài ra, các yếu tố khác như: Truyền thống, tập quán của mỗi địa phương, mỗi dòng họ, gia đình, đặc thù ở mỗi trường đại học, mỗi lớp, mỗi chuyên ngành... cũng có tác động, ảnh hưởng nhất định đến hiệu quả của dạy học triết học đối với phát triển NTDBC cho sinh viên khối ngành kỹ thuật Việt Nam hiện nay.

2.1.4. Đặc điểm môn triết học và vai trò của giảng dạy triết học đối với việc phát triển năng lực tư duy biện chứng cho SV ngành kỹ thuật Việt Nam hiện nay

Xuất phát từ nhận thức chung rằng, phát triển NLTDBC cho sinh viên khối ngành kỹ thuật vừa là yêu cầu khách quan tất yếu của quá trình giáo dục - đào tạo trong nhà trường đại học, vừa là nhu cầu tự thân của sinh viên khối ngành kỹ thuật hiện nay và một trong những yếu tố tác động tích cực đến quá trình phát triển đó là việc dạy học phần triết học, luận án sẽ đi sâu tìm hiểu môn học này.

2.1.4.1. Đặc thù chủ yếu của học phần Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về Triết học

Thứ nhất, đây là học phần có tính trừu tượng và tính khái quát cao.

Hệ thống tri thức khoa học của triết học Mác - Lênin được cấu thành từ các khái niệm, phạm trù, các nguyên lý trừu tượng mang tính mở, tính lý luận cao và phải luôn được gắn với thực tiễn để qua đó mà hoàn thiện, bổ sung phần lý luận.

Nếu như tư duy kinh nghiệm nhờ quan sát trực tiếp rút ra kết luận thì tư duy lý luận dựa trên tri thức đã có để tạo nên tri thức mới bằng con đường trừu tượng hóa, khái quát hóa những tri thức kinh nghiệm, lọc bỏ, cải tạo những tri thức chỉ phản ánh hiện tượng xa rời bản chất, từ đó cấu tạo nên những khái niệm, phạm trù,

các nguyên lý... Tính trừu tượng hóa, khái quát hóa của tư duy lý luận thể hiện ở chỗ, trên cơ sở nắm bắt được những mối liên hệ khách quan bản chất, nó sẽ phát hiện những quy luật vận động, phát triển của các đối tượng, nhờ đó mà con người có thể cải tạo thế giới theo yêu cầu và mục đích của mình.

Thứ hai, học phần này có tính hệ thống, lôgic chặt chẽ.

Học phần triết học là một hệ thống lý luận và phương pháp luận khoa học có lôgic nội tại chặt chẽ. Mỗi khái niệm, phạm trù, nguyên lý phản ánh những khía cạnh khác nhau của đối tượng trong sự liên hệ hữu cơ với nhau, mang lại cho con người tri thức về đối tượng trong tính chỉnh thể, toàn vẹn của nó, giúp con người có cái nhìn toàn diện, chính xác về đối tượng, đem lại cho họ bức tranh chân thật về hiện thực khách quan, tránh mọi “ảo tưởng” mù quáng mê hoặc, xuyên tạc sự thật, gạt bỏ tính chất duy linh thần bí. Trên cơ sở phản ánh đúng đắn đối tượng như vốn có, hệ thống lý luận và phương pháp luận triết học có thể dự báo được xu hướng vận động và phát triển của chúng. Triết học là một hệ thống tri thức lý luận và phương pháp luận điển hình về tính đúng đắn và lôgic chặt chẽ, do đó việc giảng dạy, học tập triết học không được hời hợt, đơn giản, tuỳ tiện chấp vá, cắt xén.

Thứ ba, đây là học phần điển hình về sự thống nhất giữa tính khoa học và tính cách mạng, tính lý luận và tính thực tiễn.

Học phần *triết học* đã kế thừa tất cả những tinh hoa giá trị tư tưởng triết học của nhân loại từ trước tới nay, khái quát những thành tựu của các khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học về tư duy, đúc kết những tri thức lý luận và phương pháp luận khoa học, những kinh nghiệm của nhân loại trên nhiều lĩnh vực khác nhau, luôn gắn liền lý luận khoa học với thực tiễn vận động của lịch sử, sự phát triển của khoa học, kỹ thuật, công nghệ. Tuy nhiên, trong mọi hoạt động của mình, con người cần phải coi trọng lý luận, nhưng không cường điệu hóa vai trò của nó, mà coi thường thực tiễn, tách rời nó với thực tiễn. Nói cách khác, trong mọi hoạt động con người cần phải nắm vững nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn. Nội dung lý luận luôn luôn được kiểm nghiệm, bổ sung và phát triển trong thực tiễn, trong đó lý luận khoa học có vai trò mở đường và thực tiễn có vai trò quyết định là cơ sở chủ yếu và trực tiếp nhất của nhận thức và lý luận, là động lực và mục đích của lý luận, là tiêu chuẩn của chân lý, là căn cứ tối hậu chứng minh tính đúng đắn của lý luận.

Như vậy, từ việc phân tích những đặc điểm cơ bản nêu trên của học phần *Triết học*, đã có thể thấy tri thức triết học trực tiếp tham gia vào giáo dục thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp tư duy khoa học cho sinh viên. Nó là cơ sở cho việc hình thành những quan niệm mới, xu hướng tư tưởng mới, những động cơ, hoài bão, niềm tin và hành vi đúng đắn của họ.

Các khái niệm, phạm trù, nguyên lý, quy luật triết học mang tính chung nhất, phổ quát nhất về thế giới khách quan nên nó có tính trừu tượng cao. Vì vậy, trong giảng dạy triết học, nếu giảng viên chỉ sử dụng các phương pháp truyền thống (như thuyết trình, độc thoại) thì sẽ không chuyển tải hết nội dung lý luận và phương pháp luận triết học đến người học. Nếu giảng viên biết sử dụng các phương pháp dạy học tích cực, thì hiệu quả phát triển NLTDBC cho sinh viên sẽ tăng lên, đảm bảo thực hiện mục tiêu của học phần. Việc giảng dạy *triết học* ở các trường đại học ngành kỹ thuật phải được đặt đúng vị trí và phải có những điều kiện đặc biệt: kiến thức môn học không chỉ dừng ở sách vở mà phải thường xuyên được cập nhật, kiểm nghiệm qua thực tiễn; giảng viên phải liên hệ lý luận với thực tiễn; sinh viên tích cực vận dụng lý luận và phương pháp luận triết học vào học tập và rèn luyện bản thân.

Ngay từ học kì đầu của năm thứ nhất, SV đã được nghiên cứu triết học, việc này giúp SV ngành kỹ thuật sớm hình thành thế giới quan và phương pháp luận khoa học trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các nhiệm vụ do thực tiễn đặt ra.

2.1.4.2. Vai trò của dạy học triết học đối với việc phát triển năng lực tư duy biện chứng của sinh viên

Việc dạy học phần *triết học* giữ vị trí, vai trò quan trọng trực tiếp nhất đối với phát triển năng lực tư duy biện chứng của sinh viên.

Dạy học triết học trực tiếp góp phần hình thành và phát triển thế giới quan và phương pháp luận khoa học chung nhất cho sinh viên khỏi ngành kỹ thuật

Cần thấy rằng, việc dạy học các môn khoa học cơ sở, khoa học cơ bản, khoa học chuyên ngành đều có chức năng trang bị thế giới quan và phương pháp luận khoa học cho sinh viên, tuy nhiên hầu hết các môn học đó chỉ trang bị thế giới quan và phương pháp luận khoa học *cụ thể* cho sinh viên, chỉ có dạy học triết học mới trực tiếp đảm nhiệm chức năng trang bị thế giới quan và phương pháp luận khoa học *chung nhất* cho sinh viên. Điều đó bắt nguồn từ chính chức năng của triết học với tính cách là khoa học về những quy luật phổ biến nhất của toàn bộ tự nhiên, xã

hội và tư duy. Ngoài các chức năng tương tự nhiều môn khoa học khác như chức năng định hướng, giáo dục, dự báo... triết học còn có chức năng đặc thù: Trang bị thế giới quan và phương pháp luận chung nhất cho người học.

Thông qua sự truyền đạt (của chủ thể dạy) - tiếp nhận (của chủ thể học) kiến thức triết học, nhất là kiến thức chuyên ngành triết học hẹp như Lịch sử Triết học, chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử vốn “như hai mặt của một tấm thép đúc thành” (Lênin)... sinh viên khối ngành kỹ thuật có thể nắm được quá trình hình thành và phát triển tư tưởng triết học của nhân loại từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp qua các giai đoạn lịch sử; từng bước tiếp thu hệ thống khái niệm, phạm trù cơ bản của triết học, cùng các quy luật, nguyên lý của triết học Mác - Lênin... từ đó từng bước hình thành, xây dựng và phát triển thế giới quan chung nhất ở tầm phổ quát. Thông qua quá trình truyền đạt - tiếp nhận phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức mácxít về những nấc thang, những giai đoạn của con đường nhận thức chân lý khách quan, lôgic học về các hình thức và quy luật của tư duy hình thức và TDBC... sinh viên sẽ từng bước hình thành, xây dựng và phát triển phương pháp luận khoa học chung nhất ở tầm phổ quát.

Dạy học triết học trực tiếp góp phần rèn luyện, tăng cường năng lực khai quát hóa, trừu tượng hóa cho sinh viên khối ngành kỹ thuật

Việc rèn luyện, tăng cường năng lực khai quát hóa, trừu tượng hóa cho sinh viên cũng là một quá trình diễn ra từng bước từ thấp đến cao trong trường đại học, trong đó việc giảng dạy các môn khoa học cơ bản, khoa học cơ sở, khoa học chuyên ngành đều góp phần rèn luyện, tăng cường năng lực khai quát hóa, trừu tượng hóa cho sinh viên, tuy nhiên chỉ có giảng dạy triết học mới trực tiếp góp phần quan trọng nhất trong công việc này. Điều đó bắt nguồn từ đặc thù của triết học với tính cách là khoa học về những quy luật phổ biến nhất của toàn bộ tự nhiên, xã hội và tư duy có hệ thống khái niệm, phạm trù, quy luật, nguyên lý mang tính phổ quát (*universal*) ở tầm trừu tượng hóa cao nhất, khai quát hóa lớn nhất. Thông qua việc giảng dạy những nội dung triết học nêu trên, nhất là của triết học Mác - Lênin, giảng viên trực tiếp góp phần quan trọng nhất rèn luyện, tăng cường năng lực khai quát hóa, trừu tượng hóa cho sinh viên khối ngành kỹ thuật.

Ví dụ: Việc giảng dạy phạm trù *vật chất* theo quan điểm của triết học Mác - Lênin đòi hỏi giảng viên phải làm cho sinh viên hiểu được sự khác nhau giữa *vật*

chất và vật thể, hiểu được luận điểm “*vật chất với tính cách là vật chất thì không tồn tại cảm tính, mà chỉ là phạm trù thuần túy của tư duy*”, từ đó hiểu được định nghĩa “Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh, và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác” [59, tr.151]. Việc giảng dạy phạm trù ý thức theo quan điểm của triết học Mác - Lênin đòi hỏi giảng viên phải làm cho sinh viên hiểu được mối quan hệ giữa ý thức và vật chất, hiểu được luận điểm “*ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan trong đầu óc con người*”... Cũng chính từ việc hiểu được các phạm trù cơ bản này, sinh viên mới hiểu được vì sao mối quan hệ vật chất và ý thức lại là vấn đề cơ bản của triết học trong mọi giai đoạn lịch sử tư tưởng triết học của nhân loại. Qua học tập, hiểu được những mối quan hệ, những luận điểm khái quát, trừu tượng ở tầm phổ quát đó, sinh viên mới nâng cao được năng lực khái quát hóa, trừu tượng hóa khoa học.

Day học triết học trực tiếp góp phần rèn luyện, tăng cường năng lực vận dụng lý luận vào thực tiễn, thống nhất giữa học và hành cho sinh viên

Trong *Bút ký Triết học*, Lê nin cho rằng, chỉ khi xác định được đúng đắn vai trò của thực tiễn trong quá trình nhận thức mới có thể hiểu được cả sự phát triển lịch sử những tri thức của con người về hiện thực khách quan lẫn sự tiến hoá của những hình thức lôgic được phản ánh vào trong tư duy bằng những khái niệm, phán đoán, suy lý, những phạm trù, nguyên lý và quy luật. Lý luận nhận thức mácxít nêu bật vai trò, tầm quan trọng của việc sử dụng lý luận khoa học vào giải đáp những vấn đề thực tiễn, nhờ đó sinh viên dần biết áp dụng lý luận vào thực tiễn, gắn lý luận vào thực tiễn. Hồ Chí Minh cho rằng, lý luận rất cần thiết, nhưng nếu cách học tập không đúng thì sẽ không có kết quả. Do đó, Người nhấn mạnh trong học tập lý luận chúng ta cần phải liên hệ lý luận với thực tiễn.

Trong quá trình học tập, nghiên cứu các môn khoa học cơ sở, khoa học cơ bản, khoa học chuyên ngành, đặc biệt là học tập triết học Mác - Lê nin, sinh viên từng bước tiếp thu, nắm vững các nội dung của nó, từ đó rèn luyện, nâng cao khả năng vận dụng hệ thống lý luận - phương pháp luận triết học Mác - Lê nin vào xem xét, giải quyết những vấn đề đặt ra trong thực tiễn hoạt động chuyên môn nghề nghiệp ngay trong trường đại học cũng như trong đời sống sau này, thực hiện áp dụng lý luận vào thực tiễn, gắn học với hành, “*nói đi đôi với làm*”, dùng lý luận soi sáng thực tiễn, từ tổng kết thực tiễn tiếp tục điều chỉnh, bổ sung, phát triển lý luận.

Dạy học Triết học góp phần bồi dưỡng, rèn luyện nhân cách cho sinh viên trong nhà trường để tương lai trở thành người kỹ sư giỏi

Ngay từ khi đang học tập, nghiên cứu, rèn luyện trong nhà trường đại học, SV khối ngành kỹ thuật đã phải nhận thức sâu sắc về tiêu chuẩn, nhân cách của người kỹ sư tương lai, từ đó chủ động, tích cực trang bị toàn diện tri thức của các khoa học cơ bản, khoa học liên ngành, chuyên ngành, tri thức chuyên môn nghề nghiệp kỹ thuật; nâng cao và phát triển NLTĐD khoa học, trong đó có nâng cao và phát triển NLTDBC; bồi dưỡng, rèn luyện phẩm chất đạo đức và nhân cách để vừa đáp ứng yêu cầu trước mắt học tập, nghiên cứu, rèn luyện trong nhà trường đại học, lại vừa đáp ứng các yêu cầu của xã hội và công việc được giao sau khi tốt nghiệp, trở thành kỹ sư, chuyên gia.

Trong quá trình học tập, nghiên cứu các môn khoa học cơ sở, khoa học cơ bản, khoa học chuyên ngành, đặc biệt là triết học Mác - Lê nin, sinh viên từng bước nâng cao hiểu biết của bản thân về yêu cầu của xã hội và của cuộc sống đặt ra đối với sự nghiệp giáo dục - đào tạo, biết cách xử lý và giải quyết những mâu thuẫn phát sinh từ thực tiễn hoạt động chuyên môn nghề nghiệp. Để đáp ứng các yêu cầu đó, sinh viên khối ngành kỹ thuật phải chủ động, tự giác nâng cao, phát triển NLTDBC trong học tập, nghiên cứu khoa học; khắc phục những yếu kém, sai lầm trong phương pháp tư duy nói chung, trong phương pháp học tập, nghiên cứu nói riêng; nâng cao khả năng phân tích và tổng hợp, phương pháp nhận thức và giải quyết mâu thuẫn trong học tập, nghiên cứu, thực hành, thực tập chuyên môn nghề nghiệp.

2.2. Thực trạng phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên khối ngành kỹ thuật Việt Nam hiện nay trong dạy học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin về Triết học

2.2.1. Đặc điểm của các trường được khảo sát

Từ đặc điểm nêu trên của SV ngành kỹ thuật, để nhận xét, đánh giá về thực trạng dạy học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin về Triết học* đối với phát triển NLTDBC cho sinh viên khối ngành kỹ thuật Việt Nam hiện nay – coi như là cơ sở thực tiễn của luận án, chúng tôi đã tiến hành khảo sát tại 05 trường tiêu biểu là: Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Mỏ - Địa chất, Đại học Kiến trúc Hà Nội, Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng, Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh. Các trường này đều là những cơ sở đào tạo kỹ sư, kiến trúc

sư, cử nhân lớn nhất của cả nước, vừa đại diện cho khối các trường đại học kỹ thuật Việt Nam hiện nay, vừa đại diện cho các vùng, miền của đất nước.

Quy mô đào tạo của các trường đều tương đối lớn, mỗi trường đều có hàng vạn sinh viên, học viên cao học, bình quân hàng năm mỗi trường đều tuyển sinh các hệ đào tạo không ít hơn hai nghìn người. Mỗi trường hiện nay đều đang có không dưới 20 ngành, chuyên ngành đào tạo đại học và các chương trình sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) còn nhiều hơn con số đó (thường là gần gấp đôi).

Về nguồn nhân lực, hiện nay số lượng cán bộ, giảng viên, tính gộp cho cả 5 trường đã vượt quá hàng chục nghìn, trong đó đội ngũ giảng viên triết học phần lớn có trình độ sau đại học. Như vậy, đây là nhóm những trường có điều kiện để phát triển cả về quy mô và chất lượng giáo dục - đào tạo.

Về đối tượng đào tạo, sinh viên các trường thuộc khối ngành kỹ thuật là những thanh niên nam nữ đến từ nhiều tỉnh thành trên toàn quốc với mức điểm đầu vào thi khối A, A1, D, thường ở tốp trên, các em từ nhiều nơi trúng tuyển vào các trường này nhìn chung đều có học lực thuộc diện khá. Với quy chế đào tạo chặt chẽ, mọi SV đều phải rèn luyện ý thức kỷ luật, tinh thần đoàn kết và có tính tự chủ. Có thể nói đây là một trong những điều kiện thuận lợi để “dạy tốt, học tốt”. Sinh viên kỹ thuật nhìn chung khá năng động, tích cực sôi nổi tham gia các hoạt động xã hội, các phong trào do trường phát động. Đây là điều kiện thuận lợi để các trường dễ phát động các phong trào học tập, nghiên cứu, sáng tạo trong sinh viên.

Về chương trình đào tạo, giáo trình, thi cử, môi trường sư phạm ở các trường đại học kỹ thuật dưới góc độ ảnh hưởng đến việc hình thành TDBC ở sinh viên.

Về chương trình đào tạo: Những năm gần đây hầu hết các trường nêu trên đều đã chuyển từ đào tạo theo niêm chế sang tín chỉ. Khi khảo sát chương trình đào tạo của các trường chúng tôi nhận thấy môn lôgic học hoặc những môn liên quan đến kỹ năng TDBC chưa được đưa vào giảng dạy, những trường như Bách khoa Hà Nội, Kiến trúc trước đây có môn này, gần đây do thiếu giáo viên đủ trình độ giảng dạy nên đã đưa môn học này ra khỏi chương trình hoặc đưa xuống thành môn tự chọn. Có thể nhận định, không giảng dạy hoặc bỏ môn lôgic học là một bước thụt lùi làm ảnh hưởng đáng kể đến quá trình hình thành TDBC ở người học.

Về giáo trình giảng dạy: Sau khi khảo sát những giáo trình của nhiều môn học thuộc nhiều trường kỹ thuật, chúng tôi nhận thấy nhìn chung chúng có nội dung

nặng về lý thuyết, nhẹ về tình huống, kỹ năng thực hành, vận dụng; nội dung ít sinh động, thiếu gợi mở tư duy và thiếu những phương pháp, những bài toán rèn luyện sáng tạo. Như vậy, giáo trình môn học chưa thật sự kích thích, tạo điều kiện hình thành động cơ và TDBC ở người học.

Về thi cử: Từ sự khảo sát những câu hỏi trong đề thi và các câu hỏi ôn tập của nhiều môn thuộc một số trường, tác giả của luận án có nhận định chung là: Việc ra đề thi chủ yếu hướng vào kiểm tra khả năng hấp thụ lý thuyết của môn học trước hết là kiến thức cơ bản, đối với những môn thực hành thì các bài tập thực hành chủ yếu ở những tình huống chính với số lượng câu hỏi không nhiều, thiếu các câu hỏi yêu cầu tư duy sáng tạo và ít có phần điểm khuyến khích sáng tạo. Như vậy, ở khâu thi cử sinh viên ít có cơ hội để rèn luyện hình thành TDBC.

Về môi trường sư phạm ở các trường: Nhìn chung, với quy chế đào tạo chặt chẽ nêu việc “học” và “dạy” của các trường kỹ thuật có nề nếp chính quy. Tuy nhiên, qua thái độ của các giảng viên đối với hoạt động tư duy, chúng tôi nhận thấy, các trường đại học này chưa thực sự khuyến khích và đề cao năng lực tự suy nghĩ tìm tòi của sinh viên. Còn nặng quan niệm việc học ở trường đại học chỉ nhằm giúp sinh viên có nghề nghiệp chuyên môn để sau này mang ứng dụng những tri thức, kỹ năng được học vào những công việc, giải quyết những vấn đề của nghề nghiệp. Còn ít người thực sự coi là cần thiết việc gắn học tập ở giảng đường đại học với hoạt động sáng tạo, hướng tới hình thành phẩm chất sáng tạo ở người học.

Ở một trường đại học, trình độ của đội ngũ giảng viên cùng với những thành tích khoa học - công nghệ của nhà trường cũng phần nào thể hiện sự ảnh hưởng tác động của giảng viên đến việc hình thành NLTDBC của sinh viên bởi nếu Thầy không giỏi thì không thể có Trò giỏi, Thầy không say mê suy nghĩ sáng tạo thì Trò cũng khó có thể say mê.

Đánh giá đúng thực trạng phát triển NLTDBC duy vật của sinh viên kỹ thuật Việt Nam hiện nay là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của luận án. Đánh giá thực trạng phát triển tư duy - một hoạt động diễn ra trong bộ não con người là vấn đề khó khăn, phức tạp. Vì vậy cần phải có phương pháp xem xét, đánh giá hợp lý mới phản ánh đúng bản chất sự phát triển TDBC ở SV. Qua khảo sát, nghiên cứu thực tế tại 5 trường đại học ngành kỹ thuật qua 5 năm học tập, nghiên cứu khoa học, rèn luyện, chúng tôi rút ra những nhận xét, đánh giá về thực trạng này trên hai khía

cạnh cơ bản: *thực trạng* tác động đến sự phát triển NLTDBC của SV khối ngành kỹ thuật qua *dạy triết học* và *thực trạng* phát triển NLTDBC của SV qua *học Triết học*.

2.2.2. *Ưu điểm của việc phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên khối ngành kỹ thuật ở Việt Nam hiện nay trong dạy học Triết học*

2.2.2.1. *Ưu điểm của việc phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên khối ngành kỹ thuật ở Việt Nam hiện nay trong giảng dạy Triết học*

Tác giả tiến hành khảo sát ở 05 trường đại học với 38 giảng viên dạy *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lê Nin* và đã thu được kết quả như sau:

Thứ nhất, nhận thức về vai trò của môn học được nâng cao: Kết quả thống kê (phụ lục 3) cho thấy, hầu hết GV thấy được vai trò, tầm quan trọng, sự cần thiết của học phần triết học đối với việc phát triển NLTDBC cho SV. Có 78,6% GV cho rằng đây là môn học cần thiết, quan trọng, tác động đến quá trình rèn luyện, phát triển NLTDBC của SV khối ngành kỹ thuật. Điều đó chứng tỏ nhận thức của GV ngày càng được nâng cao; đa số GV không ngừng học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Kết quả điều tra cho thấy: Đại học Bách khoa Hà Nội và Đà Nẵng có 100% GV đã học sau đại học; Đại học Mỏ - Địa chất 92,3%, Đại học Kiến trúc 80% và Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh là 77,7% (phụ lục 3)

Thứ hai, về đổi mới phương pháp giảng dạy nhằm phát triển năng lực TDBC cho sinh viên đã thu được những kết quả khả quan.

Hiện nay, việc sử dụng các phương pháp giảng dạy Triết học theo *nguyên lý dạy - học tích cực* ở các trường đại học kỹ thuật ngày càng được chú trọng và vận dụng có hiệu quả trong việc nâng cao NLTDBC cho SV. Qua điều tra thực trạng dạy học triết học tại 05 trường khối kỹ thuật, trả lời câu hỏi “Thầy (cô) đánh giá thế nào về sự cần thiết phải đổi mới giảng dạy triết học đối với việc phát triển NLTDBC cho SV khối ngành kỹ thuật?”, đa số GV đã đánh giá cao vai trò, sự cần thiết áp dụng các PPDH tích cực trong dạy học triết học: Trường đại học Bách khoa Hà Nội đạt 82,5% số phiếu; Đại học Kiến trúc Hà Nội đạt 79,6%; Đại học Công nghiệp TP Hồ Chí Minh 77,6%; Đại học Mỏ địa chất đạt 81% phiếu; Đại học Bách khoa Đà Nẵng 79,1% ý kiến GV đồng ý với vấn đề này. Trong quá trình tìm hiểu thực trạng về sự cần thiết phải áp dụng các PPDH tích cực vào giảng dạy triết học (phụ lục 3), 57,6% GV cho rằng cần thiết phải áp dụng. Khảo sát về phương pháp nào được áp dụng thường xuyên trong dạy học triết học (Phụ lục 3), tác giả thu

được kết quả như sau: Có 52% GV thường xuyên sử dụng phương pháp thảo luận nhóm; 44,1% - thường xuyên sử dụng phương pháp nêu vấn đề; có 45,5% - phương pháp vấn đáp; 35,1% sử dụng phương pháp trực quan; sử dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy chiếm 25,5%. Với câu hỏi: cần sử dụng phương pháp thuyết trình như thế nào trong đổi mới giảng dạy triết học theo hướng tích cực (phụ lục 3), có 81,5% GV có ý kiến nên kết hợp thuyết trình với một số phương pháp khác trong giảng dạy triết học. Trong các giờ giảng lý thuyết, GV đã phối hợp sử dụng nhiều phương pháp dạy học khác nhau như: thuyết trình kết hợp: thảo luận nhóm, nêu vấn đề, đàm thoại, trực quan, trả lời những câu hỏi ngắn... làm cho giờ học sôi nổi, SV có hứng thú hơn với môn học, chất lượng dạy và học từng bước được nâng lên.

Đặc thù của nội dung kiến thức triết học đòi hỏi sự cần thiết vận dụng tri thức vào thực tiễn, khảo sát mức độ giảng viên liên hệ thực tiễn trong quá trình giảng dạy (phụ lục 3), có 55,7% giảng viên thường xuyên liên hệ. Kết quả khảo sát về các phương diện phát triển NLTDBC cho sinh viên (phụ lục 3) cho thấy: biểu hiện qua vận dụng vào hoạt động thực tiễn là câu trả lời chiếm số phiếu cao nhất 65,6%. Kết quả khảo sát sinh viên về mức độ hoạt động thu nhận thông tin từ giảng viên (phụ lục 3) có đến 45,7% sinh viên thường xuyên liên hệ với giảng viên. Khảo sát về mức độ đạt được khi giảng viên sử dụng các phương pháp dạy học trong bài giảng (phụ lục 3), có 52% sinh viên đánh giá ở mức độ tốt, 31,8% đạt mức độ khá; Trong các giờ thảo luận, GV đã tổ chức, hướng dẫn cho SV kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình, hùng biện, trả lời câu hỏi phản biện của nhau và những câu hỏi của GV trước lớp, tạo cho SV chủ động tham gia vào việc tìm tòi, lĩnh hội tri thức mới.

Dạy học với sự trợ giúp của công nghệ thông tin đã được ứng dụng rộng rãi (phụ lục 3): 25,7% giảng viên thường xuyên sử dụng công nghệ hiện đại vào giảng dạy. Công nghệ hiện đại đã cho phép giảng viên sơ đồ hóa, mô hình hóa kiến thức, đưa hình ảnh, âm thanh, phim tư liệu minh họa vào bài giảng, làm cho giờ học sinh động, thu hút sự chú ý của sinh viên, nhiều giờ giảng ứng dụng công nghệ đã đạt hiệu quả cao được đánh giá xếp loại giỏi. Như vậy, tại các trường chúng tôi khảo sát dạy học triết học theo hướng tích cực, giảng viên đã có ý thức đề cao việc đổi mới PP dạy học, thường xuyên sử dụng các PP mới và mang lại hiệu quả đáng kể trong việc truyền thụ tri thức triết học, nhằm phát triển NLTDBC cho SV ngành kỹ thuật.

Thứ ba, về nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên : Kết quả khảo sát (phụ lục 3) cho thấy: có 53,3% giảng viên dành khá nhiều thời gian cho công tác chuyên môn, nghiệp vụ như cập nhật giáo trình; có 51,7% giảng viên đã đầu tư cho việc soạn giáo án, chuẩn bị bài giảng lên lớp. Bài giảng của giảng viên được phê duyệt trước khi lên lớp ít nhất 2 tuần, tuân thủ đúng lịch trình và nội dung đã được thống nhất trong chương trình điều chỉnh. Giảng viên lên lớp đảm bảo yêu cầu 70% giảng lý thuyết và 30% hướng dẫn thảo luận.

Để nâng cao chất lượng sinh hoạt chuyên môn, bộ môn thường xuyên tổ chức các đợt dự giờ thao giảng (Phụ lục 3): có 81,2% giảng viên được thường xuyên dự giờ, thao giảng; hầu hết các giờ dạy của giảng viên dạy triết học ở các trường khảo sát đều được đánh giá xếp loại từ khá trở lên. Với câu hỏi: nhà trường thường sử dụng hình thức và biện pháp nào để nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên? Có 86% GV cho rằng thông qua giảng dạy, 75% cho rằng thông qua các hoạt động phương pháp, sinh hoạt khoa học; 82% có ý kiến thông qua sáng kiến, sáng chế; 71% cho rằng tập huấn nghiệp vụ là cần thiết; 80,5 % đánh giá bằng hình thức đưa GV đi nghiên cứu thực tế; 85% cho rằng cần cho GV đào tạo sau đại học...

Thứ tư, đổi mới phương pháp dạy học triết học gắn liền với đổi mới phương thức kiểm tra, đánh giá việc ứng dụng kiến thức đã học vào thực tiễn chuyên ngành

Các trường đã từng bước đổi mới phương thức kiểm tra đánh giá, coi đây là hoạt động quan trọng trong quá trình tổ chức dạy học (phụ lục 3): có 62% giảng viên có ý kiến việc kiểm tra đánh giá khá sát sao và duy trì thường xuyên. Việc đánh giá không chỉ đơn thuần là kiểm tra kiến thức đã học mà phải qua cả quá trình học tập, đánh giá theo năng lực và chú trọng tới khả năng vận dụng sáng tạo tri thức đã học vào thực tiễn, tức là sử dụng vào những tình huống khác nhau; có sự phối hợp giữa các hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá; giữa kiểm tra miệng, kiểm tra viết; thi tự luận, trắc nghiệm; các trường đã xây dựng các bộ ngân hàng câu hỏi thi cuối kỳ cho phần triết học theo đúng quy định, đảm bảo 50% kiến thức cơ bản và 50% liên hệ, vận dụng thực tiễn.

Để đạt được mục tiêu rèn luyện kỹ năng sáng tạo cho sinh viên ứng dụng tri thức triết học, làm giàu thêm cho việc hỗ trợ kỹ năng nghề nghiệp của họ, với câu hỏi khảo sát (phụ lục 3): “Giảng viên có thường xuyên định hướng cho sinh viên ứng dụng kiến thức đã học vào cuộc sống, ngành nghề không?” Kết quả cho thấy có

68,2% giảng viên đã thường xuyên liên hệ kiến thức triết học trong bài giảng và định hướng cho sinh viên ứng dụng tri thức triết học vào chuyên ngành kỹ thuật.

2.2.2.2. Một số ưu điểm trong học tập triết học nhằm phát triển năng lực tư duy biện chứng của sinh viên khối ngành kỹ thuật

Tác giả tiến hành khảo sát tại 05 trường Đại học khối ngành kỹ thuật với 350 sinh viên, kết quả thu được như sau:

Thứ nhất, năng lực nhận thức và vận dụng phương pháp luận biện chứng duy vật ở sinh viên khối ngành kỹ thuật ngày càng dày dặn hơn

Khảo sát nhận thức của sinh viên khối ngành kỹ thuật về vai trò học phần Triết học với việc rèn luyện, phát triển TDBC cho họ (phụ lục 4). Kết quả khảo sát thu được: có 56,7% cho rằng triết học và các môn khoa học Mác - Lê nin có vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực TDBC cho sinh viên. Trả lời câu hỏi: “Các khái niệm, phạm trù, nguyên lý, quy luật triết học có vai trò như thế nào với sinh viên khối ngành kỹ thuật?”, kết quả trả lời: 57,8% sinh viên cho rằng khái niệm triết học đã từng bước gợi mở và trang bị cho họ khả năng tư duy; 55,4% cho rằng các cặp phạm trù triết học là rất cần thiết để rèn luyện năng lực TDBC; 67% đánh giá các quy luật của phép biện chứng là quan trọng, có tác dụng gợi mở, chỉ đạo, định hướng trong nghiên cứu và giải quyết hiệu quả vấn đề cụ thể qua từng môn học chuyên ngành của sinh viên khối ngành kỹ thuật; 68,5% cho rằng các quan điểm lý luận, các nguyên tắc, phương pháp luận biện chứng duy vật là cơ sở khoa học để sinh viên khối ngành kỹ thuật giải quyết các vấn đề nảy sinh trong học tập và rèn luyện chuyên môn, hình thành, phát triển khả năng khái quát hoá, trừu tượng hoá.

Như vậy, nhờ nắm vững kiến thức triết học, sinh viên khối ngành kỹ thuật đã vận dụng các quy luật, tư duy logic vào cuộc sống và học tập; đồng thời, khai thác, tiếp cận đa chiều, triệt để các nội dung triết học nhằm bổ sung vốn tri thức và hình thành các quan điểm lý luận gợi mở, bước đầu hạn chế tính đóng kín, máy móc hoặc chiết trung trong tư duy của mình. Kết quả có 67,5% sinh viên cho rằng nâng cao NLTD khái niệm giúp họ có vốn hiểu biết sâu rộng, có khả năng phân tích, tổng hợp; 64,21% cho rằng việc biết tư duy khái niệm, tư duy lôgic là quan trọng vì nhờ đó giúp sinh viên từng bước thay đổi cách học, cách làm bài, nâng cao vốn kiến thức, tạo cơ sở khoa học để người học nâng cao phương pháp tự học, tự nghiên cứu, nắm bắt, chiếm lĩnh tri thức khoa học, vì thế 55,8% sinh viên thường xuyên sử dụng

phương pháp luận duy vật biện chứng trong việc giải quyết các mâu thuẫn trong học tập; 56,7% sinh viên được khảo sát cho rằng, sau khi học xong triết học Mác - Lênin họ có khả năng nắm bắt bản chất vấn đề bằng các khái niệm, phạm trù, quy luật tốt hơn; niềm tin vào quan điểm biện chứng duy vật được nâng cao hơn, sinh viên khối ngành kỹ thuật đã biết vận dụng các quan hệ lượng - chất và các mâu thuẫn biện chứng trong quá trình học tập, nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao chất lượng học tập của mình.

Theo kết quả điều tra về nhận thức của sinh viên khối ngành kỹ thuật về vai trò của việc phát triển TDBC trong quá trình học tập triết học: có 55,8% sinh viên cho rằng, nắm vững nội dung các cặp phạm trù, qui luật trên cơ sở nguyên tắc toàn diện có vai trò quan trọng, tạo cho sinh viên năng lực suy luận, suy diễn, xây dựng các giả thuyết mới trên cơ sở tri thức khoa học; kết quả là, năng lực xây dựng giả thuyết khoa học và nhận thức về sự cần thiết phải phát triển năng lực xây dựng giả thuyết khoa học trong học tập, nghiên cứu khoa học sau khi học xong triết học đã được nâng cao. Điều đó không chỉ giúp họ hoàn thành nhiệm vụ học tập, nghiên cứu khoa học mà còn phát triển NLTD năng động, sáng tạo, độc lập, tự chủ, đa chiều để nghiên cứu vấn đề. Vì vậy, có 62,6% sinh viên nhận thức đúng ý nghĩa, vai trò của học phần Triết học đối với phát triển NLTDBC so với các môn học khác trong quá trình học tập; 60,8% sinh viên cho rằng năng lực TDBC của họ được nâng cao hơn và 59,6% ý kiến cho rằng triết học cũng như các môn khoa học Mác - Lênin có vai trò quan trọng đối với sinh viên kỹ thuật.

Thứ hai, sinh viên bước đầu nắm vững các nguyên tắc TDBC duy vật cơ bản

Khảo sát (Phụ lục 4) nhận thức của sinh viên khối ngành kỹ thuật về vai trò của việc phát triển NLTDBC trong quá trình học tập triết học, chúng tôi nhận thấy, sinh viên ngành kỹ thuật bước đầu đã nhận thức khá đầy đủ về vai trò của phát triển NLTDBC, 62,9% xác nhận họ đã vận dụng thường các nguyên tắc của TDBC vào nghiên cứu khoa học; 64,6% đánh giá việc nắm vững TDBC giúp kết quả học tập của họ cao hơn; 53,9% đã nắm vững và vận dụng sáng tạo nguyên tắc khách quan để nhận thức qui luật vận động, biến đổi, phát triển; kết quả khảo sát cũng cho thấy, 57,35% sinh viên vận dụng sáng tạo nguyên tắc khách quan trong hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học, rèn luyện thực tiễn của mình; 61,5% sinh viên đánh giá cao việc nắm vững các nguyên tắc của TDBC DV giúp sinh viên học tập, nghiên cứu khoa học và vận dụng sáng tạo nội dung các phạm trù của phép biện chứng duy vật vào

nhận thức và cải tạo thực tiễn cao hơn so với trước khi được học; 62,9% đã vận dụng thường xuyên các nguyên tắc triết học vào cuộc sống và học tập; 61,7% sinh viên đã nắm vững và vận dụng sáng tạo nguyên tắc khách quan để nhận thức đúng đắn các qui luật của sự vận động, biến đổi, phát triển.

Kết quả điều tra cho thấy, có 61,2% sinh viên cho rằng các nguyên tắc của phép biện chứng giúp khắc phục sai lầm của tư duy siêu hình, bệnh chủ quan, duy ý chí trong sinh viên; 60,2% sinh viên cho rằng nắm vững nguyên tắc toàn diện, sinh viên có khả năng rèn luyện TDBC, khắc phục những hạn chế về tính máy móc trong tư duy của người học kỹ thuật. Đồng thời, nhờ đó sinh viên hiểu sâu sắc vấn đề, bổ sung làm phong phú thêm vốn tri thức cho bản thân về nghề nghiệp họ đã lựa chọn.

Thứ ba, năng lực tổng kết thực tiễn và năng lực tiếp nhận và xử lý thông tin ở sinh viên khối kỹ thuật ngày càng được nâng cao trong quá trình học tập triết học

Quá trình tiếp nhận và xử lý thông tin của SV khối ngành kỹ thuật diễn ra nhờ các thao tác của tư duy như phân tích, chọn lọc, tổng hợp, trừu tượng hóa, khái quát hóa thông tin. Những thao tác, PP xử lý thông tin chính là những thao tác, PP tư duy mà nhận thức luận mácxít đã nêu rõ. Vì vậy, việc tiếp nhận và xử lý thông tin tốt cũng góp phần rèn luyện, nâng cao các thao tác, nguyên tắc, phương pháp luận biện chứng duy vật trong học tập, nghiên cứu, vận dụng thực tiễn của SV khối kỹ thuật. Qua học tập triết học, quá trình thu thập, xử lý thông tin của SV khối ngành kỹ thuật ngày càng tốt hơn, trình độ thu, tách, lựa chọn, tổng hợp, khái quát và trừu tượng hóa khoa học theo mục đích đặt ra được nâng cao; thông tin được tiếp nhận, xử lý, chọn lọc đem lại kiến thức cơ bản cho người học, giúp họ giải đáp tốt những vấn đề, tình huống mới, nhất là trong thời đại thông tin hiện nay.

Kết quả khảo sát (phụ lục 4) cho thấy: 54,8% sinh viên cho rằng năng lực thu nhận và xử lý thông tin cùng với khả năng khái quát hóa đã giúp cho sinh viên phát triển năng lực tổng kết thực tiễn; 47,6% sinh viên xác nhận việc thu nhận và xử lý thông tin cùng khả năng khái quát hóa được nâng cao sau khi học triết học đã giúp họ nắm vững và vận dụng sáng tạo nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn trong học tập, nghiên cứu khoa học và phát triển khả năng nhận thức; 72% SV cho rằng thống nhất giữa lý luận và thực tiễn có vai trò rất quan trọng trong hành trình làm chủ khoa học của SV khối ngành kỹ thuật, giáo dục gắn liền với thực tiễn, phục

vụ thực tiễn sẽ giúp họ khắc phục được những sai lầm của bệnh chủ quan, giáo điều, cứng nhắc khi nghiên cứu, nhất là do đặc thù các ngành kỹ thuật.

Từ kết quả khảo sát cho phép khẳng định, trong quá trình đào tạo, năng lực TDBC của sinh viên khối ngành kỹ thuật đã được hình thành, phát triển một cách tự giác, tích cực hơn; cùng với việc linh hôi được tri thức chuyên ngành, sinh viên còn được trang bị về phương pháp luận biện chứng duy vật, tư duy lôgic và khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, cụ thể là việc rèn luyện, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ, nâng cao trình độ, khắc phục dần các sai lầm trong tư duy.

2.2.3. Những hạn chế từ phía giảng viên trong việc phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên khối ngành kỹ thuật Việt Nam trong dạy học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về Triết học

Những hạn chế trong dạy học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về Triết học* đối với phát triển năng lực TDBC cho sinh viên khối ngành kỹ thuật được tác giả nhận xét, đánh giá bao gồm: Thực trạng đội ngũ GV, nội dung chương trình và đặc biệt là những hạn chế về phương pháp giảng dạy môn triết học.

*** Hạn chế về đội ngũ giảng viên Triết học**

Số lượng giảng viên Triết học ở 5 trường đại học ngành kỹ thuật có trình độ sau đại học chiếm tỷ lệ cao, nhưng chưa đồng đều giữa các trường.

Bảng 2.1. Thực trạng đội ngũ giảng viên các trường ĐH được khảo sát

Tên trường	Tổng số GV Triết học	Cử nhân	Sau Đại học		Tỉ lệ%
			Thạc sĩ	Tiến sĩ	
ĐH Bách khoa HN	10	0	05	05	100%
ĐH Mỏ - Địa chất	8	0	04	4	100%
ĐH Kiến Trúc HN	5	01	04	0	80.0%
ĐH Bách khoa ĐN	8	0	04	04	100%
ĐH Công nghiệp TP Hồ Chí Minh	9	01	05	02	77.7%

Nguồn: phòng Sau đại học các trường được khảo sát

Khảo sát cho thấy: Tại các trường đại học khối ngành kỹ thuật, đội ngũ giảng viên đa số còn trẻ, họ có lòng yêu nghề, có ý thức nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Số lượng giảng viên tham gia học cao học, nghiên cứu sinh đã tăng đáng

kể, một số giảng viên tích cực học tập ngoại ngữ, vì tính đẻ đáp ứng yêu cầu đổi mới phương pháp giảng dạy. Tuy nhiên, tỷ lệ giảng viên tham gia nghiên cứu các đề tài khoa học ở các cấp còn thấp, ít có hiệu quả.

Nhận thức của giảng viên về tầm quan trọng của môn học đối với việc phát triển NLTDBC cho sinh viên khối ngành kỹ thuật (phụ lục 3): Vẫn còn 25,3% giảng viên cho rằng không quan trọng; về biện pháp trong giảng dạy triết học: có 83% GV có ý kiến cần phải đổi mới PP dạy học và cải tiến nội dung chương trình triết họ, vẫn còn một bộ phận không nhỏ giảng viên (25,7%) cho rằng không nhất thiết phải thực hiện điều này đối với sinh viên ngành kỹ thuật vì đây chỉ là môn học điều kiện mà thôi. Tình trạng GV chưa thường xuyên cập nhật thông tin, bổ sung tài liệu thực tiễn vào bài giảng chiếm 35% cho thấy, một bộ phận giảng viên nhận thức chưa đúng vai trò của môn học này trong nhà trường.

** Hạn chế về nội dung chương trình học phần Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa mác - Lenin về Triết học*

Việc tích hợp bộ môn làm cho cả người dạy và người học khó xác định được đối tượng nghiên cứu của môn học; đội ngũ GV vốn được đào tạo chuyên sâu theo các chuyên ngành độc lập, nay phải giảng dạy một môn học chung cho các chuyên ngành đó nên khó phát huy được trình độ chuyên môn, ảnh hưởng không nhỏ tới chất lượng học tập của SV. Điều tra đánh giá về nội dung phần Triết học (phụ lục 3): 78,8% GV cho rằng sự thay đổi này là chưa hợp lý; đánh giá về những khó khăn khi giảng dạy triết học, 43% GV cho biết thời gian dạy chưa đủ để chuyển tải nội dung. Thực trạng trên cho thấy, nếu người dạy không biết lựa chọn đúng những nội dung trọng tâm, trọng điểm, không điều chỉnh PP giảng dạy cho phù hợp với nội dung và thời lượng hiện hành..., nếu người học không tích cực, chủ động và tự giác, không có kế hoạch, PP học tập mới phù hợp với quỹ thời gian cho phép... sẽ khó đạt được mục tiêu của môn học và sẽ ảnh hưởng đến việc phát triển NLTD của SV.

Hạn chế về quy trình và phương pháp giảng dạy nhằm phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên

Nhìn chung, quy trình giảng dạy triết học ở các trường đại học kỹ thuật tuân theo quy trình giảng dạy chung của các môn khoa học xã hội nhân văn, khoa học tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Mặc dù đã có nhiều kết quả đáng kể trong đổi mới PPDH tích cực, tuy nhiên tình trạng “giảng viên truyền đạt, sinh viên tiếp thu”, “giảng viên đọc, sinh viên chép” vẫn còn nặng nề và mang tính chất độc thoại, áp

đặt; thời gian dành cho thảo luận còn ít; SV chưa dành nhiều thời gian cho việc tự nghiên cứu tài liệu trước ở nhà; trên lớp SV còn thụ động, ít trao đổi, ít tranh luận.

Kết quả khảo sát (phụ lục 3) cho thấy: Một bộ phận lớn GV chiếm 51,2% thường xuyên và rất thường xuyên sử dụng phương pháp diễn giảng thuyết trình, trong khi đó, thảo luận nhóm là một trong những phương pháp hữu hiệu trong đổi mới các phương pháp dạy học lại có tỷ lệ khá khiêm tốn, vẫn còn 44,0 % số lượng giảng viên đổi mới sử dụng, thậm chí có 3,7 % giảng viên không bao giờ sử dụng phương pháp thảo luận nhóm. Phương pháp dạy học của giảng viên chủ yếu là phương pháp thuyết trình. Phương pháp này có ưu điểm truyền đạt được một khối lượng kiến thức lớn, mang tính hệ thống, chặt chẽ, song dễ làm cho người học thụ động, ít phát huy được tính tích cực, độc lập suy nghĩ, giảng viên không gây hứng thú cho sinh viên, nhất là đối với sinh viên thuộc ngành kỹ thuật và bị hạn chế bởi tài liệu giảng dạy. Giảng viên tuy sử dụng công nghệ thông tin (trình chiếu trên màn hình) nhưng vẫn chưa thoát khỏi phương pháp đọc ghi. Nếu trước đây giảng viên đọc sinh viên chép thì bây giờ giảng viên chiếu sinh viên ghi theo màn hình, sinh viên ít được trao đổi, thảo luận với giảng viên. Điều đó hạn chế tính sáng tạo và hạn chế tư duy độc lập của sinh viên. Vẫn còn một bộ phận giảng viên (34,7%) chỉ dùng lại ở việc trình bày nội dung của những khái niệm, phạm trù, nguyên lý, quy luật; chưa đi sâu phân tích để rút ra ý nghĩa phương pháp luận từ những khái niệm, phạm trù, nguyên lý, quy luật. Vì thế, SV lúng túng trong việc vận dụng lý luận vào thực tiễn cuộc sống, họ rất dễ mắc phải bệnh giáo điều, bệnh kinh nghiệm.

Ở một số trường việc kết hợp nhiều hình thức đánh giá là hết sức quan trọng biểu hiện hiệu quả của phương pháp giảng dạy, nhưng hiện nay hầu hết các trường vẫn chưa triển khai tốt. Phản ánh thực trạng trên, trong kết quả khảo sát có đến 16,7% sinh viên cho rằng phương pháp giảng dạy của giảng viên ở mức trung bình (phụ lục 3), tỷ lệ SV cho rằng phương pháp giảng dạy của GV có hiệu quả cũng thấp đã phản ánh rõ tình hình chung ở các trường đại học kỹ thuật; về sự cần thiết áp dụng tích cực hóa các phương pháp trong dạy học triết học (phụ lục 3), vẫn còn có ý kiến cho rằng sử dụng các phương pháp dạy học mới trong dạy học triết học là không quan trọng, không cần thiết (5,2%). Điều này cho thấy có sự nhận thức chưa đúng vai trò của bộ môn trong nhà trường. Mặc dù đã áp dụng các phương pháp dạy học tích cực vào quá trình giảng dạy triết học, tuy nhiên kết quả điều tra cho thấy tỷ

lệ GV thực hiện các phương pháp dạy học tích cực nhằm phát triển NLTDBC cho SV chưa cao, cụ thể (phụ lục 3): Số GV thường xuyên sử dụng phương pháp thuyết trình chiếm tỷ lệ không cao 26,%; trong khi đó, phương pháp vấn đáp chiếm 16,5%. Phương pháp tổ chức xemina, thảo luận có vai trò rất quan trọng trong phát triển NLTDBC ở SV đại học kỹ thuật, tuy nhiên theo kết quả điều tra tỷ lệ GV sử dụng phương pháp này là 24,5%, phương pháp trực quan chỉ là 12,1%...

Cách giảng dạy truyền thống theo kiểu “thầy đọc - trò ghi” đã gây ra tính thụ động, dựa dẫm, ỷ lại, hạn chế tư duy năng động, sáng tạo của SV, hạn chế khả năng lĩnh hội và chuyển hóa kiến thức của thầy thành kiến thức của trò, không đạt được mục tiêu “thầy thiết kế - trò thi công”, “tự giáo dục, tự đào tạo” theo nguyên lý dạy học tích cực. Khảo sát mức độ thu nhận thông tin phản hồi về phương pháp giảng dạy từ sinh viên tới giảng viên (phụ lục 3), cho thấy mức độ thu nhận thông tin phản hồi về phương pháp giảng dạy của GV chưa cao, tỷ lệ GV thường xuyên thu nhận thông tin chiếm 31,1%, đôi khi thu nhận là 47,6%; mức độ cho SV liên hệ thực tiễn trong quá trình giảng dạy còn thấp, 45,3%; Khi đặt câu hỏi tìm hiểu những khó khăn mà GV gặp phải trong quá trình dạy học triết học, có 38% cho rằng, do phương pháp dạy học chưa phù hợp, 39,5% cho là do SV không tích cực học.

Phương pháp kiểm tra, thi đánh giá kết quả học tập của sinh viên cũng còn nhiều bất cập, chưa phát huy được năng lực tư duy độc lập, tích cực của sinh viên. Các trường đại học kỹ thuật hầu hết đều sử dụng PP kiểm tra, thi hết học phần Triết học theo kiểu truyền thống, trong đó chỉ để ra yêu cầu sinh viên nhớ và nhắc lại kiến thức đã học, hoặc làm bài tập tương tự như bài tập mẫu nên sinh viên chỉ cần học thuộc lòng là đủ. Phương pháp kiểm tra như vậy không phát huy được NLTD độc lập, tích cực, sáng tạo của sinh viên; kết quả thăm dò (phụ lục 3) chỉ có 50,2% đạt yêu cầu 14,8% chưa đạt yêu cầu. Một số giảng viên còn ngại sử dụng các phương tiện, trang - thiết bị mới, thiết kế nội dung bài giảng Triết học qua phần mềm trình chiếu power-point chưa hợp lý, đưa lên màn hình quá nhiều chữ viết hoặc sơ đồ, gây khó khăn cho sinh viên tiếp thu tri thức.

Thực trạng trên đây phản ánh việc đổi mới phương pháp giảng dạy triết học ở các trường đại học kỹ thuật hiện nay chưa thật sự đảm bảo tính khách quan, khoa học, còn bộc lộ nhiều hạn chế, chưa triệt để phát huy được vai trò giảng dạy triết học nhằm phát triển năng lực TDBC cho sinh viên khối ngành kỹ thuật.

2.2.4. Những hạn chế từ phía sinh viên khỏi ngành kỹ thuật Việt Nam trong việc phát triển năng lực tư duy biện chứng cho học qua dạy học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về Triết học

Thực trạng học triết học đối với phát triển năng lực TDDBC của sinh viên khỏi ngành kỹ thuật được nhận xét, đánh giá bao gồm: Thực trạng năng lực tư duy của sinh viên khi bước chân vào trường đại học khỏi ngành kỹ thuật; thực trạng quá trình học tập, nghiên cứu môn triết học. Kết quả tác giả khảo sát đối với 350 sinh viên ở 05 trường đại học ngành kỹ thuật như sau:

* *Thực trạng năng lực tư duy của sinh viên khi bắt đầu bước vào trường đại học khỏi ngành kỹ thuật*

Năng lực tư duy của sinh viên khi bắt đầu bước vào trường đại học khỏi ngành kỹ thuật nhìn chung còn mang đậm dấu ấn thời kỳ tiền sinh viên trong đó những yếu tố biện chứng trong tư duy đã có nhưng còn rời rạc, tản漫, thiếu tính hệ thống và về cơ bản vẫn ở mức độ tự phát; cách suy nghĩ, phương pháp tư duy còn thiên về trực quan, cảm tính với những biểu hiện máy móc, cứng nhắc, công thức, siêu hình... và còn khá nhiều hạn chế về NLTD trừu tượng, lý tính, biện chứng, thiếu mềm dẻo, linh hoạt... Với điểm xuất phát còn thấp về trình độ và NLTD như vậy, đòi hỏi người học phải có nhiều nỗ lực mới tạo nên sự phát triển NLTDBC trong quá trình đào tạo tại trường kỹ thuật.

* *Thực trạng quá trình học tập, nghiên cứu môn triết học*

Nhận thức về vai trò, ý nghĩa của môn học: Kết quả điều tra (phụ lục 4) cho thấy: 37,25% sinh viên cho rằng các môn khoa học đó không quan trọng; 56,5% sinh viên đánh giá học Triết học không có tác dụng đối với chuyên môn; vẫn còn 27,5% sinh viên cho rằng sau khi học xong triết học, NLTD của họ dường như không có gì thay đổi nhiều. Điều này phản ánh thực trạng một bộ phận không nhỏ sinh viên đại học khỏi ngành kỹ thuật chưa nhận thức đúng về vị trí, vai trò, tầm quan trọng, ý nghĩa và giá trị của Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về Triết học và các môn khoa học bổ trợ, chưa thực sự hứng thú học tập, nghiên cứu các môn học có tác dụng bồi dưỡng, nâng cao và phát triển NLTDBC.

* *Học tập, tiếp thu bài giảng Triết học trên lớp: (phụ lục 4)*

Kết quả điều tra cho thấy, phương pháp của đa số sinh viên chuẩn bị lên lớp nghe bài giảng triết học còn nhiều hạn chế: 85,6% sinh viên trước khi lên lớp không

nghiên cứu trước chủ đề sẽ được học trong giáo trình. Vẫn còn 28,7% sinh viên chỉ dựa vào sách giáo khoa, giáo trình, ít chú ý ghi chép những phân tích, luận giải của GV; 25,75% được hỏi còn e ngại, không thường xuyên đặt các câu hỏi về những nội dung chưa hiểu cho GV giải đáp ngay trên lớp, ngại tham gia đối thoại về những vấn đề được GV nêu lên trong giờ lên lớp; 38,8% GV đánh giá rằng năng lực tư duy của SV còn yếu; có 38% ý kiến đánh giá SV không tích cực học môn học này.

** Trong xêmina, thảo luận và một số hình thức học tập tích cực*

Qua khảo sát (phụ lục 4), kết quả thu được phản ánh thực trạng 46,4% sinh viên chưa tích cực nghiên cứu, chuẩn bị trước nội dung, ngại phát biểu trong các buổi xêmina, thảo luận. Nhiều sinh viên thường dựa vào giáo trình hoặc ý kiến phát biểu của bạn khác để thảo luận nên chất lượng chưa cao. Kỹ năng trình bày một vấn đề thuộc nội dung môn học nhìn chung còn yếu.

** Nghiên cứu và tự học:* Nghiên cứu và tự học là một trong những mảng khâu quan trọng của quá trình dạy học và phát triển NLTD. Trong dạy học tích cực, tự học tập và nghiên cứu được coi là yêu cầu bắt buộc đối với SV nói chung và SV khối ngành kỹ thuật nói riêng. Trong những giờ tự học, phương pháp nghiên cứu sách giáo khoa, giáo trình, vở ghi chép, bút ký về bài giảng của đa số SV còn nhiều hạn chế. Nhiều SV không biết đổi chiều bài học giữa sách giáo khoa, giáo trình với những nội dung đã ghi chép, bút ký về bài giảng, chưa xem lại, đọc lại ngay những nội dung vừa học, đến lúc gần kiểm tra, thi mới nghiên cứu. Qua điều tra, (phụ lục 4): có đến 62,5% SV thường xuyên chưa đầu tư về thời gian tự học tập, nghiên cứu các kiến thức liên quan đến môn học. Việc SV không soạn bài trước khi lên lớp, dẫn đến trên lớp không tham gia phát biểu xây dựng bài, học tủ, học đối phó trước các kỳ kiểm tra, thi. Thái độ học tập tiêu cực của SV đã tác động xấu đến tâm lý của GV, gây ức chế, làm giảm khả năng sáng tạo và nhiệt huyết của thầy, cô, tạo nên không khí lớp học nặng nề. Điều này xuất phát từ việc nhiều SV chưa nhận thức đúng ý nghĩa của các môn học, có 69% SV cho rằng đây là môn học không quan trọng, đối với ngành kỹ thuật đây chỉ là môn điền kiện.

Sinh viên đại học khối ngành kỹ thuật rất ưa thích tham gia các hoạt động trải nghiệm, hỗ trợ ngoại khóa... Điều đó giúp sinh viên tăng cường hiểu biết chung về những vấn đề chính trị, xã hội, văn hóa, khoa học của đất nước, tích lũy thêm kinh nghiệm sống, nhất là kinh nghiệm giao tiếp xã hội (phụ lục 4), 75,5% SV cho

rằng hoạt động ngoại khóa rất bô ích đối với họ; 62,5% SV cho rằng nhà trường chưa thường xuyên tổ chức hoạt động này. Như vậy, hoạt động bô trợ ngoại khóa đối với phát triển NLTDBC cho sinh viên còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra của quá trình dạy học tại các trường thuộc khối kỹ thuật - một ngành học đòi hỏi cần sát với thực tiễn cuộc sống mới phát huy được NLTD của người học.

2.2.5. Nguyên nhân của những hạn chế và vấn đề đặt ra từ thực trạng phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên khối ngành kỹ thuật trong dạy học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin về triết học

* *Nguyên nhân của những hạn chế*

Thứ nhất, đội ngũ giảng viên đang trực tiếp đứng lớp trình độ không đồng đều cả về tri thức triết học và phương pháp giảng dạy, nhất là chưa có sự thống nhất trong nhận thức và sự thành thục sư phạm về phương pháp dạy học tích cực. Số GV triết học thực thụ, có kiến thức chuyên môn sâu, có kinh nghiệm nghề nghiệp và vốn sống thực tiễn không nhiều. Phần lớn GV còn trẻ, mới vào nghề, tính chuyên nghiệp và chuyên môn hoá trong giảng dạy chưa đáp ứng được yêu cầu về phát triển năng lực TDBC cho SV khối ngành kỹ thuật. Những hạn chế về sự trải nghiệm thực tiễn sư phạm bậc đại học cũng như kinh nghiệm và vốn sống thực tiễn xã hội của đa số GV đã trực tiếp dẫn đến những hạn chế trong chất lượng giảng dạy triết học hiện nay, nhất là việc phát triển NLTDBC cho SV ngành kỹ thuật.

Thứ hai, bất cập giữa tính trừu tượng cao của tri thức triết học với năng lực nhận thức và điều kiện học tập còn hạn chế của sinh viên

Về phía người học, ngay từ năm thứ nhất sinh viên đã học triết học là một điều khó khăn, một phần lớn sinh viên chưa được chuẩn bị ở mức cần thiết về tâm thế và ý thức khi lĩnh hội tri thức và phương pháp triết học để hiểu biết về TDBC và định hướng rèn luyện NLTDBC. Từ phổ thông trung học lên đại đài hỏi sinh viên phải làm quen với việc học theo phong cách nghiên cứu. Sinh viên phải tự ý thức về mình và từng bước khám phá tri thức triết học, hiểu rõ đặc trưng của TDBC, vượt qua thao tác cảm tính và những kinh nghiệm thông thường. Sinh viên có biết “phản tư” thì mới thu nhận được tri thức triết học, mới biết thế nào tư duy biện chứng triết học. Lẽ ra phải có một lượng kiến thức khoa học chuyên môn nhất định làm tiền đề cho học tập, nghiên cứu triết học thì trong lịch trình học tập hiện nay sinh viên lại học triết học ngay từ năm học đầu tiên. Đây vừa là nguyên nhân vừa là “vấn đề”, là

“tình huống có vấn đề” đang đặt ra. Cùng với nó, là mặt chủ quan thuộc về chính bản thân sinh viên.

Đa số sinh viên khi bước vào giảng đường đại học đã có ý thức lựa chọn nghề nghiệp gắn với kỹ thuật - công nghệ, với khoa học tự nhiên - kỹ thuật. Hiểu biết rất hạn chế về khoa học xã hội - nhân văn, về lý luận chính trị, về thực tiễn từ bậc học phổ thông và lại tiếp tục ở bậc học đại học, với tâm lý xem nhẹ một cách vô thức các tri thức khoa học xã hội - nhân văn, trong đó có triết học, cách học thụ động, lấy ghi chép, ghi nhớ để mô phỏng, tái hiện lại trong kiểm tra, thi cử vì điểm chữ không phải vì trí khôn, sáng tạo của hiểu biết ở sinh viên đang rất phô biến. Do đó, sinh viên học triết học sê nghiêng về tiếp thu, chấp nhận chứ không chú ý tranh luận, đối thoại, càng ít tự tranh luận, tự đối thoại với mình, tự đào sâu vào năng lực tư duy, phương pháp tư duy của chủ thể. Rất ít sinh viên trong học tập nói chung, trong đó có học tập triết học lại sớm có ý thức về “cái tôi”, về “ngã” và “bản ngã” của mình, trong khi đây mới chính là động lực thúc đẩy hiểu biết, khám phá và sáng tạo ở người SV với tư cách là chủ thể trung tâm của quá trình giáo dục - đào tạo. Chính nguyên nhân hạn chế này lại càng cho thấy vai trò của người thầy đóng vai trò chủ đạo định hướng, dẫn dắt, giúp SV tự biểu hiện mình là trung tâm của quá trình dạy học triết học.

Thứ ba, những bất hợp lý trong thiết kế chương trình, trong hệ thống giáo trình tài liệu, trong tổ chức hoạt động dạy học và trong giáo dục đại học hiện nay ở nước ta đã ảnh hưởng tới chất lượng dạy học

Triết học (dù chỉ dưới dạng các nguyên lý triết học Mác - Lênin) là một môn khoa học độc lập, hoàn chỉnh, có đối tượng riêng, phương pháp riêng, song, từ nhiều năm nay, hệ thống các môn khoa học này bị giản lược một cách phi khoa học, nhập lại chỉ còn là một môn học dẫn đến tình trạng ai được coi là giảng viên lý luận chính trị đều phải dạy cả Triết học, Kinh tế chính trị học lẫn Chủ nghĩa xã hội khoa học. Điều đó đã phá vỡ tính chuyên môn hoá cao và sâu của các môn khoa học này, dẫn đến hậu quả một số giảng viên dạy qua loa, bài giảng thậm chí còn “nông hơn”, “thấp hơn”, “khó hiểu hơn” giáo trình, không thu hút được sinh viên, dẫn tới việc họ ngại học. Đây là một vấn đề cần thẳng thắn và nghiêm túc đặt ra để xem xét và giải quyết, nếu không kịp thời điều chỉnh thì không thể đạt mục đích phát triển năng lực TDBC cho sinh viên khối ngành kỹ thuật hiện nay và trong tương lai.

Thứ tư, các phương pháp dạy học triết học theo hướng tích cực đã được áp dụng nhưng chưa đều khắp và triệt để.

Đặc điểm của tích cực hóa các PP dạy học nói chung và dạy học *Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lê nin về triết học* nói riêng là dạy học thông qua việc tổ chức liên tiếp theo chuỗi các hoạt động học tập, từ đó giúp SV khám phá những điều chưa biết chứ không phải những điều họ đã biết; chú trọng rèn luyện các PP tự học, PP tư duy cho SV; tăng cường thảo luận, tức là trao đổi giữa cá nhân và nhóm; kết hợp đánh giá của thầy với tự đánh giá của trò. Theo tinh thần này, GV là người tổ chức và chỉ đạo học sinh tiến hành các hoạt động học tập, vận dụng sáng tạo kiến thức đã biết vào các tình huống cụ thể; rèn luyện các thao tác tư duy, phân tích tổng hợp... để SV dần dần tự hình thành, phát triển tiềm năng sáng tạo của họ. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều bất cập, đó là sự trì trệ trong áp dụng PP dạy học cũ, không triệt để khi ứng dụng các PP dạy học theo hướng tích cực, trong đổi mới dạy và học ở các trường kỹ thuật. Như vậy, đảm bảo đúng thực chất việc đổi mới các PP dạy học là vấn đề đặt ra và chính là những nguyên nhân căn bản phải khắc phục.

* *Những vấn đề đặt ra cần giải quyết*

Vấn đề thứ nhất, phải có sự điều chỉnh căn bản trong quan điểm về nội dung và phương pháp thiết kế chương trình. Áp dụng chế độ giảng dạy đúng chuyên môn và đảm bảo tính chuyên sâu, chuyên nghiệp.

Vấn đề thứ hai, đổi mới căn bản các phương pháp dạy học triết học kết hợp đồng bộ với các khâu của quá trình tổ chức các hoạt động giữa dạy và học là một trong những yếu tố căn bản nhất nhằm mục đích phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên khối ngành kỹ thuật Việt Nam hiện nay.

Vấn đề thứ ba, khắc phục tình trạng tách rời giảng dạy với nghiên cứu khoa học trong đội ngũ giảng viên bậc đại học, giảng dạy phải gắn liền với nghiên cứu khoa học, đảm bảo cho giảng viên lên lớp vừa là nhà sư phạm đồng thời vừa là nhà khoa học là một trong những yêu cầu căn bản của quá trình giảng dạy và học tập trong các trường đại học chuyên ngành kỹ thuật.

Vấn đề thứ tư, phải có sự phối hợp giữa các môn khoa học, chuyên môn, nghiệp vụ trong tổng thể chương trình đào tạo đại học, sự hợp tác giữa các GV, các nhà lãnh đạo, quản lý giáo dục trong nhà trường theo cùng một mục tiêu dạy học nhằm phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên.

Kết luận chương 2

Phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên khối ngành kỹ thuật ở Việt Nam hiện nay qua dạy học *Những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin về Triết học* là một quá trình đòi hỏi phải luận giải, làm rõ cơ sở khoa học, trong đó chỉ ra cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn của quá trình này.

Từ các khái niệm khoa học về tư duy, TDBC, năng lực TDBC, luận án đưa ra quan niệm về phát triển NLTDBC cho sinh viên khối ngành kỹ thuật ở Việt Nam hiện nay qua dạy học *Những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin về Triết học*, trong đó đã xác định chủ thể, cơ chế vận hành, mục đích, thực chất của vấn đề. Đồng thời, xây dựng và nêu lên hệ thống các bộ phận hợp thành năng lực TDBC của sinh viên để từ đó bước đầu đưa ra hệ thống tiêu chí đánh giá sự phát triển năng lực TDBC cho sinh viên khối ngành kỹ thuật hiện nay qua dạy học triết học, làm rõ vai trò, chỉ ra những nhân tố quy định hiệu quả của dạy học triết học nhằm phát triển năng lực TDBC cho sinh viên khối ngành kỹ thuật.

Luận án cũng đã đánh giá thực trạng dạy học *Những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin về Triết học* nhằm phát triển năng lực TDBC cho sinh viên khối ngành kỹ thuật hiện nay trên các khía cạnh chủ yếu của việc phát triển năng lực TDBC cho sinh viên, chỉ rõ những ưu điểm và hạn chế trong thực trạng đó.

Đó là những cơ sở quan trọng để xác định yêu cầu và đề xuất các biện pháp nâng cao hiệu quả dạy học *Những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin về Triết học* nhằm phát triển năng lực TDBC cho SV khối ngành kỹ thuật ở Việt Nam hiện nay.

Chương 3

YÊU CẦU VÀ BIỆN PHÁP PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC TƯ DUY BIỆN CHỨNG CHO SINH VIÊN KHỐI NGÀNH KỸ THUẬT VIỆT NAM HIỆN NAY TRONG DẠY HỌC NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊ NIN VỀ TRIẾT HỌC

3.1. Một số yêu cầu nâng cao hiệu quả dạy học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lenin về Triết học* nhằm phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên khối ngành kỹ thuật Việt Nam hiện nay

Dạy học triết học trong các nhà trường đại học khối ngành kỹ thuật nước ta hiện nay không chỉ dừng ở việc truyền đạt và tiếp thu tri thức thế giới quan, phương pháp luận chung nhất cho SV khối ngành kỹ thuật mà còn giữ vai trò xây dựng và phát triển NLTD khoa học độc lập, sáng tạo, trong đó NLTDBC giữ vị trí cốt lõi.

Căn cứ vào các thành tố và tiêu chí của quá trình dạy học, đồng thời, qua kết quả đánh giá thực trạng dạy học hiện nay; chúng tôi đưa ra một số yêu cầu chủ yếu về nâng cao hiệu quả dạy học triết học nhằm phát triển NLTDBC cho sinh khối ngành kỹ thuật như sau.

3.1.1. Yêu cầu bám sát mục đích, nội dung môn học và đặc thù của tri thức Triết học trong giảng dạy nhằm phát triển NLTDBC cho SV khối ngành kỹ thuật

Dạy học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lenin* nói chung phải tuân thủ những nguyên tắc, quy trình của phương pháp dạy học tích cực, đó là tổng hợp những cách thức, biện pháp chủ động, tích cực của chủ thể dạy đến chủ thể học, phản ánh những đặc điểm, yêu cầu của quá trình sư phạm nói chung và của phương pháp dạy học tích cực nói riêng. Tuy nhiên, đối với học phần triết học, quá trình dạy học còn đặt ra yêu cầu là phải phù hợp với chức năng, đặc điểm của hệ thống tri thức triết học, và mục đích của việc dạy học môn này như mục tiêu giáo dục đã đề ra là trang bị cho sinh viên khối ngành kỹ thuật thế giới quan và phương pháp luận chung nhất, khoa học và cách mạng, trực tiếp xây dựng và phát triển NLTD độc lập, sáng tạo cho sinh viên.

Mục đích cụ thể của dạy học triết học trong nhà trường đại học khối ngành kỹ thuật nhằm hình thành, xây dựng và phát triển năng lực tư duy của sinh viên - kỹ sư tương lai, vì vậy toàn bộ quá trình dạy học triết học cần quán triệt sâu sắc yêu cầu nhận thức rõ chức năng, đặc điểm của hệ thống tri thức Triết học, trong số các chức

năng của hệ thống tri thức Triết học, chức năng hàng đầu, quan trọng nhất là chức năng thế giới quan và phương pháp luận. Do đối tượng nghiên cứu của Triết học quy định, mọi trào lưu, hệ thống Triết học trong lịch sử đều tập trung giải quyết mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại theo một thế giới quan nhất định (hoặc duy vật, hoặc duy tâm), tìm cách nghiên cứu, phát hiện và khai quát hóa các quy luật phổ quát của thế giới khách quan, hình thành nên hệ thống thế giới quan và phương pháp luận chung nhất về nhận thức và ứng xử của con người đối với thế giới đó.

Với tư cách là sản phẩm của quá trình trừu tượng hóa, khai quát hóa cao nhất của tư duy con người về bản chất của hiện thực, hệ thống tri thức Triết học *vừa có hình thức biểu hiện cụ thể* là những khái niệm, phạm trù, cặp phạm trù, quy luật, nguyên lý, đồng thời *vừa có nội dung trừu tượng hóa, khai quát hóa ở tầm phổ quát*, bao quát mọi sự tồn tại, vận động, chuyển hóa và phát triển của sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan. Hệ thống khái niệm, phạm trù, cặp phạm trù, nguyên lý, quy luật của Triết học có mối liên hệ chặt chẽ với toàn bộ thế giới khách quan đang tồn tại sinh động, cụ thể, hiện thực và hướng tới giải thích, cải tạo thế giới khách quan đó theo những mục đích thiết thực của con người.

Tuy nhiên, do nội dung những khái niệm, phạm trù, cặp phạm trù, nguyên lý, quy luật Triết học mang đặc tính trừu tượng cao, khai quát cao ở tầm phổ quát nên mối liên hệ giữa Triết học với thế giới khách quan và với đời sống của con người không phải là mối liên hệ trực tiếp, mà đó là mối liên hệ gián tiếp thông qua mối liên hệ giữa tri thức Triết học với hệ thống tri thức của các khoa học cụ thể như Toán học, Vật lý học, Sinh học, Hóa học, Tâm lý học, Sử học, Xã hội học... Triết học với tư cách là khoa học về những mối quan hệ phổ biến của thế giới khách quan, đồng thời là khoa học về chính tư duy của con người đã thâu tóm kết quả nghiên cứu của các khoa học cụ thể để từ đó tiếp tục trừu tượng hóa và khai quát hóa bằng các khái niệm, phạm trù, cặp phạm trù, nguyên lý, quy luật của chính mình, làm cho hệ thống tri thức Triết học trở thành hệ thống tri thức ở tầm phổ quát, có khả năng bao quát được toàn bộ thế giới khách quan.

Quá trình dạy học Triết học trong nhà trường đại học ngành kỹ thuật đòi hỏi cả người dạy và người học đều phải luôn chú ý nắm vững chức năng, đặc điểm trên đây của môn học. Nếu không nắm vững đặc tính trừu tượng hóa, khai quát hóa ở tầm phổ quát của các khái niệm, phạm trù, cặp phạm trù, nguyên lý, quy luật Triết học sẽ

dẫn đến đồng nhất Triết học với các khoa học cụ thể, không phân biệt được sự khác biệt về *cấp độ* trừu tượng hóa, khái quát hóa giữa môn học này với các khoa học cụ thể khác. Mặt khác, nếu tuyệt đối hóa đặc tính trừu tượng hóa, khái quát hóa của các khái niệm, phạm trù, cặp phạm trù, nguyên lý, quy luật Triết học, không nắm vững mối quan hệ chặt chẽ giữa Triết học và các khoa học cụ thể khác sẽ dẫn đến biến Triết học thành một khoa học trừu tượng thuần túy, kinh viện, cô lập, xa rời những vấn đề đang đặt ra từ thực tiễn cuộc sống.

Cấu trúc chương trình, nội dung của môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin về Triết học bao gồm một số bài có vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ đối với phát triển năng lực TDBC không như nhau. Xác định vấn đề này để thấy được lôgic nội tại gắn kết nội dung các bài với nhau và lôgic các học phần trong chương trình.

Nhiệm vụ cụ thể của một bài giảng Triết học không nằm ngoài chức năng chung của môn khoa học này. Tuy nhiên, mỗi cụm bài giảng thường hướng theo những mục tiêu xác định. Nếu như cụm bài giảng về chủ nghĩa duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật hướng vào trang bị thế giới quan và phương pháp luận chung nhất cho người học về các quy luật phổ biến của tự nhiên, xã hội và tư duy thì cụm bài giảng về chủ nghĩa duy vật lịch sử tập trung vào trang bị thế giới quan và phương pháp luận cho người học về các quy luật của các hình thái kinh tế - xã hội. Chức năng, nhiệm vụ đó định hướng cho người học khi học về các quy luật phổ biến và đặc thù của xã hội loài người trong toàn quá trình thu thập, xử lý thông tin, giải quyết mối quan hệ giữa Triết học với các khoa học khác. Hơn nữa, việc xác định vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của Triết học nói chung, bài giảng về chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và bài giảng về chủ nghĩa duy vật lịch sử nói riêng sẽ định hướng các vấn đề căn bản của nó như phương pháp, phương tiện, biện pháp, hình thức tiến hành giảng dạy nhằm phát triển NLTDBC cho sinh viên khối ngành kỹ thuật. Cần lưu ý, trong quá trình giảng dạy, người dạy phải chú trọng tới đặc điểm của sinh viên khối ngành kỹ thuật để ưu tiên cho những bài giảng có nội dung triết học tác động trực tiếp tới phát triển NLTDBC của họ.

Muốn bài giảng Triết học Mác - Lê nin có nội dung cập nhật và phong phú hơn thì giảng viên phải thường xuyên chú ý đưa thông tin mới. Tuy là mới, song vẫn phải đảm bảo hướng vào những nội dung trong các tác phẩm kinh điển, những

vấn đề đã được giáo khoa hóa, những nội dung phát triển mới, các vấn đề đặt ra, vấn đề phương pháp luận vận dụng trực tiếp vào các ngành khoa học, công nghệ, kỹ thuật hiện đại hiện nay, sát chuyên môn, nghiệp vụ của người học sau khi ra trường.

Cần có định hướng tốt trong quá trình tiếp cận các nguồn tài liệu khác nhau phục vụ bài giảng, hạn chế việc đưa ra nhiều quan điểm mà không có sự định hướng. Ngày nay, sự biến động nhanh chóng và phức tạp về kinh tế, chính trị, xã hội ở trong nước và quốc tế, đặc biệt sự phát triển nhanh chóng của khoa học, công nghệ, kỹ thuật, nhất là công nghệ thông tin đã tác động rất lớn tới quá trình truyền thụ và lối hội tri thức Triết học. Tình hình đó đã đặt ra yêu cầu mới rất cao về sự phát triển nội dung, phương pháp giảng dạy Triết học.

Giảng dạy Triết học phải thực hiện đúng *chức năng cơ bản là định hướng và trang bị thế giới quan và phương pháp luận duy vật biện chứng* cho sinh viên. Đây là yêu cầu giữ vai trò quyết định trực tiếp nhằm phát triển NLTDBC cho sinh viên khối ngành kỹ thuật Việt Nam hiện nay. Tuân thủ yêu cầu trên chính là thực hiện chức năng cơ bản của giảng dạy Triết học. Thông qua việc trình bày một hệ thống lý luận khoa học về sự thống nhất bao hàm sự khác biệt (đặc thù) của hệ thống tri thức Triết học so với hệ thống tri thức nói chung, trong đó đặc biệt là sự thống nhất giữa thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng, người dạy sẽ cung cấp cho sinh viên những công cụ cần thiết để định hướng nhận thức và hoạt động thực tiễn; hướng dẫn họ nhanh chóng tiếp cận và tiếp thu hệ thống tri thức Triết học, hình thành các kỹ năng, kỹ xảo cần thiết để rèn luyện TDBC, nắm vững và vận dụng lý luận, phương pháp luận biện chứng duy vật vào hoạt động học tập, nghiên cứu và lao động sản xuất sau này.

Giảng viên Triết học là người trực tiếp xây dựng hạt nhân của thế giới quan, phương pháp luận khoa học, cách mạng cho người học. Thế giới quan Triết học là hạt nhân lý luận, thành phần cơ bản, cốt lõi của thế giới quan khoa học. Giảng dạy Triết học là quá trình cung cấp hệ thống các quan điểm, quan niệm, nguyên tắc phương pháp luận, cách thức chung nhất cho nhận thức và hoạt động thực tiễn của người học. Những quan điểm lý luận cơ bản trong nội dung bài giảng Triết học đồng thời cũng là những vấn đề có ý nghĩa phương pháp luận, là lý luận về phương pháp nhận thức và cải tạo thế giới khách quan. Giảng dạy Triết học nhằm phát triển NLTDBC cho sinh viên phải luôn hướng tới xây dựng thế giới quan duy vật biện

chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật cho họ. Vì vậy, sau từng phần giảng viên đều phải rút ra các nguyên tắc phương pháp luận, hoặc qua mỗi nội dung cụ thể của từng phần cũng có thể rút ra ý nghĩa phương pháp luận chỉ đạo thực tiễn. Ví dụ: Khi giảng các khái niệm, phạm trù triết học, thì giảng viên phải làm rõ cho sinh viên biết được rằng, phạm trù phản ánh những vòng khâu chung nhất của sự vận động của thế giới bên ngoài và của tư duy con người, là điểm nút trong màng lưới các thao tác nhận thức của con người, giúp hình thành cấu trúc một thế giới quan khoa học. Muốn phản ánh trung thực biện chứng của thế giới khách quan thì khái niệm của con người cũng phải biện chứng, phải linh hoạt để có thể phản ánh một cách toàn diện và phô biến. V.I. Lê nin viết: “Tính linh hoạt toàn diện, phô biến của các khái niệm, tính linh hoạt đi đến sự đồng nhất của các mặt đối lập, đây là thực chất. Tính linh hoạt đó áp dụng một cách chủ quan = chủ nghĩa chiết trung và ngụy biện. Tính linh hoạt đó áp dụng một cách khách quan, nghĩa là phản ánh tính phô biến của quá trình vật chất và của tính thống nhất của quá trình đó, thì đó là phép biện chứng, đó là sự phản ánh chính xác của sự phát triển vĩnh viễn của thế giới” [62, tr. 117-118]. Bởi vậy mà V.I. Lê nin cho rằng: “Sự đối lập giữa vật chất và ý thức chỉ có ý nghĩa tuyệt đối trong những phạm vi hết sức hạn chế: Trong trường hợp này, chỉ giới hạn trong vấn đề nhận thức luận cơ bản là thừa nhận cái gì là cái có trước, cái gì là cái có sau? Ngoài giới hạn đó, thì không còn nghi ngờ gì nữa rằng sự đối lập đó là tương đối” [59, tr. 173].

Khi giảng về cặp phạm trù nguyên nhân và kết quả cần lưu ý tới ý kiến của Ph. Ăngghen: “Nguyên nhân và kết quả là những khái niệm chỉ có ý nghĩa là nguyên nhân và kết quả khi được áp dụng vào một trường hợp riêng biệt nhất định; nhưng một khi ta nghiên cứu trường hợp riêng biệt ấy trong mối liên hệ chung của nó với toàn bộ thế giới thì những quan niệm ấy lại vẫn gắn với nhau và xoắn xuýt với nhau trong một khái niệm về sự tác động qua lại lẫn nhau một cách phô biến, trong đó nguyên nhân và kết quả luôn luôn thay đổi vị trí cho nhau; cái ở đây hoặc trong lúc này là nguyên nhân thì ở chỗ khác hoặc ở lúc khác lại là kết quả, và ngược lại” [81, tr. 38]. Do đó, khi giảng dạy các khái niệm, giảng viên cần làm rõ tính biện chứng của các khái niệm, chỉ ra sự chuyển hóa lẫn nhau giữa chúng, làm cho sinh viên thấy rằng sự phân biệt giữa chúng còn có tính tương đối, như: Sự chuyển hóa giữa các khái niệm vật chất và ý thức, chất và lượng, nguyên nhân và kết quả. Phải

làm sao để sinh viên hiểu rằng, sự phát triển của khoa học công nghệ hiện nay dẫn đến *kết quả* làm tăng nhanh sự phát triển xã hội trên mọi mặt, tuy nhiên cũng là *nguyên nhân* làm nguồn tài nguyên cạn kiệt, môi trường ô nhiễm...

Triết học Mác - Lênin luôn mang tính đảng sâu sắc do đó, giảng dạy các nội dung triết học cùng với việc phát triển NLTDBC cho sinh viên cần phải gắn với việc góp phần xây dựng, cung cấp hệ tư tưởng của giai cấp công nhân cho SV. Yêu cầu đó không phải xuất phát từ ý thức chính trị chủ quan, giáo điều mà xuất phát từ cơ sở khoa học và mục đích thực tiễn của giáo dục - đào tạo nói chung và dạy học Triết học nói riêng.

Giảng triết học Mác - Lênin không dừng lại ở việc trang bị tri thức, lý luận mà còn hướng tới bồi dưỡng PP tư duy; không dừng lại ở nhận thức mà còn định hướng hành động; không phải chỉ thuyết minh cho đường lối, chủ trương, chính sách mà còn cung cấp luận chứng khoa học cho hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách... Từ hệ thống tri thức chuyên ngành, bài giảng triết học Mác - Lênin phải tích hợp được với các tri thức liên ngành, đa ngành để định hướng hành động của sinh viên khỏi ngành kỹ thuật trong lĩnh vực chuyên môn nghề nghiệp của những kỹ sư tương lai. Chẳng hạn, sinh viên ngành xây dựng phải nắm bắt được tri thức cơ học các vật rắn, sức bền vật liệu, kỹ thuật kiến trúc và quy hoạch... tuy nhiên, để nắm được các kiến thức này thì sinh viên phải hiểu được mối liên hệ tương tác chung hơn giữa các vật thể vật chất, và đây lại là phần nội dung triết học rất cơ bản thuộc nguyên lý mối liên hệ phổ biến.

3.1.2. Yêu cầu giảng dạy bám sát đối tượng người học theo hướng tiếp cận năng lực, phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên khỏi ngành kỹ thuật

Yêu cầu tiếp theo được đặt ra là phải nắm sát đối tượng người học thông qua mục tiêu, yêu cầu đào tạo, chuyên ngành của sinh viên nói chung, cùng với việc nắm đối tượng người học cụ thể mà người giảng viên phải đảm nhiệm trực tiếp. Qua đó, cần nắm vững đặc điểm đặc điểm tâm sinh lý, thái độ hành vi, nhân cách của sinh viên, tư duy của SV từ trước khi SV bước chân vào trường đại học. Nắm chắc môi trường, điều kiện học tập, các môn học mà SV đã và đang học sẽ góp phần hiểu hơn về trình độ của họ, qua đó xác định một cách khoa học nội dung, hình thức, phương pháp giảng dạy để xây dựng, hình thành và phát triển NLTDBC cho SV. Sau khi đã nắm được các đặc điểm chủ yếu của đối tượng SV cần truyền đạt kiến

thức triết học, trên cơ sở hiểu rõ vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của từng bài thì người GV phải biết cách truyền đạt nội dung bài giảng sao cho phù hợp nhất với khả năng tiếp thu của SV. Sinh viên khối ngành kỹ thuật có khả năng nắm bắt tốt các môn khoa học tự nhiên và khoa học công nghệ, do vậy, người GV phải lấy những ví dụ trong các khoa học tự nhiên để chứng minh cho luận điểm triết học. Chẳng hạn, khi nói về hai mặt đối lập biện chứng, có thể cho ví dụ trong toán học: Số âm và số dương là hai mặt đối lập nhưng lại thống nhất trong chỉnh thể số thực. Trong một chỉnh thể thống nhất (số), ngoài số nguyên âm - số nguyên dương; còn có số vô tỷ - số hữu tỷ; số đơn - số phức... cũng là hai mặt đối lập trong chỉnh thể (số). Như vậy, tri thức toán học này có thể dùng để minh họa cho tính tương đối bao hàm lẫn nhau của các mối liên hệ bên trong và bên ngoài.

Yêu cầu bám sát đối tượng người học phải được cụ thể hoá từ khâu *bien soan, thông qua giáo án và hoàn thiện bài giảng*. Căn cứ vào kế hoạch thực hiện một bài giảng triết học, và dựa vào kết quả thu thập, xử lý thông tin để tiến hành viết bài giảng. Việc biên soạn bài giảng khởi đầu từ vạch đề cương sơ bộ, đến đề cương chi tiết và kết thúc ở bài giảng hoàn chỉnh. Cấu trúc gồm phần mở đầu, nội dung và kết luận. Phần mở đầu, khái quát về vị trí, mục đích, yêu cầu, nội dung, thời gian, phương pháp, phương tiện, tài liệu tham khảo và định hướng thái độ, hành vi của người học. Nội dung viết theo một hình thức trình bày xác định phù hợp với lôgic nội dung của chủ đề, luôn bám chắc vào chức năng thế giới quan, phương pháp luận của Triết học hướng vào phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên. Phần kết luận không trình bày lại các nội dung mà chốt lại vấn đề cơ bản nhất của bài giảng.

Trong chuẩn bị bài giảng, khi trình bày lịch sử các cuộc tranh luận của các nhà Triết học tiêu biểu về từng vấn đề Triết học, giảng viên cần thể hiện quan điểm của mình, bởi vì bản thân mình cũng là một người tham gia vào cuộc tranh luận này; giảng viên cần có bình luận, đánh giá trên lập trường khoa học. Bài giảng không dàn trải mà tập trung vào những vấn đề trọng tâm, trọng điểm, các phần cơ bản. Từ những vấn đề lý luận, cần dẫn chứng, chứng minh từ thực tiễn, bảo đảm cho tri thức Triết học luôn bám sát với thực tiễn xã hội và thực tiễn hoạt động của người học là sinh viên khối ngành kỹ thuật sau khi ra trường. Bên cạnh đó, đặc thù của học theo tín chỉ cũng quy định tính phong phú, không đồng nhất của các đối tượng tham gia nghiên cứu, học tập tại một giảng đường trong cùng một thời gian lên lớp, nên bộ phận quản lý đào

tạo và giảng viên cần có sự phân cấp, phân ngành bảo đảm được tính sát thực về nội dung, hình thức, phương pháp với từng đối tượng chuyên ngành ngay ở khâu chuẩn bị bài giảng.

Thực tế cho thấy, *thông tin* trong bài giảng Triết học là hệ thống tri thức chung về tự nhiên, xã hội và con người. Trong xã hội bùng nổ thông tin hiện nay, thông tin dùng cho bài giảng Triết học rất phong phú, đó là hệ thống tri thức khoa học mang tính học thuật, lý luận cơ bản, tài liệu gốc ở dạng nguyên bản và tài liệu ở dạng đã được xử lý. Để chuẩn bị cho bài giảng có chất lượng tốt, cần nắm chắc các loại thông tin để thu thập, xử lý phù hợp với việc phát triển NLTDBC cho sinh viên khối ngành kỹ thuật, chú trọng khai thác hệ thống tri thức Triết học của nhân loại qua các thời kỳ, giai đoạn lịch sử, trong đó đặc biệt chú trọng đến lịch sử hình thành và phát triển của chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử nói riêng. Chẳng hạn, khi giảng về khái niệm vật chất, sau khi phân tích những thuộc tính cơ bản của vật chất như: Là một phạm trù triết học; tồn tại khách quan; được ý thức của con người phản ánh; độc lập với ý thức... giảng viên lấy ví dụ: Việc phát hiện ra các chất liệu, dạng thức mới của thế giới vật chất như các hạt, phản hạt, phản vật chất, nanô... đều là các dạng tồn tại của vật chất, bởi tuy không tồn tại cảm tính, tồn tại dưới dạng vật thể, nhưng chúng *tồn tại khách quan, là thực tại khách quan, không phụ thuộc vào cảm giác của con người*. Bằng cách đó chứng minh thêm luận điểm triết học Mác - Lênin rằng, thế giới này quả là vô cùng đa dạng và chắc chắn là vô hạn cả về bề rộng, lẫn chiều sâu.

Đối với sinh viên khối ngành kỹ thuật, trong thu thập, xử lý thông tin, phải có định hướng.

Để thực hiện điều này trước hết phải nghiên cứu kỹ đề cương bài giảng: Nội dung, vị trí từng bài trong môn học, đối tượng, phạm vi nghiên cứu của chủ đề, trên cơ sở đó xác định mục đích, yêu cầu, PP, tài liệu tham khảo cho bài giảng. Trong điều kiện hiện nay, thông tin cho bài giảng Triết học rất phong phú. Vì vậy, khi thu thập thông tin phải có sự định hướng, sát thực với những vấn đề lý luận, thực tiễn của các bài giảng phù hợp với những đối tượng xác định, chú trọng thông tin có tính thời sự, vấn đề chức năng của bài giảng và của nội dung triết học. Ví dụ, khi giảng Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến, giảng viên có thể lấy dẫn chứng minh họa là: Khoa học hóa học muốn phát triển không thể không liên kết với sinh học để đáp ứng nhu cầu hiếu

bíết và chinh phục thế giới tự nhiên của con người. Từ đó hình thành ngành khoa học mới: Hóa - Sinh. Hoặc khi giảng về Lý luận hình thái kinh tế - xã hội, có thể khẳng định: Việt Nam quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua phát triển tư bản chủ nghĩa là hợp quy luật, đó là sự phát triển không tuân tự, có yếu tố bỏ qua mà lịch sử ở một vài dân tộc đã từng trải qua. Ví dụ: Họp chung quốc Hoa Kỳ, Ô-xtrây-li-a bỏ qua 2 hình thái kinh tế - xã hội là chiếm hữu nô lệ và phong kiến tiến thẳng lên chủ nghĩa tư bản. Đương nhiên, sự phát triển bỏ qua là *có điều kiện* (khách quan và chủ quan). Sự “bỏ qua” chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam là sự bỏ qua có kế thừa những mặt tích cực của chủ nghĩa tư bản như: Yếu tố khoa học công nghệ hiện đại, khoa học quản lý xã hội, quản lý và phát triển kinh tế. Như vậy, sẽ giúp sinh viên tránh được cái nhìn siêu hình, giản lược con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, từ đó tin tưởng vào sự phát triển của đất nước.

Nhát thiết phải thu thập thông tin chuẩn bị bài giảng Triết học từ nhiều nguồn khác nhau, trong đó hết sức chú ý cập nhật những thông tin mới vào đề cương bài giảng, tăng cường dự giờ và đặc biệt chú trọng hệ thống tri thức từ những bài giảng của những nhà khoa học và những giảng viên giàu kinh nghiệm. Hiện nay, thông tin cập nhật cho bài giảng diễn ra nhanh đến từng ngày, từng giờ, do vậy phải tìm các biện pháp tối ưu để có thể cập nhật nguồn, các kênh thông tin sao cho nhanh và hiệu quả nhất. Khi khai thác thông tin trên mạng cần chú ý nguồn để đảm bảo tính chính xác của nó. Các thông tin khoa học đăng tải trên các tạp chí như: Khoa học công nghệ Việt Nam, tạp chí của ngành Mỏ - Địa chất, ngành Xây dựng... cần được cập nhật đưa vào bài giảng.

Xử lý thông tin cho bài giảng là quá trình liên tục từ việc thu thập, tới quá trình viết và thực hành bài giảng, xử lý đảm bảo cho thông tin được *tinh lọc* sát với đối tượng SV là khối ngành kỹ thuật, mục đích, yêu cầu giảng dạy nhằm phát triển NLTDBC cho họ. GV cần đặc biệt quan tâm đúng góc độ thế giới quan - phương pháp luận khoa học và yêu cầu phát triển NLTDBC cho SV khối ngành kỹ thuật.

3.1.3. Yêu cầu đổi mới các phương pháp dạy học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lenin về triết học nhằm phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên khối ngành kỹ thuật

Yêu cầu bám sát đối tượng người học cần phải tiếp tục được quán triệt trong các giờ lên lớp biểu hiện qua phương pháp truyền đạt kiến thức của giảng viên.

Ngày nay, phương pháp giảng dạy truyền thống chưa phải đã hoàn toàn mất giá trị; song cần tránh cách thuyết trình, truyền thụ áp đặt, độc thoại một chiều, thụ động, mà cần tăng cường sử dụng các phương pháp dạy học tích cực. Phải hình dung trước các tình huống, dàn dựng các vấn đề từ quá trình chuẩn bị bài giảng. Các nội dung dàn dựng cho phương pháp dạy học tích cực phải chọn lọc, đi vào các vấn đề cốt lõi, bản chất. Với sự kết hợp phương pháp truyền thống và phương pháp dạy học tích cực, khi soạn bài giảng và khi lên lớp phải chú trọng sử dụng phương tiện hiện đại, có thể chuẩn bị giáo án điện tử qua chương trình phần mềm Power - point. Tuy nhiên, soạn, giảng bằng giáo án điện tử cần đầu tư công phu, tỷ mỷ mà vẫn phải kết hợp với các phương pháp khác để nghiên cứu tránh làm cứng nhắc, siêu hình hóa bản chất của mỗi luận điểm, vấn đề Triết học.

Trong chuẩn bị bài giảng, giảng viên phải chú ý định hướng các vấn đề liên quan tới nội dung bài giảng cho người học tự học, cần làm cho sinh viên hiểu rõ nội dung, phương pháp, tài liệu tự học, tự nghiên cứu, những yêu cầu cần đạt được về phát triển năng lực tư duy biện chứng.

Thông qua giáo án là khâu quan trọng cuối cùng của quá trình chuẩn bị bài giảng triết học với quy trình, hình thức phê duyệt phong phú, có thể là qua hội đồng phương pháp của khoa, tổ bộ môn, chủ nhiệm bộ môn... Tùy thuộc vào tính chất từng chủ đề, đối tượng người học, điều kiện cho phép để xác định các chủ thể thực hiện việc thông qua bài. Tuy nhiên, dù hình thức, chủ đề, hay điều kiện nào, thì cũng phải kết luận được những vấn đề bài giảng đã đạt được, những vấn đề cần sửa chữa, bổ sung về nội dung, hình thức, phương pháp. Sau khi bài giảng được thông qua, giảng viên cần tập trung nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện và thực luyện. Sau khi thực hiện việc bổ sung, hoàn chỉnh phải có chữ ký xác nhận giáo án (của bộ môn và của khoa) để bài giảng hoàn chỉnh về mặt pháp lý. Hoàn thiện bài giảng phải chú ý chỉnh lý hồ sơ, nắm sâu sắc nội dung; chuẩn bị và tập dượt thành thạo cách lập luận lôgic kết hợp với việc trình bày trực quan qua các mô hình, sơ đồ, bảng biểu, cùng các phương tiện kỹ thuật.

Bài giảng Triết học là một hình thức dạy học được tổ chức theo lớp, theo các tiết học, trong đó giảng viên trực tiếp trình bày, điều khiển, chỉ đạo hoạt động nhận thức của người học, giúp người học lĩnh hội những kiến thức cơ bản về những nguyên lý, phạm trù, quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy theo một chủ đề hay chuyên đề xác

định. Nội dung bài giảng Triết học là những chân lý khách quan, mang tính phổ quát, không đi sâu nghiên cứu các vấn đề xác định như các khoa học cụ thể mà tiếp cận tới những vấn đề chung, bản chất của tự nhiên, xã hội, con người và mối quan hệ của con người với thế giới xung quanh. Nội dung bài giảng Triết học Mác - Lênin, đặc biệt chương Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Phép biện chứng duy vật là những tri thức đỉnh cao của quá trình tư duy trừu tượng, được khái quát hóa ở cấp độ phổ quát với hệ thống ngôn ngữ đặc thù.

Đặc điểm trên đây khiến cho bài giảng triết học rất dễ rơi vào hai thái cực, hoặc sách vở, giáo điều, kinh viện, hoặc sa vào những vấn đề cụ thể. Do đó, trong quá trình chuẩn bị bài giảng và thực hành giảng dạy triết học, giảng viên phải quán triệt tốt *nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn*, gắn nguyên lý, phạm trù, quy luật triết học với những vấn đề thực tiễn. Đồng thời, khi chuẩn bị bài giảng và thực hành giảng dạy phải biết phổ thông hoá hệ ngôn ngữ, tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên tiếp thu tri thức, song lại không được tầm thường hóa làm thô thiển các nguyên lý triết học.

Các nội dung bài giảng triết học luôn phải được tiếp cận đa chiều, từ đó lựa chọn một cách tiếp cận khoa học nhất. Có thể là tiếp cận trong mối quan hệ với các khoa học hoặc tiếp cận lịch sử để làm rõ những giá trị tư tưởng triết học mà bài giảng đề cập tới. Ph. Ăngghen đã chỉ ra rằng, để phát triển NLTD lý luận và hoàn thiện nó thì “cho tới nay không có một cách nào khác hơn là nghiên cứu toàn bộ triết học thời trước” [81, tr. 487]. Từ tính chất khái quát cao của triết học nói chung và triết học Mác - Lênin nói riêng, GV phải phấn đấu đạt đến một độ chính xác định về tri thức chuyên ngành, phải thực sự có hiểu biết sâu về các khoa học triết học, đặc biệt là Lịch sử Triết học, Lôgic học và các khoa học có liên quan.

Nội dung bài giảng Triết học Mác - Lênin là một hệ thống tri thức mở, động, luôn phát triển. Đặc tính mở, động, luôn phát triển này đòi hỏi bài giảng phải luôn hướng tới hiện thực phong phú, sinh động, luôn vận động, phát triển trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Sinh thời, cả C. Mác, Ph. Ăngghen và V.I. Lênin đều cho rằng, không có học thuyết nào đạt tới chân lý tuyệt đối cuối cùng và Triết học của các ông cũng không là ngoại lệ. Tính mở, động, luôn phát triển của bài giảng Triết học Mác - Lênin phải thể hiện ở sự phù hợp với các đối tượng và bậc học; sự dự báo và luận giải những vấn đề mới của tự nhiên, xã hội và tư duy.

Bài giảng Triết học cho SV khối ngành kỹ thuật còn chịu những đòi hỏi cao của việc vận dụng tri thức vào hoạt động khoa học, công nghệ, kỹ thuật, theo những chuyên ngành đặc thù xác định. Vì vậy, quá trình thực hiện giảng dạy Triết học phải bảo đảm trang bị cho người học những đơn vị kiến thức cơ bản đúng, có hướng mở để họ có điều kiện, khả năng phát triển năng lực TDBC độc lập, sáng tạo của mình.

Hoạt động kỹ thuật công nghệ thường xuyên phải đối mặt với các tình huống, giải pháp khác nhau, nhiều khi trái ngược nhau và để tạo thói quen tư duy và ít nhiều giúp các kỹ sư tương lai, thì việc giảng dạy Triết học cần đi từ sự phân tích hai mặt đối lập của từng vấn đề, kết hợp thuyết trình, lập luận lôgic là cơ bản. Ví dụ, với sinh viên trường Mỏ - Địa chất, khi nói về khai thác nguồn nước sạch ở nước ta thì phải cho SV thấy rằng, không những phải khai thác có kế hoạch, mà phải tiết kiệm nguồn tài nguyên này bởi nó không phải là vô hạn và cũng rất khó tái tạo.

Trình tự phổ biến trong giảng dạy Triết học nhằm phát triển NLTDBC của SV khối ngành kỹ thuật Việt Nam hiện nay là GV thường đi từ sự phân tích hai mặt đối lập của từng vấn đề. Phương pháp luận trong nghiên cứu, học tập triết học cơ bản là “sự phân đôi cái thống nhất và sự nhận thức các bộ phận mâu thuẫn của nó” [62, tr. 378] như chỉ dẫn của V.I. Lenin, để tìm ra bản chất, các mối liên hệ, cơ chế tác động biện chứng của các mặt đối lập dẫn tới sự vận động, biến đổi và chuyển hóa của chúng. Muốn làm rõ thế giới quan khoa học, GV cần phân tích nó trong sự đối lập với thế giới quan duy tâm; muốn luận giải sâu phương pháp luận biện chứng, cần phải đặt nó trong sự tương phản với phương pháp siêu hình. Việc giảng dạy, truyền đạt cho SV hệ thống phạm trù, quy luật, nguyên lý của Triết học cũng đều hướng tới chỉ ra ý nghĩa phương pháp luận của chúng. Đồng thời, việc giảng dạy, truyền đạt cho SV các nguyên tắc phương pháp luận trong nhận thức và hành động phải đi từ xác định bản chất của các hiện tượng khách quan mà các phạm trù, quy luật, nguyên lý Triết học phản ánh. Ví dụ như khi phân tích mối quan hệ nhân quả, thì phải chỉ rõ hiện tượng ô nhiễm môi trường sinh thái hiện nay có nguyên nhân ở sự phát triển nóng của công nghiệp, của đô thị hóa, do ý thức của người dân và do công tác quản lý yếu kém của các cơ quan nhà nước.

Lôgic tiếp cận phổ biến, căn bản các nội dung của Triết học là phải tìm ra những “mắt khâu” trong toàn bộ màng lưới, những bộ phận trong tổng thể thế giới quan và phương pháp luận khoa học. Mỗi nội dung cụ thể của bài giảng cần được

làm rõ thông qua sự so sánh giữa khoa học với phản khoa học, duy vật với duy tâm, biện chứng với siêu hình, các cuộc đấu tranh tư tưởng, lý luận giữa các trào lưu, trường phái triết học. Các nội dung cụ thể này cần được giảng dạy sao cho người học có thể vận dụng vào thực tiễn, đảm bảo sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn.

Sự thống nhất các mặt đối lập trong tự nhiên, xã hội và tư duy đã đặt ra yêu cầu cao đối với chủ thể giảng dạy trong chuẩn bị và thực hành bài giảng triết học: Không được phiến diện, một chiều trong lập luận; không được áp đặt chủ quan trong tiếp cận các vấn đề; đồng thời, qua mỗi bài giảng, giảng viên phải kích thích sự hứng thú, sự năng động trong tư duy của sinh viên, định hướng mở trong tìm kiếm tri thức bằng các con đường giúp người học tự tìm tòi sáng tạo. Đó cũng chính là quá trình tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho SV khối ngành kỹ thuật tự phát triển NLTDBC.

Do vậy, *phương pháp cơ bản trong giảng dạy Triết học là thuyết trình, lập luận lôgic kết hợp nêu vấn đề* để định hướng cho SV tư duy và hành động đúng đắn. Tính chất trừu tượng, khái quát cao của Triết học quy định sự thuyết trình, lập luận lôgic kết hợp nêu vấn đề, định hướng cho SV tư duy luôn là phương pháp cần thiết, có hiệu quả hơn so với hệ thống các phương pháp khác. Mặc dù trong bài giảng cần sử dụng phương pháp trực quan, tuy nhiên không nên tuyệt đối hóa cách trình bày trực quan, sơ đồ hóa một cách máy móc toàn bộ nội dung của bài giảng bằng các phương tiện kỹ thuật sẽ không thể phản ánh hết nội dung sâu sắc của Triết học. Cần tận dụng, phát huy cao nhất hiệu quả các thiết bị, các chương trình hỗ trợ nhưng phải kết hợp với ngôn ngữ khoa học của người dạy, lập luận lôgic chặt chẽ sẽ là hiệu nghiệm nhất để truyền thụ, thuyết phục và gợi mở các vấn đề cho người học.

Trong mỗi bài giảng Triết học, giảng viên cần đi sâu làm rõ lịch sử vấn đề, tính khoa học, cách mạng, sáng tạo của các khái niệm, phạm trù, nguyên lý, quy luật. Bài giảng triết học luôn có sự gắn kết lý luận với thực tiễn mới của thời đại; gắn lý luận với công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Trong giảng dạy Triết học luôn phải bảo đảm tính hệ thống, chặt chẽ, tính lôgic trong từng nội dung cụ thể cũng như trong tất cả các nội dung của chủ đề. Hơn nữa, nội dung bài giảng luôn có sự liên quan tới nội dung các bộ môn khác. Để làm sâu sắc cho mỗi bài giảng, phải đặt trong mối quan hệ với các nội dung của các bộ môn khoa học, đặc biệt đối với các trường khối ngành kĩ thuật cần phải vận dụng

các thành tựu, tri thức của khoa học cơ bản, công nghệ, kĩ thuật trong giảng dạy. Với đặc thù sinh viên khối ngành kĩ thuật, cần phải làm rõ *mối quan hệ chặt chẽ giữa Triết học với khoa học, công nghệ và kĩ thuật*.

Ví dụ, khi nói đến tính vô hạn, vô tận của thế giới thì có thể nói rằng, cả thế giới vĩ mô và vi mô càng đi sâu nghiên cứu thì người ta càng bị thuyết phục bởi tính vô hạn của nó. Đến nay, khoa học thiên văn, địa lý, hóa học, sinh học, vật liệu mới... đều chưa có thể nói rằng vật thể nào là lớn nhất, dạng vật chất nào là bé nhất...

Hiện nay, cuộc cách mạng khoa học công nghệ, kĩ thuật hiện đại đang tạo ra sự phát triển cực kỳ mạnh mẽ và nhanh chóng của lực lượng sản xuất và của đời sống xã hội. Trong bối cảnh đó, triết học cung cấp khái niệm, phạm trù, khả năng xác định đúng phương hướng phát triển, dự báo xu hướng vận động phát triển của khoa học công nghệ, kĩ thuật và những hậu quả kinh tế - xã hội do nó gây ra, từ đó định hướng các chuẩn mực đạo đức của sự phát triển khoa học. Vai trò của khoa học, công nghệ, kĩ thuật đối với triết học là cung cấp những dữ kiện, tiền đề, điều kiện cho sự bổ sung, sửa chữa, hoàn thiện các khái quát triết học, đặt ra những vấn đề buộc triết học phải trả lời, tạo động lực cho triết học phát triển, qua đó giúp sinh viên khối ngành kĩ thuật nhận thức và có thái độ đúng đắn trong học tập, nghiên cứu nhằm tự phát triển NLTDBC của mình.

Sự thuyết trình, lập luận lôgic của bài giảng Triết học đòi hỏi giảng viên phải rèn luyện mình về khả năng thuyết phục sinh viên bằng tri thức, tình cảm, ý chí, phẩm chất, ngôn ngữ; lôi cuốn người học từ nội dung, PP của bài giảng; trước hết giảng viên phải tự thuyết phục được mình, từ đó mới thuyết phục được người học, bảo đảm cho quá trình tiếp nhận tri thức triết học của sinh viên được tốt hơn, nhanh hơn không chỉ trên giảng đường mà còn được SV tiếp tục sau đó. Muốn vậy, cơ sở đào tạo và trực tiếp là GV phải thực hiện có hiệu quả một số hình thức tổ chức dạy học sau bài giảng, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của SV.

Khoi dậy, sử dụng và phát triển các yếu tố tích cực, tiến bộ và hữu ích đồng thời hạn chế, khắc phục những yếu tố tiêu cực chính là phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của sinh viên - chủ thể trung tâm của quá trình dạy học triết học, trong phát triển NLTDBC. Đây là những phẩm chất tâm lý cần thiết của chủ thể nhận thức

được hình thành, phát triển thông qua các hoạt động trong những điều kiện, hoàn cảnh và môi trường xã hội nhất định.

Trong xu thế đào tạo theo tín chỉ hiện nay ở các nhà trường khối ngành kỹ thuật, tính tích cực, chủ động, sáng tạo trong học tập của sinh viên càng trở nên quan trọng, quyết định chất lượng giáo dục, đào tạo của nhà trường nói chung, phát triển NLTDBC ở sinh viên nói riêng. Thực tế cho thấy, phần lớn sinh viên vẫn thụ động trong việc thực hiện các hình thức học tập sau bài giảng như trao đổi giảng viên – sinh viên, tọa đàm, xêmina triết học. Do vậy, để thực hiện có hiệu quả một số hình thức tổ chức dạy học sau bài giảng, cần quan tâm bồi dưỡng cho sinh viên có động cơ học tập đúng đắn, có kế hoạch học tập khoa học, có ý thức tổ chức, kỷ luật tốt, đồng thời ý thức được vai trò, vị trí và trách nhiệm của bản thân trong học tập và nghiên cứu khoa học nói chung, triết học nói riêng.

Xêmina Triết học là một hình thức tổ chức dạy học cơ bản sau bài giảng triết học, trên cơ sở các kiến thức của bài học đã được trang bị, sinh viên tự lực chuẩn bị các vấn đề thảo luận, tranh luận dưới sự điều khiển trực tiếp của giảng viên. Đây là một hình thức tổ chức dạy học cơ bản mang tính tập thể, vừa rèn luyện khả năng hệ thống hóa lý luận triết học; vừa rèn luyện khả năng cụ thể hóa hệ thống lý luận triết học thành những đơn vị kiến thức cơ bản. Nằm trong hệ thống các hình thức tổ chức dạy học triết học, do vậy cần khuyến khích sinh viên tham dự xêmina triết học gắn bó chặt chẽ với các hình thức tự học khác.

Trong xêmina Triết học, bằng nghệ thuật điều khiển của mình, giảng viên phải gợi mở, đặt ra các vấn đề để sinh viên tự giải quyết; coi trọng các ý kiến độc đáo, sáng tạo và cả các ý kiến có tính chất phản đè để sinh viên tranh luận, thảo luận tìm ra bản chất của vấn đề. Trước khi kết thúc buổi xêmina, GV dành một lượng thời gian phù hợp để kết luận. Ngoài việc đánh giá kết quả buổi xêmina, GV phải đặc biệt chú ý kết luận về nội dung theo hướng mở, gọn và rõ về bản chất của từng vấn đề thảo luận, uốn nắn những nhận thức còn lệch lạc, đồng thời phải định hướng, gợi mở các vấn đề mới về lý luận và thực tiễn để sinh viên tiếp tục nghiên cứu.

Quan trọng và công phu hơn là ở chỗ, qua việc tự học của sinh viên, giảng viên hình thành cho họ *nhu cầu* học tập và nghiên cứu, hình thành ở họ *văn hóa Triết học, niềm tin khoa học để tự hình thành nhân cách*.

Theo đó, sinh viên cần quán triệt và thực hiện có hiệu quả các hình thức học tập sau bài giảng, biết học tập theo phong cách tự nghiên cứu, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo để tự phát triển NLTDBC của chính mình. Sinh viên khối ngành kỹ thuật ngoài yêu cầu đặt ra phải học tập trên lớp, tự học Triết học là một yêu cầu đặc biệt quan trọng do thời lượng trên lớp không nhiều. Phải coi đây là một hình thức học tập cơ bản thể hiện tính độc lập sáng tạo của người học trong việc lĩnh hội, củng cố các kiến thức triết học đã được giới thiệu trên lớp. Đây là một hình thức tổ chức dạy học lấy tính chủ động, tự giác của người học làm nền tảng, trong đó người học tự tổ chức quá trình nhận thức để lĩnh hội các tri thức triết học một cách độc lập và sáng tạo. Thông qua tự học, người học nắm vững hệ thống tri thức Triết học; phát triển tư duy độc lập, sáng tạo và biết vận dụng các tri thức đã tiếp thu vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp; qua đó củng cố, phát triển vững hơn các tri thức triết học làm giàu năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên.

Tự học triết học luôn phụ thuộc một cách quyết định vào chủ thể người học và khả năng phát huy tối đa nội lực của người học trong quá trình dạy học; có quan hệ chặt chẽ với các hình thức tổ chức dạy học khác và gắn bó chặt chẽ với quá trình dạy học triết học; luôn gắn với sắc thái đặc thù của môn học và hệ thống tri thức triết học. Là một khoa học, triết học Mác - Lê nin có một hệ thống các tri thức đặc thù, có tầm khái quát hoá, trừu tượng hoá cao, bao quát những khía cạnh bản chất nhất của cả tự nhiên, xã hội và tư duy. Để chiếm lĩnh được hệ thống tri thức triết học, tự phát triển NLTDBC của mình, đòi hỏi sự nỗ lực rất cao của SV.

Hệ thống tri thức Triết học với rất nhiều các khái niệm, phạm trù, nguyên lý có tính trừu tượng cao và luôn đòi hỏi người học phải có sự nỗ lực toàn diện; có quyết tâm và phương pháp khoa học mới có thể chiếm lĩnh tri thức và khắc phục các trở lực trong quá trình tiếp nhận hệ thống tri thức đặc thù này. Bởi vậy, yêu cầu trước tiên là người học phải nắm vững nhiệm vụ, nội dung học tập của môn học, phân học và từng bài học để xây dựng cho mình kế hoạch tự học phù hợp và mang tính khả thi.

Chất lượng tự học của sinh viên trong học tập môn Triết học còn phụ thuộc vào hệ thống các kỹ năng học tập, như kỹ năng nghe giảng, đọc, nghiên cứu tài liệu và ghi chép, tự kiểm tra đánh giá kết quả tự học và môi trường học tập. Đặc thù của giảng dạy triết học và xu thế đổi mới giảng dạy triết học hiện nay đặt ra những yêu cầu cao đối với SV trong nghe giảng và ghi chép. Nghĩa là SV phải có

được các kỹ năng cơ bản trong nghe và ghi chép bài giảng trên lớp, sinh viên phải phát huy được tính độc lập của chủ thể trong nghe giảng, rèn luyện thói quen ghi chép các kiến thức cơ bản; đặc biệt quan tâm đến các vấn đề gợi mở, nêu vấn đề của giảng viên, các vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra cần phải tiếp tục đi sâu nghiên cứu nhằm tự phát triển NLTDBC cho mình.

Cuối cùng, kết quả giảng dạy của GV, học và tự học Triết học của SV được thể hiện qua kết quả các bài kiểm tra, bài thi hết học phần. Do vậy, *kiểm tra, thi Triết học* cũng phải là một hình thức tổ chức dạy, học bắt buộc, có tính qui chuẩn cao và cùng một lúc nhằm tới nhiều mục đích xác định. Kiểm tra, thi triết học nhằm đánh giá chính xác kết quả học tập của SV theo mục tiêu, yêu cầu xác định.

Yêu cầu về kiểm tra, thi Triết học trong các trường đại học kỹ thuật hiện nay được thực hiện với nhiều cách thức khác nhau, trong đó có hai hình thức cơ bản có tính chất bắt buộc là: Kiểm tra, thi viết; kiểm tra, thi thông qua hệ thống các câu hỏi trắc nghiệm khách quan. Thông qua kiểm tra và thi, khoa chuyên ngành, giảng viên và cán bộ quản lý có thể thu được các thông tin phản hồi từ phía sinh viên để điều chỉnh nội dung, phương pháp, cách thức tổ chức dạy và học nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy, quản lý. Thông qua kiểm tra, thi còn giúp cho sinh viên củng cố một bước kiến thức, tự thẩm định, đánh giá việc nắm kiến thức để rút kinh nghiệm và nâng cao chất lượng học tập kiến thức triết học.

3.2. Những biện pháp cơ bản trong dạy học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lenin về Triết học nhằm phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên khối ngành kỹ thuật Việt Nam hiện nay

Có được những yêu cầu như đã nêu trên và việc nhận thức đầy đủ những yêu cầu đó cả từ phía giảng viên lẫn sinh viên là tiền đề quan trọng để nâng cao hiệu quả dạy học triết học nhằm phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên khối ngành kỹ thuật ở Việt Nam hiện nay. Song, để thực hiện hiện và hiện thực hóa những yêu cầu đó không thể chỉ là đề ra những lý luận chung chung, mà phải có những biện pháp bám sát từng khâu, từng giai đoạn của quá trình dạy học môn học này. Những biện pháp đó cần phải được xây dựng dựa trên các căn cứ khoa học sau:

Thứ nhất, căn cứ vào đặc thù tri thức môn học và đặc điểm học tập nghề nghiệp của sinh viên khối ngành kỹ thuật;

Thứ hai, căn cứ vào cấu trúc của tư duy biện chứng và năng lực tư duy biện chứng ở sinh viên kỹ thuật;

*Thứ ba, căn cứ vào những tiêu chí cơ bản đánh giá hiệu quả dạy học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lê nin về triết học* đối với việc nâng cao năng lực tư duy biện chứng của người học.*

Từ cơ sở lý luận trên, chúng tôi bước đầu xây dựng năm nhóm biện pháp sư phạm theo hướng phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên kỹ thuật.

3.2.1. Nhóm biện pháp chuẩn bị cho bài giảng *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về triết học*

3.2.1.1. Điều kiện thực hiện:

Biện pháp 1: Sự chuẩn bị của giảng viên

Xác định mục tiêu bài giảng. Thực hiện mục tiêu dạy học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin về triết học* là những đòi hỏi mang tính pháp lý trong dạy học bộ môn. Mục tiêu môn học được thực hiện làm cho sinh viên hiểu được giá trị của tri thức lý luận và sê tích cực, tự giác trong học tập. Mục tiêu *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về triết học* mà giảng viên thực hiện là mục tiêu theo chuẩn kiến thức, kỹ năng (năng lực) và thái độ đã được xác định rõ ở chương trình môn học chủ yếu ở các phương diện:

- *Mục tiêu kiến thức* yêu cầu giảng viên truyền tải đầy đủ tri thức, chính xác, trung thực nội dung của môn học và SV phải thể hiện được nội dung đã tiếp nhận.
- *Mục tiêu kỹ năng* đòi hỏi GV trong quá trình truyền thụ kiến thức phải kết hợp rèn luyện cho học trò những kỹ năng cơ bản thuộc nhiệm vụ của môn học.
- *Mục tiêu thái độ* được hình thành trên cơ sở tri thức bộ môn. Trên cơ sở truyền thụ kiến thức, giảng viên định hướng thái độ của SV phát triển đúng đắn hơn.

Xác định nội dung kiến thức cơ bản phục vụ cho mục tiêu dạy học:

Trước khi bước vào bài giảng mới. Giảng viên cần phân tích, chuẩn bị kỹ nội dung các bài giảng Triết học trong giáo án đã soạn về khái niệm, lôgic, tâm lý, giáo dục và lý luận dạy học.

Đối với bài giảng Triết học, *Phân tích khái niệm* bao gồm việc xác định cấu trúc tri thức, có nghĩa là xem xét những khái niệm cơ bản với những dấu hiệu đặc trưng của chúng, mức độ phức tạp của những khái niệm đó. Đồng thời, giảng viên cần phải xác định hệ thống tri thức cần nắm vững trong bài giảng, những tri thức chỉ mang tính chất thông báo.

Xác định những khái tri thức mới và mối liên hệ với tri thức đã học tổ chức cho SV tự giác hình thành hoặc giúp đỡ họ hình thành khái niệm bằng con đường tái hiện hay sáng tạo. Từ mối liên hệ này, GV lưu ý SV những khái niệm cần đào sâu mở rộng hay những khái niệm sẽ phải nghiên cứu sâu hơn trong các tiết sau.

Phân tích bài giảng về mặt lôgic là xác định trình tự của việc trình bày những khái niệm đó trong một chỉnh thể. Thí dụ: phải trình bày khái niệm vật chất trước, sau đó mới trình bày khái niệm ý thức, trên cở sở đó phân tích mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức. Chú ý rằng, V.I. Lê nin đã định nghĩa phạm trù vật chất theo kiểu định nghĩa qua quan hệ - một thao tác định nghĩa rất hữu hiệu mà lôgic học hình thức đã đúc kết.

Phân tích về mặt giáo dục bao gồm: Xác định những khái niệm, quan điểm trong bài có tác dụng hình thành thế giới quan khoa học, quan điểm chính trị, tư tưởng, quan điểm về đạo đức, quan điểm về thẩm mỹ cho sinh viên ngành kỹ thuật.

Xác định những tài liệu có liên quan đến thực tiễn xung quanh môi trường giáo dục của sinh viên gắn với điều kiện chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội thực tế của đất nước và của chuyên ngành kỹ thuật mà sinh viên đã lựa chọn.

Phân tích về mặt lý luận dạy học: Trên cơ sở kết quả từ sự phân tích trên, GV xác định mục đích, yêu cầu, trọng tâm của tiết học, phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức dạy học, tổ chức phối hợp hoạt động của GV và sinh viên.

Giảng viên cần xác định khối lượng tài liệu bắt buộc, bổ sung những tài liệu đọc thêm, xác định trình tự những vấn đề cần trình bày.

Xác định hệ thống các bài luyện tập vận dụng tri thức tại lớp và tại nhà; hướng dẫn cho sinh viên cách tự giải quyết.

Chính xác hóa những biện pháp liên hệ nội dung học tập với cuộc sống, với thực tiễn đất nước, ngành nghề của sinh viên với tri thức các môn học khác, hình thành thế giới quan khoa học.

Chi tiết hóa những nội dung, biện pháp kiểm tra tri thức của sinh viên. Khi soạn giáo án, giảng viên cần xác định trạng thái tri thức ban đầu cần phải có để lĩnh hội tri thức triết học trong tiết dạy. Có biện pháp khắc phục tình trạng hổng kiến thức của sinh viên.

Bảo đảm tạo hứng thú, thúc đẩy nhu cầu học tập của sinh viên trong dạy học. Bởi chỉ khi học trò có nhu cầu và hứng thú học tập, các em mới tự giác và tích cực tìm hiểu kiến thức. Để đáp ứng yêu cầu này, giảng viên cần lưu ý:

Nắm vững nội dung môn học, soạn bài chu đáo (nhất thiết phải có giáo án trên giấy). Hệ thống câu hỏi phát huy trí lực phải được xây dựng cẩn thận, nhằm đánh giá năng lực nhận thức của học trò. Khi giảng bài, giảng viên làm rõ trọng tâm kiến thức, phân tích nội dung, lấy dẫn chứng minh họa cụ thể, chỉ rõ tính lôgic kiến thức của bài trước với bài sau.

Chuẩn bị tốt các phương tiện hỗ trợ dạy học, bài giảng sẽ cuốn hút học trò hơn. Giảng viên nên khai thác hình ảnh, video, âm nhạc đưa vào sử dụng cho bài học sẽ tạo ấn tượng mạnh cho sinh viên và làm kiến thức môn học trở nên bớt khô khan, dễ tiếp thu.

Xác định cụ thể nhiệm vụ, nội dung tự học cho sinh viên

Trước khi bước vào bài dạy mới, giảng viên cần xác định rõ nội dung hướng dẫn tự học tập cho sinh viên. Tùy vào điều kiện và hoàn cảnh của mỗi cá nhân và chương trình giáo dục – đào tạo mà việc hướng dẫn sinh viên tự học tập có thể thực hiện theo 3 cách: *một là*, cá nhân người học tự nghiên cứu theo sở thích và hứng thú môn học mà không có sự hướng dẫn của giảng viên; *hai là*, tự học có sự giúp đỡ của giảng viên ở xa hướng dẫn; *ba là*, tự học có giảng viên trực tiếp hướng dẫn trên lớp và sau đó sinh viên về nhà tự học dưới sự hướng dẫn gián tiếp của giảng viên. Nội dung tự học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về triết học* rất đa dạng, căn cứ vào mục tiêu môn học, bài học, giảng viên có thể yêu cầu sinh viên các nội dung tự học chuẩn bị cho bài học kế tiếp chủ yếu theo cách 3 như sau:

Thứ nhất: Yêu cầu sinh viên ôn luyện kiến thức bài cũ

Nội dung này GV thường đưa ra khi kết thúc buổi học, đó sẽ là những kiến thức quan trọng SV cần phải nắm, là những kỹ năng SV cần phải biết thực hiện.

Thứ hai: Yêu cầu sinh viên tự học một phần kiến thức của bài đang dạy

Vì thời gian trên lớp có hạn, nội dung bài học lại nhiều, GV có thể chọn một số kiến thức để yêu cầu SV tự học, tự nghiên cứu. GV không nên cố gắng trình bày tất cả những gì có trong chương trình, giáo trình. Hãy giới thiệu những điều cốt lõi và hướng dẫn người học tìm phương pháp để họ có thể tự nghiên cứu những nội dung còn lại.

Điều quan trọng là GV cần nghiên cứu kỹ mục tiêu bài giảng, nghiên cứu kỹ kiến thức của bài để giao cho SV những nội dung tự học vừa súc.

Thứ ba: Yêu cầu sinh viên tự học kiến thức chuẩn bị cho bài mới

Để buổi học hôm sau sinh viên không bỡ ngỡ, xa lạ với kiến thức, giảng viên cần yêu cầu sinh viên chuẩn bị cho bài mới.

- + Đọc giáo trình về nội dung bài học
- + Trả lời những câu hỏi, vấn đề giảng viên đưa ra gợi mở cho bài học tới
- + Hướng dẫn sinh viên phân tích cấu trúc lôgic của bài học
- + Hướng dẫn sinh viên học và phân tích các khái niệm, phạm trù, nguyên lý, quy luật triết học
- + Hướng dẫn sinh viên vận dụng liên hệ thực tiễn

Để giúp sinh viên nâng cao hiệu quả của tự học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về triết học*, trước hết giảng viên phải làm cho sinh viên thấy được tầm quan trọng của việc tự học trong quá trình học tập ở nhà trường nói riêng và trong cuộc sống nói riêng, điều này giúp sinh viên xây dựng được ý thức tự học, tinh thần tự học, ý chí khắc phục khó khăn trong quá trình tự học. Đồng thời cần chú trọng rèn luyện năng lực tự học cho sinh viên, tức là giúp sinh viên hình thành những PP, cách thức tự học, tự nghiên cứu hợp lý, hiệu quả và sát thực đối với sự phát triển năng lực TDBC của sinh viên ngành kỹ thuật.

Biện pháp 2: Sư chuẩn bị của sinh viên cho quá trình học tập

Chuẩn bị là bước đầu tiên rất cần thiết trước khi chúng ta làm bất cứ một việc gì. Trong học tập, chuẩn bị có ý nghĩa rất quan trọng để nâng cao hiệu quả giờ học. SV khối ngành kỹ thuật cần chuẩn bị kỹ ở những điểm chủ yếu sau đây:

Chuẩn bị về tâm lý: Tâm lý ảnh hưởng quan trọng tới chất lượng học tập của sinh viên trong suốt buổi học. Vì vậy, sinh viên cần tạo một tâm lý ổn định cho bản thân, tạo nên tâm trạng vui vẻ, thoải mái sẽ giúp đầu óc họ minh mẫn để tiếp thu kiến thức Triết học hiệu quả. Đặc biệt, tâm thế người học là điều cần được chú ý, thực tế cho thấy sinh viên phải chuẩn bị cho mình sự hứng thú với môn học mới tạo ra được tâm thế khi đến lớp thoải mái, tự tin, phấn chấn. Điều đó, giúp cho quá trình linh hội tri thức và khả năng độc lập, sáng tạo của người học được phát huy cao hơn.

Điều cần lưu ý là nhất thiết sinh viên phải đến lớp đúng giờ như quy định để tạo nên tâm lý thoải mái cho cả thầy và trò trước khi bước vào bài học mới.

Ngoài ra, sinh viên cần xác định rằng, trách nhiệm học tập là của họ, không phải của gia đình hay giảng viên. Nếu nhận thức được điều này, sinh viên sẽ có khả năng học tập một cách chủ động và độc lập trong bất kỳ hoàn cảnh nào.

Chuẩn bị tư duy: Việc làm trước khi vào lớp ảnh hưởng quan trọng tới chất lượng học tập của SV trong suốt buổi học. Để tiếp thu được nhiều nhất từ những giờ học, bài giảng, buổi thảo luận... họ cần phải dành thời gian để chuẩn bị tư duy.

Muốn vậy, SV nhất thiết phải hoàn thành bài tập về nhà, đọc, suy nghĩ, tạo ý kiến riêng của bản thân, tập trung và sẵn sàng cho bài giảng mới. Để quá trình học tập đạt kết quả cao, hệ thống thông tin, tài liệu học tập, đặc biệt là giáo trình, giáo khoa giữ vai trò quan trọng. Trên cơ sở giáo trình, văn bản, tài liệu đã có, SV đọc và tư duy bài học trước khi đến lớp sẽ giúp tiếp thu bài học mới dễ dàng, hiệu quả,tron vẹn hơn.

Đầu tiên, sinh viên cần cẩn cứ vào nội dung của tiết học sắp tới và vạch ra những kiến thức mà họ nhận thấy liên quan đến vấn đề sắp được tiếp thu. Sau đó, chuẩn bị tất cả những tài liệu liên quan và đọc chúng, tuy nhiên, không nhất thiết phải hiểu hết toàn bộ khối tài liệu này bởi vì sinh viên sẽ được nghe giảng hoặc học hỏi trong buổi thảo luận. Bước chuẩn bị này sẽ giúp sinh viên chú ý hơn vào trọng tâm, khái quát kiến thức, và thông suốt những vấn đề được đề cập.

Dưới sự hướng dẫn và thực hiện yêu cầu của giảng viên đối với mỗi bài dạy. Sinh viên chủ động tìm kiếm đầy đủ văn bản, tài liệu cần thiết phục vụ cho tiếp thu nội dung triết học. Xem lại vở ghi chép từ buổi học trước và xem trước bài học tới. Nói chuyện với thầy cô ngay nếu như gặp khó khăn khi không hiểu nội dung bài dạy hôm trước. Ôn tập lại những ghi chép bài giảng từ các buổi học trước. Các bài học trong chương trình được sắp xếp rất logic. Bài học phía trước luôn là cơ sở, nền tảng cho những bài học phía sau. Do đó, sinh viên luôn phải dựa vào những kiến thức đã có để có thể tiếp cận những kiến thức mới. Chuẩn bị lên lớp gắn liền với việc rèn năng lực tự học cho sinh viên nhằm phát triển năng lực tư duy cho người học, qua đó góp phần nâng cao vai trò chủ thể của sinh viên trong quá trình dạy học môn học.

3.2.1.3. Điều kiện thực hiện: đối với cả GV và SV cần phải có thời gian, biết tận dụng, tranh thủ thời gian nhiều nhất để suy nghĩ biên soạn giáo án, đọc trước tài liệu. Hạn chế lớn nhất hiện nay là cả GV và SV đều cảm thấy thiếu thời gian để đào sâu suy nghĩ, nâng cao chất lượng bài giảng và sự tiếp thu tri thức triết học.

3.2.2. Nhóm biện pháp phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên trong hoạt động dạy học chính khóa

3.2.2.1. Mục đích: hoạt động dạy học chính khóa (giảng dạy trên giảng đường) là kênh chính truyền thụ kiến thức cho sinh viên. Phần lớn kiến thức của môn học (trong đó có cả triết học) sẽ được người học tiếp thu trên lớp qua sự giảng dạy của giảng viên. Có những kênh truyền thụ và thu nhận kiến thức khác, song vai trò của chúng không thể lớn như qua kênh dạy học chính khóa này.

3.2.2.2. Nội dung và cách thức thực hiện:

Biện pháp 1: Tăng cường áp dụng các phương pháp dạy học tích cực để kích thích tư duy năng động, sáng tạo của sinh viên trong việc lĩnh hội tri thức triết học

Tăng cường PP dạy học tích cực để kích thích tư duy năng động, sáng tạo của sinh viên có vị trí then chốt, vai trò quan trọng nhất trong nhóm biện pháp nâng cao hiệu quả dạy triết học đối với phát triển NLTDBC của SV khối ngành kỹ thuật.

Phát huy tính tích cực, năng động, sáng tạo của người học luôn được đặt ra như một mục tiêu quan trọng của giáo dục - đào tạo ở các nhà trường, các cấp học. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng khẳng định: “Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp giáo dục, phát huy tính tích cực, sáng tạo của người học, khắc phục lối truyền thụ một chiều” [25, tr. 97]. Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng tiếp tục xác định: “Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác giáo dục lý luận chính trị, giáo dục công dân trong hệ thống các trường chính trị, các trường thuộc giáo dục quốc dân” [26, tr. 256-257]. Giảng dạy triết học cần kết hợp các phương pháp, linh hoạt vận dụng chúng cho phù hợp từng chủ đề. Một đối tượng cụ thể, ngoài việc sử dụng các PP đã có trong kế hoạch, cần linh hoạt, sáng tạo sử dụng các PP phù hợp với diễn biến thực tế của buổi học.

Trên cơ sở những tri thức trong giáo khoa, giáo trình, giảng viên tiến hành giảng bài triết học phải bằng tư duy độc lập, sáng tạo của chính mình. Chỉ khi nào GV vận dụng linh hoạt hệ thống tri thức triết học và phát huy được tư duy độc lập, sáng tạo của mình vào trong bài giảng mới tạo được cảm hứng tư duy độc lập, tích cực, chủ động ở người học, làm cho nội dung mỗi bài giảng, buổi giảng thực sự sinh động và phong phú, tránh sự rập khuôn, máy móc, thì giờ lên lớp đó mới được coi là có hiệu quả. Đây là điểm mấu chốt mà SV khối ngành kỹ thuật đang cần để phát triển TDBC của mình, bởi vì trong thực tiễn nghề nghiệp chuyên ngành kỹ thuật đòi

hỏi tư duy chính xác, điều này đặt ra yêu cầu cao đối với GV triết học tại các trường kỹ thuật khi dạy học triết học nhằm phát triển tư duy biện chứng cho sinh viên.

Hiện nay, phương pháp *thuyết trình nêu vấn đề* kết hợp *đối thoại, thảo luận ngắn, xemina...* trong thực hành giảng bài triết học đang được sử dụng rộng rãi, thể hiện phương pháp dạy học tích cực.

Thuyết trình là phương pháp truyền thống, đã và đang được sử dụng phổ biến trong giảng dạy ở nhà trường nói chung và ở các nhà trường khối ngành kỹ thuật nói riêng. Tuy nhiên, hiện nay cuộc cách mạng khoa học, công nghệ, kỹ thuật hiện đại, đặc biệt là công nghệ thông tin đang tác động mạnh mẽ tới thực tiễn xã hội làm cho PP thuyết trình ngày càng bộc lộ những hạn chế nhất định, nếu chỉ tập trung sử dụng phương pháp này sẽ không phát huy được tư duy độc lập, tích cực, sáng tạo ở người học, làm giảm khả năng chuyển hóa và vận dụng kiến thức vào giải quyết vấn đề nhận thức và thực tiễn. Chúng ta không loại bỏ hoàn toàn phương pháp thuyết trình khỏi quá trình giảng dạy, mà cần phải kết hợp phương pháp này với các PP khác như *nêu vấn đề, đối thoại, thông báo, thảo luận nhóm...* để phát huy tính chủ động, tích cực và sáng tạo của người học. Mỗi phương pháp giảng dạy sẽ có những ưu điểm và hạn chế nhất định của nó, vì thế kết hợp giữa các phương pháp giảng dạy này cùng một lúc sẽ khắc phục được những hạn chế của từng phương pháp.

Nêu vấn đề là một kiểu phương pháp dạy học tích cực, dựa trên việc nêu và giải quyết các vấn đề học tập trong sự tương tác giữa GV và SV. Đây là sự liên hệ lôgic nội tại của hệ thống kiến thức trong quá trình giảng bài, giúp cho người học phát huy được khả năng, vốn kiến thức đã có để tiếp nhận hệ thống tri thức mới.

Trong giảng bài triết học Mác - Lê nin, giảng viên cần dành thời gian tìm và khơi gợi vấn đề học tập chứa đựng mâu thuẫn giữa lý luận và thực tiễn; lý luận và chuyên môn, nghiệp vụ; giữa lý luận và phương pháp; mâu thuẫn giữa các quan điểm; mâu thuẫn giữa các ý kiến khác nhau trong nội dung của chủ đề. Xây dựng các vấn đề học tập phải trên cơ sở kế thừa hệ thống tri thức đã có, gắn với những yêu cầu làm rõ về những nội dung căn bản của bài giảng, phù hợp với yêu cầu cao của quá trình nhận thức đối với người học. Xây dựng các vấn đề học tập phải kích thích được tính tích cực, sáng tạo của người học. Nêu vấn đề trong quá trình giảng bài phải khách quan, lôgic chặt chẽ, lôi cuốn được người học tham gia phân tích tình huống, xây dựng giả thuyết, giải quyết vấn đề, đánh giá và kết luận.

Phương pháp *đối thoại* trong giảng bài là một kiểu của PP dạy học tích cực. GV không chỉ là người truyền thụ kiến thức, giải đáp thắc mắc mà còn hướng dẫn, khai quát hóa, trừu tượng hóa, rèn luyện sự sáng tạo cho tư duy người học. Giảng bài nói chung, giảng bài triết học nói riêng cần có những biện pháp thích hợp để thu hút đa số người học tham gia vào quá trình đối thoại để có thể đa dạng hóa các ý kiến, mặt khác sẽ góp phần tạo ra một không khí sôi nổi, cởi mở trong tranh luận.

Tuy nhiên, trong đối thoại phải có định hướng trọng tâm, bảo đảm cho giảng bài không bị phá vỡ, bị cuốn theo những ý kiến thắc mắc và tranh luận của SV, GV phải có những kết luận khoa học cho những ý kiến tranh luận. Đối với một số nội dung cụ thể, GV có thể để dưới dạng câu trả lời mở để SV tiếp tục suy nghĩ. Tuy nhiên, hướng cho người học suy nghĩ phải là những vấn đề đặt ra yêu cầu cao phù hợp mục đích của bài giảng trên nền hệ thống kiến thức cơ bản mà họ đã có.

Những nội dung cụ thể trong giảng bài Triết học đang trong quá trình nghiên cứu, hoặc đòi hỏi phải tư duy sâu, cùng với các vấn đề lý luận, thực tiễn phức tạp được giảng viên nêu ra sẽ là hướng mở cho sự phát huy tính năng động, sáng tạo trong học tập, nghiên cứu của người học. Giảng viên không lảng tránh mà cần định hướng khoa học và giúp cho người học đứng vững trên lập trường duy vật biện chứng, duy vật lịch sử để xem xét, tiếp cận các vấn đề phức tạp trong đời sống xã hội, tuy nhiên không nên đi quá xa theo hướng thỏa mãn trí tò mò của người học.

Dạy học Triết học là quá trình truyền thụ và tiếp nhận hệ thống lý luận, phương pháp luận chung nhất để nhận thức và cải tạo thế giới, xây dựng và phát triển thế giới quan, phương pháp luận khoa học và cách mạng của người học. Trong quá trình đó, GV giữ vai trò chủ thể truyền thụ tri thức, định hướng phương pháp tư duy và hành động, chỉ đạo, định hướng người học. Để làm được điều này, giảng viên phải có hệ thống tri thức chuyên môn sâu, lập trường, bản lĩnh, niềm tin khoa học mới có thể thuyết phục được người học tin theo lập trường, quan điểm khoa học.

Xêmina là một trong những hình thức dạy học tốt nhất để phát huy tư duy độc lập, sáng tạo của sinh viên. dưới sự tổ chức, hướng dẫn của giảng viên. Thông qua xêmina, những tri thức trừu tượng, khó hiểu, những vấn đề thời sự bức thiết trong và ngoài nước được tranh luận, trao đổi, giải đáp gắn liền với thực tiễn cuộc sống. Nhờ phương pháp này, mỗi cá nhân bằng trí tuệ, kiến thức, năng lực và sự sáng tạo của mình đều có thể đóng góp vào việc học tập, nghiên cứu khoa học một cách hiệu quả.

Khi SV tham gia xêmina, họ sẽ hiểu sâu sắc vấn đề trao đổi, tranh luận, rèn luyện kỹ năng nói, diễn đạt, tiếp cận, khai thác vấn đề khoa học sâu sắc, giúp sinh viên tự phát triển năng lực tư duy biện chứng của mình, đồng thời giúp giảng viên phát triển năng lực dạy học và đánh giá người khác tham gia vào quá trình thảo luận khoa học.

Để tổ chức xêmina, thảo luận chuyên đề có hiệu quả, GV phải có trình độ vững vàng, có năng lực để đưa ra chủ đề hấp dẫn hướng vào khai thác, phát huy tính chủ động, sáng tạo trong việc phát hiện và giải quyết vấn đề một cách tổng hợp, khái quát. Đồng thời, phải có cách thức tổ chức, lôi cuốn, thu hút người học vào cuộc tranh luận và tạo bầu không khí dân chủ, thoải mái, cởi mở. Vấn đề cơ bản nhất là GV phải chọn chủ đề thảo luận hấp dẫn, có tình huống mang tính thời sự bức thiết, sát với nội dung chương trình, có thể là chuyên đề chuyên sâu liên quan chặt chẽ với thực tiễn, đảm bảo tính vừa sức. Khi lấy chủ đề xêmina: “Cuộc đấu tranh giữa quan điểm duy vật và duy tâm trong lễ hội hiện nay”, giảng viên có thể định hướng cho sinh viên: Không nên tuyệt đối hóa một mặt duy vật hay duy tâm, mà nên phát huy tích cực của quan điểm duy vật, hạn chế mặt tiêu cực của quan điểm duy tâm, đặc biệt là biểu hiện của nó trong cuộc sống thường ngày.

Thực tế cho thấy, chuẩn bị đề cương giữ vai trò quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng của buổi xêmina. Đồng thời, việc tổ chức xêmina là một khâu nhằm phát huy khả năng tư duy, nghiên cứu của SV, trong việc thu nhận tri thức triết học. Để tổ chức xêmina hiệu quả, GV phải có phương pháp điều hành khoa học, dân chủ, cởi mở, chia lớp học thành nhiều tổ, mỗi tổ khoảng 10 đến 15 người; phải có tổ trưởng là người trực tiếp ghi lại những ý kiến của các cá nhân trong tổ, sau đó trao đổi, tranh luận giữa các tổ với nhau, người tổ trưởng đại diện tổ nêu ra những ý kiến của tổ mình rồi cùng tranh luận để tìm ra chân lý. GV cần động viên, khuyến khích SV mạnh dạn trình bày quan điểm của mình về chủ đề thảo luận. Trong quá trình thảo luận, giảng viên đóng vai trò trọng tài, quan sát, bắt lỗi và sửa chữa (lỗi nói ngọng, nói lắp, diễn đạt không thoát ý, phong cách đứng trình bày một vấn đề khoa học...).

Kết thúc buổi thảo luận, GV khái quát lại những ý kiến xung quanh chủ đề thảo luận, giải đáp những thắc mắc, những gì SV còn chưa rõ, tránh tình trạng giải quyết vấn đề một cách chung chung hoặc bỏ dở vấn đề tạo ra tâm lý nghi ngờ vào khả năng của GV, ảnh hưởng tới chất lượng học tập của SV. Cần lưu ý, đổi mới xêmina sẽ góp phần phát huy một cách tối đa tính độc lập, sáng tạo trong tư duy của SV;

đồng thời, phát huy được sức mạnh của tập thể, rèn thói quen năng động, nhạy bén, rèn luyện kỹ năng nói, hùng biện về một vấn đề khoa học ở họ. Trên cơ sở đó năng lực tư duy biện chứng của họ được trau dồi, phát triển, hoàn thiện. Đây được xem là phương thức có hiệu quả để người học củng cố, mở rộng, đào sâu và nắm vững các kiến thức triết học, tự phát triển năng lực tư duy biện chứng của mình có hiệu quả nhất; là môi trường thực tế để người học rèn luyện kỹ năng luận giải những vấn đề thực tiễn bằng lý luận triết học; làm quen với việc phát hiện những vấn đề triết học trong thực tiễn; sinh viên sẽ có điều kiện nắm vững kiến thức; phát triển tư duy độc lập, sáng tạo và rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp.

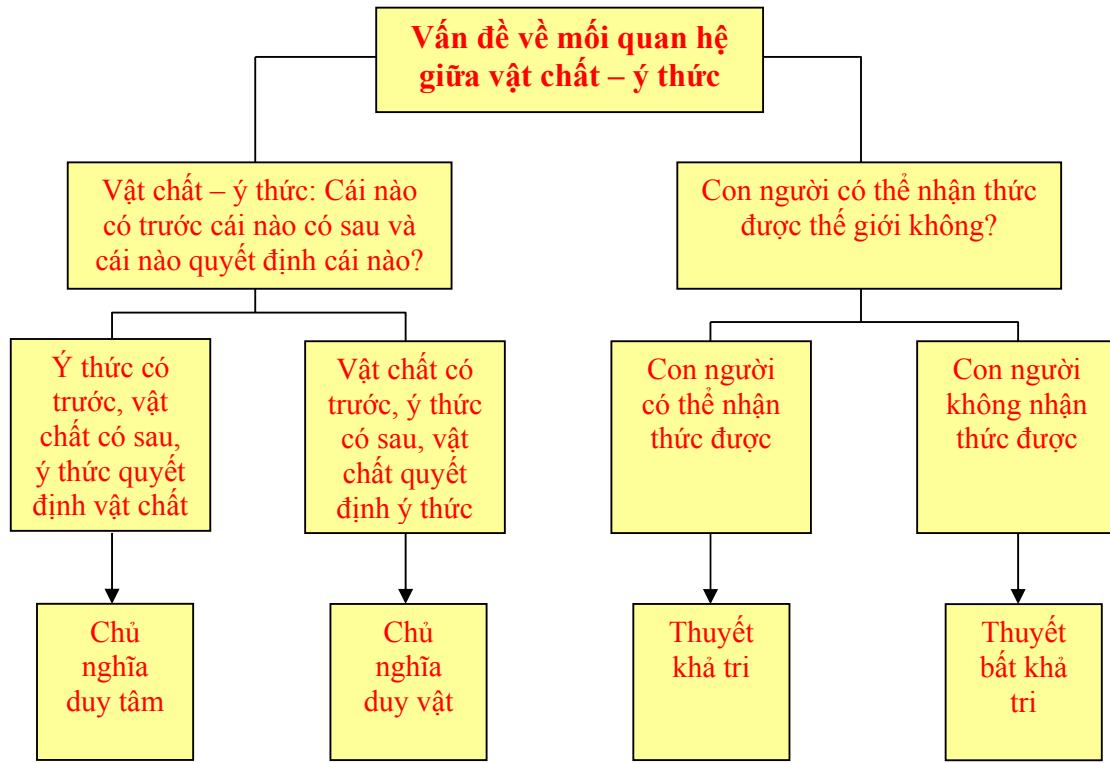
Thiết kế bài giảng điện tử nhằm tăng tính trực quan trong giảng dạy nhờ sử dụng các công cụ, thiết bị hỗ trợ

Hiện nay, ứng dụng công nghệ thông tin vào trong bài giảng đã tạo nên tính trực quan, dễ dàng cho việc sơ đồ hóa thông qua bài giảng điện tử. Việc giải quyết các khái niệm thông qua hình ảnh trực quan và sơ đồ hóa đã tạo ra được hiệu ứng đáng kể trong quá trình tương tác dạy và học.

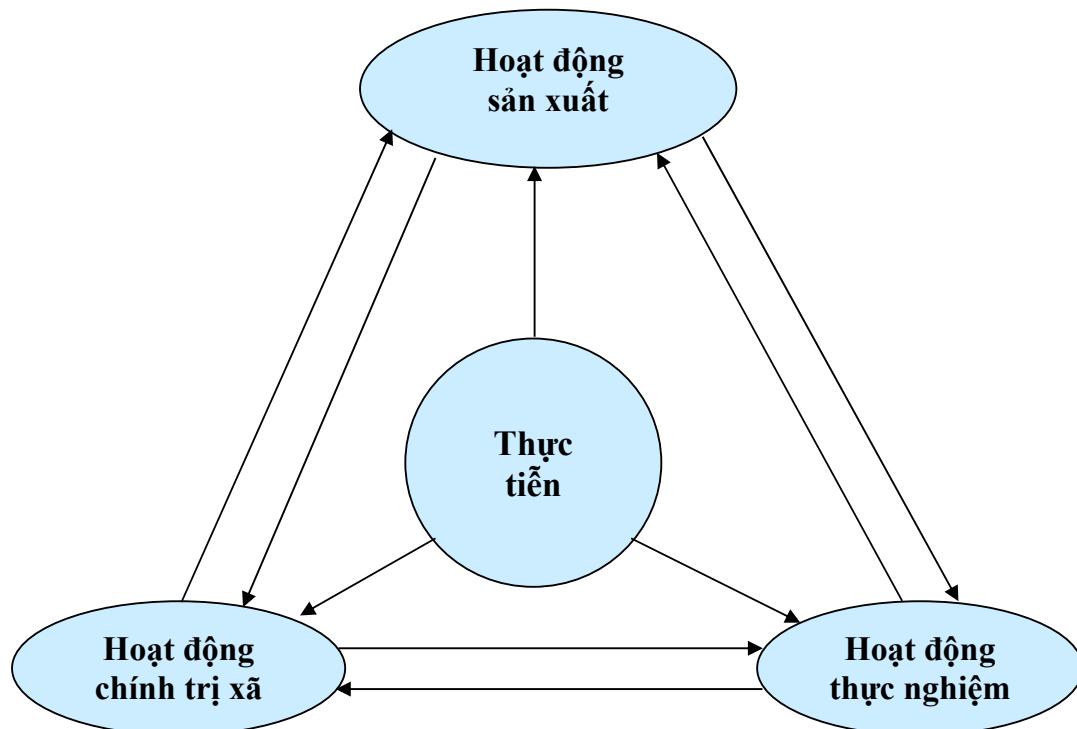
Qua khảo sát cho thấy, nhiều sinh viên tỏ ra hào hứng với các công cụ hỗ trợ này, nhất là trong quá trình tự mình thiết kế các bài thuyết trình trong giờ xêmina, sinh viên có thể đưa vào các hình ảnh minh họa, sơ đồ hóa nội dung mình cần trình bày và tạo hiệu ứng trình chiếu cho cả lớp. Giảng viên thiết kế bài giảng điện tử làm hình mẫu để sinh viên thực hiện. Sơ đồ hóa nội dung môn học là sự tổng hợp các tri thức một cách khái quát các khái niệm, phạm trù dưới dạng các mô hình, biểu đồ, sơ đồ...Có thể đi kèm hình ảnh minh họa. Điều đó sẽ tạo ra tính tổng thể và lôgic; nhờ đó cho dù nội dung có phức tạp thì SV vẫn cảm thấy dễ hiểu. Để có được bài giảng chất lượng, phương pháp thiết kế bài giảng, khi sử dụng các thiết bị hỗ trợ phải chuẩn bị công phu và có nghệ thuật. Điều này thể hiện ở chỗ, GV sơ đồ hóa các nội dung cần trình bày có khéo léo không, hay sử dụng các hình ảnh minh họa, video clip trực quan có đúng chủ đề và tiêu biểu không. Nếu không đáp ứng được các yêu cầu trên thì sẽ tạo ra hiệu ứng ngược. Đây là công việc khó, cần nhiều thời gian mà GV phải làm.

Sau đây chúng tôi ví dụ minh họa về việc sơ đồ hóa, mô hình hóa, biểu thị một vài nội dung phục vụ cho việc sử dụng các công cụ hỗ trợ.

Có thể sơ đồ hóa nội dung bài giảng “vấn đề cơ bản của Triết học” như sau:



Đối với nội dung cấu trúc của thực tiễn có thể mô hình hóa như sau:



Kết hợp nhuần nhuyễn giữa sử dụng giáo trình, giáo án với các tác phẩm kinh điển và các tài liệu tham khảo trong giảng dạy Triết học

Kết hợp nhuần nhuyễn giữa sử dụng sách giáo khoa, giáo trình, giáo án với các tác phẩm kinh điển và các tài liệu tham khảo trong giảng dạy Triết học có vị trí, vai trò quan trọng hàng đầu trong nhóm biện pháp nâng cao hiệu quả dạy triết học đối với phát triển NLTDBC của sinh viên khối ngành kỹ thuật.

Do đặc thù của hệ thống tri thức triết học quy định, hệ thống văn bản bao gồm sách giáo khoa, giáo trình, giáo án với tác phẩm kinh điển và các tài liệu tham khảo liên quan đến chủ đề bài giảng triết học rất phong phú; từ quá trình chuẩn bị bài giảng tới giảng bài, giảng viên cần phải lựa chọn và kết hợp hiệu quả hệ thống các văn bản này. Cần có định hướng yêu cầu sử dụng cụ thể, rõ ràng về từng loại văn bản đối với chủ thể dạy và chủ thể học trong từng chủ đề và đối với các học phần. Định hướng yêu cầu sử dụng văn bản trong giảng dạy triết học cần tập trung vào hệ thống sách giáo khoa, giáo trình triết học do Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn, Bộ Giáo dục và Đào tạo ấn hành, các tác phẩm kinh điển của C.Mác, Ph. Ăngghen, V.I. Lênnin và Hồ Chí Minh cùng hệ thống tài liệu tham khảo có liên quan tới những vấn đề lý luận và thực tiễn trong từng nội dung bài giảng, từng học phần cụ thể. Trong thực hành biên soạn giáo án và giảng dạy Triết học, chủ thể dạy phải biết kết hợp nhuần nhuyễn giữa nội dung sách giáo khoa, giáo trình, giáo án với tác phẩm kinh điển, các tài liệu tham khảo và thông tin cập nhật về những vấn đề lý luận và thực tiễn có liên quan.

Khi giảng bài, với các nội dung đã rõ về mặt khoa học có trong tài liệu, giảng viên không nên dành nhiều thời gian cho phần này mà cần chỉ dẫn chính xác, cụ thể nguồn tài liệu và hướng xử lý tài liệu, tạo điều kiện thuận lợi cho người học tìm kiếm tri thức phục vụ cho học tập và nghiên cứu. Hệ thống tài liệu trong chuẩn bị và giảng bài triết học so với các môn khoa học khác rất phong phú, sâu rộng, vừa thuận lợi, vừa khó khăn trong xử lý. Giảng viên phải giới thiệu cụ thể, tỉ mỉ, sát thực, có tính khả thi, đáp ứng yêu cầu cao trong học tập, tránh giới thiệu những tài liệu tìm kiếm quá khó, hoặc quá sức nghiên cứu, xử lý của sinh viên khối ngành kỹ thuật ở Việt Nam. Những giáo trình Triết học cần nghiên cứu chủ yếu là *Giáo trình triết học Mác - Lênnin* (do Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn), *Giáo trình triết học Mác - Lênnin*, *Giáo trình những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênnin* của Bộ Giáo dục và

Đào tạo (dùng trong các trường đại học và cao đẳng không chuyên)... Để nâng cao hiệu quả quá trình giảng bài, giảng viên cần định hướng, cung cấp trước cho sinh viên hệ thống danh mục giáo khoa, giáo trình, tác phẩm kinh điển và các tài liệu tham khảo, định hướng các vấn đề sinh viên cần nghiên cứu trước khi lên lớp. Qua đó, giúp sinh viên tiếp cận một cách tổng thể các tài liệu có liên quan để từng bước thu thập và xử lý, giúp cho quá trình giảng bài được tập trung nhiều thời gian cho phần cơ bản, chủ yếu, vấn đề vận dụng và những thông tin cập nhật. Giảng viên phải chú trọng đặc điểm của từng loại đối tượng, ngành nghề mà SV theo học. Căn cứ vào chủ thể lĩnh hội là SV khỏi ngành kỹ thuật để chuẩn bị những văn bản, tài liệu sử dụng trong bài giảng cho phù hợp. Trong thực hành giảng bài, GV nên đi từ những tư tưởng cơ bản trong tác phẩm kinh điển để phân tích, tiếp cận nội dung, không nên lạm dụng trích dẫn quá nhiều kinh điển, cần gắn chặt với chuyên ngành kỹ thuật cụ thể mà SV đang theo học tại trường

Làm rõ nội hàm của các khái niệm, phạm trù, quy luật, nguyên lý triết học và mối liên hệ giữa chúng, khái quát thực chất các luận điểm triết học, ý nghĩa phương pháp luận và định hướng vận dụng cho sinh viên

Làm rõ nội hàm của các khái niệm, phạm trù, nguyên lý, quy luật triết học và mối liên hệ giữa chúng, khái quát thực chất các luận điểm triết học, ý nghĩa phương pháp luận và định hướng vận dụng cho sinh viên là tiền đề, cơ sở rất quan trọng để nâng cao hiệu quả dạy triết học đối với phát triển NLTDBC của sinh viên khỏi ngành kỹ thuật. Trong giảng bài, điều quan trọng trước hết là giảng viên phải nắm chắc khái niệm, phạm trù, nguyên lý, quy luật Triết học, trên cơ sở đó làm cho người học hiểu và đạt tới trình độ có thể tự duy bằng chính các khái niệm, phạm trù, nguyên lý, quy luật triết học đó. Phương pháp dạy học hiện đại đòi hỏi lấy người học làm trung tâm, người học tự học là chính, giảng viên giữ vai trò định hướng, chỉ đạo, hỗ trợ cho người học tiếp cận, nắm vững các khái niệm, phạm trù, nguyên lý, quy luật triết học để có thể tự đọc, tự nghiên cứu.

Các khái niệm, phạm trù, quy luật, nguyên lý triết học khác với các khái niệm, phạm trù, quy luật, nguyên lý của các khoa học cụ thể và cũng không đồng nhất với khái niệm thông thường được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày. Người học khó có thể lĩnh hội được đầy đủ các luận điểm, tư tưởng triết học nhân loại và các luận điểm, tư tưởng Triết học Mác - Lê nin nếu không từng bước nâng cao trình

độ tư duy của mình bằng chính các khái niệm, nguyên lý phạm trù, quy luật triết học được trang bị. Trong giảng bài Triết học, ngoài việc trang bị tri thức, cần chú ý trang bị cho người học về mặt phương pháp. Trang bị cho người học phương pháp tư duy, nhận thức và phương pháp hoạt động thực tiễn là hết sức cần thiết.

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhắc nhở cán bộ, đảng viên rằng, học lý luận Mác - Lênin là “... phải học tập tinh thần của chủ nghĩa Mác - Lênin; học tập lập trường, quan điểm và phương pháp của chủ nghĩa Mác - Lênin để áp dụng lập trường, quan điểm và phương pháp ấy mà giải quyết cho tốt những vấn đề thực tế trong công tác cách mạng của chúng ta” [88, tr.497]. Giảng viên cần có định hướng, rút ra ý nghĩa về mặt phương pháp luận từ mỗi luận điểm, mỗi phần và toàn bộ môn; quá trình thực hành giảng, từ nội dung lý luận phải chú ý tới phương pháp, chuyển hóa tri thức lý luận thành tri thức về phương pháp. Đối với giảng bài triết học Mác - Lênin, có thể khái quát theo một số nhóm vấn đề và hướng dẫn cụ thể cho sinh viên chuẩn bị để tiến hành buổi giảng được sinh động và hiệu quả. *Ví dụ:* Những vấn đề về phạm trù, cặp phạm trù, quy luật trong Triết học Mác - Lênin:

STT	Phạm trù (A)	Phạm trù (B)	Vận dụng
1	Vật chất Khách quan Khách thể	Ý thức Chủ quan Chủ thể	Tôn trọng khách quan Phát huy tính năng động, sáng tạo của chủ thể
2	Đấu tranh	Thống nhất	Nguồn gốc, động lực của sự phát triển
3	Tất nhiên	Ngẫu nhiên	Định hướng đi lên chủ nghĩa xã hội
4	Nguyên nhân	Kết quả	Tìm nguyên nhân
5	Khả năng	Hiện thực	Điều kiện, khả năng đi lên chủ nghĩa xã hội
6	Bản chất	Hiện tượng	Nhận diện quan điểm sai trái
7	Cái chung	Cái riêng	Tính tất yếu
8	Chất	Lượng	Cách thức của sự phát triển
9	Khẳng định	Phủ định	Con đường của sự phát triển
10	Thực tiễn	Lý luận	Nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn
11	Lực lượng sản xuất	Quan hệ sản xuất	Sự phù hợp
12	Cơ sở hạ tầng Kinh tế	Kiến trúc thượng tầng Chính trị	Đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị
13	Giai cấp cách mạng	Giai cấp phản mạng	Cách mạng xã hội
14	Xã hội	Con người	Quan hệ lợi ích
15	Tôn tại xã hội	Ý thức xã hội	Đấu tranh tư tưởng, lý luận

Với những vấn đề nêu trên, giảng viên cần hướng dẫn cụ thể, chu đáo giúp sinh viên chuẩn bị trước, trong và sau buổi giảng theo các bước sau:

Bước 1, xác định vai trò, vị trí của từng vấn đề, tiếp theo là khái quát quy luật có thể tiến hành theo cách: A và B là hai mặt đối lập trong tính chỉnh thể thống nhất, trong đó A có vai trò quyết định trong quan hệ với B và B tác động trở lại A, sự tác động biện chứng này tạo thành quy luật phổ biến.

Bước 2, phân tích: (1) A có vai trò quyết định đối với B là vì sao, trên cơ sở khoa học nào, trong đó A là mặt nền tảng của sự vật, bản chất của sự vật, ngược lại, B là cái được hình thành (phản ánh) trên cơ sở của A, A là mặt động, cách mạng, trong khi B là mặt bảo thủ; biểu hiện ở chỗ A quyết định sự ra đời, nguồn gốc hình thành B như thế nào, A quyết định nội dung, đặc điểm của B ra sao, A quyết định sự vận động, biến đổi của B; (2) B tác động trở lại A là vì sao, cơ sở khoa học nào, trong đó B là mặt đối lập với A trong chỉnh thể của sự vật, hiện tượng, B là cái được hình thành, cái phản ánh thì có tác động trở lại A; biểu hiện ở chỗ B thúc đẩy A phát triển khi phù hợp, phản ánh đúng A, B kìm hãm A phát triển khi không phù hợp, không phản ánh đúng A.

Bước 3, rút ra ý nghĩa phương pháp luận: Đây là cơ sở, nội dung cho hiểu biết về một quy luật của triết học Mác - Lê nin; là cơ sở cho các Đảng Cộng sản đề ra đường lối, quan điểm lãnh đạo cách mạng đúng đắn; là vũ khí lý luận để phê phán các quan điểm sai trái.

Bước 4, định hướng vận dụng trong nhận thức và hoạt động thực tiễn: Đối với Đảng ta vận dụng như thế nào? đối với chuyên ngành mà sinh viên đang theo học, các bộ, ban, ngành nơi đó vận dụng như thế nào? đối với bản thân sinh viên cần liên hệ vận dụng như thế nào?...

Bất kỳ môn khoa học nào cũng có hệ thống các khái niệm, phạm trù, nguyên lý quy luật riêng làm công cụ để đi sâu nghiên cứu từng lĩnh vực cụ thể của nó, song hệ thống khái niệm, phạm trù, nguyên lý quy luật triết học là cái chung nhất, bao quát cả tự nhiên, xã hội và tư duy. Vì vậy, trong quá trình giảng dạy phải trang bị cho sinh viên phương pháp xác định vị trí, vai trò của các khái niệm, phạm trù, nguyên lý, quy luật triết học. Để giảng tốt nội dung này, giảng viên cần phải có phương pháp phân tích khoa học, phải dựa trên cấu trúc lôgic của khái niệm, phạm trù, nguyên lý quy luật đó, bám sát nội hàm và ngoại diên của nó; phân tích cho

người học thấy được những dấu hiệu cơ bản, những thuộc tính riêng biệt của đối tượng được tư duy khái quát hoá, trừu tượng hoá, xây dựng nên khái niệm, phạm trù, nguyên lý quy luật đó. Từ đó, sinh viên có khả năng liên kết các khái niệm, liên kết tri thức các phần, các môn học một cách linh hoạt, mềm dẻo để bổ sung và hoàn thiện tri thức và phương pháp tư duy triết học nói chung, tri thức và phương pháp tư duy phù hợp chuyên môn, nghề nghiệp của mình nói riêng.

Khi phân tích mỗi khái niệm, phạm trù, nguyên lý quy luật triết học, giảng viên phải làm sáng tỏ được cơ sở khoa học, lịch sử hình thành, nội dung bản chất và mối quan hệ với các khái niệm, phạm trù, quy luật, nguyên lý triết học khác, so sánh sự khác biệt giữa chúng và tìm ra mối liên hệ giữa các khái niệm trong các khoa học khác nhau. Trên cơ sở đó, GV giúp SV tiếp cận theo chiều sâu khoa học để hiểu được bản chất của khái niệm, phạm trù, quy luật, nguyên lý triết học, ý nghĩa trong nhận thức khoa học và trong thực tiễn. Chỉ có thông hiểu và nắm chắc hệ thống khái niệm, phạm trù, quy luật triết học, sinh viên mới tự tin, vững bước trong nghiên cứu những nội dung môn khoa học khác và rèn luyện, phát triển NLTDBC của mình.

Sau quá trình phân tích, giảng viên cần phải rút ra ý nghĩa về mặt phương pháp luận của khái niệm, phạm trù, nguyên lý quy luật đó, định hướng cho sinh viên những nội dung cần đi sâu nghiên cứu, tạo cơ sở khoa học cho SV hiểu được sự vận dụng các nguyên lý, quy luật đó trong thực tiễn, giúp SV có cơ sở khoa học để đấu tranh phê phán những quan điểm sai trái, thù địch.

Biện pháp 2: Thực hiện nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn, giữa học và hành trong giảng dạy Triết học

Thực hiện nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn, giữa học và hành trong giảng dạy triết học có vị trí, vai trò *rất quan trọng* nâng cao hiệu quả dạy học Triết học đối với phát triển NLTDBC của sinh viên kỹ thuật.

C. Mác đã chỉ ra rằng: “Các nhà triết học đã chỉ *giải thích* thế giới bằng nhiều cách khác nhau, song vấn đề là *cải tạo* thế giới” [77, tr.12]. Trong giảng bài Triết học nói chung, đặc biệt là giảng bài Triết học Mác - Lê nin nói riêng, giảng viên cần quán triệt sâu sắc và thực hiện đúng phương châm “học kết hợp với hành, lý luận đi đôi với thực tiễn”, kết hợp nhuần nhuyễn giữa giải thích và cải tạo thế giới.

Quá trình truyền đạt nội dung bài giảng triết học tới người học phải đi từ bản chất vấn đề tới định hướng nhận thức, phương pháp xem xét, đánh giá, chỉ

đạo thực tiễn. Với các đối tượng sinh viên thuộc các chuyên ngành cụ thể, giảng viên cần có định hướng vận dụng sát với lĩnh vực chuyên môn, nghiệp vụ mà họ phải đảm nhiệm, sát với thực tiễn công việc của người học sau khi ra trường.

Trong giảng bài Triết học, những dẫn chứng, minh họa thực tế cần phải mang tính điển hình, sát thực với phần lý luận. Giảng viên cần thường xuyên cập nhật, bổ sung kịp thời thông tin mới, đặc biệt là những thông tin liên quan tới chuyên ngành và đối tượng giảng dạy. Để làm được điều đó, giảng viên cần nắm vững kiến thức về môn học, am tường thực tiễn cuộc sống và có khả năng khái quát những vấn đề thực tiễn để bổ sung, phát triển lý luận đã có.

Quá trình giảng bài Triết học, giảng viên cần phải giải quyết tốt mối quan hệ giữa Triết học đương đại và sự phát triển của các khoa học khác. Nội dung giảng bài phải cập nhật và khái quát những thành tựu mới của các khoa học, giúp cho người học hiểu được ý nghĩa phương pháp luận triết học của vấn đề, từ đó định hướng cho người học suy nghĩ, vận dụng phương pháp luận triết học vào nhận thức và hoạt động thực tiễn phù hợp với sự phát triển của các khoa học.

Sau mỗi nội dung cần khắc sâu cho người học, giảng viên phải luôn dựa chắc vào sự thống nhất giữa chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử và phép biện chứng duy vật, từ đó định hướng sinh viên biết cách vận dụng các quy luật, nguyên lý triết học để nghiên cứu, xem xét, đánh giá các vấn đề của tự nhiên, xã hội và tư duy, biết giải đáp các vấn đề phức tạp, phong phú trong đời sống xã hội một cách khoa học; tạo cơ sở cho sinh viên biết cách vận dụng các nguyên lý, quy luật triết học Mác - Lê nin vào việc nhận thức đặc biệt là tư duy sáng tạo trong kiến thức chuyên ngành, nâng cao nhận thức đúng đắn về đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta trong phát triển khoa học công nghệ.

Biện pháp 3: Tạo dựng môi trường đồng thuận giữa giảng viên và sinh viên để nâng cao hiệu quả giảng bài Triết học

Nội dung bài giảng Triết học nói chung, trong đó có bài giảng Triết học Mác - Lê nin liên quan tới nhiều quan điểm tư tưởng, nhận thức khác nhau. Điều này rất cần tạo dựng một môi trường đồng thuận, tạo điều kiện thuận lợi cho việc truyền bá các quan điểm chính thống mang tính cách mạng, khoa học, đáp ứng được mục tiêu, yêu cầu của một bài giảng Triết học trong chương trình học tập của người học.

Sự đồng thuận trong quá trình sư phạm thể hiện ở sự thống nhất trong các nội dung của quá trình truyền thụ và tiếp nhận tri thức Triết học, trong đó có sự thống nhất giữa chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử và phép biện chứng duy vật trong các nội dung quan điểm, tư tưởng cụ thể của Triết học Mác – Lênin luôn có sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn, giữa khoa học và cách mạng trong quá trình lập luận và vận dụng vào những lĩnh vực cụ thể của đời sống xã hội.

Quá trình giảng bài Triết học, giảng viên luôn phải quan tâm, chú ý đến các quan điểm, các ý kiến khác nhau, thậm chí trái ngược nhau, từ đó sử dụng lập luận khoa học mang tính thuyết phục cao để tạo dựng sự đồng thuận ở khoa chuyên ngành, ở đồng nghiệp, ở học viên, ở giảng viên và người học.

Giảng viên cần quán triệt tốt yêu cầu tạo dựng môi trường dân chủ, hợp tác, đồng thuận giữa giảng viên và sinh viên trong thực hiện các nội dung, hình thức, phương pháp giảng dạy của mình. Giảng viên phải tôn trọng những suy nghĩ độc lập của sinh viên, phải tạo dựng quan hệ sao cho giữa thầy và trò thảo luận, suy luận đúng, sai, thuyết phục lẫn nhau trên cơ sở tôn trọng tính khách quan, tính sáng tạo, thái độ biết lắng nghe, thuyết phục trên cơ sở khoa học.

Tuỳ thuộc vào khả năng, sở trường của mình, mỗi giảng viên cần phải căn cứ vào nội dung giảng dạy, đối tượng học tập cụ thể để lựa chọn hình thức, phương pháp giảng dạy phù hợp với môi trường sư phạm chuyên ngành

- Biện pháp 4: Kiểm tra đánh giá sau tiết học

Sau khi giảng bài xong, giảng viên cần đánh giá giờ học. Việc đánh giá phải đảm bảo tính khách quan, công bằng, bình đẳng. Giảng viên phải dựa vào mục tiêu, nội dung, chương trình dạy học để đánh giá toàn diện, khách quan. Từ đó, kích thích tính tích cực học tập của sinh viên. Giảng viên cần thực hiện các bước sau:

Thứ nhất, trước khi đánh giá, giảng viên cần phải nghiên cứu kỹ mục đích của các hình thức kiểm tra và đánh giá. Chẳng hạn, với nội dung kiến thức này mục đích của kiểm tra là mong muốn sinh viên hiểu kiến thức hay hình thành kĩ năng trong quá trình học tập.

Thứ hai, xác định đầy đủ thông tin chi tiết nội dung của vấn đề kiểm tra; xây dựng các tiêu chí, các thang điểm chuẩn để đánh giá với các chỉ tiêu rõ ràng cho từng nội dung mà giảng viên cần đánh giá.

Thứ ba, giảng viên phải độc lập phân tích bài làm của sinh viên, so sánh kết quả bài làm với các tiêu chuẩn khách quan. Việc kiểm tra đánh giá sẽ hướng vào việc bám sát các chỉ tiêu như: Kết quả nhận thức, kỹ năng vận dụng kiến thức thực hành; mức độ hoạt động của sinh viên trong giờ học; mức độ hứng thú của sinh viên với giờ học; mức độ tập trung chú ý của sinh viên với giờ dạy.

Đánh giá dựa trên hai mặt: Đánh giá về mặt định lượng như kết quả học tập, mức độ nắm vững tri thức, kỹ năng của sinh viên, hứng thú học tập của họ; Đánh giá về mặt định tính gồm: Mức độ hoạt động của sinh viên trong giờ học, mức độ chú ý của họ, thời gian duy trì tính tích cực và chú ý của sinh viên.

Cuối cùng là đánh giá chung, đánh giá toàn diện về hiệu quả của các phương pháp dạy học triết học được vận dụng trong giờ học tác động đến việc rèn luyện, nâng cao NLTDBC của sinh viên.

3.2.2.3. Điều kiện thực hiện

Học tập chính khóa của sinh viên diễn ra trên các giảng đường, nên để cho công việc này được thuận lợi, tiết kiệm thời gian, công sức của người dạy và người học thì cơ sở vật chất (phòng học, sự thông thoáng ám về mùa đông, mát về mùa hè, âm thanh, ánh sáng, trang thiết bị trình chiếu...) phải được đảm bảo tốt. Tránh hiện tượng các thiết bị thường xuyên hỏng hóc... gây ức chế cho người dạy, người học

3.2.3. Nhóm biện pháp phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên khối ngành kỹ thuật thông qua hướng dẫn sinh viên tự học tập, tự nghiên cứu ngoài thời gian chính khóa trên giảng đường

3.2.3.1. Mục đích: nhằm khắc phục phần nào sự thiếu hụt thời gian trên giảng đường và rèn luyện cho sinh viên thái độ tự giác học tập, độc lập suy nghĩ, tìm tòi và tinh thần trách nhiệm của sinh viên trong nghiên cứu, học tập triết học, để nhắm đến mục đích cuối cùng là nâng cao hiệu quả học triết học đối với phát triển NLTDBC của sinh viên khối ngành kỹ thuật.

3.2.3.2. Nội dung, cách thức thực hiện:

Biện pháp 1: Cần thay đổi nhận thức của sinh viên về vị trí, vai trò, ý nghĩa của việc nghiên cứu, học tập môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin* học phần triết học.

Hiện nay vẫn còn một bộ phận không nhỏ sinh viên khối ngành kỹ thuật coi đây là môn học phụ, học phần bổ trợ cho các môn chuyên ngành nên chỉ cần học

đối phó, không cần thiết phải đầu tư thời gian, công sức nghiên cứu, học tập. Chính vì vậy, cần phải thay đổi nhận thức của sinh viên về vị trí, vai trò của môn học này, để từ đó họ bố trí thời gian, tìm ra phương pháp học tập phù hợp. Cách SV học triết học trước đây thường là chỉ học theo những ý chính mà GV cho ghi trong vở, vì vậy nhiều SV không hiểu được bản chất của vấn đề. Do đó, cần thay đổi cách học theo hướng người học phải tích cực, chủ động tham gia nhiều nhất vào quá trình dạy học để tự mình lĩnh hội và chiếm lĩnh tri thức.

Giảng viên hướng dẫn sinh viên cách chủ động tiếp nhận và chuẩn bị tốt nhiệm vụ mà giảng viên đưa ra, giao cho sinh viên chuẩn bị theo chủ đề từ trước. Những nhiệm vụ mà GV giao cho SV không phải là ngẫu nhiên mà là có chủ đích nhằm giúp SV tiếp thu bài học một cách dễ dàng. Cho nên sinh viên cần tiếp nhận và chuẩn bị trước một cách kỹ lưỡng, giúp cho quá trình học tập đạt hiệu quả hơn.

Trong quá trình học tập, sinh viên cần nâng cao ý thức trách nhiệm, nhiệt tình, tích cực, chủ động trong học tập, có tinh thần hợp tác với giảng viên, với bạn học trong quá trình học tập. Tập trung theo dõi bài giảng, tích cực tham gia vào hoạt động dạy học, chủ động chiếm lĩnh tri thức, cùng với giảng viên tạo dựng không khí học tập sôi nổi, hào hứng góp phần vào thành công của buổi học.

Học phần triết học có yêu cầu rất cao về tập trung tư duy, phát triển trí tuệ. Vì vậy, để quá trình học tập đạt kết quả cao, sinh viên cần có sự chuẩn bị tốt sức khỏe, thể chất và tinh thần trước giờ lên lớp. Cần tạo tâm thế thoải mái, tự tin mới có thể lĩnh hội được nội dung bài giảng, ngược lại nếu không có được sức tập trung và sự thoải mái thì quá trình dạy học sẽ không đạt được hiệu quả.

Biện pháp 2: Phát huy tính tích cực, năng động, sáng tạo trong tư duy của sinh viên - chủ thể trung tâm trong học tập Triết học

Phát huy tính tích cực, năng động, sáng tạo trong tư duy của sinh viên - chủ thể trung tâm trong học tập triết học có vị trí, vai trò then chốt quyết định nâng cao hiệu quả học triết học đối với phát triển NLTDBC của SV khỏi ngành kỹ thuật.

Trong quá trình đổi mới phương pháp dạy học Triết học nhằm phát triển NLTDBC cho SV, không chỉ cần đổi mới về phương pháp giảng dạy triết học của GV mà còn phải đổi mới phương pháp học triết học, tinh thần, thái độ học tập của SV.

Sinh viên phát huy tính tích cực, chủ động trong học tập, có ý thức tổ chức, kỷ luật tốt, có kế hoạch, phương pháp tự học khoa học, chuẩn bị chu đáo các nội dung

trước khi lên lớp. Đồng thời, tuỳ theo khả năng nhận thức và năng lực nghiên cứu, học tập của mỗi người, sinh viên chủ động tìm kiếm phương pháp học tập phù hợp, hiệu quả nhất. Ví dụ, có sinh viên lựa chọn phương pháp thảo luận nhóm, có sinh viên lại chọn phương pháp tự học, lại có sinh viên chọn phương pháp chuyên gia... đó đều là những phương pháp phù hợp với điều kiện, sở trường và đạt kết quả học tập tốt.

Muốn phát triển NLTDBC, SV cần phải chú ý phát huy năng lực của chính mình, từ nỗ lực sáng tạo bằng tư duy của chính bản thân, nhận thức đúng vị trí, vai trò, tầm quan trọng của học phần triết học, nhất là Triết học Mác - Lênin, xóa đi những e ngại mặc cảm về môn học. Khắc phục sự phân biệt, đối xử không đúng giữa các môn học để đầu tư thời gian, công sức thích đáng vào nghiên cứu, học tập *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin* học phần Triết học. Khi đã đầu tư thời gian, công sức thích đáng vào nghiên cứu, học tập môn học này, SV mới nhận ra được vị trí, vai trò, tầm quan trọng của triết học vốn giúp SV có phương pháp TD đúng đắn trong nghiên cứu khoa học cũng như trong thực tiễn cuộc sống.

Sinh viên cần có thái độ học tập đúng đắn, khoa học như đọc tài liệu trước khi lên lớp, tập trung nghe giảng ở trên lớp, chủ động tự mình ghi chép bài, tự hệ thống hóa kiến thức của từng bài học sau buổi lên lớp, ôn tập bài thường xuyên. Trong quá trình học triết học, làm tốt các bước trên sẽ giúp sinh viên nâng cao chất lượng học tập, nắm vững những tri thức thế giới quan, phương pháp luận triết học, trên cơ sở đó sẽ nâng cao được NLTDBC của bản thân. Đồng thời, tích cực tham gia các buổi thảo luận, xêmina, viết tiểu luận môn học để nâng cao kiến thức, hiểu sâu thêm về môn học, giúp rèn luyện thêm cách viết, cách trình bày một vấn đề triết học có hệ thống logic chặt chẽ. Điều này sẽ vừa củng cố kiến thức nhưng đồng thời rèn luyện cho sinh viên phát triển NLTDBC. Tri thức, phương pháp luận triết học giúp họ biết biết cách vận dụng để giải quyết những vấn đề này sinh trong học tập và trong cuộc sống, biết “*phân tích cụ thể một tình hình cụ thể*” một cách khách quan, toàn diện, từ đó tạo cơ sở khoa học để nhận thức và hành động đúng đắn, giải quyết có hiệu quả những vấn đề này sinh trong học tập và cuộc sống. Ví dụ, khi nêu hiện tượng đình công, phá phách nhà máy công xưởng của một số công nhân ở Bình Dương, Hà Tĩnh nhằm phản đối Trung Quốc hạ đặt giàn khoan trái tại phép vùng biển và lãnh hải Việt Nam, giảng viên cần phân tích đâu là nguyên nhân khách quan, đâu là nguyên nhân chủ quan, từ đó làm rõ biện pháp giải quyết, khắc phục. Lấy giải thích

động viên, thuyết phục để công nhân trở lại làm việc bình thường, đồng thời nghiêm trị số ít người cố ý gây rối, phá hoại, vi phạm pháp luật.

Biện pháp 3: Tăng cường hướng dẫn tự học Triết học đối với việc tự phát triển năng lực tự duy biện chứng của sinh viên khối ngành kỹ thuật

Trong đào tạo sinh viên khối ngành kỹ thuật, học tập chính khóa trên giảng đường là yêu cầu bắt buộc nhưng không thể thiếu các biện pháp tự học tích cực của sinh viên. Có thể xem tác động của giảng viên là điều kiện cần, còn nỗ lực của bản thân sinh viên là điều kiện đủ để phát triển NLTDBC. Sinh viên tự giác, chủ động tìm tòi, đam mê khám phá, lĩnh hội tri thức, tự hoàn thiện vốn tri thức, vốn sống, tư duy lôgic và năng lực giải quyết hiệu quả tình huống trong thực tiễn thì họ mới thực sự nâng cao trình độ và NLTD. Khi sinh viên tự nhận thức, đánh giá chính xác khả năng của mình trước mục tiêu, yêu cầu học tập và hoạt động nghề nghiệp để bổ sung, hoàn thiện vốn hiểu biết khoa học, thì NLTDBC mới thực sự phát triển.

Để phát huy NLTDBC, sinh viên phải nghiên cứu, nắm vững các nguyên tắc phương pháp luận biện chứng duy vật, phải tự trang bị cho mình vốn tri thức lôgic học; hơn nữa phải không ngừng rèn luyện thực tiễn; phải tích cực tự học tập rút ra những bài học kinh nghiệm cho bản thân để từng bước hình thành, phát triển, hoàn thiện nhân cách người lao động trí óc trong tương lai.

Tự đọc sách, tài liệu khi không có GV đòi hỏi SV phải có tinh thần, thái độ, ý chí, phương pháp làm việc tích cực, hiệu quả trong giờ học để nắm vững và vận dụng tri thức khoa học vào đời sống là những yêu cầu bắt buộc đối với biện pháp tự học của SV. Hoạt động tự học của SV khối ngành kỹ thuật biểu hiện ở năng lực tự đọc sách, tự làm bài tập, tự chuẩn bị xêmina, chuẩn bị tham gia thực tế, thực tập chuyên môn, tự tìm tòi khám phá, mở mang tầm hiểu biết ngoài giờ học trên lớp. Bên cạnh đó, tự học còn thể hiện ở việc tự ghi chép kiến thức, tự đặt ra các tình huống có vấn đề liên quan tới bài học và thực tiễn giáo dục trong và ngoài nước. SV kỹ thuật phải đổi mới PP tự học, tự tìm tòi khám phá, đạt hiệu quả. Ý thức tự học của SV phụ thuộc vào năng lực và PP học của họ. Càng hiểu bài họ sẽ càng say mê, yêu thích, dành nhiều thời gian để nghiên cứu môn học.

Để thực hiện biện pháp này, giảng viên phải hướng dẫn sinh viên phương pháp tự học, phương pháp gắn tri thức liên ngành của các khoa học để họ có khả năng tự bao quát và rút ra ý nghĩa phương pháp luận của các môn học và ý nghĩa liên ngành của các khoa học.

Hiện nay, chương trình học tập của sinh viên thường được bố trí khoảng 6 đến 8 tiết học trong một ngày trên giảng đường; thời gian còn lại dành cho việc nghỉ ngơi, tự học tập và tự rèn luyện. Nếu sinh viên không có ý thức tự học trong 4 đến 5 năm sẽ bị thiếu hụt nhiều kiến thức khoa học. Do vậy, giảng viên phải có phương pháp dạy học để phát triển ý thức tự tu dưỡng, rèn luyện của sinh viên. Thời gian là điều kiện để con người nâng cao nhận thức, hoàn thiện bản thân, không nên để thời gian trôi đi một cách vô ích. Rèn luyện và nâng cao NLTDBC đòi hỏi sinh viên kỹ thuật phải biết tiết kiệm tối đa thời gian rảnh rỗi để học tập, phải làm việc tự giác không lơ là, hời hợt; có thể học ở mọi nơi, mọi lúc. Khi sinh viên có ý thức học tập tự giác thì họ biết tiết kiệm thời gian để nhận thức sự thiếu hụt kiến thức, cũng như yêu cầu và đòi hỏi của thực tế giáo dục trong và ngoài nước để tiếp nhận tri thức hoàn thiện bản thân. Phát huy năng lực tự chủ, tự học là điều kiện, tiền đề cần thiết trau dồi, rèn luyện, phát triển NLTDBC cho sinh viên khỏi ngành kỹ thuật. Tuy nhiên, sinh viên cần bố trí thời gian hợp lý giữa tự học và nghỉ ngơi, rèn luyện sức khỏe phù hợp với tâm lý, thể chất của mình, tránh căng thẳng, quá sức.

Để giúp sinh viên khỏi ngành kỹ thuật nâng cao NLTD độc lập, tự chủ, sáng tạo, có bản lĩnh trong học tập, nghiên cứu khoa học cũng như trong các hoạt động thực tiễn xã hội, nhà trường phải đổi mới cách dạy, cách học, cách kiểm tra, đánh giá; phải tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, các phương tiện kỹ thuật hiện đại. Điều đó có ý nghĩa quan trọng trong phát triển NLTDBC của sinh viên.

Đối với sinh viên khỏi ngành kỹ thuật, tự học còn được thể hiện ở NL tự giác nghiên cứu khoa học. Sinh viên phải có ý thức tìm tòi, sáng tạo, giải quyết các tình huống có vấn đề trong học tập, nghiên cứu khoa học và thực tiễn thực hành, thực tập sư phạm. Khi nghiên cứu khoa học, sinh viên tự rèn luyện khả năng thống kê, sử dụng tài liệu một cách khoa học để rèn luyện NLTD khoa học, lôgic cho sinh viên. Phòng khoa học nhà trường kết hợp với các tổ chức đoàn thanh niên, hội SV phát động các phong trào SV nghiên cứu khoa học; tạo điều kiện thuận lợi cho SV rèn luyện năng lực nghiên cứu khoa học dưới sự hướng dẫn của đội ngũ GV giỏi, có nhiều kinh nghiệm; qua đó giúp SV hình thành và phát triển năng lực tiếp cận, nghiên cứu, giải quyết những tình huống có vấn đề trong thực tiễn. Để tài khoa học phải gắn liền với thực tiễn có vấn đề trong các lĩnh vực của đời sống và phải phục vụ sự nghiệp giáo dục trong nước, khu vực và trên thế giới. Qua nghiên cứu khoa

học, SV được rèn luyện, phát triển năng lực tư duy linh hoạt, sáng tạo; phát triển các kỹ năng, thao tác sử dụng, liên kết tri thức đã biết để giải quyết các vấn đề bức xúc do thực tiễn xã hội đặt ra. Kết quả nghiên cứu khoa học của SV phải được đánh giá công bằng, có phần thưởng xứng đáng khuyến khích và động viên kịp thời SV có công trình nghiên cứu khoa học sáng tạo, nghiêm túc và tích cực, chất lượng. Đồng thời, sản phẩm nghiên cứu phải được công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng và triển khai ứng dụng trong thực tiễn dạy học của nước nhà.

Biện pháp 4: Tự học trong các hoạt động xã hội, hoạt động thực hành, thực tập nghề của sinh viên khỏi ngành kỹ thuật

Thực tế cho thấy, chỉ khi nào sinh viên nảy sinh nhu cầu, khát vọng, đam mê hiểu biết, nhận thức, nghiên cứu để bổ sung kiến thức thì mới nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của mình. Tự học trong hoạt động xã hội (các hoạt động Đoàn, Hội) thể hiện ở năng lực tổ chức thực tiễn, khái quát, nắm bắt và bổ sung tri thức lý luận và thực tiễn; hình thành kỹ năng, kỹ xảo, phương pháp làm việc, giải quyết các tình huống thực tiễn trong các phong trào một cách độc lập, tự chủ, sáng tạo mang lại hiệu quả cao. Năng lực tự học được thể hiện ở khả năng gắn lý luận dạy học vào thực tiễn; phát hiện và tìm ra những mâu thuẫn để kịp thời điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện tri thức. Hoạt động thực tế tạo điều kiện để sinh viên tự mình thực hiện bước chuyển biến từ vị thế người tiếp nhận kiến thức sang vị thế người truyền thụ tri thức.

Để nâng cao chất lượng tự học, tự nghiên cứu, tự rèn luyện và phát triển NLTDBC cho sinh viên khỏi ngành kỹ thuật, nhà trường cần xây dựng các câu lạc bộ sinh viên nghiên cứu khoa học, câu lạc bộ rèn luyện nghiệp vụ, câu lạc bộ rèn luyện kỹ năng sống phù hợp với đặc thù của khối ngành kỹ thuật; phát huy dân chủ và tạo mọi điều kiện để SV tự hoàn thiện mình. Đây là môi trường thuận lợi để mỗi SV được tự do trao đổi, đề xuất ý kiến của mình trước tập thể, rèn luyện kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, xử lý tình huống, qua đó họ tự hoàn thiện bản thân.

3.2.3.3. Điều kiện thực hiện

Ở đây ngoài sự tự giác của sinh viên thì họ cũng rất cần được sự quan tâm, đôn đốc kiểm tra sát sao của giảng viên và các tổ chức tự quản của sinh viên (lớp, đoàn, hội). Giảng viên cần có chính sách khuyến khích động viên, thưởng phạt công bằng đối với hoạt động tự học tập, nghiên cứu của sinh viên.

3.2.4. Nhóm biện pháp phát triển năng lực vận dụng tri thức triết học vào hoạt động thực tiễn của sinh viên khối ngành kỹ thuật

3.2.4.1. Mục đích của biện pháp

Đây là biện pháp quan trọng, không thể xem nhẹ trong quá trình dạy học triết học để hình thành và phát triển các kĩ năng học tập, kĩ năng nghiên cứu, kĩ năng phân tích, tổng hợp, vận dụng thực tiễn và các kĩ năng nghề nghiệp cho sinh viên ngành kỹ thuật.

3.2.4.2. Nội dung biện pháp

Biện pháp 1: Chọn chủ đề học tập

Học tập trải nghiệm thực tế là việc giảng viên lựa chọn những nội dung kiến thức của từng tiết học, bài học, chương học cụ thể tổ chức cho sinh viên trải nghiệm trên lớp học hoặc bằng những hoạt động thực tế ở những địa điểm cụ thể ngoài lớp học. Thông qua cách học tập này sinh viên trải nghiệm những kiến thức đã học hoặc tự mình tìm hiểu, tiếp cận hệ thống tri thức, kĩ năng, kĩ xảo, những giá trị đạo đức, lối sống, về phong tục tập quán, truyền thống văn hóa của dân tộc, sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Học tập trải nghiệm bằng những hoạt động thực tế ở các địa điểm cụ thể sẽ rèn luyện cho các em óc quan sát, làm quen với các phương pháp nghiên cứu, thu thập, thảo luận, xử lý thông tin, trình bày sản phẩm nghiên cứu bằng các hình thức học tập như: thảo luận nhóm, thuyết trình, triển lãm,.. đồng thời các kĩ năng, năng lực, các giá trị được hình thành, là môi trường lý tưởng để sinh viên thể hiện những giá trị đã đạt được. Với hình thức học tập này, giảng viên cần lựa chọn một số chủ đề học tập trọng tâm trong chương trình học để thiết kế hoạch hoạt động học tập phù hợp...

Từ nội dung và kế hoạch học tập, dạy học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về Triết học*, mỗi chương của môn học đều có những chủ đề học tập gắn với hoạt động thực tiễn sôi động của xã hội như: Chương 1, Chủ nghĩa duy vật biện chứng; Chương 2, Phép biện chứng duy vật; Chương 3, Chủ nghĩa duy vật lịch sử. Từ các nội dung kiến thức môn học, giảng viên có thể thiết kế các chủ đề học tập để sinh viên đi thực tế, nhận thức, trải nghiệm các vấn đề có liên quan mật thiết với chương trình học. Qua đó, sinh viên tiếp nhận tri thức môn học càng thêm sâu sắc, từ những tri thức đó trở thành phương pháp luận để các em giải quyết trong hoạt động cuộc sống của chính mình. Giảng viên có thể lựa chọn nội dung, lên kế hoạch, soạn giáo án để buổi học tập có hiệu quả tốt nhất.

Biện pháp 2: Lựa chọn phương pháp thích hợp với chủ đề

Để thực hiện hiệu quả biện pháp nêu trên giảng viên có thể áp dụng phương pháp thảo luận nhóm kết hợp với phương pháp thuyết trình nêu vấn đề, phương pháp trực quan, phương pháp động não... ở tất cả các giai đoạn trong quá trình học tập theo hình thức thực tế, trải nghiệm. Giảng viên có thể chọn địa điểm thực tế ở các thư viện của trường đại học, thư viện Quốc gia, các khu công nghiệp, khu chế xuất, các khu kinh tế, các trung tâm chính trị, văn hóa - xã hội... để sinh viên thu thập các tư liệu liên quan đến chủ đề học tập, hình thành các kỹ năng, thái độ, hành vi, trong quá trình học tập, với hệ thống tri thức triết học sẽ trang bị cho sinh viên thế giới quan, phương pháp luận cơ bản, từ đó sinh viên có cách thức để khai thác sâu hơn kiến thức môn học và kiến thức chuyên ngành mà sinh viên lựa chọn.

Hệ thống tri thức môn Triết học được đúc rút từ thực tiễn và trở thành lý luận dẫn đường cho con người hoạt động thực tiễn. Bởi vậy, dạy học theo hướng trải nghiệm cũng là cách giảng viên đưa lý luận quay trở lại thực tiễn, phát huy vai trò của nó. Với SV, hoạt động trải nghiệm là cơ hội cung cấp kiến thức, đem tri thức thử nghiệm trong thực tiễn. Đó là con đường nhận thức đúng đắn, tri thức được ghi nhớ nhanh, sâu sắc và dễ dàng, là cách thúc đẩy và nâng cao năng lực nhận thức, mở rộng tư duy cá nhân, giúp việc hình thành, phát triển năng lực TDBC có hiệu quả.

Vận dụng biện pháp này, GV giữ nhiều vai trò khác nhau. Vai trò *chuyên gia môn học*, thầy cô định hướng và gợi ý cách làm việc cho học trò, lắng nghe báo cáo kết quả. Bằng ví dụ cụ thể (hay làm mẫu), GV khuyến khích SV tham gia phát hiện và giải quyết vấn đề. Vai trò *người hỗ trợ*, thầy cô giúp đỡ khi học trò gặp khó khăn. Khi đó, họ phải có bản lĩnh và phong cách quyết đoán, cứng rắn nhưng thân thiện để khích lệ SV, gợi ý xây dựng nhóm làm việc và gắn kết các thành viên. Vai trò *người huấn luyện*, chỉ dẫn cho SV cách thức, kỹ năng thâm nhập tìm hiểu thực tiễn và lập kế hoạch thực hiện. Vai trò *người thiết lập và đánh giá*, thầy cô cung cấp tiêu chí đánh giá để học trò phấn đấu, bởi GV là người thu nhận kết quả của SV.

Bước 1, Soạn kế hoạch, xác định mục tiêu theo chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ là yêu cầu phải bảo đảm thực hiện tốt

Bước 2, Giao nhiệm vụ và hướng dẫn học sinh đọc giáo trình, tài liệu trước khi thâm nhập thực tiễn là yêu cầu học sinh tự tìm nội dung, xác định kiến thức cần cho bài học trải nghiệm. Thầy cô hướng dẫn học trò ghi lại kết quả thu thập, lập bản báo cáo có số liệu làm minh chứng.

Bước 3, Lựa chọn phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức dạy học, cách thức đánh giá nhằm thúc đẩy sinh viên tích cực, chủ động học tập. Nếu GV chọn hình thức tổ chức hoạt động trải nghiệm trên lớp, trong giờ học thì PP đóng vai, PP trò chơi là phù hợp. Phương tiện hỗ trợ là máy tính, máy chiếu Projector, bút chỉ, tranh ảnh... GV kết thúc bằng việc đánh giá, nhận xét về hoạt động của trò, bảo đảm khách quan và công bằng. Nếu GV chọn hình thức giao hoạt động tự trải nghiệm, phương pháp đặt và giải quyết vấn đề là phù hợp. GV hướng dẫn học trò tập hợp tài liệu làm báo cáo. Cách thức đánh giá là nghe hoặc đọc chấm báo cáo, bảo đảm khách quan, công bằng và ghi nhận sự tiến bộ của sinh viên.

Hoạt động trải nghiệm thực tiễn giúp sinh viên ngành kỹ thuật rèn luyện năng lực cá nhân, góp phần hình thành và phát triển NLTDBC qua thực tiễn. Thông qua các buổi học tập trải nghiệm, sinh viên sẽ có được các kĩ năng như: kĩ năng xây dựng kế hoạch học tập của bản thân; kĩ năng tổ chức hoạt động tập thể, phân nhóm và làm việc theo nhóm; kĩ năng khai thác tư liệu để phục vụ cho nội dung học tập; kĩ năng thuyết trình và trình bày báo cáo.

3.2.4.3. Điều kiện thực hiện

Kiến thức Triết học mang tính trừu tượng cao, do đó chỉ khi sinh viên được trải nghiệm qua thực tế, kết hợp với các kiến thức liên ngành của các môn khoa học khác, NLTDBC của họ mới được rèn luyện, nâng cao. Đồng thời, qua những buổi học tập thực tế là môi trường giúp sinh viên biến tri thức đã thu nhận được ở nhà trường trở thành hành vi, những việc làm cụ thể từng bước được ứng dụng qua môi trường giáo dục và thực tiễn. Điều kiện ở biện pháp này là lòng nhiệt tình hăng hái của giảng viên và sinh viên với những hoạt động mang tính ngoại khóa nêu trên và dĩ nhiên, cũng cần phải có quỹ thời gian của mỗi bên.

3.2.5. Nhóm biện pháp phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên ngành kỹ thuật thông qua hoạt động kiểm tra, đánh giá quá trình dạy học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lenin về Triết học

3.2.5.1. Mục đích:

Trong quá trình dạy học, kiểm tra, đánh giá sinh viên là khâu thiết yếu. Từ kết quả của kiểm tra, đánh giá giúp giảng viên có thể phân loại được sinh viên và đánh giá đúng, đủ, chính xác chất lượng dạy và học của cả thầy và trò.

Kiểm tra, đánh giá kết quả học được xem như một phương pháp hiệu quả trong hoạt động giảng dạy. Hoạt động kiểm tra đánh giá phản ánh chân thực các phương pháp truyền thụ tri thức của giảng viên có hiệu quả hay không thông qua các kết quả thu được từ phía sinh viên. Tỷ lệ kết quả đánh giá cho biết sinh viên có đảm bảo mục tiêu và nội dung môn học không, đó cũng là cơ sở để tiếp tục đổi mới và hoàn thiện các phương pháp giảng dạy hiện nay. Bản thân các hình thức kiểm tra, đánh giá cũng cần có những phương pháp thể hiện ở nhiều hình thức khác nhau.

3.2.5.2. Nội dung cách thức thực hiện:

Biện pháp 1: Áp dụng các bài tập rèn luyện thao tác tư duy

Trong quá trình giảng dạy (có thể sau mỗi bài hoặc mỗi chương), giảng viên cần đưa ra các bài tập để rèn luyện các thao tác tư duy cho sinh viên. Các dạng bài tập có thể là lựa chọn đúng sai theo hình thức trắc nghiệm, hoặc những bài tập mang tính suy luận để giải đáp, chứng minh, nêu quan điểm. Đối với dạng bài tập lựa chọn nhằm rèn luyện năng lực tư duy phán đoán và suy luận, giảng viên có thể đưa ra nhiều câu hỏi mang tính khẳng định và giúp sinh viên chọn một khẳng định là đúng nhất và giải thích vì sao lại chọn khẳng định đó. Ví dụ, cho sinh viên lựa chọn luận điểm đúng trong số các luận điểm dưới đây và giải thích sự lựa chọn đó:

- Vật chất là dạng vật thể cụ thể như: Nước, lửa, không khí...
- Vật chất là phạm trù dùng triết học để chỉ toàn bộ thực tại khách quan, được mang lại trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại và phản ánh, không phụ thuộc vào cảm giác.
- Vật chất là cái mà con người có thể nhìn, cầm, nắm, sờ thấy được...

Đối với dạng bài tập nêu ý kiến, giảng viên có thể cho sinh viên làm trên lớp hoặc về nhà. Đây là dạng bài tập mang tính gợi mở, và là hình thức kiểm tra sự vận dụng tri thức có sáng tạo hay không.

Ngoài những bài tập ví dụ minh họa đơn giản từ giáo trình, GV tích cực đưa ra các ví dụ khó hơn để kích thích tư duy của SV. Việc kết hợp nhiều hình thức kiểm tra như vậy thông qua các bài tập là cơ sở để GV biết được mức độ nội dung tri thức mà SV lĩnh hội và PP mà mình giảng dạy có hiệu quả không để điều chỉnh.

Biện pháp 2: Áp dụng nhiều hình thức đánh giá trong thi cử

- Đối với các hình thức khảo thí giữa kỳ, hoặc kết thúc môn học GV cần triển khai nhiều hình thức đánh giá trong đề thi. Chúng tôi đánh giá cao cách thức triển khai cả hình thức tự luận và trắc nghiệm trong đề thi giữa kỳ và kết thúc môn học. Việc kết hợp cả hai hình thức này sẽ đánh giá được cả chiều sâu và chiều rộng những nội dung mà SV đã học và tự nghiên cứu. Loại đề thi được thiết kế theo cách thức này vừa đòi hỏi SV phải vận dụng những lý luận đã học từ các môn lý luận Mác – Lê Nin nói chung và triết học vào hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn trong hình thức tự luận. Đồng thời, hình trắc nghiệm có thể kiểm tra được khối lượng kiến thức tổng hợp, đánh giá cho các lựa chọn của SV là khách quan, nhanh chóng. Tuy nhiên, khi cho làm bài tự luận, GV nên ra đề được sử dụng tài liệu. Điều này có ý nghĩa giúp sinh viên tích cực sáng tạo dựa trên sự hiểu biết của mình chứ không phải học thuộc lòng, ngoài ra còn tránh được tình trạng quay còp làm quá trình khảo thí mất đi tính hiệu quả. Còn đối với loại hình trắc nghiệm cần đảm bảo các câu hỏi mang tính trọng tâm, sâu sắc và chính xác, vì SV phải chịu áp lực thời gian và suy luận lôgic. Nếu đề thi trắc nghiệm không đảm bảo tính chất nghiêm ngặt của bản thân hình thức này thì cũng không phản ánh được hiệu quả giảng dạy.

- Tùy vào trình độ của sinh viên, giảng viên cần tăng cường hỗ trợ ngoại khóa, hướng dẫn sinh viên viết báo cáo ngoại khóa, chuyên đề thay cho bài thi giữa kỳ hoặc cuối kỳ nhằm rèn luyện, nâng cao NLTDBC cho sinh viên.

Hình thức viết báo cáo chuyên đề là cách thức rất tốt cho việc rèn luyện năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo của SV, kích thích cao độ sự hứng thú học tập từ phía SV. Thông qua viết chuyên đề báo cáo, SV có cơ hội làm quen với PP nghiên cứu khoa học sau này. Nhưng hình thức này lại có yêu cầu quá lớn về thời gian và hàm lượng tri thức đối với SV. Do vậy, GV cần căn cứ vào tình hình trình độ, năng lực nhận thức cũng như tính chất của hệ đào tạo để bố trí. Đối với các lớp chất lượng cao nếu sử dụng hình thức này là hiệu quả nhất; đối với các lớp có số lượng SV đông, GV có thể chọn một vài cá nhân tiêu biểu cho làm bài tiểu luận, sau đó cho SV thuyết trình về đề tài của mình trước lớp. Việc lựa chọn các đề tài cho SV viết tiểu luận cũng phải cơ bản nhưng hấp dẫn, mang tính thực tiễn và bổ ích thiết thực đối với SV.

Ví dụ: Trên cơ sở nội dung các nguyên lý và quy luật của phép biện chứng duy vật, em hãy lựa chọn viết một chuyên đề vận dụng vào các nội dung sau:

Quá trình học tập của chính bản thân hoặc sự phát triển của xã hội luôn tuân theo quy luật lượng - chất; Giáo dục văn hóa học đường trong bối cảnh nền giáo dục nước ta hiện nay trước sự vận động và phát triển kinh tế - xã hội; Sinh viên định hướng cho bản thân như thế nào cho ngày mai lập nghiệp?

Việc tổ chức cho sinh viên tham gia đi thực tế qua các buổi ngoại khóa (như: Tham quan, nghiên cứu các di tích lịch sử cách mạng, văn hóa, những thành tựu của công cuộc đổi mới trên nhiều lĩnh vực khác nhau...) giúp SV nhận thức được vai trò của bản thân trong quá trình xây dựng đất nước. Ngoài ra, thông qua các hình thức ngoại khóa này, sinh viên cảm thấy hứng thú đối với môn học. Đây cũng là một trong những hình thức quan trọng góp phần đổi mới phương pháp dạy các môn Lý luận Mác-Lê Nin và học phần triết học. Sau các buổi ngoại khóa, giảng viên có thể đánh giá được thái độ học tập và việc vận dụng những kiến thức đã học vào các vấn đề đặt ra từ nội dung ngoại khóa, từ đó giảng viên có thể có cách tính điểm cho các hình thức thi giữa học cuối kỳ.

Cần lưu ý trong quá trình, kiểm tra đánh giá là khi tiến hành đánh giá, GV cần đảm bảo thực hiện đầy đủ, chính xác các quy tắc đánh giá SV trong dạy học như đánh giá thành tích của mỗi SV trên cơ sở những đóng góp của các em trong nhóm học tập và trong cả quá trình tham gia nhóm/ lớp học tập chứ không chỉ ở một khâu riêng lẻ nào. SV phải tham gia trực tiếp vào việc đánh giá mức độ học tập của mình (tự đánh giá) và các thành viên khác trong lớp/nhóm để nâng cao hiệu quả việc đánh giá; Cần áp dụng một hệ thống đánh giá chuẩn phù hợp với học tập và các hoạt động hỗ trợ học tập của SV, tránh mọi sự so sánh về mức độ thành tích giữa người học. Kiểu so sánh như vậy sẽ làm giảm động cơ học tập của người học; trong quá trình đánh giá, GV vận dụng một cách linh hoạt các hình thức đánh giá để có thông tin chính xác về chất lượng học tập của SV. Cần phối hợp hài hòa giữa đánh giá của GV với tự đánh giá của SV để đảm bảo tính khách quan trong quá trình đánh giá.

Như vậy, cách thức tiến hành kiểm tra, đánh giá môn học trong quá trình học tập và khảo thí là yếu tố tác động tích cực đến thái độ học tập của sinh viên lẫn giảng viên. Nâng cao NLTDBC cho sinh viên đồng thời với nâng cao năng lực giảng dạy và đào tạo của nhà trường thể hiện qua việc thực hiện nghiêm túc và có trách nhiệm đối với từng hình thức đánh giá cụ thể.

Chỉ có thể làm cho sinh viên say mê và tiếp cận tri thức triết học một cách nghiêm túc khi mà bản thân các giảng viên đề ra các hình thức đánh giá khách quan, phù hợp. Sự thay đổi các phương pháp giảng dạy và kể cả nội dung giảng dạy sẽ bắt đầu từ kết quả khảo thí và thái độ học tập của SV, nên chúng tôi cho rằng đưa SV vào nền nếp và các chuẩn mực kiểm tra, đánh giá cũng là một cách nâng cao NLTDBC cho SV khối ngành kỹ thuật.

3.2.5.3. Điều kiện thực hiện: Phải được sự quan tâm của nhà trường và khoa chuyên môn giúp đỡ giảng viên các khâu biên soạn, in ấn các câu hỏi, đề thi, nhất là đối với thi trắc nghiệm, ngoài ra cũng cần sự hỗ trợ thêm về nhân lực cho giảng viên khi họ thực hiện kiểm tra đánh giá kết quả của sinh học tập môn triết học.

Nói tóm lại, đứng ở hàng đầu luôn là các điều kiện về cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật và phương tiện, thiết bị hỗ trợ cũng như sự quan tâm về mọi mặt sẽ tạo động lực mạnh mẽ, kích thích đội ngũ GV ở các nhà trường đại học khối ngành kỹ thuật tiếp tục cống hiến cho sự nghiệp giáo dục - đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu mới mạnh mẽ giáo dục - đào tạo trong tình hình hiện nay.

Kết luận chương 3

Dạy học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin về Triết học nhằm phát triển năng lực TDBC cho sinh viên khối ngành kỹ thuật ở Việt Nam phải phù hợp với đặc điểm của hệ thống tri thức Triết học, trang bị thế giới quan và phương pháp luận duy vật biện chứng cho sinh viên. Dạy học Triết học phải đi từ sự phân tích hai mặt của từng vấn đề, làm rõ cơ sở khoa học và hướng vận dụng của nó, kết hợp đồng bộ việc áp dụng phương pháp giảng dạy thuyết trình với các phương pháp khác, lập luận giải quyết vấn đề cần chặt chẽ, lôgíc và tuân thủ các bước trong qui trình chuẩn bị bài giảng của giảng viên và học tập của sinh viên.

Để bảo đảm thực hiện có hiệu quả những yêu cầu cơ bản đó, cần thực hiện đồng bộ và có hiệu quả những biện pháp đã đưa ra, nhất là tăng cường hơn nữa việc sử dụng các phương pháp dạy học tích cực, phát huy tính chủ động, độc lập, sáng tạo trong tư duy của người học. Theo đó, cần kết hợp sử dụng phương pháp dạy học truyền thống - thuyết trình với các phương pháp khác như nêu vấn đề, đối thoại dân chủ, thông báo, thảo luận nhóm, xêmina... tạo hứng phấn cao trong học tập, phát triển tư duy độc lập sáng tạo của sinh viên, đồng thời xây dựng cho sinh viên có nhận thức, thái độ và động cơ đúng đắn đối với môn Triết học, có phương pháp học tập khoa học, tư duy độc lập, tự chủ. Tuân thủ chặt chẽ các yêu cầu, thực hiện có đồng bộ những biện pháp cơ bản và quy trình giảng dạy Triết học sẽ góp phần tích cực phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên khối ngành kỹ thuật ở Việt Nam hiện nay.

Chương 4
THỰC NGHIỆM SỰ PHẠM PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC
TƯ DUY BIỆN CHỨNG CHO SINH VIÊN KHỐI NGÀNH KỸ THUẬT
Ở VIỆT NAM HIỆN NAY TRONG DẠY HỌC NHỮNG NGUYÊN LÝ
CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN VỀ TRIẾT HỌC

4.1. Kế hoạch thực nghiệm sự phạm

4.1.1. Mục đích thực nghiệm

Tác giả tiến hành thực nghiệm sự phạm nhằm mục đích thẩm định về tính hiệu quả, khả thi của các biện pháp nhằm phát triển NLTDBC cho sinh viên trong dạy học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lenin về Triết học* như đã trình bày ở chương 3. Thực nghiệm nhằm điều chỉnh và bổ sung để hoàn chỉnh các nghiên cứu lý thuyết và tìm ra hướng đi đúng đắn, thích hợp để phát triển năng lực TDBC cho sinh viên khối ngành kỹ thuật ở Việt Nam hiện nay.

4.1.2. Địa điểm và đối tượng thực nghiệm

Thực nghiệm (TN) được tiến hành ở nhiều trường đại học khác nhau, việc dạy học thực nghiệm được tiến hành với đối tượng là sinh viên năm thứ nhất của các trường: Đại học Bách khoa Hà Nội; Đại học Mỏ - Địa chất; Đại học Kiến trúc Hà Nội, Đại học Bách khoa Đà Nẵng, Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.

Tác giả chọn 5 trường đại học khối ngành kỹ thuật làm đối tượng thực nghiệm vì các trường này tiêu biểu cho phong trào đổi mới giáo dục nói chung, trong đó khoa Lý luận Chính trị ở từng nhà trường rất quan tâm đến việc đổi mới PPDH các bộ môn trong khoa. Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên của các trường nhìn chung có trình độ cao, có kinh nghiệm giảng dạy. Cơ sở vật chất của trường tương đối tốt, cơ bản đáp ứng được việc triển khai tổ chức dạy học nhằm phát triển NLTDBC cho sinh viên.

Tiêu chí lựa chọn lớp học TN và lớp đối chứng (ĐC) đều được thống nhất với giảng viên bộ môn là phải tương đương nhau về số lượng, trình độ, năng lực nhận thức của sinh viên. Mỗi trường dạy thực nghiệm đều có 01 lớp ĐC và 01 lớp TN, quá trình giảng dạy được áp dụng cùng 01 giáo án tại 05 trường đã chọn để có cơ sở đối chiếu, so sánh khách quan.

Thời gian thực nghiệm: Kế hoạch học tập của các trường khác nhau. Do đó, tác giả tiến hành thời gian thực nghiệm từ học kỳ 1 năm học 2012-2013 đến hết năm học 2013 - 2014.

4.1.3. Nguyên tắc và phương pháp tiến hành hành thực nghiệm

Giả thuyết thực nghiệm

Nếu thực hiện triệt để các yêu cầu cơ bản trong thực hiện các thao tác phát triển năng lực tư duy thông qua việc sử dụng đúng đắn những phương pháp giảng dạy triết học theo hướng hiện đại, tạo sức hấp dẫn về nội dung, rèn luyện khả năng tư duy năng động, sáng tạo cho người học theo đúng mục tiêu, nội dung và qui trình giảng dạy chắc chắn sẽ mang lại ưu thế vượt trội trong phát triển NLTDBC cho sinh viên nói chung và sinh viên khối ngành kỹ thuật Việt Nam nói riêng so với các phương pháp giảng dạy hiện tại.

Nguyên tắc thực nghiệm

Việc tiến hành thực nghiệm sự phạm của chúng tôi tuân thủ những yêu cầu chung của thực nghiệm sự phạm, đồng thời đảm nguyên tắc trong nghiên cứu, đánh giá, xử lý khách quan, trung thực kết quả thực nghiệm.

Thứ nhất, về nội dung kiến thức: Nội dung kiến thức phải đảm bảo chất lượng tri thức khoa học, khách quan, tôn trọng chương trình, giáo trình dạy học Triết học môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin*.

Thứ hai, về phía giảng viên: Những giảng viên được đề nghị và đồng ý tham gia dạy TN và ĐC khá đồng đều về tuổi đời, đã đảm nhiệm dạy học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin* nhiều năm, có nhiều kinh nghiệm, chuyên môn vững vàng, tâm huyết với nghề, những giảng viên được mời cộng tác đều nhất trí với kế hoạch thực nghiệm mà tác giả đề nghị, đáp ứng được mục đích đã đề ra.

Phương pháp thực nghiệm:

Công tác chuẩn bị cho TN sự phạm bao gồm ba nội dung chính: Liên hệ với Ban giám hiệu, Phòng Đào tạo và giảng viên các trường đại học được lựa chọn thực nghiệm, lựa chọn bài dạy để chuẩn bị tốt về chuyên môn và chuẩn bị thiết bị, phương tiện dạy học.

Bám sát phần cơ sở lý luận đã nêu ở chương 2 và các nhóm biện pháp ở chương 3, chúng tôi chọn một số bài học có nội dung kiến thức phù hợp với việc phát triển NLTDBC của sinh viên.

Trước khi tiến hành TN sư phạm, chúng tôi liên hệ với cơ sở đào tạo, các khoa chuyên ngành và hiệp tác nghiệp tiếp với giảng viên, sau đó trao đổi thông nhất với giảng viên về các phương pháp sử dụng giáo án giảng dạy bằng hai loại giáo án (word và điện tử), kết hợp giảng dạy thông qua trình chiếu với phần bảng, cung cấp nguồn học liệu điện tử và giáo án word để giảng viên thực nghiệm nghiên cứu trước, chuẩn bị thật tốt cho các khâu giảng dạy trên lớp, thông nhất những yêu cầu về mặt phương pháp luận, cũng như phương án thực nghiệm.

Quá trình TN được chúng tôi tiến hành theo cách TN sư phạm toàn phần một số biện pháp để phát triển NLTDBC cho sinh viên khối ngành kỹ thuật Việt Nam hiện nay. Để có kết quả khách quan, mang lại hiệu quả cao trong nâng cao NLTDBC cho sinh viên, đối với các tiết dạy TN, chúng tôi đã chuẩn bị kĩ giáo án cũng như vận dụng linh hoạt các biện pháp kết hợp với các phương pháp dạy học khác sao cho bài học có kết quả tốt nhất.

Thực nghiệm sư phạm được tiến hành trong năm học 2013-2014 ở 5 trường đã lựa chọn. Chúng tôi lựa chọn 2 lớp song song nhau, một lớp ĐC và một lớp TN. Trước khi tiến hành TN chúng tôi trao đổi với giảng viên giảng dạy và cho sinh viên làm một bài kiểm tra viết (1 tiết). Qua trao đổi và qua kết quả chấm bài kiểm tra cho thấy trình độ của sinh viên 2 lớp thực nghiệm và đối chứng tương đương nhau.

Chúng tôi tiến hành thực nghiệm đồng thời với các *lớp được chọn thực nghiệm*, ở các lớp này, bài dạy được tiến hành theo yêu cầu, biện pháp, giải pháp đã được tác giả đề xuất trong chương 3 luận án; đối với các *lớp được chọn đối chứng*, giảng viên vẫn dạy bình thường theo phương pháp mà họ thường sử dụng (chủ yếu dạy học theo phương pháp thuyết trình).

Quá trình thực nghiệm chúng tôi tiến hành theo cách thực nghiệm sư phạm toàn phần một số biện pháp để phát triển NLTDBC cho sinh viên khối ngành kỹ thuật Việt Nam hiện nay. Để có kết quả khách quan, mang lại hiệu quả cao trong việc nâng cao NLTDBC cho sinh viên, đối với các tiết dạy thực nghiệm, chúng tôi đã chuẩn bị kĩ giáo án cũng như vận dụng linh hoạt các biện pháp kết hợp với các phương pháp dạy học khác sao cho bài học có kết quả tốt nhất. Chúng tôi dựa vào 2 cơ sở để đánh giá tính khả thi của các phương pháp thực nghiệm. Đó là:

Về mặt định lượng:

Sau tiết TN, chúng tôi cho sinh viên làm bài kiểm tra 45 phút dưới dạng câu hỏi ngắn, câu hỏi trắc nghiệm kết hợp với tự luận để kiểm tra độ ghi nhớ và hiểu bài của

sinh viên. Những câu hỏi kiểm tra và đáp án như nhau ở 2 lớp TN và ĐC (xem phụ lục 4.2). Bài kiểm tra của sinh viên được đánh giá dựa theo mức độ nhận thức là: Nhận biết, thông hiểu và vận dụng kỹ năng; xử lý theo công thức thống kê toán học, sử dụng thang điểm 10 với 5 cấp độ xếp loại (bảng 4.1).

Về định tính: Chúng tôi quan sát, đánh giá chất lượng dạy học trên các mặt chủ yếu sau: sinh viên có sự chuẩn bị bài trước khi lên lớp, tích cực, chủ động, tự giác trong học tập, hăng hái phát biểu ý kiến, hứng thú, say mê tìm hiểu bài; sự kết hợp hài hòa giữa hoạt động dạy của giảng viên và hoạt động học của sinh viên tạo nên không khí lớp học sôi nổi.

Bảng 4.1. Xếp loại, thang điểm và nhận xét

Xếp loại	Thang điểm	Nhận xét
Xuất sắc	9 - 10	Giải quyết xuất sắc nội dung, yêu cầu bài kiểm tra, thể hiện tư duy độc lập, sáng tạo cao, biết khai quát và vận dụng vào thực tiễn
Giỏi	8 - < 9	Giải quyết tốt nội dung, yêu cầu bài kiểm tra, có lập luận tốt, có ý sáng tạo trong tư duy, biết khai quát và vận dụng vào thực tiễn
Khá	7 - < 8	Giải quyết khá tốt nội dung, yêu cầu bài kiểm tra, có lập luận và sáng tạo khá
Trung bình	5 - < 7	Giải quyết được một phần cơ bản nội dung, trình bày còn thiếu chật chẽ, chưa có tính sáng tạo
Yếu	< 5	Chỉ thực hiện được một vài yêu cầu, không nắm được nội dung, thiếu lập luận và sáng tạo

Nguồn: tác giả thực hiện

Sau khi quá trình thực nghiệm sư phạm, chúng tôi mạn đàm, trao đổi phỏng vấn, thăm dò ý kiến giảng viên, sinh viên rồi kết hợp với kết quả bài kiểm tra để đánh giá rút ra kết luận.

4.2. Tổ chức thực nghiệm

4.2.1. Sư chuẩn bị của sinh viên

Về phương pháp đọc tài liệu, các nội dung cần tìm hiểu

Cần quán triệt cho sinh viên ý thức được các mục tiêu, nhiệm vụ học tập học phần triết học nói riêng và toàn bộ *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung*.

Đọc tài liệu là nội dung hết sức quan trọng, góp phần tiếp thu, lĩnh hội được đầy đủ tri thức triết học, chủ động bám nắm bài học ngay trên lớp, tham gia xây dựng buổi học thành công. Muôn vây cần thực hiện tốt các bước sau:

Thứ nhất, lựa chọn tài liệu cần đọc trước, tài liệu chính thức, tài liệu chuyên khảo, tham khảo;

Thứ hai, tiến hành đọc, đọc nhanh các phần mở đầu, mục lục để lựa chọn phần nào quan trọng liên quan trực tiếp sẽ tiến hành đọc trước, sau đó mới tiến hành đọc toàn bộ;

Thứ ba, quá trình đọc tài liệu phải kết hợp với ghi chép và đánh dấu những nội dung quan trọng, những vấn đề còn chưa rõ hoặc những ý tưởng mới nảy sinh trong quá trình nghiên cứu tài liệu;

Thứ tư, cần rút ra cho mình những tri thức cốt lõi của tài liệu mang đến, nhận rõ được phương pháp xử lý thông tin mà người viết đã sử dụng làm giàu thêm phương pháp học tập, nghiên cứu của mình;

Thứ năm, kết thúc quá trình đọc tài liệu cần ghi chú lại những nội dung cần quan tâm để trao đổi với nhóm và giảng viên, cất giữ tài liệu đúng quy định để khi cần còn xem lại.

Tổ chức nhóm và phân công nội dung

Căn cứ vào số lượng sinh viên trong từng lớp cụ thể chúng tôi chia mỗi lớp thành 5 nhóm, với lượng sinh viên của từng nhóm dao động từ 13-15 sinh viên. Theo đó phân công cho mỗi nhóm 1 nội dung chủ yếu bắt buộc phải chuẩn bị và trình bày, ngoài ra những nội dung của các nhóm khác vẫn phải nghiên cứu để truy vấn và phản biện lại ý kiến ngoài nhóm, ở mỗi nhóm có người phụ trách chung và điều hành nhóm làm việc.

Sau quá trình chuẩn bị xong, các nhóm cử người đại diện phát biểu về nội dung đã được chuẩn bị, các thành viên khác trong nhóm chuẩn bị và sẵn sàng trả lời ý kiến của các nhóm còn lại, các nhóm còn lại phải tập trung chú ý và cho ý kiến phản biện, truy vấn, những nội dung ý kiến mà chưa giải quyết được hoặc trái chiều không thống nhất khi đó giảng viên sẽ kết luận.

Dưới đây là khảo sát số lượng thí nghiệm thực nghiệm hiện nay

Bảng 4.2. Tình hình cụ thể của đối tượng thực nghiệm

Đối tượng Trường, Lớp	Lớp thực nghiệm		Lớp đối chứng	
	Lớp	Số lượng	Lớp	Số lượng
ĐH Bách Khoa HN	TN	70	ĐC	75
Đại học Mỏ - Địa Chất	TN	75	ĐC	72
ĐH Kiến trúc Hà Nội	TN	65	ĐC	68
ĐH Bách khoa ĐH Đà Nẵng	TN	72	ĐC	75
Đại học Công nghiệp TPHCM	TN	68	ĐC	65
Tổng số		350		350

Nguồn: thống kê của tác giả

4.2.2. Nội dung thực nghiệm

Các bài giảng soạn để tiến hành TN và ĐC là kiến thức *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lenin về Triết học*, tác giả lựa chọn nội dung kiến thức thực nghiệm qua bảng 4.3

Bảng 4.3. Nội dung kiến thức dạy thực nghiệm

STT bài TN	Tên chương	Nội dung đơn vị kiến thức	Thời gian
1	Chương 2	PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT I. Phép BC và các hình thức cơ bản của Phép biện chứng duy vật II. Các nguyên lý cơ bản của Phép biện chứng duy vật	2 tiết

Nguồn: Tác giả thực hiện

Soạn giáo án thực nghiệm (phụ lục 1)

Các bài thực nghiệm tác giả tiến hành được chia làm hai giáo án TN:

Giáo án thực nghiệm thứ nhất: Phép biện chứng và các hình thức cơ bản của phép biện chứng; *Giáo án thực nghiệm thứ hai*: Các nguyên lý cơ bản của Phép biện chứng

Tác giả trao đổi với giảng viên dạy TN theo dõi việc sinh viên chuẩn bị bài học, cách thức các em đưa những nội dung đã chuẩn bị trước ở nhà và giờ học trên lớp, sự chăm chỉ, nhiệt tình, tự giác trong việc hoàn thành các công việc mà giảng viên yêu cầu đều được tính vào việc hoàn thành nhiệm vụ của sinh viên. Sau khi chọn được các bài TN, tác giả tiến hành thiết kế giáo án sử dụng các biện pháp được đề xuất [Phụ lục 1]. Giáo án được thiết kế tương đối chi tiết để các giảng viên dễ sử dụng bằng phương pháp thuyết trình kết hợp gợi mở, nêu vấn đề, đàm thoại, thảo luận nhóm, phân tích tổng hợp và trực quan là chủ đạo. Tuy nhiên, khi thiết kế giáo án, tác giả cũng tính đến sự sáng tạo của giảng viên trong quá trình lên lớp cũng như khả năng tiếp thu bài học của sinh viên từng lớp, từng trường đại học cụ thể.

Tiến hành thực nghiệm

Cách thức tiến hành thực nghiệm thực hiện theo các bước sau đây:

Bước 1, xây dựng kế hoạch thực nghiệm bao gồm các hoạt động cụ thể

Làm việc với Ban Giám hiệu, Phòng Đào tạo, tổ chuyên môn các trường đại học dự kiến sẽ tiến hành TN; căn cứ vào hồ sơ phân công giảng dạy phần Triết học, sổ báo giảng của các giảng viên để xác định thời gian thực nghiệm, chọn giảng viên và lớp dạy TN, ĐC; thăm dò tình hình dạy học bộ môn của tất cả các giảng viên và sinh viên; trao đổi với các giảng viên và sinh viên ở lớp thực nghiệm về mục đích, ý nghĩa, nội dung và cách thức TN và đề nghị được theo sát quá trình TN.

Bước 2, tổ chức dạy học thực nghiệm và đối chứng

Trước khi tiến hành dạy học TN, giáo án TN được giao cho các giảng viên dạy TN để họ nghiên cứu trước. Tiếp đó, tác giả làm việc với các giảng viên dạy TN, triển khai các nội dung: Thuyết minh về ý đồ thiết kế giáo án, hướng dẫn và thống nhất về cách triển khai giờ dạy học TN. Các giảng viên tiến hành dạy học TN theo giáo án TN. Ở các lớp ĐC, giảng viên dạy theo giáo án tự soạn.

Bước 3, thu thập, xử lý số liệu và đánh giá kết quả thực nghiệm

Việc kiểm tra đánh giá là khâu rất quan trọng trong quá trình tiến hành TN. Sau khi GV dạy xong từng bài TN, tác giả tiến hành kiểm tra SV cả ở nhóm TN và nhóm ĐC. Các nhóm có cùng một bài kiểm tra, lượng thời gian như nhau. Mục đích của việc kiểm tra là đánh giá kết quả nhận thức của SV ở cả lớp TN và lớp ĐC; xử lý các số liệu thu được theo PP thống kê toán học trong khoa học giáo dục, tính toán theo các công thức trên phần mềm Excel và rút ra những kết luận sư phạm cần thiết.

4.3. Đánh giá kết quả thực nghiệm

Sau khi dạy xong từng bài thực nghiệm, tác giả tiến hành kiểm tra sinh viên cả nhóm TN và nhóm DC để đánh giá kết quả nhận thức của sinh viên ở các lớp TN và DC. Đánh giá quá trình nhận thức của sinh viên dựa vào các tiêu chí sau:

Dánh giá nhận thức

Như đã trình bày ở bảng 4.1, việc đánh giá về nhận thức bài học của sinh viên dựa theo các tiêu chí như: Mức độ hoàn thành công việc được giao; khả năng ứng dụng tri thức (mức độ tư duy đạt được, sự hợp lý và nhuần nhuyễn trong vận dụng); kết quả của việc nhận thức quá trình học để hoàn thành việc kiểm tra đánh giá của GV. Thang điểm để tiến hành kiểm tra, đánh giá là thang điểm 10. Loại giỏi: 9 - 10 điểm, ở mức điểm này SV nắm vững nội dung kiến thức của bài học ở mức độ cao. Trình bày kiến thức linh hội được một cách chính xác, đầy đủ nội dung cơ bản của bài học một cách rõ ràng, mạch lạc, biết liên hệ thực tiễn cuộc sống.

Loại khá: 7 - 8 điểm, sinh viên nắm được nội dung bài học tương đối đầy đủ, chính xác, đã hiểu được nội dung bài học nhưng trình bày chưa rõ ràng, lôgíc. Loại trung bình: 5 - 6 điểm, SV nắm được bài học nhưng chưa đầy đủ, chưa thật chính xác vấn đề cơ bản. Loại yếu, kém: 1 - 4 điểm, SV chưa hiểu nội dung của bài học.

Thực nghiệm được tiến hành đồng thời ở 05 trường đại học. Qua mỗi trường, tác giả tổng hợp kết quả, tính phần trăm, đổi chiều kết quả TN với kết quả DC, rút ra nhận xét. Đồng thời, tác giả rút kinh nghiệm về những tồn tại, điều chỉnh những nội dung dạy học và cách thức tiến hành để những đề xuất về cách thức dạy học mới thích hợp, đảm bảo tính khả thi hơn. Sau khi hoàn thành mỗi bài dạy TN đều có các bài kiểm tra cho các lớp để lấy thông tin của quá trình dạy TN đồng thời kịp thời điều chỉnh việc dạy học, khi hoàn thành tất cả các bài dạy học TN, tác giả bố trí 1 tiết cho sinh viên ở cả hai nhóm TN và DC cùng làm một bài kiểm tra.

Dánh giá kết quả việc hình thành kỹ năng cho sinh viên

Dạy học với nội dung kiến thức triết học, mục đích là dạy cho SV cách học tự giác, tích cực lĩnh hội những tri thức khoa học cơ bản của bài học nhanh nhất; thông qua bài học dần hình thành cho SV các kỹ năng khác gắn liền với học tập, nghiên cứu khoa học, phát triển NLTD như: Kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm, đọc và tìm tài liệu, kỹ năng quan sát, kỹ năng làm việc độc lập qua phiếu giao việc, kỹ năng thảo luận trong nhóm, kỹ năng hợp tác, kỹ năng thuyết trình để trình bày ý kiến cá nhân, kỹ năng tổng quát, liên hệ thực tiễn của sinh viên về chuyên

ngành đào tạo kỹ thuật, đặc biệt là khả năng vận dụng kiến thức đã học vào nghề nghiệp, cuộc sống. Các kỹ năng này không chỉ có giá trị ở hiện tại mà còn là hành trang cho cả sự phát triển tương lai nghề nghiệp sau này của các SV. Vì vậy, bên cạnh việc đánh giá kết quả lĩnh hội tri thức của SV sau mỗi bài học, tác giả còn đánh giá việc hình thành kỹ năng, năng lực cho SV qua các giờ dạy thực nghiệm và đối chứng.

Đánh giá kết quả tổ chức hoạt động học của sinh viên

Những tiêu chí sau đây được dùng để đánh giá kết quả tổ chức hoạt động học:

Thứ nhất, chất lượng của phần chuẩn bị bài học ở nhà của sinh viên như: Thực hiện phần chuẩn bị bài học theo các nhiệm vụ giảng viên yêu cầu;

Thứ hai, không khí lớp học TN biểu hiện ở tính sôi nổi, tích cực, hứng thú, nghiêm túc, chủ động của sinh viên trong giờ học;

Thứ ba, khả năng phản ứng và đáp ứng của sinh viên trước những câu hỏi, những vấn đề mà giảng viên hoặc các nhóm khác đưa ra yêu cầu phải giải quyết;

Thứ tư, mức độ tư duy (đơn giản hay phức hợp, bậc thấp hay bậc cao), khả năng liên hệ và huy động kiến thức đã học, kiến thức đã biết của sinh viên;

Thứ năm, dung lượng kiến thức của bài bài học được chuyển tải trong mỗi giờ học được sinh viên tiếp nhận như thế nào;

Thứ sáu, điểm số của bài kiểm tra cuối đợt TN. Các yêu cầu trên được đánh giá qua dự giờ, quan sát SV học tập, chuẩn bị nhiệm vụ của mình, sự hoàn thành công việc và kết quả điểm số đánh giá ở các bài kiểm tra qua quá trình thực nghiệm.

4.4. Phương pháp xử lý kết quả thực nghiệm

Sau khi có số liệu, tác giả tiến hành xử lý số liệu thu nhận theo PP thống kê toán học trong khoa học giáo dục và bằng các PP khác nhau.

Tính giá trị trung bình: Tác giả tổng hợp các số liệu thu được từ các bài kiểm tra (được đánh giá theo thang điểm 10) bằng cách lập bảng, phân loại kết quả học tập, mức độ hứng thú làm cơ sở để so sánh giữa nhóm TN và DC. Tính giá trị trung bình \bar{X} được tính theo công thức:

$$\bar{X} = \frac{\sum n_i \cdot x_i}{n} \quad (1)$$

Trung bình cộng (kí hiệu là \bar{X}) là một tham số đặc trưng cho sự tập trung của số liệu. Trong đó:

n_i là tần số của các giá trị x_i

n là số SV được thực nghiệm

Giá trị trung bình \bar{X} đặc trưng cho sự tập trung của số liệu nhằm so sánh mức học trung bình của SV ở hai nhóm TN và DC.

Phương sai (kí hiệu là S^2). *Độ lệch chuẩn* (kí hiệu là S) là các tham số đo mức độ phân tán của các số liệu quanh giá trị trung bình cộng được tính bằng các công thức:

$$S^2 = \frac{\sum n_i \cdot (x_i - \bar{X})^2}{n-1} \quad (2)$$

$$S = \sqrt{\frac{\sum n_i \cdot (x_i - \bar{X})^2}{n-1}} \quad (3)$$

Nhằm xác thực độ tin cậy của các kết luận thu được từ việc tính toán bằng các công thức nêu trên, tác giả xem xét các kết quả tính toán theo hai khả năng:

Khả năng thứ nhất: Sự khác nhau giữa $\overline{X_{TN}}$ và $\overline{X_{DC}}$ là đáng kể, là có ý nghĩa, với xác suất sai hay mức nghĩa α . Kết luận này có nghĩa là: Nếu đem áp dụng rộng rãi thì cách thức dạy học mới theo đề xuất của tác giả (theo TN) có hiệu quả hơn cách thức dạy học cũ. *Khả năng thứ hai*: Sự khác nhau giữa $\overline{X_{TN}}$ và $\overline{X_{DC}}$ là không đáng kể, là chưa đủ ý nghĩa, với mức nghĩa α . Điều này có nghĩa là từ những số liệu thu được chưa đủ để kết luận rằng cách thức dạy học mới tốt hơn cách thức dạy học cũ.

Muốn biết các kết quả thu được thuộc về khả năng nào, tác giả sẽ tiến hành các bước tính toán sau: *Bước 1*, dùng phép thử T - Student để so sánh kết quả TN và DC được tính theo công thức:

$$T = \left(\overline{X_{TN}} - \overline{X_{DC}} \right) \cdot \sqrt{\frac{n}{S_{TN}^2 + S_{DC}^2}} \quad (4)$$

Trong đó:

n là tổng số sinh viên tham gia TN và DC

S^2_{TN} là phương sai của các kết quả thu được của lớp TN

S^2_{DC} là phương sai của các kết quả thu được của lớp DC

Bước 2, chọn trước xác suất α . Tra bảng phân phối Student để tìm giá trị $T_{\alpha, k}$ ứng với cột α và dòng k (với $k = 2n - 2$).

Bước 3, so sánh kết quả tính được ở bước 1 với $T_{\alpha, k}$ tìm trong Bảng phân phối Student ở bước 2. Nếu $T \geq T_{\alpha, k}$ thì sự khác nhau giữa $\overline{X_{TN}}$ và $\overline{X_{DC}}$ là có ý nghĩa; nếu $T \leq T_{\alpha, k}$ thì sự khác nhau giữa $\overline{X_{TN}}$ và $\overline{X_{DC}}$ là chưa đủ ý nghĩa.

Bước 4, để thấy được tác động lớn tới đâu ta dựa vào giá trị ES (giá trị ES là mức độ ảnh hưởng của tác động), tính theo công thức:

$$ES = \frac{\text{Giá trị trung bình nhóm TN} - \text{Giá trị trung bình nhóm DC}}{\text{Độ lệch chuẩn của nhóm DC}}$$

Kết quả tác động đánh giá theo bảng tiêu chí Cohen theo bảng 4.4

Bảng 4.4. Bảng tiêu chí Cohen

Giá trị ES	Ảnh hưởng
> 1,00	Rất lớn
0,8 - 1,00	Lớn
0,50 - 0,79	Trung bình
0,20 - 0,49	Nhỏ
< 0,20	Rất nhỏ

Nguồn: Tác giả thực hiện

Các bước tính toán trên nhằm cho phép ta khẳng định và trả lời cho vấn đề đang đặt ra là: *Sự vượt trội về chất lượng của các mẫu TN so với các mẫu DC có phải là do PPDH mới tốt hơn PPDH cũ? Nếu ta áp dụng rộng rãi PPDH mới kết quả có tốt hơn PPDH cũ hay không?*

4.5. Kết quả thực nghiệm

Nhằm đánh giá kết quả TN sư phạm về mặt định lượng, sau mỗi tiết dạy ở lớp TN và DC, chúng tôi phát bài kiểm tra viết 15 phút. Mặc dù địa bàn TN sư phạm ở các miền khác nhau, song nội dung bài kiểm tra không thay đổi giữa các lớp TN và DC, kết quả thực nghiệm được đánh giá ở ba mức độ: *Nhận biết, thông hiểu và vận dụng*. Điểm kiểm tra của sinh viên được tổng hợp và xử lý theo công thức thống kê toán học. Ở đây, chúng tôi chỉ thống kê giá trị điểm số từ 3 đến 10 (vì điểm thấp nhất của sinh viên là 3). Dựa vào kết quả tổng hợp điểm của bài kiểm tra và sử dụng công thức thống kê toán học, chúng tôi tính tham số trung bình cộng () là đặc trưng cho sự tập trung của số liệu; độ lệch chuẩn (S), tham số đo độ chụm của các số liệu quanh giá trị trung bình cộng và giá trị khảo sát (t) giữa các lớp DC và TN.

Dưới đây là tổng hợp kết quả kiểm tra của SV tại lớp thực nghiệm sư phạm và đối chứng ở các trường đại học khối ngành kỹ thuật qua dạy Chương 2 (bảng 4.3) tại 5 trường Đại học thuộc khối ngành kỹ thuật.

Bảng 4.5. Thống kê điểm số kết quả TN sư phạm và các tham số thông qua xử lý số liệu thống kê của 5 trường Đại học qua dạy học Chương 2 (tiết 1)

Kí hiệu	Lớp/ Số HS	D.3	D.4	D.5	D.6	D.7	D.8	D.9	D.10	\bar{X}	(S)
ĐH BK Hà Nội	ĐC	00	02	06	09	13	11	02	01	6.80	0.9
	TN	00	00	02	06	10	14	09	03	7.70	
ĐH Mỏ Địa chất	ĐC	00	03	06	09	14	11	02	00	6.67	0.8
	TN	00	00	03	08	10	15	07	02	7.47	
ĐH Kiến Trúc HN	ĐC	00	03	05	09	13	11	03	00	6.75	0.81
	TN	00	00	02	07	10	17	08	01	7.56	
ĐH BK Đà Nẵng	ĐC	00	03	07	08	14	10	02	00	6.61	0.59
	TN	00	01	05	07	10	13	08	00	7.20	
ĐHCNTP Hồ Chí Minh	ĐC	00	04	06	09	14	10	02	00	6.58	0.62
	TN	00	02	04	06	11	15	07	00	7.20	

Nguồn: Tác giả thực hiện

Đối chiếu số liệu ở Bảng 4.5, chúng ta thấy rõ sự chênh lệch lớn giữa các lớp TN và ĐC: Tham số trung bình cộng điểm kiểm tra (\bar{X}) của các lớp TN *luôn cao hơn* lớp ĐC, chênh lệch giữa lớp TN với các lớp ĐC từ 6.58 đến 6.80. Ở lớp TN, (\bar{X}) cao nhất là trường ĐH Bách Khoa Hà Nội đạt 7.70, (\bar{X}) thấp nhất là các trường ĐH Bách Khoa Đà Nẵng và trường ĐH Công nghiệp TP Hồ Chí Minh cùng đạt 7.20.

Nhìn vào bảng thống kê ta thấy:

Tham số trung bình cộng (\bar{X}) của nhóm TN bao giờ cũng cao hơn lớp ĐC, có mức chênh lệch giữa lớp TN với ĐC. (Ví dụ, ở các lớp TN (\bar{X}) cao nhất là trường ĐH BK Hà Nội, đạt 7.78 và trường ĐH Mỏ - Địa chất, đạt 7.64; thấp nhất là trường ĐH Kiến Trúc Hà Nội đạt 7.09. Tại lớp ĐC. (\bar{X}) cao nhất là trường ĐH BK Hà Nội, đạt 6.98 và thấp nhất là trường ĐH Kiến Trúc Hà Nội, đạt 6.44.

Bảng 4.6.Thống kê điểm số kết quả thực nghiệm sự phạm và các tham số thông qua xử lí số liệu thống kê của 5 trường Đại học Chương 2 (tiết 2)

Tên Trường	Lớp/ Số HS	Đ.3	Đ.4	Đ.5	Đ.6	Đ.7	Đ.8	Đ.9	Đ.10	()	(S)
ĐH BK Hà Nội	ĐC	00	01	06	09	11	12	04	01	6.98	0.8
	TN	00	00	01	05	13	13	10	03	7.78	
ĐH Mỏ Địa chất	ĐC	00	02	04	12	13	10	04	00	6.82	0.82
	TN	00	00	02	06	11	15	09	02	7.64	
ĐH Kiến Trúc Hà Nội	ĐC	00	05	06	10	13	10	01	00	6.44	0.65
	TN	00	03	03	05	15	14	05	00	7.09	
ĐH BK Đà Nẵng	ĐC2	00	05	07	08	15	13	02	00	6.60	0.76
	TN	00	02	03	07	13	15	08	02	7.36	
ĐHCNTP Hồ Chí Minh	ĐC2	00	03	06	08	14	12	02	00	6.71	0.56
	TN	00	02	03	05	14	14	06	01	7.27	

Nguồn: Tác giả thực hiện

Xét về độ lệch chuẩn (S) của lớp TN với ĐC ở Bảng 4.2 và 4.3 cho thấy độ lệch là không đáng kể. Điều này thể hiện độ chênh của các số liệu quanh giá trị trung bình cộng là đảm bảo và yêu cầu của đề kiểm tra chúng tôi đưa ra phù hợp với các đối tượng học sinh.

Từ kết quả thống kê trên cho phép chúng tôi khẳng định: *Những biện pháp sử dụng các phương pháp dạy học tích cực chúng tôi đề xuất, áp dụng vào thực nghiệm sự phạm dù các trường đại học khác nhau đều cho kết quả cao hơn so với lớp đối chứng.*

Như vậy, xét về mặt định lượng và định tính thì những đề xuất của Luận án có tính khả thi, phổ biến, cần được vận dụng vào thực tiễn.

Để đánh giá tổng thể, chúng tôi tiếp tục tổng hợp tần số lần điểm của toàn bộ các lớp TN và ĐC, tính tham số trung bình cộng (Bảng 4.4 và 4.5). Từ số liệu tổng hợp, chúng tôi rút ra nhận xét về hiệu quả của các biện pháp TN trên mặt bằng chung giữa các trường Đại học khối ngành kỹ thuật.

Thống kê kết quả thực nghiệm cho thấy số trung bình cộng của nhóm TN bao giờ cũng cao hơn hẳn so với nhóm ĐC.

Cụ thể, ở Bảng 4.4: Ở các lớp ĐC, (\bar{X}) = 6.22 điểm và ở các lớp TN, (\bar{X}) = 7.40 điểm. Mức chênh lệch giữa các lớp TN với ĐC là 1.18 điểm.

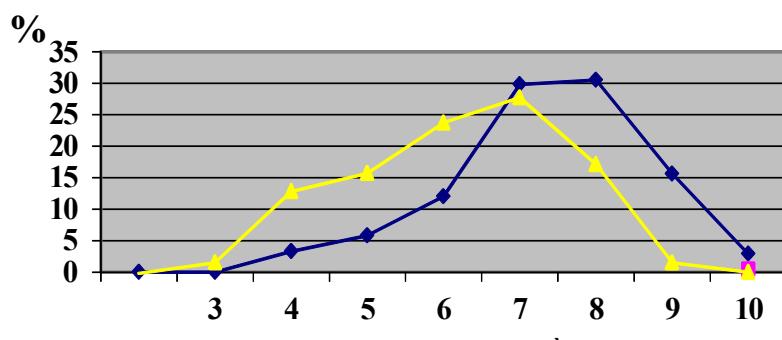
Ở Bảng 4.7, các lớp ĐC 2, (\bar{X}) 6.21 điểm và ở các lớp TN, (\bar{X}) = 7.37 điểm. Mức chênh lệch giữa các lớp TN với ĐC là 1.16 điểm.

Bảng 4.7. Bảng thống kê tần số lần điểm tại các giá trị điểm số và trung bình cộng của các lớp TN và ĐC từ kết quả TN Chương 2 (tiết 1)

Lớp/điểm số/tỉ lệ%	Điểm 3	Điểm 4	Điểm 5	Điểm 6	Điểm 7	Điểm 8	Điểm 9	Điểm 10	\bar{X}
Lớp ĐC	03 (1.0)%	37 (11.9)%	54 (17.4)%	74 (23.9)%	84 (27.1)%	53 (17.1)%	05 (1.6)%	00 (0.0)%	6.22
Lớp TN	00 (0.0)%	05 (1.6)%	22 (7.1)%	46 (14.8)%	74 (23.8)%	106 (34.1)%	51 (16.4)%	07 (2.2)%	7.40

Nguồn: Tác giả thực hiện

Biểu đồ 4.1: Tần số lần điểm tại các giá trị điểm số của nhóm TN và ĐC qua thực nghiệm sư phạm Chương 2 (tiết 1)



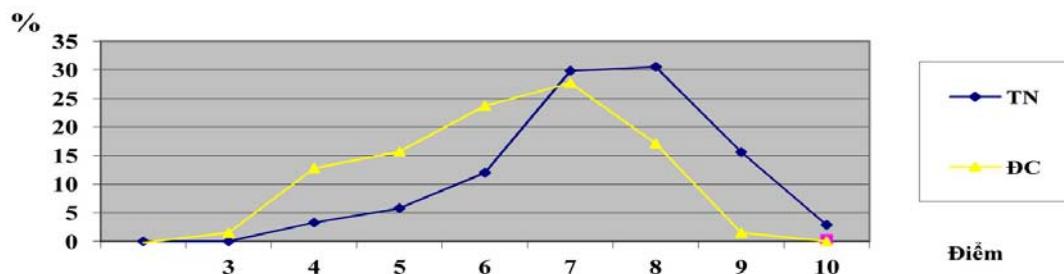
Nguồn: Tác giả thực hiện

Bảng 4.8. Bảng thống kê tần số lần điểm tại các giá trị điểm số và trung bình cộng của các lớp TN và ĐC từ kết quả TN Chương 2(tiết 2)

Lớp/điểm số/tỉ lệ%	Điểm 3	Điểm 4	Điểm 5	Điểm 6	Điểm 7	Điểm 8	Điểm 9	Điểm 10	\bar{X}
Lớp ĐC	04 1.5%	35 12.8%	43 15.7%	65 23.7%	76 27.7%	47 17.1%	04 1.5%	00 0.0%	6.21
Lớp TN	00 0.0%	09 3.3%	16 5.8%	33 12.0%	82 29.8%	84 30.5%	43 15.6%	08 2.9%	7.37

Nguồn: Tác giả thực hiện

Biểu đồ 4.2. Tần số lần điểm tại các giá trị điểm số của nhóm TN và DC qua thực nghiệm sư phạm Chương 2 (tiết 2)



Nguồn: Tác giả thực hiện

Để có cái nhìn khái quát về tần số lần điểm tại các giá trị điểm số trên Bảng 4.4 và Bảng 4.5, chúng tôi nhập dữ liệu thể hiện trên biểu đồ. Nhìn vào đường biểu diễn trên biểu đồ giữa các lớp TN và DC, chúng ta sẽ so sánh được tính hiệu quả của các biện pháp có tính trực quan hơn (Biểu đồ 4.4 và 4.5).

Quan sát đường biểu diễn về tần số lần điểm tại các giá trị điểm số của các lớp TN và DC ở Biểu đồ 4.4 chúng ta thấy, đường biểu diễn của các lớp DC (màu vàng) gấp khúc ở nhiều điểm, đạt đỉnh tại vị trí điểm 7 lớp DC là 27.1%. Trong khi đó, đường biểu diễn của các lớp TN (màu xanh) cao và nhọn dần, ở vị trí điểm 7 đạt 23.8% và đạt đỉnh tại vị trí điểm 8 (34.1%). Ở biểu đồ 4.5, đường biểu diễn của các lớp DC cũng chỉ đạt đỉnh tại vị trí điểm 7 lớp DC là 27.7% còn đường biểu diễn của các lớp TN có vị trí điểm 7 đạt 29.8% và đỉnh điểm tại vị trí điểm 8 (30.5%), cao hơn hẳn so với đường biểu diễn bên cạnh.

Nếu tính chung hai biểu đồ, ta thấy rõ tính chất bắc cầu: Đường biểu diễn tỉ lệ điểm của các lớp DC thấp hơn so với lớp TN. Vậy, các biện pháp chúng tôi đề xuất trong Luận án là phù hợp, mang tính khả thi, cần được phổ biến rộng rãi.

4.6. Kết luận chung về thực nghiệm sư phạm

Qua phần mô tả quá trình TN, xử lý kết quả, phân tích đánh giá kết quả giáo án 1 và giáo án 2 về việc áp dụng một số biện pháp nhằm phát triển NLTDBC cho sinh viên khối ngành kỹ thuật chúng tôi đưa ra một số kết luận sau:

Từ kết quả TN, thông qua việc phân tích kết quả TN về các phương diện và qua ý kiến đánh giá của các giảng viên, việc sử dụng các biện pháp nhằm phát triển NLTDBC cho sinh viên khối ngành kỹ thuật trong dạy học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lenin về Triết học một cách có hệ thống, có kế hoạch, theo

những biện pháp cụ thể từ trước tới nay chưa được đề cập. Với trình độ đầu vào của hai nhóm lớp TN và ĐC tương đương nhau nhưng tác giả nhận thấy chất lượng nắm kiến thức, kĩ năng, sự hình thành NL học tập, NL nghề nghiệp của sinh viên nhóm lớp TN cao hơn nhiều so với lớp ĐC. Cụ thể:

Một là, tỷ lệ sinh viên đạt khá giỏi qua các bài kiểm tra ở các lớp TN cao hơn các lớp ĐC, trong khi đó tỷ lệ sinh viên có điểm yếu kém lại thấp hơn. Ở một số bài kiểm tra của nhóm lớp TN, hầu như ít sinh viên bị điểm yếu kém, trong khi đó ở những lớp ĐC số sinh viên không đạt yêu cầu chiếm tỷ lệ lớn.

Hai là, sinh viên ở nhóm lớp TN nắm vững kĩ năng học tập môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lenin về Triết học* bằng các PP khác nhau như: Kĩ năng tổ chức, kĩ năng làm việc theo nhóm, làm việc với phiếu học tập, phiếu giao việc, trình bày ý kiến cá nhân, thuyết trình...rất tốt. Một số NL được biểu hiện ở sinh viên như: NL tự học, NL hợp tác nhóm, NL nêu và giải quyết vấn đề, NL tra cứu tư liệu học tập được sử dụng có tác dụng trực tiếp hình thành các kĩ năng, NL nêu trên.

Ba là, qua kết quả TN cũng cho thấy trong các giờ dạy TN các hoạt động học tập của sinh viên rất đa dạng, rõ sự hứng thú, tích cực, chủ động. Ở từng tiết học thực sự mang lại cho các em những điều bổ ích, có giá trị từ tri thức mà các em được tìm hiểu và cả những tình huống phát sinh mà các em phải giải quyết trong quá trình học tập. Sinh viên là người chủ động trong quá trình lĩnh hội tri thức.

Bốn là, các giảng viên tham gia dạy thực nghiệm và cán bộ phụ trách chuyên môn đã đánh giá rất tốt cách thức, quy trình tổ chức dạy học bằng các phương pháp mà tác giả đề xuất qua các bài thực nghiệm.

Xét về tổng thể, hoạt động thực nghiệm đạt yêu cầu và có chất lượng. Giảng viên nhiệt tình, có trách nhiệm trong việc thể hiện ý tưởng của đề tài. Sinh viên nghiêm túc, tích cực thực hiện hoạt động học TN. Không khỉ giờ học sôi nổi, chất lượng bài kiểm tra cao hứa hẹn khả năng áp dụng rộng rãi PPDH mới ở trường đại học. Kết quả này đã khẳng định được giá trị của học mà đề tài đã nêu. Đồng thời, kết quả TN cũng chứng tỏ những đề xuất về cách thức dạy học mới có tính khả thi, phù hợp với thực tế dạy học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lenin nói chung và phần Triết học nói riêng* ở các trường đại học đối với việc phát triển NLTDBC cho sinh viên khối ngành kỹ thuật.

Kết luận chương 4

Thực nghiệm nhằm điều chỉnh và bổ sung để hoàn chỉnh các nghiên cứu lý thuyết và tìm ra hướng đi đúng đắn, thích hợp để phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên khối ngành kỹ thuật ở Việt Nam hiện nay. Thực nghiệm được tiến hành ở Đại học Bách khoa Hà Nội; Đại học Mỏ - Địa chất; Đại học Kiến trúc Hà Nội, Đại học Bách khoa Đà Nẵng, Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh với đối tượng là sinh viên năm thứ nhất. Mỗi trường dạy thực nghiệm đều có 01 lớp đối chứng và 01 lớp thực nghiệm, quá trình giảng dạy được áp dụng cùng 01 giáo án tại 05 trường đã chọn để có cơ sở đối chiếu, so sánh khách quan. Thời gian thực nghiệm: Từ học kỳ 1 năm học 2012 - 2013 đến hết năm học 2013 - 2014. Trên cơ sở xác định nguyên tắc và phương pháp tiến hành hành thực nghiệm, tổ chức thực nghiệm dạy học với nội dung được chuẩn bị chu đáo cả về phía giảng viên và sinh viên, kết quả thực nghiệm cho thấy: Với trình độ đầu vào của hai nhóm lớp thực nghiệm và đối chứng tương đương nhau nhưng tác giả nhận thấy chất lượng nắm kiến thức, kĩ năng, sự hình thành năng lực học tập, năng lực nghề nghiệp của sinh viên nhóm lớp thực nghiệm cao hơn nhiều so với lớp đối chứng.

Kết quả thực nghiệm chứng tỏ những đề xuất về cách thức dạy học mới có tính khả thi, phù hợp với thực tế dạy học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lenin* nói chung và phần Triết học nói riêng ở các trường đại học đối với việc phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên khối ngành kỹ thuật ở Việt Nam.

KẾT LUẬN

Từ kết quả nghiên cứu lý thuyết, kết hợp với khảo sát, đánh giá thực trạng và thực nghiệm sự phạm, tác giả luận án rút ra những kết luận chủ yếu sau đây:

1. Nghiên cứu về tư duy và tư duy biện chứng, từ đó xác định những biện pháp chủ yếu để nâng cao hiệu quả dạy học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lenin về Triết học đối với phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên khối ngành kỹ thuật là sự kết hợp *nghiên cứu cơ bản* với *nghiên cứu ứng dụng*, kết hợp nghiên cứu *Triết học về tư duy* với nghiên cứu *giáo dục về tư duy* nhằm *phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên khối ngành kỹ thuật*. Thực chất của sự kết hợp này không chỉ về mặt *phương pháp nghiên cứu* mà sâu xa hơn, đề tài và nội dung luận án hướng tới một *tầm nhìn triết học về giáo dục, giáo dục đại học ở Việt Nam trong đổi mới và hội nhập quốc tế*. Giới hạn đối tượng, khách thể và phạm vi nghiên cứu vào sinh viên khối ngành kỹ thuật và dạy học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lenin về triết học là sự khu biệt cần thiết do lôgic và mục đích nghiên cứu quy định.

Trên cơ sở kế thừa *có chọn lọc* những thành tựu nghiên cứu của những người đi trước về tư duy biện chứng và phát triển năng lực tư duy biện chứng, tác giả luận án đã có gắng luận chứng, trình bày những kết quả nghiên cứu *bước đầu* của mình, góp phần làm rõ thêm quan niệm khoa học về tư duy và năng lực tư duy biện chứng, nhấn mạnh bản chất, đặc điểm và những tiêu chí đánh giá sự phát triển năng lực tư duy biện chứng ở một đối tượng - chủ thể đặc thù là *sinh viên khối ngành kỹ thuật*. Đây là một trong những căn cứ lý luận - thực tiễn quan trọng để tác giả xác định một số biện pháp chủ yếu nhằm nâng cao hiệu quả dạy học *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lenin về triết học* đối với phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên khối ngành kỹ thuật hiện nay.

2. Nhát quán trên lập trường, quan điểm và phương pháp luận mácxit, tác giả khẳng định cần phải *hình thành và phát triển năng lực tư duy biện chứng* cho sinh viên khối ngành kỹ thuật - những kỹ sư, trí thức, chuyên gia tương lai trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trong đổi mới, hội nhập để phát triển bền vững. Dạy học Triết học phải nhằm giáo dục và rèn luyện trực tiếp cho sinh viên để họ có được năng lực tư duy biện chứng, thống nhất giữa quan điểm duy vật biện chứng

với phương pháp biện chứng duy vật. Tri thức lý luận mà người dạy truyền thụ, người học lĩnh hội, trong sự tương tác lẫn nhau, trong tính chủ động tích cực trao đổi, thảo luận, tranh luận để *cùng nỗ lực* nhận thức phải là *những tri thức lý luận sinh động, bắt nguồn từ thực tiễn*, được khái quát hóa từ nỗ lực *trực tiếp* của tư duy.

Phát triển NLTDBC cho sinh viên khối ngành kỹ thuật phải chú trọng lấy hoạt động dạy học làm nòng cốt để SV biết *gắn học với hành*, biết dùng lý luận như một phương pháp để tìm hiểu thực tiễn, nhất là thực tiễn sản xuất, thực tiễn đời sống xã hội mà ở đó, họ sẽ tự biểu hiện mình như một chủ thể nghề nghiệp sau này.

3. Những tri thức triết học, trong đó tri thức Triết học phải *cùng với* những tri thức khoa học, chuyên môn, nghiệp vụ khác mà chúng ta trang bị cho họ đan kết lại trong tính hệ thống, chính thể, có những mối liên hệ, quan hệ tác động lẫn nhau, *động chung không tĩnh, mở chung không đóng kín, biến chứng chung không siêu hình*, phản ánh ngày càng đầy đủ, chính xác hơn biện chứng khách quan, biện chứng của chính hiện thực cuộc sống đa dạng, phong phú, muôn vẻ. Đó là con đường phát triển của nhận thức, con đường nhận biết, khám phá chân lý với nỗ lực của chủ thể tư duy không chỉ để *phát triển trí tuệ* mà còn là quá trình *phát triển, hoàn thiện nhân cách*.

Giáo dục tư duy, phát triển năng lực tư duy biện chứng về *thực chất* là giáo dục, rèn luyện nhân cách sinh viên, gắn liền giáo dục nhận thức khoa học với giáo dục đạo đức, bồi dưỡng tình cảm, hình thành quan điểm sống tích cực, thái độ chính trị đúng đắn, rèn luyện phương pháp ứng xử và lối sống văn hóa cho sinh viên. Dạy chữ, dạy nghề là để dạy người, *chủ thể học trong tác động, ảnh hưởng của chủ thể dạy một cách khoa học, dân chủ và nhân văn* sẽ tự giác biến giáo dục - đào tạo thành tự giáo dục - tự đào tạo.

4. Trong bản luận án này, tác giả đã đặc biệt nhấn mạnh tới *cơ chế vận hành* của sự phát triển NLTDBC cho sinh viên khối ngành kỹ thuật trong sự tương tác biện chứng của chủ thể dạy và chủ thể học, trong “*hoạt động kép*” biểu hiện ở Dạy - Học, ở các hình thái thực tiễn của giáo dục nhà trường, giáo dục xã hội, giao tiếp văn hóa, quản lý giáo dục và môi trường giáo dục như một phức hợp văn hóa. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra *hệ thống tiêu chí đánh giá* sự phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên khối ngành kỹ thuật qua dạy học Triết học: *Năng lực nắm vững kiến thức, năng lực tổng hợp và xử lý thông tin, năng lực vận dụng phương pháp luận biện chứng duy vật vào thực tiễn, năng lực tổng kết thực tiễn*. Các yêu

cầu và các biện pháp chủ yếu nhằm nâng cao hiệu quả dạy học triết học hiện nay để phát triển năng lực TDBC cho SV là sự cụ thể hóa, nhất là tính đến các điều kiện cần và đủ để thực hiện các tiêu chí đã nêu, nỗ lực chuyển khả năng thành hiện thực.

5. Từ những vấn đề cụ thể được xác định về *yêu cầu* và *biện pháp* đối với cả *chủ thể dạy lẫn chủ thể học*, cần nhấn mạnh rằng, việc chính xác hóa nhận thức quan niệm của chúng ta về *người học là trung tâm trên cơ sở người dạy giữ vai trò chủ đạo* trở nên hết sức cần thiết và hệ trọng. Đè cao vai trò người học là trung tâm chính là chúng ta nhìn nhận sinh viên không chỉ là đối tượng tác động mà còn là chủ thể tiếp nhận chủ động những tác động từ người thầy và các lực lượng giáo dục. Hơn nữa, họ không phải là đối tượng thụ động mà là đối tượng chủ động, do đó họ là *đối tượng - chủ thể*. *Chủ thể học* còn phải đạt tới sự trưởng thành về năng lực và đạo đức để tự tác động vào chính mình, do đó họ là *nhân vật trung tâm* trong giáo dục học đường. Song điều đó chỉ có thể đạt được *với sự hiện diện vai trò chủ đạo của người thầy trong định hướng, hướng dẫn, tổ chức, thiết kế theo mục tiêu giáo dục*. Trong khi đề cao phương pháp dạy học tích cực với sự hỗ trợ của công nghệ sư phạm hiện đại, tác giả lưu ý không được xem nhẹ vai trò chủ đạo của thầy cũng như không được xem nhẹ, phủ nhận những giá trị bền vững của phương pháp giáo dục truyền thống. Cần phải khắc phục một sai lầm có tính cực đoan, đồng nhất phương pháp với phương tiện như tình hình đã và đang diễn ra.

Đó là năm kết luận chủ yếu, quan trọng được rút ra từ kết quả nghiên cứu, khảo sát và thực nghiệm của tác giả luận án.

KHUYẾN NGHỊ

1. Cần vận dụng sâu sắc và triệt để hơn nữa tinh thần đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục trong giáo dục đại học nói chung và trong dạy học triết học Mác - Lênin ở các trường cao đẳng, đại học hiện nay ở nước ta nói riêng. Từ yêu cầu phát triển năng lực tư duy biện chứng của sinh viên, cần phải đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật đây là vấn đề phức tạp và đang còn rất nhiều hạn chế, yếu kém.

Một tình huống khoa học và sư phạm đang đặt ra khi gọi *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin* là một *môn học*, trong đó Triết học chỉ còn là *một học phần*. Thực tiễn dạy học Triết học vừa qua đã cho thấy: Muốn giáo dục và phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên thông qua dạy học Triết học, trước hết phải coi Triết học là *một môn khoa học* với tất cả ý nghĩa đầy đủ, chặt chẽ của khái niệm Triết học và khoa học Triết học. Tình hình cải cách môn học vừa qua và hiện nay đã làm cho *tính chuyên môn hóa sâu, tính chuyên nghiệp cao* của đội ngũ giảng viên Triết học bị suy giảm. Họ gặp rất nhiều khó khăn, trở ngại trong việc thực hiện dạy học Triết học nhằm phát triển NLTDBC cho sinh viên. Có thể tinh giản kiến thức và thời gian nhưng không thể vì thế mà làm suy giảm đặc trưng khoa học của Triết học cũng như của bất cứ môn khoa học nào với tư cách là *một khoa học*. Đây là vấn đề cần sớm giải quyết từ Trung ương, từ Bộ Giáo dục - Đào tạo và thống nhất nhận thức trong xã hội, trong đội ngũ các nhà quản lý, nhà giáo, nhà khoa học, trong cả người dạy lẫn người học.

2. Cần có những *nỗ lực lớn và đầu tư nguồn lực tương xứng* để xây dựng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ trí thức giáo dục đại học về lý luận Mác - Lênin nói chung, về triết học Mác - Lênin nói riêng trong hệ thống các trường Đại học ở nước ta. Những nỗ lực và đầu tư này cần tập trung vào mấy trọng điểm như: Thiết kế chương trình và tổ chức biên soạn chương trình; Huấn luyện phương pháp giáo dục, giảng dạy triết học cho đội ngũ giảng viên. Cần đầu tư cho việc xây dựng *khoa học về phương pháp giảng dạy triết học* (giáo học pháp bộ môn) với sự tham gia của các chuyên gia, học giả, các nhà giáo dục có tài, có tâm vào công việc này để nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên triết học trong cả nước.

3. Phải đặc biệt đẩy mạnh *dân chủ hóa giáo dục* thẩm sâu vào mọi hoạt động của giáo dục và nhà trường, nhất là đưa *tinh thần và phương pháp dân chủ* vào

trong hoạt động dạy và học Triết học, thâm sâu vào trong chủ thể dạy và chủ thể học. Không bảo đảm dân chủ, không phát huy tự do tư tưởng, khuyến khích tìm tòi sáng tạo, tranh luận, đối thoại thì chẳng những không phát triển được NLTDBC mà cũng không thể hình thành nhân cách trung thực và sáng tạo ở sinh viên.

4. Cần có những chỉ đạo ở tầm chiến lược về nghiên cứu xây dựng, phát triển và thực hành *văn hóa Triết học* ở Việt Nam - một vấn đề rất quan trọng và cần thiết nhưng còn đang bỏ ngỏ, làm cho Triết học giữ vị trí cốt lõi tạo nên sức mạnh sâu xa của văn hóa mới Việt Nam, từ đó ứng dụng vào giáo dục - đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao không chỉ đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước mà còn đáp ứng yêu cầu xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

**CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ
CỦA TÁC GIẢ LUẬN ÁN CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI**

1. Dương Quỳnh Hoa (2015), “Năng lực tư duy biện chứng - Một số vấn đề cần quan tâm”, *Tạp chí Giáo dục*, (số Đặc biệt tháng 6), tr. 162,163,166.
2. Hoàng Thúc Lân và Dương Quỳnh Hoa, (2015), “Đổi mới phương pháp dạy học khái niệm Triết học trong học phần Nguyên lý 1 môn *Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin* cho sinh viên hiện nay”, *Tạp chí Giáo dục*, (số Đặc biệt tháng 6), tr. 159,160,166.
3. Dương Quỳnh Hoa (2016), “Một số giải pháp góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, lãnh đạo, quản lý”, *Tạp chí Cộng sản*, (số 113), tr. 75-77.
4. Dương Quỳnh Hoa (2016), “Tư duy biện chứng với đổi mới và phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Lý luận Chính trị và Truyền thông*, (số tháng 5), tr. 36-40.
5. Dương Quỳnh Hoa (2016), “Nâng cao năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên các trường Đại học khối ngành kỹ thuật thông qua dạy học môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lê nin*”, *Tạp chí Giáo chức Việt Nam* (số 111), tr. 3 - 6.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aléchxêep M. & V. Onhisus (1976), *Phát triển tư duy học sinh*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Andriep I.D. (1985), *Lôgic biện chứng*, Mátxcova.
3. Hoàng Anh (2006), *Giáo dục lý luận Mác - Lê nin với việc hình thành và phát triển nhân cách ở sinh viên Việt Nam trong điều kiện kinh tế thị trường hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
4. Thi Anh (Biên soạn) (2005), *Tìm hiểu quy định mới về giáo dục*, Nxb Lao động, Hà Nội.
5. Hoàng Chí Bảo (2001), "Nhân cách và giáo dục văn hóa nhân cách", *Tạp chí Triết học*, (1).
6. Hoàng Chí Bảo (2005), *Tìm hiểu phương pháp Hồ Chí Minh*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
7. Hoàng Chí Bảo (Chủ biên) (2010), *Bản chất khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lê nin*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Bodel R. (Chủ biên) (2011), *Triết học thế kỷ XX*, (Phan Quang Định biên dịch), Nxb Thời đại, Hà Nội.
9. Đỗ Thị Châu (2001), "Tư tưởng Hồ Chí Minh trong việc đổi mới phương pháp dạy học ở bậc đại học", *Tạp chí Giáo dục*, (4).
10. Chính phủ (2002), "Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010", *Tạp chí Giáo dục*, (23).
11. Chính phủ (2005), *Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP, Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2005 về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020*, Hà Nội.
12. Nguyễn Trọng Chuẩn, Đỗ Minh Hợp (1999), *Vấn đề tư duy trong triết học Hegel*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
13. Nguyễn Đình Công (2001), "Suy nghĩ về chức năng của người thầy theo lời dạy của Bác Hồ", *Tạp chí Giáo dục*, (4).
14. Nguyễn Văn Cừ và Trần Đăng Sinh (Đồng Chủ biên), (2012), *Nghiên cứu và giảng dạy triết học trong thời đại ngày nay*, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.

15. Nguyễn Văn Cư (2008), "Một số biện pháp khắc phục các điểm khó trong dạy học môn Giáo dục Công dân", *Tạp chí Giáo dục*, (240), tr. 26-28.
16. Nguyễn Mạnh Cương (2004), "Về bản chất của tư duy", *Tạp chí Triết học* (01).
17. Phan Đình Diệu (1991), "Lý luận nhận thức của Lê nin và đổi mới tư duy", *Tạp chí Triết học*, (2).
18. Đào Đức Doãn và Trần Đăng Sinh (2006), *Triết học, những vấn đề nghiên cứu và giảng dạy*, (Tuyển chọn và giới thiệu), Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
19. Phạm Tất Đồng (1996), "Đẩy mạnh công tác giáo dục - đào tạo phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước", *Tạp chí Công tác tư tưởng*, (10).
20. Ngô Thành Dương (1986), *Một số khía cạnh về phép biện chứng duy vật*, Nxb Sách giáo khoa Mác - Lê nin, Hà Nội.
21. Davurđop V.V. (2000), *Các dạng khái quát hoá trong dạy học*, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội.
22. Vũ Cao Đàm (1996), *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nxb Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
23. Đảng Cộng sản Việt Nam (1997), *Văn kiện hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
24. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
25. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
26. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
27. Hồ Ngọc Đại (1985), *Bài học là gì*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
28. Thái Xuân Đệ - Lê Dân (2012), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Hồng Bàng, Hà Nội.
29. Phạm Văn Đồng (1994), "Phương pháp dạy - học phát huy tính tích cực - một phương pháp vô cùng quý báu", *Báo Nhân dân*, ngày 18/11.
30. Dương Minh Đức (2002), *Nâng cao năng lực tư duy lý luận cho cán bộ lãnh đạo chủ chốt cấp tỉnh trong giai đoạn hiện nay (qua thực tế tỉnh Bắc Giang)*, Luận văn Thạc sĩ Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
31. *Giáo dục Việt Nam 1945 - 2005* (2005), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

32. Nguyễn Ngọc Hà (1994), *Một số vấn đề mới quan hệ giữa nhận thức mâu thuẫn và nhận thức quy luật*, Luận án phó Tiến sĩ Triết học, Viện Triết học, Hà Nội.
33. Phùng Văn Bộ (chủ biên), Nguyễn Như Hải, Trần Thé Vĩnh, Hoàng Ngọc Mai (2001), *Một số vấn đề về phương pháp giảng dạy và nghiên cứu Triết học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
34. Nguyễn Thị Bích Hạnh (2003), "Xác lập quy trình sư phạm tương tác trong quá trình dạy học ở đại học", *Nxb Giáo dục*, Hà Nội
35. Nguyễn Thị Hằng (2002), "Phát huy trí tuệ và tay nghề nguồn lực con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước", *Tạp chí Giáo dục* (38).
36. Bùi Hiển (Chủ biên) (2001), *Từ điển Giáo dục học*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
37. Dương Phú Hiệp (1987), "Quán triệt tư duy biện chứng duy vật và nội dung quan trọng của đổi mới tư duy", *Tạp chí Triết học*, (2).
38. Dương Phú Hiệp (1987), "Tiếp tục đổi mới nghiên cứu và giảng dạy Triết học ở nước ta", *Tạp chí Triết học*, (2).
39. Nguyễn Văn Hiệu (2000), "Nâng cao chất lượng đào tạo Đại học và trên Đại học", *Báo Nhân Dân*, ngày 25/4/2000.
40. Lê Thị Duy Hoa (2002), *Thông tin và vấn đề tiếp nhận, xử lý thông tin của tư duy người Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
41. Lê Công Hoan (2001), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người với việc phát huy nhân tố con người trong công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
42. Nguyễn Thanh Hoàn (2003), "Vài nét về mô hình người giáo viên", *Tạp chí Giáo dục*, (48).
43. Đặng Vũ Hoạt - Hà Thị Đức (1996), *Lý luận dạy học*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
44. Nguyễn Ngọc Hợi, Phạm Minh Hùng (2002), "Vấn đề đổi mới phương pháp giảng dạy ở trường đại học", *Tạp chí Giáo dục*, (20).

45. Nguyễn Ngọc Hợi, Phạm Minh Hùng (2005), "Lao động sư phạm của nhà giáo hiện nay", *Tạp chí Giáo dục*, (115).
46. Tô Duy Hợp (1986), "Về những điều kiện và phương pháp ứng dụng thành công lôgic biện chứng mác xít", *Tạp chí Triết học*, (3).
47. Tô Duy Hợp (1990), "Phương pháp tư duy", *Tạp chí Triết học*, (1).
48. Bùi Văn Huệ (2000), *Giáo trình Tâm lý học*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
49. Nguyễn Sinh Huy - Nguyễn Văn Lê (1997), *Giáo dục học đại cương*, quyển 2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
50. Đoàn Thé Hùng (2004), *Tìm hiểu sự hình thành tư duy biện chứng mác xít*, Hà Nội.
51. Đặng Thành Hưng (2010), "Nhận diện và đánh giá kĩ năng", *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, Hà Nội, (61)
52. E.V. Ilencov (2003), *Lôgic học biện chứng*, (người dịch: Nguyễn Anh Tuấn), Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
53. Nguyễn Công Khanh (2004), "Trí thông minh", *Tạp chí Tâm lý học*, (2).
54. Đinh Xuân Khoa (2003), "Đổi mới phương pháp dạy học đại học - những khó khăn và giải pháp", *Tạp chí Giáo dục*, (48).
55. Trần Ngọc Khuê (1989), "Nâng cao trình độ tư duy lý luận của học viên các trường Đảng là một nhiệm vụ cấp bách", *Tạp chí Nghiên cứu lý luận*, (5).
56. Lê Viết Khuyến (1998), "Đóng góp cho chiến lược giáo dục đại học đến năm 2020", *Tạp chí Đại học và giáo dục chuyên nghiệp*, (10).
57. Lê Viết Khuyến (2001), "Về định hướng chiến lược đào tạo nguồn nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước", *Tạp chí Giáo dục*, (11).
58. Đặng Xuân Kỳ (1998), *Phương pháp và phong cách Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
59. Lenin V.I. (1980), *Toàn tập*, tập 18, Nxb Tiến bộ, Mátxcova.
60. Lenin V.I. (1980), *Toàn tập*, tập 23, Nxb Tiến bộ, Mátxcova.
61. Lenin V.I. (1980), *Toàn tập*, tập 26, Nxb Tiến bộ, Mátxcova.
62. Lenin V.I. (1981), *Toàn tập*, tập 29, Nxb Tiến bộ, Mátxcova.
63. Lenin V.I. (1982), *Toàn tập*, tập 41, Nxb Tiến bộ, Mátxcova.
64. Lenin V.I. (1982), *Toàn tập*, tập 42, Nxb Tiến bộ, Mátxcova.
65. Lenin V.I. (1982), *Toàn tập*, tập 43, Nxb Tiến bộ, Mátxcova.

66. Lênin V.I. (1978), *Toàn tập*, tập 44, Nxb Tiết bô, Mátxcova.
67. Lênin V.I. (1978), *Toàn tập*, tập 45, Nxb Tiết bô, Mátxcova.
68. Nguyễn Văn Lịch (2002), "Tăng cường thảo luận - biện pháp tích cực nâng cao chất lượng dạy học trong trường đại học", *Tạp chí Giáo dục*, (22).
69. *Lịch sử chủ nghĩa Mác* (2003), tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
70. *Lịch sử phép biện chứng Mácxit. Từ khi xuất hiện Chủ nghĩa Mác đến Lenin* (1986), Nxb Tiết bô, Mátxcova.
71. Nguyễn Văn Linh (1987), *Đổi mới tư duy và phong cách tư duy*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
72. Nguyễn Ngọc Long (1997), "Năng lực tư duy trong quá trình đổi mới tư duy", *Tạp chí Cộng sản*, (10).
73. Trần Hữu Luyễn (2002), "Mục đích, cơ sở, nội dung và giải pháp đổi mới phương pháp dạy học ở trường đại học và cao đẳng", *Tạp chí Giáo dục*, (38).
74. Mác C. và Ăngghen Ph. (1993), *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
75. C. Mác và Ph. Ăngghen (1993), *Toàn tập*, tập 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
76. C. Mác và Ph. Ăngghen (1993), *Toàn tập*, tập 23, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
77. C. Mác và Ph. Ăngghen (2000), *Toàn tập*, tập 42, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
78. C. Mác và Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
79. C. Mác và Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
80. C. Mác và Ph. Ăngghen (1993), *Toàn tập*, tập 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
81. C. Mác và Ph. Ăngghen (1994), *Toàn tập*, tập 20, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
82. C. Mác và Ph. Ăngghen (1994), *Toàn tập*, tập 21, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
83. C. Mác và Ph. Ăngghen (1993), *Toàn tập*, tập 23, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
84. C. Mác và Ph. Ăngghen (1994), *Toàn tập*, tập 33, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
85. Lã Văn Mến (2000), "Tính có vàn đề của tình huống sư phạm", *Nghiên cứu Giáo dục*, (12).
86. Hồ Chí Minh (1977), *Về vấn đề học tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
87. Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

88. Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
89. Hồ Chí Minh (1996), *Toàn tập*, tập 8, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
90. Hà Thúc Minh (2000), "Đôi điều về nghiên cứu và giảng dạy lịch sử triết học", *Tạp chí Nghiên cứu lý luận*, (7).
91. Lê Hữu Nghĩa (1987), *Lịch sử và lôgic*, Nxb Sách giáo khoa Mác - Lê nin, Hà Nội.
92. Lê Hữu Nghĩa (1997), "Phép biện chứng của công cuộc đổi mới ở nước ta", *Tạp chí Nghiên cứu lý luận*, (4).
93. Lê Hữu Nghĩa và Phạm Duy Hải (1998), *Tư duy khoa học trong giai đoạn cách mạng khoa học - công nghệ*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
94. Trần Thị Tuyết Oanh (2003), "Tác động của hệ thống đánh giá đến cách học của sinh viên đại học", *Tạp chí Giáo dục*, (48).
95. Trần Thị Tuyết Oanh (2008), *Nhu cầu giáo viên trẻ đối với nội dung rèn luyện nghiệp vụ sư phạm*, Trung tâm tâm lý - sinh lý học, Viện Nghiên cứu sư phạm ĐHSPHN, Hà Nội.
96. Nguyễn Văn Phán (2002), "Bồi dưỡng phương pháp học tập chủ động, sáng tạo cho học viên các trường đại học quân sự", *Tạp chí Giáo dục*, (36).
97. Nguyễn Văn Pháp (2000), "Vấn đề dạy học nhằm phát huy tính độc lập, sáng tạo của sinh viên cao đẳng sư phạm", *Tạp chí Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp*, (7).
98. Hoàng Phê (2002), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
99. Trần Văn Phòng (2007), "Nét đặc sắc trong tư tưởng triết học Hồ Chí Minh", *Tạp chí Khoa học Chính trị*, (1).
100. Nguyễn Đa Phúc (1997), *Phát triển tư duy biện chứng của đội ngũ cán bộ chủ chốt cơ sở ở nước ta hiện nay*, Luận văn Thạc sĩ Triết học, Hà Nội.
101. Trần Thị Mai Phương (Chủ biên), (2006), *Thiết kế bài giảng kinh tế chính trị trong các trường đại học, cao đẳng theo phương pháp dạy học tích cực*, Báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Hà Nội.
102. Phạm Hồng Quang (2000), "Một số điều kiện để đổi mới phương pháp dạy học", *Tạp chí Nghiên cứu giáo dục*, (2).

103. Trần Viết Quang (2014), *Giảng dạy triết học với việc bồi dưỡng, rèn luyện năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên sư phạm*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
104. Bùi Thanh Quất, Bùi Trí Tuệ, Nguyễn Ngọc Hà (2001), "Về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và đặc điểm của logic học biện chứng", *Tạp chí Triết học*, (10).
105. Bùi Thanh Quất (1995), *Lôgic học hình thức*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
106. Quốc hội (2009), *Luật Giáo dục Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
107. Nguyễn Quang Quyền (1974), *Nhân trắc học và sự ứng dụng nghiên cứu trên người Việt Nam*, Nxb Y học, Hà Nội.
108. Phạm Hồng Quý (2004), "Nghiên cứu tư duy dưới góc độ lôgic học", *Tạp chí Tâm lý học*, (4).
109. Phạm Hồng Quý (2004), "Tìm hiểu thêm về khái niệm tư duy", *Tạp chí Tâm lý học*, (11).
110. M.M. Rôđentan (1961), *Nguyên lý lôgic biện chứng*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
111. Rubinstêin (1989), *Cơ sở tâm lý học đại cương*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
112. Tô Huy Rúa (Chủ nhiệm) (1994), *Đổi mới nội dung, chương trình đào tạo giảng viên lý luận chính trị các trường Đại học và Cao đẳng*, Đề tài KX 10-09D, Hà Nội.
113. Sai Kham Moun Ma Ni Vong (2010), *Vấn đề giáo dục lý luận Mác- Lê nin cho học viên cao cấp ở các trường Chính trị và Hành chính nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào*, Luận án Tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
114. A.P. Sácdacôp (1970), *Tư duy học sinh*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
115. M.N. Séptulin (1987), *Phương pháp nhận thức biện chứng*, Nxb Sách giáo khoa Mác - Lê nin, Hà Nội.
116. Trần Đăng Sinh (Chủ biên) (2009), *Lịch sử triết học*, Nxb Đại học sư phạm, Hà Nội.
117. Trần Đăng Sinh (Chủ biên) (2009), *Chuyên đề Triết học*, Nxb Đại học sư phạm, Hà Nội.
118. Lê Doãn Tá - Vũ Trọng Dung (2003), *Lôgic học*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

119. Vũ Văn Tảo (1995), "Yêu cầu đổi mới vì mục tiêu - nội dung - phương pháp giáo dục; xu thế và hiện thực", *Tạp chí Nghiên cứu giáo dục*, (4).
120. Vũ Văn Tảo (1999) "Phát triển nguồn nhân lực và giáo dục - đào tạo ở Việt Nam đầu thế kỷ XXI", *Tạp chí Đại học và giáo dục chuyên nghiệp*, (1+2).
121. Vũ Minh Tâm (Chủ biên) (1996), *Tư tưởng triết học về con người*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
122. Nguyễn Thanh Tân (2004), "Sự hình thành tư duy và một số đặc trưng của nó", *Tạp chí Triết học*, (2).
123. Trần Thành (2007), "Phương pháp tiếp cận di sản kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lenin", *Tạp chí Triết học*, (2).
124. Ngô Tú Thành (2003), "Dạy học hình thành kỹ thuật theo nhóm", *Tạp chí Giáo dục*, (84).
125. Ngô Thị Bích Thảo (2001), "Xây dựng và cấu trúc một số dạng bài tập cơ học nhằm rèn luyện tư duy sáng tạo cho học sinh", *Tạp chí Giáo dục*, (3).
126. Hồ Bá Thâm (1994), "Bàn về năng lực tư duy", *Tạp chí Triết học*, (2).
127. Trần Thị Thìn (2003), "Một số đặc điểm động cơ học tập của sinh viên sư phạm", *Tạp chí Giáo dục*, (65).
128. Nguyễn Tiến Thủ (2001), *Quan hệ biện chứng giữa chủ thể và khách thể nhận thức với việc phát huy vai trò chủ thể trong học tập của sinh viên Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
129. Thủ tướng Chính phủ (2005), *Quyết định số 02/2005/QĐTTg về việc phê duyệt đề án xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục giai đoạn 2005 - 2010*, Hà Nội.
130. Nguyễn Thị Bích Thuỷ (2001), *Vai trò của tư duy biện chứng đối với cán bộ lãnh đạo kinh tế trong quá trình đổi mới ở nước ta hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
131. Cung Kim Tiến (2001), *Từ điển Triết học*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
132. Lê Công Triêm (2001), "Bồi dưỡng năng lực tự học, tự nghiên cứu cho sinh viên đại học", *Tạp chí Giáo dục*, (8).

133. Nguyễn Phú Trọng (Chủ biên) (2000), *Luận cứ khoa học cho việc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ nhằm đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
134. Thái Duy Tuyên (2003), "Bồi dưỡng năng lực tự học cho học sinh", *Tạp chí Giáo dục*, (74).
135. *Từ điển Bách khoa Xô Viết* (1986), Nxb Tiến bộ, Mátxcova.
136. Vũ Văn Viên (1992), "Rèn luyện nâng cao năng lực tư duy khoa học cho sinh viên, học sinh", *Tạp chí Đại học và giáo dục chuyên nghiệp*, (2).
137. Vũ Văn Viên (1992), "Về thực chất của tư duy khoa học hiện đại", *Tạp chí Nghiên cứu lý luận*, (6).
138. Nguyễn Hữu Vui (1994), "Cần làm gì để phát huy vai trò của Triết học trong nhà trường đại học hiện nay", *Tạp chí Triết học*, (4).

Tiếng Anh

139. Brody, Baruch A., and Grandy, Richard E., (1989), *Readings in the Philosophy of Science*, 2nd edition, Prentice Hall, Englewood Cliffs, NJ.
140. Chen T.J. (2007), Teaching A Concept, The Encyclopedia of Educational Technology, San Diego State University,
141. Christensen, C. Roland & Abby J. Hansen (1986). *Teaching and the case method*. Boston: Havard Business School Publishing Division.
142. Conant, James B., (1949), *The growth of the experimental sciences: An experiment in general education*. New Haven, CT: Yale University Press.
143. Earman, John (ed.), (1992), *Inference, Explanation, and Other Frustrations: Essays in the Philosophy of Science*, University of California Press, Berkeley & Los Angeles, CA.
144. Irving M. Copi, Carl Cohen. *Introduction to logic*. 8th ed. Macmillan Publishing, New York, 1990.

Website:

145. <http://coe.sdsu.edu/eet/articles/taconcept/index.htm>
146. <http://pespmc1.vub.ac.be/sysappr.html>
147. <http://www.google.com>

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

THIẾT KẾ BÀI GIẢNG THỰC NGHIỆM

CHƯƠNG II: PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

(Mục: I. Phép biện chứng và biện chứng duy vật; II. Các nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật; thời gian: 2 tiết = 90 phút)

I. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU (02 phút)

1. Về kiến thức cơ bản

- Nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản của phép biện chứng duy vật, đặc biệt là nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển, trên cơ sở đó rút ra ý nghĩa phương pháp luận trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

- Thấy rõ sự vận dụng vấn đề này của Đảng ta trong tiến trình cách mạng, trong công cuộc đổi mới đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

2. Về kỹ năng

- Làm cho người học có khả năng trình bày khái quát được nội dung cơ bản của phép biện chứng duy vật, các nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật.

- Vận dụng phép biện chứng duy vật vào việc xem xét, đánh giá khách quan thực tiễn ứng dụng khoa học kỹ thuật vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam hiện nay.

- Hiểu và vận dụng được nội dung kiến thức cơ bản của phép biện chứng duy vật trong nhận thức và hoạt động thực tiễn của bản thân.

3. Về thái độ

Người học có thái độ nghiêm túc trong học tập, nghiên cứu; quán triệt những nội dung cơ bản và ý nghĩa phương pháp luận của phép biện chứng duy vật, giải quyết đúng đắn những vấn đề nảy sinh trong đời sống xã hội, trong công tác chuyên môn kỹ thuật.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ PHƯƠNG TIỆN GIẢNG DẠY

1. Phương pháp giảng dạy và học tập

Đối với GV: Sử dụng tổng hợp các phương pháp như thuyết trình kết hợp với đàm thoại, gợi mở, nêu vấn đề, phân tích tổng hợp, thảo luận nhóm và trực quan.

Đối với người học: Chuẩn bị trước bài học, tập trung nghe giảng, tích cực thảo luận, ghi chép theo ý hiểu, chú ý những nội dung giảng viên nhấn mạnh.

2. Phương tiện giảng dạy

Tài liệu chính: Giáo trình “Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin”, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2009.

Phương tiện cơ bản: Giáo án, bảng, máy chiếu hỗ trợ.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY (88 phút)

1. Kiểm tra bài cũ, giới thiệu bài mới (03 phút)

Kiểm tra bài cũ với câu hỏi: Tại sao trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn phải xuất phát từ thực tế khách quan, tôn trọng khách quan, đồng thời phát huy tính năng động chủ quan?

Nội dung trả lời: xem tr.58-60, Giáo trình chính.

Giới thiệu bài mới: Phép biện chứng duy vật là “khoa học về những qui luật phổ biến của sự vận động và sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy”.

2. Dạy bài mới

TT	NỘI DUNG	TG	PHƯƠNG PHÁP CỦA GV VÀ SV
I-	PHÉP BIỆN CHỨNG VÀ PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT	30'	
1/	Biện chứng và các hình thức cơ bản của phép biện chứng	15'	Giảng viên nêu vấn đề: - Biện chứng là gì? Siêu hình là gì? - Phương pháp là gì? - Phép biện chứng và phép siêu hình?
a/	<i>Khái niệm biện chứng, phép biện chứng</i> <i>Biện chứng</i> là khái niệm dùng để chỉ những mối liên hệ, tương tác, chuyển hóa và vận động, phát triển theo qui luật của các sự vật, hiện tượng, quá trình trong giới tự nhiên, xã hội và tư duy (TD). Biện chứng bao gồm biện chứng khách quan và biện chứng chủ	8'	Sinh viên mạn đàm và cho ý kiến (2 ý kiến) những theo gợi ý nêu vấn đề của giảng viên. Giảng viên nhận xét ý kiến của sinh viên và kết luận theo nội dung.

TT	NỘI DUNG	TG	PHƯƠNG PHÁP CỦA GV VÀ SV
	<p>quan.</p> <p>Đối lập với Biện chứng là Siêu hình.</p> <p><i>Phép biện chứng</i> là phương pháp xem xét sự vật hiện tượng trong thế giới trong mối quan hệ qua lại, tác động qua lại, ảnh hưởng và chuyển hóa lẫn nhau, trong sự đấu tranh và thống nhất với nhau, trong sự vận động, biến đổi và phát triển không ngừng, và cả trong sự diệt vong của chúng.</p> <p><i>Phép siêu hình</i> - là phương pháp TD đối lập với phương pháp biện chứng, xem xét sự vật, hiện tượng của thế giới trong trạng thái đứng im, biệt lập không có sự liên hệ với nhau.</p>		
b/	<p><i>Các hình thức cơ bản của phép biện chứng</i></p> <p><i>Phép biện chứng chất phát, sơ khai thời cổ đại</i></p> <p>Thời kỳ này khoa học chưa phát triển. Do vậy khi khai quật bức tranh chung của thế giới, các nhà triết học chỉ thấy biện chứng của thế giới một cách trực tiếp, bè ngoài, mà chưa đi sâu phân tích bản chất sự vận động, biến đổi và phát triển của chính bản thân sự vật</p>	7'	<p>Giảng viên đặt vấn đề: Phép biện chứng ra đời ngay từ khi triết học ra đời, đến nay đã trải qua 3 hình thức cơ bản. Đó là PBC chất phát, sơ khai thời cổ đại, PBC duy tâm và PBC duy vật.</p> <p>Giảng viên yêu cầu sinh viên làm rõ thế nào là chất phát, sơ khai?</p> <p>Sinh viên trả lời 1 ý kiến.</p> <p>Giảng viên nhận xét, kết luận theo nội dung</p>

TT	NỘI DUNG	TG	PHƯƠNG PHÁP CỦA GV VÀ SV
	<p>(SV), hiện tượng (HT). Được gọi là phép biện chứng tự phát, sơ khai.</p> <p><i>Phép biện chứng duy tâm</i>, đỉnh cao là phép biện chứng duy tâm cổ điển Đức được khởi đầu từ Kant và hoàn thiện ở Hêghen (cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX). Hêghen đưa ra được thành hệ thống các khái niệm, phạm trù và quy luật cơ bản của PBC.</p> <p>Mác nhận xét: “<i>ở Hêghen PBC đi ngược đầu xuống đất; chỉ cần đảo xuôi lại lên thì sẽ phát hiện ra cái nhân hợp lý ở đằng sau cái vỏ thân bí của nó</i>” (<i>Biện chứng tự nhiên Tr.59 M.1970</i>).</p> <p>Tóm lại: Thực chất phép biện chứng duy tâm khách quan của Hêghen là biện chứng của ý niệm. Từ biện chứng của ý niệm sản sinh ra biện chứng của sự vật.</p> <p>PBC của Hêghen “Là hệ thống lý luận hoàn thiện nhất, nhưng vẫn dựa trên thế giới quan duy tâm”</p> <p><i>Phép biện chứng duy vật của triết học Mác - Lê nin</i></p>		<p>Giảng viên phân tích rõ tính chất duy tâm trong phép biện chứng của Hêghen, cụ thể: <i>PBC của Hêghen duy tâm ở chỗ</i>:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống quy luật, phạm trù này không phải từ hiện thực khách quan. - Thừa nhận biện chứng của thế giới nhưng lại cho rằng đó là biện chứng của tinh thần và cái tinh thần đó là “ý niệm tuyệt đối”. “Ý niệm tuyệt đối” có trước và trong quá trình vận động phát triển đã “tha hóa”, biến đổi thành giới tự nhiên và xã hội, cuối cùng lại trở về với chính mình trong tinh thần, trên trình độ mới cao hơn là “tinh thần thế giới” - Vận động của tự nhiên và lịch sử chỉ là biểu hiện của tinh thần đang vận động chứ không phải là bản thân hiện thực khách quan vận động. <p>Giảng viên đặt vấn đề: Ké thừa có chọn lọc những thành quả của các nhà triết học tiền bối mà trực tiếp nhất là phép biện chứng duy tâm</p>

TT	NỘI DUNG	TG	PHƯƠNG PHÁP CỦA GV VÀ SV
2/ a/ b/	<p>Nội dung phép biện chứng duy vật.</p> <p><i>Khái niệm phép biện chứng duy vật</i> Định nghĩa: “Phép biện chứng... là môn khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của TD” (Ph.Ăngghen)</p> <p><i>Những đặc trưng cơ bản và vai trò của phép biện chứng duy vật</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - PBCDV là sự thống nhất giữa thế giới quan duy vật và phương pháp luận BC. Vì nó đã khắc phục được những hạn chế của PBC tự phát, sơ khai thời Cổ đại và PBC duy tâm khách quan thời Cận đại. - PBCDV đã khai quát đúng đắn những quy luật cơ bản chung nhất của sự vận động và phát triển của thế giới trở thành một môn khoa học. - PBCDV là sự thống nhất giữa 	15' 5' 10'	<p>của Hêghen và quan điểm duy vật của Phoiobăc cùng với việc khai quát những thành tựu mới nhất của khoa học tự nhiên, thực tiễn lịch sử xã hội, khắc phục những hạn chế trong lý luận nhận thức,C.Mác và Ph.Ăngghen sáng lập ra PBCDV, sau này V.I.Lênin kế thừa và phát triển trong hoàn cảnh mới.</p> <p>Giảng viên đặt vấn đề: Quan điểm biện chứng duy vật là quan điểm khoa học, là đỉnh cao của quan điểm biện chứng nói chung, khác về cơ bản so với quan điểm biện chứng duy tâm. Nó cho rằng biện chứng là biện chứng của TGKQ, TGVC. Biện chứng của tự nhiên, của tồn tại quyết định biện chứng của tinh thần, tư duy.</p> <p>GV truyết trình theo nội dung</p> <p>Giảng viên làm rõ luận điểm của Ph. Ăngghen “<i>biện chứng gọi là khách quan thì chi phối trong toàn bộ giới tự nhiên, còn biện chứng gọi là chủ quan, tức là TDBC thì chỉ phản ánh sự chi phối trong toàn bộ giới tự nhiên</i>”.</p> <p>BCKQ của bản thân đối tượng là</p>

TT	NỘI DUNG	TG	PHƯƠNG PHÁP CỦA GV VÀ SV
	biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan. - Nội dung của PBCDV được xây dựng trên cơ sở một hệ thống các khái niệm, phạm trù cơ bản, các quy luật phổ biến và những nguyên lý được khái quát từ hiện thực khách quan phù hợp với hiện thực khách quan, phản ánh đúng đắn sự liên hệ, vận động và phát triển từ TN, XH đến tư duy. Trong đó 2 nguyên lý: nguyên lý về MLHPB và Nguyên lý về sự phát triển được xem là có ý nghĩa khái quát nhất.		cái được phản ánh, quyết định và là đối tượng nghiên cứu của biện chứng chủ quan (BCCQ). Biện chứng chủ quan chỉ là cái phản ánh, cái bị quy định bởi Biện chứng khách quan (BCKQ). Tuy nhiên BCCQ có tính độc lập tương đối so với BCKQ Giảng viên tóm lại và khẳng định rõ vai trò của phép biện chứng: Nghiên cứu toàn diện PBCDV có ý nghĩa hết sức quan trọng nhằm xây dựng cho chúng ta TGQDV triệt để và phương pháp khoa học trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.
II/	CÁC NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT	55'	
1/	Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến	30'	Giảng viên nêu vấn đề sau:
a/	<i>Khái niệm mối liên hệ, mối liên hệ phổ biến</i> CNDVBC khẳng định: Trong thế giới các SV, HT tuy phong phú, đa dạng, khác nhau nhưng giữa chúng có sự liên hệ với nhau. Sự liên hệ đó do tính thống nhất vật chất của thế giới quy định. Do vậy, mối liên hệ (MLH) đó là MLH khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người, vào “ý niệm	10'	<ul style="list-style-type: none"> - Thế giới được tạo thành từ những SV, HT và quá trình khác nhau. - Vậy giữa chúng có mối liên hệ (MLH) qua lại với nhau, ảnh hưởng lẫn nhau hay chúng tồn tại biệt lập, tách rời nhau? - Nếu chúng tồn tại trong sự liên hệ qua lại, thì nhân tố gì quy định sự liên hệ đó? - Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm (CNDT). (trả lời câu hỏi hai, cái gì

TT	NỘI DUNG	TG	PHƯƠNG PHÁP CỦA GV VÀ SV
	<p>tuyệt đối”, “tinh thần tuyệt đối” hay lực lượng siêu nhiên nào cả.</p> <p><i>Khái niệm liên hệ</i> Liên hệ là một phạm trù dùng để chỉ sự ràng buộc, tác động, chuyển hóa lẫn nhau trong sự tồn tại và phát triển của mọi sự vật và hiện tượng hoặc giữa các yếu tố, các quá trình khác nhau của chúng.</p> <p><i>Liên hệ là phổ biến</i> Trong thế giới không có bất kỳ sự vật, hiện tượng nào lại tồn tại cô lập, tách rời nhau không liên hệ với nhau và với sự vật, hiện tượng khác mà trái lại chúng đều liên hệ với nhau tạo nên một hệ thống chằng chịt những MHL hết sức phong phú, đa dạng và phổ biến cả trong TN, XH và trong tư duy.</p> <p><i>Phổ biến</i> là có tính chất chung tồn tại ở mọi sự vật và hiện tượng.</p> <p><i>Liên hệ là phổ biến</i> là thuộc tính liên hệ là thuộc tính vốn có của mọi SV, HT. Mọi SV, HT tồn tại trong thế giới khách quan, không có bất cứ một SV, HT nào lại tồn tại mà không có MHL với các SV, HT</p>		<p>quyết định sự liên hệ?).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quan điểm của chủ nghĩa duy vật siêu hình (trả lời câu hỏi một, có sự liên hệ giữa các sự vật (SV), hiện tượng (HT) hay không?) <p>GV phân tích: Liên hệ nghĩa là giữa các sự vật, hiện tượng:</p> <ul style="list-style-type: none"> + <i>Có sự ràng buộc, sự phụ thuộc và quy định, ảnh hưởng, lẫn nhau giữa các sự vật, cũng như trong cùng một sự vật.</i> <p>VD: Sự liên hệ giữa các hành tinh trong vũ trụ, giữa thực vật và động vật, giữa chất vô cơ và hữu cơ, giữa cơ năng và điện năng, giữa các bộ phận, chi tiết trong cỗ máy, giữa con người với khoa học kỹ thuật...</p> <ul style="list-style-type: none"> + <i>Có sự tác động, ảnh hưởng tương tác, đấu tranh, thúc đẩy, kìm hãm và xâm nhập, chuyển hóa lẫn nhau. Cái này thay đổi sẽ dẫn đến cái kia thay đổi.</i> <p>VD: Sự va chạm giữa các vì sao, hiện tượng trái đất nóng lên, ô nhiễm môi trường do tác động từ mặt trái của khoa học công nghệ...</p> <ul style="list-style-type: none"> + <i>Có sự chuyển hóa. nghĩa là sự thay đổi từ trạng thái tồn tại này sang trạng thái tồn tại khác, sự vật này mất đi sự vật mới ra đời.</i>

TT	NỘI DUNG	TG	PHƯƠNG PHÁP CỦA GV VÀ SV
b/	<p>khác.</p> <p><i>Mối liên hệ phổ biến</i></p> <p>Là chỉ những (MLH) có mặt ở mọi SV, HT; những MLH đó có tính chất chung, bản chất, quy định sự tồn tại, vận động, biến đổi và phát triển của mọi SV, HT cả trong TN, XH và TD.</p> <p><i>Đây là nguyên tắc tồn tại của vật chất; là thộc tính vốn có của mọi SV, HT, nó diễn ra trên mọi lĩnh vực, phương diện cả trong TN, XH và TD.</i></p>	10'	<p>VD: Từ dầu thô, qua công nghệ lọc dầu được các sản phẩm khác nhau: xăng, dầu hỏa, hắc ín... Từ chất hữu cơ trong tự nhiên người ta sản xuất ra đường, bông, vải sợi... qua kỹ thuật công nghệ làm đường, dệt vải...</p> <p>Giảng viên phân tích</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Phạm vi liên hệ:</i> <p>Liên hệ giữa SV này với SV khác.</p> <p>VD: Sự liên hệ giữa các hành tinh trong hệ mặt trời; giữa tự nhiên với xã hội; giữa ngành công nghiệp khai thác dầu với ngành hóa dầu, ngành điện lực; ngành công nghiệp điện tử với ngành viễn thông; ngành kiến trúc và xây dựng...</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Lĩnh vực liên hệ:</i> <p>Trong TN: Như MLH giữa ánh sáng mặt trời với cây xanh, giữa thạch quyển, khí quyển, địa quyển và thủy quyển với các loài động vật và thực vật ...</p> <p>Trong XH: Như MLH giữa các giai cấp, tầng lớp nhân dân, các tổ chức xã hội với nhau</p> <p>Trong TD: Như MLH giữa những kiến thức cũ và mới, những cái biết và chưa biết ...</p> <p>Giảng viên nếu vì sao, nguồn gốc</p>

TT	NỘI DUNG	TG	PHƯƠNG PHÁP CỦA GV VÀ SV
	<p>- <i>Tính khách quan</i> <i>CNDVBC khẳng định: Mọi MLHPB đều khách quan là thuộc tính vốn có của các SV, HT và không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người.</i></p> <p>- <i>Tính phổ biến:</i> <i>CNDVBC khẳng định: MLH PB là bản chất tồn tại của mọi SVHT không có SVHT nào tồn tại tách rời khỏi sự phụ thuộc, ràng buộc, tác động và chuyển hóa lẫn nhau trong MLH với các SVHT khác.</i></p> <p>- <i>Tính đa dạng, phong phú</i> Quá trình tồn tại, vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng rất đa dạng nên mỗi liên hệ giữa chúng cũng rất đa dạng. Có mỗi liên hệ bên trong - bên ngoài; chủ yếu - thứ yếu; bản chất - không bản chất; tất nhiên - ngẫu nhiên; trực tiếp - gián tiếp... <i>Như vậy: Qua nghiên cứu phân tích tính đa dạng của các MLH ta có thể khẳng định rằng mọi SV, HT không</i></p>		do đâu liên hệ phổ biến là khách quan, phổ biến? Sinh viên trả lời (01 ý kiến) Giảng viên kết luận: Cơ sở của tính khách quan và tính phổ biến của MLHPB nằm ngay trong tính thống nhất vật chất của thế giới, trong bản thân SV, HT GV nêu ví dụ: Nếu rác thải không được xử lý tốt sẽ làm ô nhiễm môi trường, môi trường bị ô nhiễm làm cho súra khỏe con người bị ảnh hưởng xấu, sức khỏe không tốt sẽ ảnh hưởng đến chi phí về y tế, làm giảm tuổi thọ...đòi hỏi kỹ thuật y học, được học phát triển nhanh đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của con người... Giảng viên nêu vấn đề Mỗi SVHT có một MLH hay có nhiều MLH? Có những hình thức liên hệ chủ yếu nào? Sinh viên thảo luận nhóm và đại diện trả lời GV phân tích mẫu một cặp mới liên hệ: MLH chủ yếu và MLH thứ yếu + MLH chủ yếu là mối liên hệ nổi lên, có vị trí quan trọng trong một giai đoạn phát triển của SV, HT mà ở đó nó quyết định trực tiếp sự tồn

TT	NỘI DUNG	TG	PHƯƠNG PHÁP CỦA GV VÀ SV
	<p>chỉ tồn tại trong một MLH mà chúng tồn tại trong nhiều MLH ràng buộc, tác động ảnh hưởng và chuyển hoá lẫn nhau. Đó đồng thời cũng chứng minh một tất yếu là SV, HT tồn tại khách quan, phổ biến trong MLH qua lại lẫn nhau.</p> <p>Trong những MLH phổ biến đó chúng đều có những vị trí, vai trò khác nhau, nội dung khác nhau ảnh hưởng tới sự tồn tại, vận động và phát triển của thế giới vật chất.</p> <p>Do vậy: Khi xem xét vai trò của từng MLH cụ thể để thấy được bản chất SVHT và có phương pháp, có biện pháp tác động đến nó.</p>		<p>tại, phát triển của SV, HT</p> <p>+ MLH thứ yếu là MLH mà tại thời điểm đó nó không có vai trò quyết định sự tồn tại, phát triển của SV, HT.</p> <p>→ Hai MLH này luôn luôn thay đổi vị trí, chuyển hóa cho nhau trong những thời điểm nhất định.</p> <p><i>GV lưu ý cho SV:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + Ranh giới giữa các MLH chỉ là tương đối tuỳ theo mức độ phạm vi xem xét. + Trong các MLH thì LMH chủ yếu, bên trong, cơ bản, trực tiếp có vai trò quyết định đến sự vận động, liên hệ của SVHT. + Trong đời sống xã hội các MLH còn phức tạp và đa dạng hơn rất nhiều chúng tạo thành các quan hệ xã hội, những mâu thuẫn trong xã hội ... <p>VD: MLH gia đình, giai cấp, chính trị, pháp quyền, đạo đức... Phát triển khoa học công nghệ được xem như quốc sách hàng đầu trong sự phát triển của đất nước hiện nay, Phát triển ngành công nghệ điện tử, tin học, công nghệ vật liệu mới (nanô), công nghệ sinh học là sự phát triển cần được ưu tiên hàng đầu ở</p>

TT	NỘI DUNG	TG	PHƯƠNG PHÁP CỦA GV VÀ SV
c/	<p><i>Ý nghĩa phương pháp luận</i></p> <p>- <i>Quan điểm toàn diện:</i> trong quá trình phân tích và nghiên cứu để nhận thức và tác động cải tạo SV, HT đòi hỏi chúng ta phải đặt SV, HT đó trong MLH với các SV, HT khác, phải xem xét tất cả các MLH mà nó có. Phải thấy được MLH nào</p>	10'	<p>Việt Nam hiện nay...</p> <p>+ Vai trò của các MLH trên đều không ngang bằng nhau. Trong đó có MLH quy định sự vận động, tồn tại và phát triển của SV nhưng cũng có những MLH chỉ giữ vai trò ảnh hưởng.</p> <p>VD: Sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa là đường lối quyết định sự thành công công cuộc phát triển đất nước ta hiện nay, còn hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn có ảnh hưởng quan trọng tới sự phát triển đất nước.</p> <p>+ Trong tính đa dạng của các MLH tồn tại trong TN, XH và TD con người, PBCDV chỉ tập trung nghiên cứu những MLH nào là MLH phổ biến, có tính chất chung. Còn nghiên cứu các hình thức, kiểu liên hệ riêng biệt là công việc của các khoa học cụ thể.</p> <p>GV quán triệt cho SV: Trong quá trình nhận thức và hoạt động thực tiễn phải có quan điểm toàn diện, lịch sử - cụ thể, khắc phục các quan điểm phiến diện, một chiều.</p> <p>Sinh viên mạn đàm và phát biểu (2 ý kiến)</p> <p>Giảng viên kết luận nội dung: Phải</p>

TT	NỘI DUNG	TG	PHƯƠNG PHÁP CỦA GV VÀ SV
	<p>là MLH bên trong, bên ngoài, MLH cơ bản, không cơ bản, chủ yếu và thứ yếu...để thấy được MLH nào quyết định sự tồn tại và phát triển của SV, HT, để tạo điều kiện cho SV, HT phát triển theo hướng có lợi....tránh xem xét chung chung, phiến diện, dàn trải.</p> <p>- <i>Quan điểm lịch sử - cụ thể:</i> Chú ý tới tính đặc thù của của đối tượng nhận thức và tình huống phải giải quyết khác nhau trong thực tiễn; nghiên cứu kỹ, đặt đúng vào hoàn cảnh lịch sử nảy sinh, ra đời, phát triển và diệt vong của SV, HT đó; rút ra tính quy luật vận động, phát triển của đối tượng.</p>		quán triệt quan điểm toàn diện, quan điểm lịch sử - cụ thể khi xem xét SV, HT trên thế giới, vận dụng vào lĩnh vực khoa học kỹ thuật mình học tập, nghiên cứu và ứng dụng trong sản xuất.
2/ a/	<p>Nguyên lý về sự phát triển</p> <p><i>Khái niệm phát triển</i></p> <p>Vật chất luôn luôn vận động, trong quá trình vận động của vật chất có sự vận động theo khung hướng tiến liên làm nảy sinh sự vật mới, hiện tượng đó là sự phát triển.</p> <p><i>Phát triển là một phạm trù triết học dùng để khái quát quá trình vận động tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn của SV, HT.</i></p>	25' 8'	<p>GV nêu một số vấn đề: Sự vật tồn tại trong sự liên hệ và tác động qua lại lẫn nhau làm cho nó vận động phát triển không ngừng. Nhưng vấn đề là sự phát triển diễn ra như thế nào? bằng cách nào? cái gì là nguồn gốc, động lực của sự phát triển? Việc giải quyết vấn đề này đã xuất hiện những quan điểm nào?</p> <p>SV thảo luận theo nhóm và cử đại diện phát biểu ý kiến</p> <p>GV nêu các quan điểm khác nhau về phát triển và kết luận theo nội</p>

TT	NỘI DUNG	TG	PHƯƠNG PHÁP CỦA GV VÀ SV
	<p>Phát triển: là trường hợp đặc biệt của vận động.</p> <p>Sự phát triển là một quá trình có nguồn gốc, cách thức và xu hướng của sự phát triển ...</p> <p>Đặc trưng của sự phát triển là sự phát triển về chất, cái mới ra đời, hợp quy luật, hoàn thiện và cao hơn, thay thế cho cái cũ, cái lạc hậu.</p>		<p>dung.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quan điểm của CNDT: Cho rằng nguồn gốc của sự phát triển là do một lực lượng siêu nhiên nào đó ở bên ngoài chi phối hay do ý thức của con người như: Trời, “Ý niệm”, “Ý niệm tuyệt đối”... - Quan điểm của CNDVSH: <ul style="list-style-type: none"> + Cho rằng sự phát triển chỉ là sự tăng hay giảm đi thuận tuý về lượng mà không có sự biến đổi về chất. + Sự phát triển là sự tiến lên theo một đường thẳng mà không có những bước quanh co phức tạp, những bước thụt lùi tạm thời, sự nhảy vọt. Sự phát triển chỉ khép kín mà không có sự诞生 cái mới, rằng các sự vật hiện tượng trong thế giới tồn tại bất biến không có sự vận động biến đổi, không có sự phát triển. - Quan điểm của CNDVBC: Tất cả mọi SV, HT trong thế giới đều luôn luôn vận động, biến đổi và phát triển không ngừng. Sự phát triển đó là khuynh hướng chủ yếu của TGVC, diễn ra hết sức phức tạp.

TT	NỘI DUNG	TG	PHƯƠNG PHÁP CỦA GV VÀ SV
b/	<p><i>Tính chất của sự phát triển</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Tính khách quan:</i> Phát triển là một quá trình khách quan. Không những không phụ thuộc vào ý thức, ý chí con người mà còn quy định ý thức, ý chí con người. - <i>Tính phổ biến:</i> Các SV, HT trong TG đều luôn luôn vận động, biến đổi và phát triển không ngừng. Sự phát triển đó là khuynh hướng chung chủ yếu của TGVC (TN, XH, TD). Do đó sự phát triển diễn ra ở mọi lĩnh vực, ở bất kỳ một SV, HT nào trong TG. Sự phát triển là thuộc tính vốn có của mọi SV, HT là khuynh hướng chung của thế giới. - <i>Tính đa dạng, phong phú:</i> Chủ nghĩa DVBC thừa nhận tính phức tạp, tính không trực tuyến của bản thân quá trình phát triển. Sự phát triển diễn ra không phải bằng con đường bằng phẳng, có những bước quanh co, phức tạp, bao hàm cuộc đấu tranh giữa cái mới và cái cũ, thậm chí có cả những sự thút lùi tạm thời, những bước nhảy vọt, những sự vận động chệch hướng một quá trình phát 	10'	<p>GV phân tích:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Phát triển là một trường hợp đặc biệt của vận động. Vận động là thuộc tính có hữu và là phương thức tồn tại của vật chất tồn tại khách quan. + Phát triển là quá trình giải quyết mâu thuẫn giữa tồn tại, đứng im tương đối và vận động. - Phổ biến vì: Ở đâu có vật chất thì ở đó có vận động, mà có vận động có nghĩa là có phát triển trong tự nhiên, xã hội và kể cả trong TD (nhận thức, khái niệm, phạm trù quy luật...) <p>- Đa dạng, phong phú vì:</p> <p>Các SV, HT tồn tại trong không gian và thời gian khác nhau, trong hoàn cảnh điều kiện khác nhau. Do đó chúng chịu sự tác động, ảnh hưởng của các SV, HT, các yếu tố và quá trình khác nhau.</p> <p>V.I.Lênin cho rằng: "Nếu hình dung sự phát triển lịch sử toàn thế giới như con đường thẳng tắp, không có những bước quanh co, những sự thút lùi đôi khi rất xa so</p>

TT	NỘI DUNG	TG	PHƯƠNG PHÁP CỦA GV VÀ SV
c/	<p>triển dường như có sự quay trở về vị trí ban đầu, lặp lại nhưng trên một cơ sở mới cao hơn "phát triển theo hình xoáy ốc".</p> <p><i>Ý nghĩa phương pháp luận</i></p> <p>Trong hoạt động thực tiễn phải có <i>quan điểm phát triển</i> trong xem xét SVHT, phải đặt nó trong sự vận động, phát triển, biến đổi của chính bản thân SVHT đó.</p> <p>Phải thấy được chiều hướng phát triển của SVHT từ đó tìm ra cái mới, tiến bộ trong sự vận động phát triển đó.</p> <p>Kiên quyết đấu tranh cái cũ lạc hậu, kìm hãm sự phát triển tích cực, ủng hộ cái phát triển tiến bộ, có thái độ tôn trọng cái mới.</p>	7'	<p>với xu hướng chủ đạo là không biện chứng"</p> <p>GV quán triệt cho SV:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Về nhận thức</i> + Nguyên lý về sự phát triển là cơ sở xây dựng niềm tin, thái độ lạc quan của người cách mạng, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, sự tất thắng của CNXH. + Không dao động trước những diễn biến phức tạp của XH trong TKQĐ. Đồng thời trang bị TGQKH trong xem xét, đấu tranh chống các quan điểm duy tâm, siêu hình về sự phát triển . <p>- <i>Về vận dụng</i>:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Trong việc khẳng định tính tất yếu, khách quan của con đường đi lên CNXH ở nước ta hiện nay. + Vận dụng nhận thức sự nghiệp đổi mới ở nước ta hiện nay là đổi mới cái gì, lý luận , thực tiễn đòi hỏi cái gì. Muốn phát triển khoa học công nghệ, kỹ thuật phải bằng sự nghiêm túc học hỏi, tiếp thu và vận dụng sáng tạo những thành tựu mới nhất của khoa học công nghệ,

TT	NỘI DUNG	TG	PHƯƠNG PHÁP CỦA GV VÀ SV
			<p>kỹ thuật tiên tiến của các nước phát triển vào thực tiễn khoa học công nghệ, kỹ thuật và trong từng ngành kỹ thuật ở Việt Nam hiện nay.</p> <p>+ Phải thấy được tính lõi thời của các kỹ thuật sản xuất cũ, nhanh chóng thay vào đó công nghệ, kỹ thuật tiên tiến hiện đại như: Trong lĩnh vực thăm dò khai thác dầu khí chúng ta đã ứng dụng công nghệ kỹ thuật tiên tiến đóng mới giàn khoan tự nâng 400m nước (Việt Nam đã tự đóng mới, không có chuyên gia nước ngoài); Một số khu công nghiệp chuyên gia, kỹ sư Việt Nam đã tiếp thu thành tựu công nghệ tiên tiến, ứng dụng nghiên cứu xử lý chất thải công nghiệp, bảo vệ môi trường sinh thái...</p>

TT	NỘI DUNG	TG	PHƯƠNG PHÁP CỦA GV VÀ SV
	<p>Kết luận: Nghiên cứu nguyên lý về MLH phổ biến và nguyên lý về sự phát triển giúp cho chúng ta có quan điểm lịch sử - cụ thể và quan điểm phát triển trong nhận thức và trong hoạt động thực tiễn.</p> <p>Củng cố bài:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Trình bày cơ sở lý luận và nội dung của nguyên tắc toàn diện? 2. Trình bày cơ sở lý luận và nội dung nguyên tắc phát triển? 3. Lên hệ bản thân sau khi học xong bài học? 		

PHỤ LỤC 2

MẪU BÀI KIỂM TRA

Tên học phần: Thế giới quan, phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác -Lênin

Thời gian làm bài: 45 phút

(Sinh viên không được phép sử dụng tài liệu)

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Sinh viên lựa chọn phương án trả lời đúng nhất

Câu 1. Thế giới quan là gì?

- a. Là toàn bộ những quan điểm, quan niệm của con người về thế giới, về quá trình vận động và phát triển của thế giới các sự vật, hiện tượng.
- b. Là toàn bộ những quan điểm, quan niệm của con người về con người, về cuộc sống của con người trong thế giới.
- c. Là toàn bộ những quan điểm, quan niệm của con người về thế giới, về bản thân con người, về cuộc sống và vị trí của con người trong thế giới đó.
- d. Là toàn bộ những quan điểm, quan niệm của con người về thế giới tự nhiên, về không gian và thời gian và vũ trụ.

Câu 2. Phương pháp luận là gì?

- a. Là lý luận về phương pháp học tập và nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin để vận dụng các PP đó vào trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.
- b. Là lý luận về phương pháp, là hệ thống các quan điểm, các nguyên tắc chỉ đạo con người tìm tòi, xây dựng, lựa chọn và vận dụng các PP trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.
- c. Là lý luận nền tảng của chủ nghĩa Mác - Lênin giúp chúng ta học tập và làm việc hiệu quả trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.
- d. Là lý luận về thế giới khách quan một cách toàn diện, lịch sử - cụ thể và phát triển để vận dụng trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Câu 3. Phép biện chứng là gì?

- a. Là phương pháp tư duy khoa học về thế giới các sự vật hiện tượng của thế giới trong trạng thái không vận động và phát triển, cô lập và bất biến.
- b. Là học thuyết nghiên cứu, khái quát biện chứng về thế giới thành một số quy luật nhằm xây dựng hệ thống các nguyên tắc phương pháp của nhận thức và hoạt động thực tiễn.
- c. Là khái quát biện chứng về thế giới tự nhiên và xã hội xây dựng thành hệ thống các nguyên tắc phương pháp của nhận thức và hoạt động thực tiễn.
- d. Là học thuyết nghiên cứu, khái quát biện chứng của thế giới thành hệ thống các nguyên lý, quy luật khoa học, xây dựng hệ thống các nguyên tắc phương pháp luận của nhận thức và hoạt động thực tiễn.

II. TRẢ LỜI NGẮN (2 điểm)

Câu 4. Nêu những đặc trưng cơ bản của phép biện chứng duy vật?

Câu 5. Nêu những nội dung chủ yếu của phép biện chứng duy vật?

III. PHẦN TỰ LUẬN (5 điểm)

Sinh viên chọn 1 trong 2 câu sau đây để trình bày

Câu 6. Trình bày cơ sở lý luận và nội dung của nguyên lý về mối liên hệ phổ biến?

Câu 7. Trình bày cơ sở lý luận và nội dung nguyên lý về sự phát triển?

PHỤ LỤC 3

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ...
---&---

PHIẾU TRƯNG CÀU Ý KIẾN
(Dùng cho các đồng chí cán bộ GV)

Phát triển NLTDBC cho sinh viên là nội dung hết sức quan trọng trong giáo dục, đào tạo thời kỳ đổi mới đất nước và hội nhập quốc tế mạnh mẽ như hiện nay. Chúng tôi đang nghiên cứu đề tài “*Phát triển NLTDBC cho sinh viên khối ngành kỹ thuật ở Việt Nam hiện nay qua dạy học phần Triết học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lenin*”. Xin ý kiến của đồng chí về một số vấn đề sau; rất mong đồng chí bớt chút thời gian, dành cho đề tài chúng tôi những vấn đề thực tế một cách khách quan.

Xin chân thành cảm ơn đồng chí!

1. Xin đồng chí cho biết ý kiến của mình về vai trò của học phần *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lê Nin* về triết học đối với phát triển NLTDBC của SV khối ngành kỹ thuật Việt Nam hiện nay?

Cần thiết.....

Mức độ vừa phải.....

Không cần thiết.....

2. Xin đồng chí cho biết ý kiến của mình về sự cần thiết đổi mới các phương pháp dạy học trong giảng dạy triết học đối với phát triển NLTDBC của sinh viên khối ngành kỹ thuật Việt Nam hiện nay?

Rất cần thiết.....

Bình thường.....

Không cần thiết.....

3. Xin đồng chí cho biết ý kiến của mình về những yêu cầu chủ yếu trong giảng dạy triết học đối với phát triển NLTDBC của sinh viên khối ngành kỹ thuật Việt Nam hiện nay?

.....

.....

.....

4. Xin đồng chí cho biết ý kiến của mình về phương pháp dạy học nào tác động tích cực nhất trong giảng dạy triết học đối với phát triển NLTDBC của sinh viên khối ngành kỹ thuật Việt Nam hiện nay?

PP tích cực nhất.....

PP đạt mức vừa phải.....

PP kém tác dụng.....

5. Phương pháp dạy học nào sau đây được GV sử dụng thường xuyên nhất:

- Đàm thoại
- Nêu vấn đề
- Thảo luận nhóm
- Trực quan
- Thuyết trình
- Động não
- Dự án
- Xêmina
- Không rõ

6. Để phát triển NLTDBC cho SV khối ngành kỹ thuật ở Việt Nam hiện nay cần quan tâm giải quyết tốt các vấn đề nào sau đây (có thể chọn nhiều phương án):

- Giảng dạy triết học phải phù hợp với hệ thống tri thức triết học
- Tăng cường trang bị thế giới quan và phương pháp luận triết học
- Trong quá trình phân tích phải làm sáng tỏ tính hai mặt đối lập của từng vấn đề triết học và liên hệ với thực tiễn
- Thực hiện có hiệu quả quy trình dạy học triết học
- Tăng cường tính chủ động, phát huy tính tích cực của người học
- Tắt cả các nội dung trên
- Ý kiến khác (xin ghi rõ) ...

7. Để phát huy tốt vai trò của người học, hình thức thi hết học phần nào là tốt nhất:

- Tự luận
- Trắc nghiệm
- Vấn đáp
- Viết thu hoạch, tiểu luận
- Kết hợp tự luận và trắc nghiệm
- Phương pháp khác (xin ghi rõ) ...

8. Những nguyên nhân dưới đây trong quá trình học phần Triết học làm ảnh hưởng đến quá trình tư duy là (có thể chọn nhiều phương án):

- Trình độ nhận thức của sinh viên còn hạn chế
- Năng lực, trình độ giảng viên còn hạn chế
- Nội dung phần học phức tạp và chưa phù hợp
- Tác động tiêu cực của cơ chế thị trường
- Quan niệm học ngành kỹ thuật không yêu cầu tư duy triết học
- Phương pháp dạy và học chưa phù hợp với nội dung học phần
- Nguyên nhân khác (xin ghi rõ)

9. Khảo sát giảng viên mức độ cập nhật nội dung giáo trình

STT	Mức độ GV mức độ cập nhật nội dung giáo trình	Số phiếu	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Không bao giờ			
2	Đôi khi			
3	Thường xuyên			
4	Rất thường xuyên			
5	Luôn luôn			
Tổng				

10. Khảo sát thời gian giảng viên đầu tư cho việc chuẩn bị bài giảng Triết học

STT	Mức độ đầu tư chuẩn bị bài giảng	Số phiếu	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Rất ít			
2	ít			
3	Khá nhiều			
4	Nhiều			
5	Rất nhiều			
Tổng				

11. Khảo sát mức độ GV cho SV liên hệ thực tiễn trong quá trình giảng dạy.

STT	Mức độ GV cho SV liên hệ thực tiễn	Số phiếu	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Không bao giờ			
2	Đôi khi			
3	Thường xuyên			
4	Rất thường xuyên			
5	Luôn luôn			
Tổng				

12. Khảo sát mức độ giảng viên thu nhận thông tin phản hồi về phương pháp giảng dạy từ sinh viên.

13	Mức độ GV thu nhận thông tin phản hồi	Số phiếu	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Không bao giờ			
2	Đôi khi			
3	Thường xuyên			
4	Rất thường xuyên			
5	Luôn luôn			
Tổng				

13. Khảo sát đánh giá của giảng viên về nội dung giáo trình giảng dạy các môn lý luận Mác – Lênin

STT	Đánh giá nội dung giáo trình	Số phiếu	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Nghèo nàn			
2	Tạm được			
3	Phong phú			
4	Khá phong phú			
5	Rất phong phú			
Tổng				

14. Để góp phần phát triển NLTDBC cho sinh viên khối ngành kỹ thuật ở Việt Nam hiện nay qua dạy học phần Triết học, xuất phát từ thực tế giảng dạy và học tập, theo Anh (Chi) cần chú trọng tới các giải pháp nào (nếu có xin ghi rõ)? ...

.....
.....

Một lần nữa xin chân thành cảm ơn các đồng chí giảng viên !

Chúc đồng chí giảng viên và các bạn sinh viên mạnh khỏe!

Một lần nữa cảm ơn sự giúp đỡ của các đồng chí!

Thực hiện đề tài

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ...
---&---**

PHỤ LỤC 4
PHIẾU TRUNG CÀU Ý KIẾN
(Dùng cho sinh viên)

Phát triển NLTDBC cho sinh viên là nội dung hết sức quan trọng trong giáo dục, đào tạo thời kỳ đổi mới đất nước và hội nhập quốc tế mạnh mẽ như hiện nay. Chúng tôi đang nghiên cứu đề tài “*Phát triển NLTDBC cho sinh viên khỏi ngành kỹ thuật ở Việt Nam hiện nay qua dạy học phần Triết học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lenin*”. Xin ý kiến của Anh (Chị) về một số vấn đề. Nếu nhất trí ý kiến nào mong Anh (Chị) gạch chéo (x) và ô bên phải . Rất mong ý kiến thắc mắc từ các Anh (Chị). Anh (Chị) không phải ghi tên của mình vào phiếu này. □

Xin chân thành cảm ơn!

1. Phương pháp dạy học nào sau đây được GV sử dụng thường xuyên nhất:

- Đàm thoại
- Nêu vấn đề
- Thảo luận nhóm
- Trực quan
- Thuyết trình
- Động não
- Dự án
- Xêmina
- Không rõ

2. Thái độ tập trung học tập của các bạn sinh viên trong quá trình học phần Triết học của môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lenin là:

- Tốt
- Khá
- Tung bình
- Yếu
- Không tập trung

3. Mức độ tham gia đóng góp ý kiến, nếu vấn đề trong quá trình học tập là

- Thường xuyên
- Thỉnh thoảng
- Chưa bao giờ
- Không quan tâm

4. Đánh giá về nhận thức được nội dung học phần Triết học của môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin là:

- Tốt
- Khá
- Trung bình
- Yếu
- Khó trả lời

5. Nhận thức của anh/chị về vai trò của học phần Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin về triết với việc chuyển biến trong phát triển NLTD của SV?

- Chuyển biến tốt
- Chuyển biến chưa rõ nét
- Không chuyển biến gì
- Khó trả lời.

6. Khi vai trò chủ động của người học được phát huy trong quá trình học tập, mức độ tự duy của sinh viên chuyển biến như thế nào?

- Chuyển biến tốt
- Chuyển biến chưa rõ nét
- Không chuyển biến gì
- Khó trả lời.

7. Mức độ vận dụng, liên hệ giữa lý luận với thực tiễn của người dạy và người học như thế nào?

- Thường xuyên
- Thỉnh thoảng
- Chưa bao giờ

8. Việc rút ra ý nghĩa phương pháp luận sau mỗi nội dung cơ bản của phép biện chứng duy vật là:

- Rất quan trọng
- Quan trọng
- Bình thường
- Không quan trọng

9. Việc vận dụng các quy luật, khái niệm, nguyên lý triết học sau khi được học kiến thức triết học đối với anh /chị như thế nào?

- Nâng cao NLTD BC
- Bình thường
- Tác động ít
- Không tác động

10. NL tiếp nhận và xử lý thông tin sau khi được học kiến thức triết học đối với anh /chị như thế nào?

- Nâng cao
- Bình thường
- Tác động ít
- Không tác động

11. Khảo sát sinh viên đánh giá các môn lý luận Mác – Lênin

STT	Môn học Mức độ						<i>Tổng tỷ lệ %</i>
		<i>1 (không bổ ích)</i>	<i>2 (ít bồ ích)</i>	<i>3 (Vừa phải)</i>	<i>4 (Bồ ích)</i>	<i>5 (Rất bồ ích)</i>	
1	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin						100
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh						100
3	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam						100

12. Khảo sát sinh viên thời gian dành cho học tập Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-lê Nin về triết học ở nhà.

STT	Thời gian học tập ở nhà	Số phiếu	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Không có			
2	Rất ít			
3	Vừa đủ			
4	Nhiều			
5	Rất nhiều			
Tổng				

13. Khảo sát sinh viên thái độ tham gia hoạt động học tập Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-lê Nin về triết học

STT	Thái độ tham gia hoạt động học tập	Số phiếu	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Thờ ơ			
2	Có quan tâm			
3	Khá quan tâm			
4	Tích cực			
5	Rất tích cực			
Tổng:				

14. Để góp phần phát triển NLTDBC cho sinh viên khối ngành kỹ thuật ở Việt Nam hiện nay qua dạy học phần Triết học, xuất phát từ thực tế học tập, theo Anh (Chi) cần chú trọng tới các giải pháp nào (nếu có xin ghi rõ)? ...

.....

.....

Một lần nữa xin chân thành cảm ơn sựu công tác của các bạn sinh viên!

Thực hiện đề tài